Tìm hiểu Trung Bộ Kinh (Thích Chơn Thiện)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

Version: 5/10/2019 9:45 PM

Pháp thí thắng mọi thí Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Bình Anson hiệu đính và trình bày dạng ebook PDF-A5

THÍCH CHƠN THIỆN

Tìm hiểu TRUNG BỘ KINH

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MỤC LỤC TẬP I Tổng luận Tập I ..... 11 Kinh số 1: Căn Bản Của Tất Cả Các Pháp ..... 27 Kinh số 2: Tất Cả Các Lậu Hoặc ..... 32 Kinh số 3: Thừa Tự Pháp ..... 39 Kinh số 4: Sợ Hãi Và Khiếp Đảm ..... 41 Kinh số 5: Không Uế Nhiễm ..... 45 Kinh số 6: Ước Nguyện ..... 47 Kinh số 7: Ví Dụ Tấm Vải ..... 51 Kinh số 8: Đoạn Giảm ..... 56 Kinh số 9: Chánh Tri Kiến ..... 59 Kinh số 10: Niệm Xứ ..... 62 Kinh số 11: Kinh Ngắn Sư Tử Hống ..... 66 Kinh số 12: Kinh Dài Sư Tử Hống ..... 70 Kinh số 13: Kinh Dài Khổ Uẩn ..... 76 Kinh số 14: Kinh Ngắn Khổ Uẩn ..... 79 Kinh số 15: Tư Lương ..... 81 Kinh số 16: Tâm Hoang Vu ..... 83 Kinh số 17: Khu Rừng ..... 86 Kinh số 18: Mật Hoàn ..... 88 Kinh số 19: Song Tầm ..... 92 Kinh số 20: An Trú Tầm ..... 96 Kinh số 21: Ví Dụ Cái Cưa .....100 Kinh số 22: Ví Dụ Con Rắn .....102 Kinh số 23: Gò Mối .....107 Kinh số 24: Trạm Xe .....109 Kinh số 25: Bẫy Mồi .....115 Kinh số 26: Thánh Cầu .....116 Kinh số 27: Kinh ngắn Dấu Chân Voi 119

iv

Kinh số 28: Kinh dài Dấu Chân Voi .....122 Kinh số 29: Kinh dài Ví Dụ Lõi Cây .....125 Kinh số 30: Kinh ngắn Ví Dụ Lõi Cây .....129 Kinh số 31: Kinh ngắn Rừng Sừng Bò .....135 Kinh số 32: Kinh dài Rừng Sừng Bò .....138 Kinh số 33: Kinh dài Người Chăn Bò .....142 Kinh số 34: Kinh ngắn Người Chăn Bò .....145 Kinh số 35: Kinh ngắn Saccaka .....147 Kinh số 36: Kinh dài Saccaka .....152 Kinh số 37: Kinh ngắn Đoạn Tận Ái .....155 Kinh số 38: Kinh dài Đoạn Tận Ái .....159 Kinh số 39: Kinh dài Xóm Ngựa .....163 Kinh số 40: Kinh ngắn Xóm Ngựa .....165 Kinh số 41: Sàleyyaka .....168 Kinh số 42: Verañjaka 170

Kinh số 43: Kinh dài Phương Quảng .....171 Kinh số 44: Kinh ngắn Phương Quảng .....174 Kinh số 45: Kinh ngắn Pháp Hành .....177 Kinh số 46: Kinh dài Pháp Hành .....179 Kinh số 47: Tư Sát .....181 Kinh số 48: Kosambì .....183 Kinh số 49: Phạm Thiên Cầu Thỉnh .....187 Kinh số 50: Hàng Ma 190

TẬP II Tổng luận Tập II .....193 Kinh số 51: Kandaraka .....203 Kinh số 52: Bát Thành .....205 Kinh số 53: Hữu Học .....208 Kinh số 54: Potaliya .....211 Kinh số 55: Jìvaka .....213 Kinh số 56: Upàli .....215 v

Kinh số 57: Hạnh Con Chó .....218 Kinh số 58: Abhaya .....221 Kinh số 59: Nhiều Cảm Thọ .....224 Kinh số 60: Không Gì Chuyển Hướng .....229 Kinh số 61: Kinh ngắn Giáo Giới La-Hầu-La .....234 Kinh số 62: Kinh dài Giáo Giới La-Hầu-La .....236 Kinh số 63: Kinh ngắn Màlunkyàputta .....239 Kinh số 64: Kinh dài Màlunkyàputta .....244 Kinh số 65: Bhaddàli .....247 Kinh số 66: Ví Dụ Con Chim Cáy .....251 Kinh số 67: Càtumà .....255 Kinh số 68: Nalakapàna .....258 Kinh số 69: Gulissàni .....262 Kinh số 70: Kìtagiri .....265 Kinh số 71: Tam Minh Vacchagotta .....271 Kinh số 72: Aggivacchagotta .....274 Kinh số 73: Kinh dài Vacchagotta .....281 Kinh số 74: Dìghanakha .....285 Kinh số 75: Màgandiya .....289 Kinh số 76: Sandaka .....292 Kinh số 77: Kinh dài Sakuludàyi .....296 Kinh số 78: Samanamandikà .....299 Kinh số 79: Kinh ngắn Sakuludàyi .....302 Kinh số 80: Vekhanassa .....304 Kinh số 81: Ghatìkàra .....307 Kinh số 82: Ratthapàla .....311 Kinh số 83: Makhàdeva .....315 Kinh số 84: Maddurà .....317 Kinh số 85: Bồ Đề Vương Tử .....320 Kinh số 86: Angulimàla .....324 Kinh số 87: Ái Sinh .....329 Kinh số 88: Bhàhitika (Tấm Vải Ngoại) .....333 vi

Kinh số 89: Pháp Trang Nghiêm .....335 Kinh số 90: Kannakatthala .....338 Kinh số 91: Brahmàyu .....343 Kinh số 92: Sela .....346 Kinh số 93: Assalàyana .....348 Kinh số 94: Ghotamukha .....351 Kinh số 95: Canki .....353 Kinh số 96: Esukàrì .....357 Kinh số 97: Dhànanjàni .....359 Kinh số 98: Vàsettha .....361 Kinh số 99: Subha .....363 Kinh số 100: Sangàrava

.....366

TẬP III Tổng luận Tập III .....370 Kinh số 101: Devadaha .....378 Kinh số 102: Năm, Ba .....384 Kinh số 103: Như Thế Nào .....389 Kinh số 104: Làng Sàma .....391 Kinh số 105: Sunakkhatta .....394 Kinh số 106: Bất Động Lợi Ích .....397 Kinh số 107: Ganaka Moggallàna .....401 Kinh số 108: Gopaka Moggallàna .....405 Kinh số 109: Kinh dài Mãn Nguyệt .....410 Kinh số 110: Kinh ngắn Mãn Nguyệt .....417 Kinh số 111: Bất Đoạn .....420 Kinh số 112: Sáu Thanh Tịnh .....424 Kinh số 113: Chân Nhân .....428 Kinh số 114: Nên Hành Trì, Không Nên Hành Trì .....431 Kinh số 115: Đa Giới .....434 Kinh số 116: Thôn Tiên .....438 Kinh số 117: Kinh dài Tứ Thập (Đại kinh 40) .....440 vii

Kinh số 118: Nhập Tức Xuất Tức Niệm .....444 Kinh số 119: Thân Hành Niệm .....447 Kinh số 120: Hành Sanh .....450 Kinh số 121: Kinh ngắn Không Tánh .....453 Kinh số 122: Kinh dài Không Tánh .....458 Kinh số 123: Hi Hữu Vị Tằng Hữu Pháp .....461 Kinh số 124: Bạc Câu La .....463 Kinh số 125: Điều Ngự Địa .....465 Kinh số 126: Phù Di .....467 Kinh số 127: A Na Luật .....469 Kinh số 128: Tùy Phiền Não .....471 Kinh số 129: Hiền Ngu .....473 Kinh số 130: Thiên Sứ .....475 Kinh số 131: Nhất Dạ Hiền .....478 Kinh số 132: A Nan Nhất Dạ Hiền .....484 Kinh số 133: Kaccàna Nhất Dạ Hiền .....485 Kinh số 134: Lomasakanyiga Nhất Dạ Hiền .....487 Kinh số 135: Kinh ngắn Phân Biệt Về Nghiệp .....488 Kinh số 136: Kinh dài Phân Biệt Về Nghiệp .....491 Kinh số 137: Phân Biệt Sáu Xứ .....497 Kinh số 138: Tổng Thuyết Và Biệt Thuyết .....502 Kinh số 139: Vô Tránh Phân Biệt .....505 Kinh số 140: Giới Phân Biệt .....510 Kinh số 141: Phân Biệt Về Sự Thật .....514 Kinh số 142: Phân Biệt Cúng Dường .....517 Kinh số 143: Giáo Giới Cấp Cô Độc .....522 Kinh số 144: Giáo Giới Channa .....525 Kinh số 145: Giáo Giới Phú Lâu Na .....527 Kinh số 146: Giáo Giới Nandaka .....530 Kinh số 147: Giáo Giới La Hầu La .....532 Kinh số 148: Sáu Sáu .....535 Kinh số 149: Kinh dài Lục Xứ .....538 viii

Kinh số 150: Nói Cho Dân Chúng Nigaravinda .....540 Kinh số 151: Khất Thực Thanh Tịnh .....543 Kinh số 152: Căn Tu Tập 545

Tham khảo đối chiếu:

The Collection of the Middle Length Sayings (Majjhima-Nikāya), trans. I.B. Horner, vol I (1954), vol II (1957), vol III (1959). Pali Text Society (PTS), Oxford, UK.

ix

TÌM HIỂU TRUNG BỘ KINH TẬP I (kinh số 1-50)

Tìm hiểu Trung Bộ Kinh – Tập I (kinh số 1-50) TỔNG LUẬN

I. Tổng quát Trung Bộ kinh I, Đại tạng kinh Việt Nam, ấn hành năm 1992, gồm có 50 kinh, chia làm năm phần. Theo nguyên bản Pàli và bản dịch tiếng Anh, Pàli Text Society, London,1987 thì có để tên gọi của từng phần: - Phần đầu gọi là Cương yếu của các pháp Căn bản; - Phần hai gọi là Tiếng rống sư tử, - Phần ba không để tên gọi, chúng tôi tự để tên là Các ảnh dụ. - Phần bốn và năm gọi là Phẩm song đôi. Trong mỗi phần, nói đúng hơn phần các kinh không phân biệt phần, bản dịch của Đại tạng kinh Việt Nam có để tên một số kinh gọi là Đại kinh và Tiểu kinh. Để tránh sự nhầm lẫn ý nghĩa chữ Đại, Tiểu liên hệ đến nội dung của pháp hành, người biên soạn tập sách này sử dụng từ kinh dài (thay cho Đại kinh) và kinh ngắn (thay cho Tiểu kinh) chỉ số trang, số từ nhiều hay ít hơn của hai kinh cùng nhan đề ấy. Bản dịch của Pàli Text Society, 1987, bàn đến khá nhiều điểm về hình thức thứ tự của “Kinh” và “Phần” trong lời tựa của dịch giả. Ở đây người biên soạn sẽ chỉ nhấn mạnh đến phần giới thiệu nội dung kinh, ghi các điểm giáo lý và pháp hành quan trọng mà người đọc cần để tâm, và có để thêm lời bàn. Ở đây, trong ý nghĩa tựa đề “Tìm hiểu Trung Bộ Kinh I”, mỗi kinh chỉ giới thiệu ba phần:

- Phần giải thích từ ngữ: giúp người đọc nắm được nghĩa của các từ ngữ, thuật ngữ Phật học, có chú thích thêm tiếng Pàli (nguyên bản) và Anh ngữ (dịch bản); phần Việt ngữ là phần giới thiệu của người biên soạn. - Phần nội dung bản kinh: chỉ giới thiệu các nét giáo lý pháp hành cương yếu để người đọc dễ tiếp thu; với những lời dạy của Thế Tôn mà người biên soạn thấy rằng hành giả cần đọc kỹ để phát triển “tư huệ” và “tu huệ” thì ghi lại nguyên văn của dịch bản Việt ngữ có đối chiếu với nguyên bản Pàli và dịch bản Anh ngữ. - Phần bàn thêm: người biên soạn nhấn mạnh và diễn dịch các điểm giáo lý và pháp hành cần bàn rộng, cần tập trung sự chú ý, với chủ tâm là nêu lên một số gợi ý cho người đọc. Trên tất cả, người biên soạn thiển nghĩ rằng: mỗi người đọc, mỗi người hành sau khi đọc các dịch bản và chú thích của các dịch bản, nên tự mình đọc lại nguyên bản từng dòng kinh (Pàli, Anh và Việt văn) để tự mình trực nhận nghĩa kinh và tự mình phát triển “tư huệ”.

II. Các nét giáo lý đặc thù của Trung Bộ kinh I 1. Phần cương yếu của các pháp căn bản (hay cương yếu về căn bản của các pháp): gồm từ kinh 1 đến kinh 10. Khi nói “Cương yếu của các pháp căn bản” là nói căn bản của các bản kinh (Suttam) và căn bản của pháp môn tu. Khi nói “Cương yếu về căn bản của các pháp” là nói về nhận thức sự thật của các pháp (các hiện hữu). Cả hai ý nghĩa trên đều được bao hàm trong nguyên ngữ Pàli: Mùlapariyàvagga (bản dịch tiếng Anh đề: The Division of the Synopsis of

Fundamentals).

1.1 Kinh số l, “Căn bản của mọi Pháp” (Mūlapariyā sutta). Mở đầu kinh số 1, Đức Thế Tôn dạy: Pāli: “sabbadhammamūlapariyāyaṃ vo, bhikkhave, dese- ssāmi …” Anh ngữ: “I will teach you, monks, the synopsis of the fundamentals of all things…” Dịch giả Anh ngữ dịch từ dhamma là things (sự vật, các hiện hữu) và ghi chú thích cuối trang kinh rằng: từ dhamma có nhiều nghĩa: các nhân duyên; đối tượng của ý (pháp trần); các cảnh giới của tâm; và các hiện hữu. Theo văn mạch và nội dung của bản kinh, Đức Thế Tôn đề cập đến các cấp độ hiểu biết, nhận thức của con người về đất, nước, gió, lửa; về các cõi trời Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới; về sở văn, sở kiến, sở tư niệm, sở tri và về Niết bàn. Như thế là Ngài đề cập đến cấp độ nhận thức của con người về mọi hiện hữu, vạn hữu. Đó là các cấp độ hiểu biết của người phàm tục (tưởng tri, thức tri và tư duy) của các bậc Hữu học (Thắng tri) và của các bậc Thánh Vô lậu (Thắng tri và Liễu tri). Qua bản kinh, các đại, các cảnh giới, tự ngã sở dĩ hiện hữu là do tư duy hữu ngã, tư duy ngã tưởng (tưởng tri, thức tri và tư duy) của con người dựng nên. Nếu các hiện hữu được con người nhìn trực tiếp trong đại định, trong trạng thái tâm thức vắng mặt tầm, tứ, vắng mặt các tư duy ngã tưởng, thì bấy giờ con người sẽ trực tiếp thấy rõ sự thật duyên khởi của chúng. Cái thấy biết này gọi là Thắng tri, không xem các hiện hữu là ta, của ta, hay có mặt trong ta, hoặc ta có mặt trong các hiện hữu. Khi mà tâm người nhìn định tĩnh, nhất tâm, sạch hết các tham, sân, si, cấu uế, thì sẽ liễu tri các hiện hữu, thấy sự vật như thật. Bản kinh đã nêu ra hai vấn đề cơ bản nhất của tâm thức và của cuộc đời: thấy sự thật như thật và Chân hạnh phúc

(đoạn tận khổ). Bản kinh cũng đã mở ra nhận thức rằng không gian, thời gian và những gì thuộc không gian, thời gian chỉ là sự hiện hữu của các duyên; chúng không có thật; do cảm nghiệp sinh, hay do các tập quán nhìn, nghe, tư duy, cảm thọ của chúng sinh mà xuất hiện như thế này, như thế khác. Hạnh phúc hay khổ đau, minh hay vô minh cũng thế. Từ điểm cơ bản, suối nguồn này, kinh Phật mở ra đạo lộ giải thoát của Giới, Định, Tuệ, của đời sống phạm hạnh, mở ra 152 kinh Trung Bộ và nhiều kinh khác của năm Nikàya. 1.2: Kinh số 2,“Tất Cả Lậu Hoặc”(Sabbàsava sutta). Nếu bản kinh số 1 là nét cương yếu nhất của nhận thức “Con đường”, thì bản kinh số 2 là nét cương yếu nhất về nội dung thực hiện “Con đường”. Linh hồn của công phu thực hiện “Con đường” là “Như lý tác ý”, tác ý đúng sự thật của các pháp; tác ý để tiêu diệt các lậu hoặc. Biện pháp, chiến thuật thực hiện thì có bảy, như đã được trình bày. Từ đây, các công phu, pháp môn tu tập được triển khai thành nội dung của các kinh tiếp nối, đi vào các chi tiết, đi vào từng bước công phu, từng giai đoạn thực hiện. 1.3: Kinh số 3 thì quyết định hướng đi “Thừa tự Pháp”. 1.4: Kinh số 4 thì bàn đến hành trang cho nếp sống “viễn ly”, độc cư thiền tịnh. 1.5: Kinh số 5 thì thực hiện công phu tẩy sạch cấu uế của tâm với trí tuệ chuẩn bị tốt cho các bước đi tiếp theo: thành tựu Định học và Tuệ học. 1.6: Kinh số 6, Ước nguyện, thì nêu rõ các thành tựu tu tập mà hành giả phải tự mình chứng đạt. 1.7: Kinh số 7, tương tự kinh số 5, đặc biệt giới thiệu việc thực hiện “Tứ vô lượng tâm”…

1.8: Kinh số 8, kinh Đoạn Giảm, thì hành khởi tâm tác ý đến tâm thanh tịnh để thay thế các tâm cấu uế; tác ý khởi tâm đến mười thiện nghiệp để ngăn cản đối trị mười ác nghiệp; tác ý khởi tâm đến mười Thánh đạo để loại trừ các tâm thuộc tà đạo...Đây là sự nuôi dưỡng tâm giác tỉnh, trí tuệ. Sự tinh cần giữ tâm hướng thượng, đi ra khỏi các vọng tâm ấy là sự nuôi lớn định lực . l.9: Kinh số 9, Chánh Tri Kiến, thì phát triển tâm tương tự kinh 8, an trú trí tuệ thấy rõ các pháp bất thiện và gốc của bất thiện, thấy rõ các pháp thiện và gốc của pháp thiện khởi lên trong tâm cho đến khi đoạn sạch ý nghĩ: "Tôi là". Tương tự, đối với "bốn thức ăn", đối với "Tứ Thánh đế" và "Thập nhị nhân duyên". Bấy giờ hành giả thực sự có Chánh tri kiến, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp. Đây là công phu Thiền quán. 1.10: Tất cả các pháp hành từ kinh số 3 đến kinh số 9, và nói chung các công phu thực hiện "Con đường" (Giới, Định, Tuệ), đều được nhiếp vào công phu thực hành "Tứ Niệm Xứ" kinh số 10. Khi tương đối thành tựu niệm lực và định lực (Tứ Sắc định), hành giả có thể hành Thiền quán để cắt đứt Kiết sử, có thể hành "Tứ vô lượng tâm" để đoạn trừ hết các lậu hoặc, có thể thực hành "Ngũ Căn", "Ngũ lực" hay "Thất Giác chi" để thành tựu Tam minh, chứng đắc Niết bàn. Nói tóm, chỉ hai kinh đầu, hoặc chỉ mười kinh đầu của Trung Bộ kinh I đã vạch rõ toàn bộ "Con đường dẫn đến giải thoát lậu hoặc, vượt qua bộc lưu sinh tử". 2. Phần tiếng rống sư tử: (từ kinh 11 đến kinh 20). Do vì "Con đường" trên cần được giới thiệu cho người đời, những người đang chơi vơi giữa biển dục vọng, giữa

nhiều vọng kiến, điên đảo kiến, giữa biển hý luận, ngờ vực, nên giáo lý Phật giáo cần mở ra nhiều pháp thoại, đối thoại để giới thiệu Thắng pháp. Từ kinh 11 đến kinh 20 gọi là tiếng rống sư tử: tiếng nói của Chánh pháp làm chấn động các thế tục tâm như tiếng rống sư tử làm khiếp hãi các thú rừng. 2.l: Kinh 11, Tiểu kinh sư tử hống, giới thiệu trí tuệ của các đệ tử Đức Thế Tôn vượt lên mọi tri kiến ở đời, vượt qua Hữu Kiến và Phi hữu Kiến; giới thiệu thành tựu Tứ quả Sa môn của đệ tử Thế Tôn mà các ngoại đạo không thể thành tựu. 2.2: Kinh 12, Đại kinh sư tử hống, thì giới thiệu trí tuệ toàn giác và các pháp thượng nhân của Thế Tôn là vô lượng: đó là Thập Như Lai lực, Tứ vô sở úy, Lục thông viên mãn.v.v... 2.3: Kinh 13, Đại kinh Khổ Uẩn, thì trình bày sự hiểu biết đặc thù của Phật giáo về các dục, các sắc, các cảm thọ. Sự hiểu biết này hoàn toàn khác biệt với các tôn giáo, triết thuyết khác. 2.4: Kinh 14, Tiểu kinh Khổ Uẩn, thì giới thiệu điều kiện để tẩy sạch dục tâm, các cấu uế của tâm, khác hẳn các chủ trương sai lạc của ngoại đạo ... 2.5: Kinh 15, tương tự kinh 14, nhắc nhở các vị Tỷ kheo quán sát, theo dõi tâm, nhanh chóng tẩy sạch các cấu uế để sớm có nhân duyên đi xa hơn vào giải thoát. 2.6: Công phu tẩy sạch cấu uế tâm lại được giới thiệu qua một thể cách khác ở kinh 16, Tâm Hoang Vu, đó là việc xóa sạch các tâm hoang vu, tâm triền phược mà các Phật tử mới vào đạo và các ngoại đạo đang vướng mắc. Kinh 16 giới thiệu thêm một bước đi mới, theo sau bước tẩy sạch

tâm cấu uế, là thực hiện "Tứ thần túc", hay "Tứ như ý túc": dục định, tinh tấn định, tâm định và tư duy định để đạt đến điểm vô thượng an ổn. 2.7: Kinh 17, Khu Rừng, thì chỉ bày cách chọn trú xứ và người thân cận nào thuận cho công phu tu tập giải thoát; đơn giản nhưng thiết thực. 2.8: Kinh 18, Mật hoàn, tiếp tục giới thiệu nội dung của "Con đường", nêu trên cho một học giả ngoại đạo, rất gọn nhẹ: "Không tham ái đối với hữu

và phi hữu". Công phu thực hiện cụ thể cũng rất là đơn giản: "theo dõi sáu căn, dập tắt ngay các tham ái, vọng tưởng khởi lên từ sáu căn". Giản dị, nhưng đó là một tiếng rống sư tử khác! 2.9: Kinh 19, kinh Song Tầm, Thế Tôn nói lên kinh nghiệm của Ngài về công phu loại bỏ các tư duy về dục, sân và hại, và hướng tư duy về ly dục, vô sân, vô hại. Kinh nghiệm tâm lý có giá trị, rất giá trị, ở đây là: "Khi tâm quan sát nhiều về vấn đề gì thì tâm sanh khuynh hướng về vấn đề ấy". 2.10: Kinh 20, An Trú Tầm, tiếp tục phát triển kinh nghiệm tâm lý trên, giới thiệu cách an trú tâm vào đối tượng để thực sự tiêu diệt dục tầm, sân tầm và hại tầm để nội tâm được định tĩnh. Đây là một kinh nghiệm rất cần thiết cho đời vốn bị vướng mắc vào vô số phiền não do các dục tầm, sân tầm, hại tầm ấy tạo ra. Làm chủ các tầm tâm sở là làm chủ tư duy. Làm chủ tư duy là bước đi cơ bản làm chủ đời sống của chính mình. Mỗi kinh trong 10 kinh vừa đề cập đều đến với đời như một tiếng rống sư tử gây kinh hãi các tiếng nói dục vọng, chấp thủ kiến ở đời. 3. Phần các kinh ảnh dụ: (từ kinh 21 đến kinh 30).

Chuyển tải nhận thức về "Con đường" và các phương cách "thực hiện con đường" cho nhiều căn cơ khác nhau, cá nhân và tập thể, là một quá trình giáo dục vận dụng tâm lý và kỹ thuật giáo dục. Đối với đoàn thể Tăng già với nếp sống khất thực, sống chốn núi rừng, với nhiều cá nhân đến từ nhiều giai tầng xã hội khác nhau, hưởng thụ các nếp giáo dục khác nhau, công việc hướng dẫn tu hành trở nên không đơn giản. Thế Tôn đã phải chế ra Giới bổn, các Học pháp và sử dụng nhiều kỹ thuật giảng dạy truyền đạt. Bên cạnh đó, sự hiện diện và phát triển của lục phái ngoại đạo, các ác ma thường tạo ra nhiều chướng ngại tu tập mà mỗi Tỷ kheo cần phải nhiếp phục. Sự thành lập đoàn Tỷ kheo ni cũng là một vấn đề khác nữa. Do đó, sau 20 bản kinh hầu như rất đầy đủ vừa được đề cập, Đức Thế Tôn đã mở ra rất nhiều pháp thoại giáo hóa trong suốt 45 năm trú thế sau ngày thành đạo. Mười kinh đối với các ảnh dụ tiếp theo là một điển hình. Ngài đã sử dụng ảnh dụ để giúp thính chúng dễ hiểu, dễ nhớ và dạy pháp qua nhiều ngôn từ, thi thiết khác nhau để soi sáng nhận thức về Pháp và về công việc thực hành Pháp. 3.1: Kinh 21, Ví dụ cái cưa, giúp các Tỷ kheo nhớ để nhắc nhở mình nhiếp phục các tâm cấu uế, phát triển từ tâm và tuệ tâm. 3.2: Kinh 22, Ví dụ con rắn, thì nhắc nhở Tỷ kheo cẩn trọng hiểu rõ Pháp và vai trò của Pháp. Ngộ nhận về Pháp sẽ chuốc lấy hậu quả như bắt rắn ở thân, đuôi của nó, sẽ bị rắn cắn đến mất mạng, hay đau khổ gần như mất mạng. 3.3: Kinh 23, nhắc lại mục tiêu đoạn trừ lậu hoặc của nếp sống vạn hạnh.

3.4: Kinh 24, Trạm xe, tôn giả Xá Lợi Phất lập lại mục tiêu xuất gia là để đắc "Vô thủ trước Niết bàn", mà không phải là các thành tựu của Giới, Định và Tuệ (chưa toàn giác), qua ví dụ bảy trạm xe như là các thành tựu: Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh, Đoạn nghi thanh tịnh, Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, Đạo tri kiến thanh tịnh, Tri kiến thanh tịnh tương tự phẩm kinh Hóa thành dụ, kinh Diệu Pháp Liên Hoa. 3.5: Kinh 25, Bẫy mồi, thì cảnh báo các Tỷ kheo về các ma chướng ở đời và ở nội tâm, giác tỉnh bám chặt mục tiêu giải thoát, đi suốt lộ trình thiền định cho đến định cuối cùng: Diệt thọ tưởng định. Tỷ kheo cần nghiêm túc tiêu diệt tham ái cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. 3.6: Kinh 26, Thánh cầu, thì giới thiệu con đường giải thoát mà Thế Tôn vượt qua ở hiện thế, để các Tỷ kheo học tập. Ánh sáng từ sự thật Duyên khởi sẽ chiếu rọi lộ

trình đoạn diệt ái, tịnh chỉ các hành, hướng thẳng đến Niết bàn. 3.7: Kinh 27, kinh ngắn Dấu chân voi, thì giới thiệu về sự việc Bà la môn học giả, bác học tán thán Thế Tôn như là bậc đạo sư vô tỉ đương thời. Sự tán thán chưa thật sự chân thật nếu chỉ dựa vào danh tiếng, vào sự cung kính tôn trọng của những người thời danh đối với Thế Tôn, hay dựa vào giáo huấn đơn thuần của Thế Tôn. Chỉ khi nhìn thấy thành tựu giải thoát hết thảy lậu hoặc, chứng đắc Tam minh của các đệ tử của Thế Tôn thì lời tán thán "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chúng Tăng khéo hành trì" mới là chân thật giá trị. 3.8: Kinh 28, kinh dài Dấu chân voi, thì giới thiệu Tứ Thánh đế là pháp nhiếp tất cả thiện pháp. Qua đó, Tứ Thánh đế thực sự là giáo lý nền tảng của Phật giáo: Tứ đế

là Duyên khởi, là Ngũ thủ uẩn và Duyên khởi, "Ngũ thủ uẩn" bao hàm đầy đủ ý nghĩa Tứ Thánh đế. 3.9: Kinh 29, kinh dài Ví dụ lõi cây, ghi lại trường hợp tu tập thối thất của Tôn giả Đề Bà Đạt Đa dẫn đến sự "phá hòa hợp Tăng", chia rẽ đoàn thể Tăng già. Nhân sự việc này, Thế Tôn nhắc nhở các Tỷ kheo không nên tự mãn trước các thành tựu Giới, Định và các tri kiến, mà phải nhất hướng tiến đến Bất động tâm giải thoát. Bất động tâm giải thoát là mục tiêu mà không phải là các danh vọng, tôn kính, lợi dưỡng. 3.10: Kinh 30, kinh ngắn Ví dụ lõi cây, ghi lại thái độ chỉ bày sự thật Chánh đẳng giác của Thế Tôn cho một Bà la môn học giả về sự kiện các giáo chủ ngoại đạo đều tự tuyên bố mình là Chánh đẳng giác: ai có thể tự mình chứng ngộ và giới thiệu con đường đi đến chứng ngộ mục tiêu phạm hạnh, Bất động tâm giải thoát, thì vị ấy có thể tuyên bố mình là Chánh đẳng giác. Các ảnh dụ trong các kinh vừa giới thiệu đã giữ một vai trò quan trọng trong kỹ thuật khai ngộ và đánh thức tâm thức thính chúng, quan trọng đến mức ảnh dụ được dùng đặt tên bản kinh. 4. Phần các kinh song đôi (từ kinh 31 đến kinh 50). Gọi là kinh song đôi vì có từng hai kinh kế tiếp có cùng tên (một kinh dài, một kinh ngắn): hoặc là tên của địa điểm giảng kinh, hoặc là tên của một nhân vật hỏi đạo, hoặc là tên của ví dụ trong kinh, hoặc tên tiêu đề của bản kinh, có xen kẽ vào sáu kinh riêng lẻ. Hai mươi kinh song đôi chứa đựng các nội dung khác nhau.

4.1: Kinh 31 và 32, Sừng bò, giới thiệu các thành tựu phạm hạnh của các đệ tử thời danh: Tôn giả Anuruddha, Nandiya, Kimbila (kinh ngắn); tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, Revata (Ly Bà Đa) và A Nan... 4.2: Kinh 33 và 34, Chăn bò. Giới thiệu vai trò đạo sư của Thế Tôn dẫn dắt chúng đệ tử vượt qua bộc lưu, ác ma... 4.3: Kinh 35 và 36, Saccaka, Thế Tôn hàng phục Ni-kiền- tử Saccaka, một luận sư ngoại đạo thời danh và rất kiêu ngạo. Các lập luận mánh khóe, xảo quyệt quanh co của Saccaka về chấp thủ tự ngã tan vỡ trước nhận thức như thật của Thế Tôn, như quả trứng chọi vào đá cứng; các lập luận của Saccaka về tu thân và tu tâm thì tối tăm, quờ quạng như người đi giữa đêm tối: đây là các mẩu đối thoại điển hình giữa Thế Tôn và ngoại đạo, giữa chân như và hý luận... 4.4: Kinh 37, Đoạn tận ái, Thế Tôn giảng tóm tắt cho Thiên chủ Sakka đang say đắm hưởng thụ Thiên lạc. Kinh 38, kinh dài Đoạn tận ái giảng cho Tỷ kheo Sati và chúng Tỷ kheo nhân sự kiện Tỷ kheo Sati hiểu sai về lời dạy của Thế Tôn về Thức, cho rằng Thức là luân chuyển nhưng bất biến ... với các tà kiến ấy, Sati không thể phát triển được trí tuệ, không thể đoạn trừ ái, thủ. 4.5: Kinh 39, kinh dài Xóm ngựa, minh định các pháp tác thành Sa môn: tàm, quý; ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh

tịnh; ăn uống tiết độ; chú tâm cảnh giác; chánh niệm tỉnh giác; sống viễn ly; thành tựu "Hiện tại lạc trú", chứng đắc "Tam minh". - Kinh 40, kinh ngắn Xóm ngựa, thì minh định công phu giải thoát là chuyển hóa tâm thức do chính tâm mình thực

hiện, chứ không phải do các hình thức khổ hạnh, do các nghi lễ, các chú thuật. 4.6: Kinh 41, Sàleyyaka, chỉ rõ sự thật của thân, khẩu, ý nghiệp quyết định cảnh giới đầu thai: nghiệp ác thì dẫn dắt chúng sinh, con người về ác thú, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục; nghiệp thiện thì dẫn dắt con người về thiện thú, cõi Người, Thiên giới và theo ước nguyện mà chuyển sinh. - Kinh 42, Veranjaka, giới thiệu cùng nội dung như kinh 41 cho Bà la môn Veranjaka. 4.7: Kinh 43, kinh dài Phương quảng, là mẩu chuyện đàm đạo, trao đổi kinh nghiệm giải thoát giữa hai đại Tôn giả Mahàkotthika và Sàriputta: đặc biệt nhất là bàn về Diệt thọ tưởng định, Vô lượng tâm giải thoát, Vô sở hữu tâm giải thoát, Không tâm giải thoát và Vô tướng tâm giải thoát... - Kinh 44, kinh ngắn Phương quảng, thì thuật cuộc đàm đạo giữa một vị A na hàm, cư sĩ Visàka và Tỷ kheo ni (A la hán). Sự cách biệt về kinh nghiệm giải thoát hiện rõ khi đề cập đến Diệt thọ tưởng định và Niết bàn... 4.8: Kinh 45 và 46, Pháp hành, giới thiệu bốn loại pháp hành, nhìn ở khía cạnh cảm thọ, hiện tại khổ đưa đến tương lai khổ, tương lai lạc; hiện tại lạc đưa đến tương lai lạc, tương lai khổ... 4.9: Kinh 47 Tư sát, quan sát để tự mình biết được sự thật về Chánh đẳng giác của Như Lai để xác định lòng tin đối với Ngài. Từ lòng tin Phật dẫn đến lòng tin Pháp: các lời dạy của Như Lai. Từ lòng tin pháp dẫn đến quyết tâm thực hiện pháp. Từ quyết tâm thực hiện pháp dẫn đến kết quả dập tắt các nguyên nhân gây ra khổ đau. Đây là trọng điểm

duy nhất mà mọi bản kinh Phật đều hàm ý hướng về. Các kinh Trung Bộ I đều có cùng quan điểm ấy. 4.l0: Kinh 48, Kosambì, thì nhằm xây dựng một nếp sống tránh xa các cạnh tranh, đấu tranh, xung đột, thực hiện "sáu pháp hòa kính" để mọi tu sĩ đều sống chung trong một môi trường thuận lợi cho sự nghiệp giải thoát khổ, cho công phu thực hành phạm hạnh, cho công phu thành tựu bảy loại tri kiến để đi vào Thánh lưu, bất thối chuyển đối với Niết bàn, Bất động tâm giải thoát. 4.11: Kinh 49, Phạm Thiên cầu thỉnh, thì đề cập đến sự quan tâm của Thế Tôn về Phật sự giáo hóa chư Thiên ở cõi Trời Đại Phạm. Giữa môi trường sống đẹp đẽ, thanh thoát và hầu như vắng mặt vô thường, sinh diệt, Phạm Thiên Baka liền rơi ngay vào chấp thủ kiến: chấp Thường hay chấp Hữu. Thế Tôn đã thị hiện đại thần thông trước Baka và Thiên chúng ở Đại Phạm Thiên để thức tỉnh họ đi ra khỏi sự tham trước Hữu, nhổ lên gốc rễ của Hữu... 4.12: Kinh 50, Hàng ma, Tôn giả Mục Kiền Liên hàng phục ác ma, giúp ác ma khỏi địa ngục nước sôi như ác ma Dusi (tiền thân của Ngài). Kinh 50 còn để lại cho đời một niềm tin lớn: dù bị rơi vào địa ngục nước sôi một vạn năm, ác ma Dusi đã có nhân duyên để trở thành Đại Tôn giả Mục Kiền Liên, vị đại đệ tử thứ hai của Thế Tôn Gotama, thì dù có chịu vạn khổ đau ở đời này, con người vẫn còn đang còn nhiều cơ hội giải thoát mở ra trước mắt mà Thế Tôn, Tăng già và Chánh pháp để lại. Cơ hội giải thoát của một Phật tử, một Tỷ kheo lại càng lớn hơn: đừng để đánh mất đi các cơ duyên giải thoát ấy: Gần Chánh pháp là gần cơ duyên ấy vậy.

5. Phần giáo lý hiếm được đề cập ở các kinh khác đã được đề cập ở Trung Bộ I Đó là phần giới thiệu tu tập "Tứ vô lượng tâm": chỉ có ba kinh trong 50 kinh của Trung Bộ I có đề cập trực tiếp tới Tứ vô lượng tâm: (kinh số 7 Ví dụ tấm vải), kinh 40 (kinh ngắn Xóm ngựa) và kinh 50 (kinh Hàng ma). Đại từ, đại bi, đại hỷ và đại xả hiện ra như một vùng khí hậu bốn mùa mát mẻ của tâm thức giải thoát, ở đó đại tuệ được nuôi dưỡng và phát triển hoàn mãn. Tứ vô lượng tâm được Đức Thế Tôn giảng dạy như là Thiền quán được tu tập trên cơ sở thành tựu của Tứ Thiền Sắc định, hay trên cơ sở thành tựu Hiện tại lạc trú (từ sơ thiền đến Tứ thiền Sắc giới tâm). Đây là điểm giáo lý mà các nhà nghiên cứu Phật học cần để tâm nghiên cứu nhiều hơn và giới thiệu rộng rãi hơn cho đời. 6. Nhận định tổng quát Có thể nói rằng chỉ trong mười kinh đầu tiên của Trung Bộ I, con đường nhận thức và tu tập của Phật giáo đã được giới thiệu đầy đủ. Các pháp tu ấy và chánh kiến ấy trên thực tế được Thế Tôn và các đại tôn giả giảng dạy trong suốt 45 năm dưới nhiều hình thức trình bày, ngôn ngữ, thí dụ khác nhau. Tất cả vẫn là sự vận hành của Năm uẩn, Mười hai nhân duyên, tẩy sạch tâm cấu uế, sống viễn ly, hiện tại lạc trú, tịch tịnh trú, biến mãn Tứ vô lượng tâm khắp mười phương để đắc Tam minh, Lục thông, hay Bất động tâm giải thoát, hoặc Vô thủ trước Niết bàn. Giản dị hơn là nội dung: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát. Vô lượng ngôn từ giảng dạy và vô lượng pháp môn tu đều được bao hàm trong chừng ấy. Không thể khác, bởi vì muôn thuở con người và cả mọi chúng sinh vẫn chỉ bị ràng

buộc bởi các ác tâm, hại tâm, bất thiện tâm, bởi "Ngũ cái, bởi tham đắm các cảm thọ, bởi tham ái Hữu hay Phi Hữu". Do vì mọi người vẫn lặp đi lặp lại các khổ đau sinh khởi bởi tham lam, sân hận, si mê, nên "con đường" đối trị khổ đau được lặp lại, lặp lại mãi. Do vì không gian, thời gian, các hiện hữu, con người và chúng sinh không thật sự có hình tướng như chúng đang là nên những câu hỏi là trả lời về chúng đều rơi vào hoang vu, hý luận. Cái gọi là chúng chỉ là vô minh, một sự hiện diện của vô lượng bi thảm, tối tăm mà sự dập tắt chúng chỉ có "con đường". Vì thế mà Tam tạng Kinh-Luật-Luận của các bộ phái Phật giáo đều chỉ giới thiệu "con đường". Đi là phần còn lại của những ai đang cảm nhận khổ đau. Trước sự hiện diện của tướng trạng bất định, bất định như chưa từng hiện hữu, thì có máy móc tinh vi nào làm được công việc tìm hiểu, cân, đo, đong, đếm...?! Các hiện hữu không phải là các cá thể và chẳng bao giờ là cá thể, mà là một tràng vô tận nhân duyên, điều mà Đức Thế Tôn đã khám phá qua Duyên khởi, từ đó Ngài thành đấng Chánh đẳng giác và chuyển vận bánh xe Pháp, xây dựng vương quốc trí tuệ, vương quốc của đoạn tận Thức, đoạn tận Ái, đoạn tận Thủ, đoạn tận Hữu, đoạn tận Vô minh. Chừng nào còn khổ đau, con người còn cần kiên nhẫn lắng nghe từng bài kinh Phật để thấy rõ "con đường" và thực hiện "con đường". Đây là tiếng nói siêu triết lý, siêu tôn giáo và siêu xã hội mà nhân loại đang cần.

Phần Một (Từ Kinh số 1 đến Kinh số 10) Cương Yếu Của Các Pháp Môn Căn Bản

Kinh số 1
Kinh Căn bản của tất cả Pháp
(Mùlapariyàya Sutta)

- Discourse On The Synopsis Of Fundamentals -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Rừng Subhaga: Rừng hạnh phúc. Đây là một vùng rừng Tala thiên nhiên ở xứ Ukkattha. - Mùla (theo ngữ cảnh trong kinh): Có nghĩa là gốc, căn bản. - Pariyàya: Cương yếu, đề cương. - Sabbadhammà. Tất cả pháp. Ở đây, pháp có nghĩa là hiện hữu (a thing), sự vật, cảnh giới của Tam hữu (Tibhava). Từ đây có thể hiểu pháp là pháp môn mà Đức Phật dạy, bởi các pháp môn đều hướng về sự thật của vạn hữu. - Bậc Thánh: Ariya: Saint: Chỉ chư Phật, các bậc A la hán (đệ tử Đức Phật) và các vị Bích chi Phật. - Bậc chân nhân: Sappurisa, Paccekabuddha: True man: Chỉ các vị Bích chi Phật. - Không tu tập pháp của các bậc Thánh, không thuần thục pháp của các bậc Thánh: Không khéo tu tập Giới, Định, Tuệ. - Tưởng tri. Sannàjànàti: Recognizes: nhận thức. - Liễu tri: Parijànàti: Thoroughly understands: Hiểu biết hoàn toàn, trọn vẹn về một sự vật; hiểu biết như thật sự vật. Chỉ có các bậc A la hán, Bích chi và A la hán Chánh đẳng giác mới liễu tri sự vật.

- Thắng tri: Abhijànàti: Intuitively Knows: Trực giác; hiểu biết trực tiếp sự vật; thấy biết trong đại định (từ đệ Tứ sắc định đến Tứ không định). Các bậc Thánh hữu học và vô học luôn thắng tri các sự vật. - Dục hỷ: Ham thích (rejoices). - Phạm thiên: Cõi Sơ thiền Sắc giới. - Quang âm thiên: Cõi Nhị thiền Sắc giới. - Biến Tịnh thiên: Cõi Tam thiền Sắc giới. - Quảng Quả thiên: Cõi Tứ thiền Sắc giới. - Không vô biên xứ: Cõi Sơ thiền Vô sắc giới. - Thức vô biên xứ: Cõi Nhị thiền Vô sắc giới. - Vô sở hữu xứ: Cõi Tam thiền Vô sắc giới. - Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Cõi Tứ thiền Vô sắc giới. - Niết bàn: Nibbàna: Ái diệt, Thủ diệt, Thức diệt, Vô minh diệt, Khổ diệt... - Sở kiến: Những sự vật được thấy, được biết đến. - Sở tri: Những sự vật được nhận thức, được hiểu. - Sở văn: Những sự vật được nghe. - Sở tư niệm: Những sự vật được cảm thọ, cảm nhận. - Đồng nhất (indentity): Tính bất biến, không biến đổi. - Dị biệt (difference): Tính đổi khác, biến đổi của sự vật. - Lậu hoặc: Kilesa: àsava: canker: defilement: Chỉ tham, sân, si là các lậu hoặc căn bản phát sinh ra các lậu hoặc khác. - Thánh hữu học: Chỉ các Thánh Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A na hàm. - Thánh vô học: Chỉ các A la hán, đệ tử Đức Phật. - Mười kiết sử: 5 hạ phần và 5 thượng phần kiết sử.

a) 5 hạ phần: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục và sân. b) 5 thượng phần: Hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh. II. NỘI DUNG Gồm các nét giáo lý chính: 1. Các đối tượng được tưởng tri, thắng tri và liễu tri bao gồm: - Địa, thủy, hỏa, phong đại: 4 yếu tố vật chất hình thành con người vật lý và thế giới vật lý. - Sở kiến, sở văn, sở tri, sở tư niệm: Thế giới vật lý và thế giới mà tâm lý con người đón nhận qua thấy nghe, hiểu, tư niệm, cảm thọ (hàm ẩn chủ thể của thấy nghe ..., là con người). - Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới của các Thái dương hệ. - Niết bàn (vô vi pháp). 2. Các cấp độ nhận thức của con người a) Cấp độ tưởng tri: đây là cấp độ nhận thức hữu ngã, nhìn thấy các hiện hữu đều có tự ngã (self). Cấp độ này là sản phẩm của tư duy hữu ngã, và các cảm thọ được đón nhận qua các giác quan hạn chế. b) Cấp độ thắng tri: là cấp độ thấy biết trực tiếp các sự vật qua đại định (từ đệ tứ Sắc định đến Tứ Không định) và qua trí tuệ, mà không qua quá trình đối đãi của tư duy. Đây là cấp độ nhận thức hiện hành ở tâm của các Thánh hữu học và Thánh vô học, Bích chi Phật và Chánh đẳng Chánh giác.

Với các Thánh hữu học thì có thể liễu tri mà chưa thật liễu tri. Với hàng Thánh vô học, Bích Chi và Toàn Giác mới thực liễu tri. Sự thật như thật của các hiện hữu là sự thật của Niết bàn, là Niết bàn. c) Cấp độ liễu tri: - Ở đại định, các Thánh hữu học hành thiền quán vô ngã, vô thường thì có thể cắt đứt 10 kiết sử, đoạn tận các lậu hoặc, thấy rõ được sự thật như thật của các hiện hữu (hữu vi và vô vi). - Với các Thánh vô học, do đoạn tận tham mà liễu tri các pháp; tương tự, do đoạn tận sân, đoạn tận si mà liễu tri các pháp. - Chư Phật thì đã liễu tri vạn pháp do vì thấy rõ "dục hỷ là căn bản của đau khổ, từ hữu mà sinh khởi lên, và già chết đến với hữu tình", đã "diệt trừ hoàn toàn các ái, hoàn toàn ly tham, hoàn toàn xả ly" nên đã "chân chánh giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác". 3. Có hai điểm giáo lý cơ bản được đề cập: a) Nếu con người nhận thức các hiện hữu đều có tự ngã thường hằng (self), thì sẽ không bao giờ có thể thấy sự vật như thật qua thắng tri và liễu tri. Với người này tưởng tri, thức tri và tư duy sẽ làm dấy lên sự phân biệt đối đãi phát khởi tham tâm, sân tâm và si tâm vốn là căn gốc của phiền não, sinh tử, khổ đau. b) Nếu con người thấy rõ sự vật như thật, đó là sự thật Duyên khởi Vô ngã qua thắng tri và liễu tri hoặc thấy rõ "dục hỷ là căn bản của khổ đau..." thì sẽ xả ly, đoạn trừ hoàn toàn tham ái, sẽ chân chánh giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tại đây bản kinh số 1 mở ra hai dòng vận hành của tâm lý: - Dòng tâm lý của tham, sân, si, ác tâm, bất thiện tâm dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não, dẫn đến tàn hại cá nhân và tập thể. - Dòng tâm lý của vô tham, vô sân, vô si, bất hại dẫn đến thấy rõ như thật các pháp, hoàn toàn ly dục, giải thoát, giác ngộ, Niết bàn. Hai dòng tâm lý đó là nội dung mà các bản kinh kế tiếp sẽ nhiều lần đề cập.

Kinh số 2

Kinh Tất Cả Lậu Hoặc

(Sabbàsava Sutta)

- Discourse On All The Cankers -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Savatthi: (Xá Vệ) - Jetavana: Thắng lâm hay Kỳ-đà-lâm. Ở Ấn độ ngày trước có hai loại rừng: 1) Rừng do con người trồng, gây dựng, Jetavana thuộc loại rừng này. 2) Rừng tự nhiên, hoang dã. - Anathapindika (Cấp Cô Độc): Tên người cư sĩ, đệ tử của Đức Gotama, đã dâng cúng khu vườn và tịnh xá Jetavana. - Như lý tác ý: Yoniso ca manasikàram = Wise attention: Khởi niệm rằng nhận thức hữu ngã sẽ làm dấy khởi tham, sân, si dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não, đi vào sinh tử; nhận thức vô ngã, duyên khởi sẽ làm dấy khởi vô tham, vô sân, vô si, dẫn đến thắng tri, liễu tri các pháp, chơn chánh giác ngộ Chánh đẳng Chánh giác. Tác ý hữu ngã gọi là "Phi như lý tác ý". - Tri kiến đoạn trừ: Là Chánh tri kiến thấy rõ thân ngũ uẩn, và thế giới là vô thường, vô ngã. Thấy biết này sẽ dập tắt cái thấy hữu ngã làm dấy lên 36 tư duy liên hệ tự ngã (self) như: "Ta có mặt trong thời quá khứ..., chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này chỗ kia, chính tự ngã của ta là thường hằng, sẽ vĩnh viễn tồn tại".

Chánh tri kiến này sẽ dập tắt các tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến kiết phược, kiến hý luận, kiến tranh chấp. Chánh tri kiến này sẽ giúp hành giả biết những gì cần tác ý, những gì không nên tác ý, đi đến thấy rõ sự thật của "Tứ Thánh đế". Tại đây chánh tri kiến có công năng cắt đứt 3 kiết sử đầu: thân kiến, nghi và giới cấm thủ, đắc pháp nhãn. Đây là ý nghĩa "tri kiến đoạn trừ". - Phòng hộ đoạn trừ: Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần thì tâm tham hoặc tâm sân, tâm si khởi lên biểu hiện ra hành động của thân, khẩu, ý bất thiện. Các hành động này sẽ làm phát sinh các lậu hoặc dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu và nuôi dưỡng các lậu hoặc phiền não. Do đó hành giả cần có sự cảnh giác, an trú chánh kiến, tỉnh giác gìn giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đây chỉ là công phu giữ gìn, phòng hộ thuộc Giới học, chưa đi vào công phu dẹp trừ lậu hoặc. Sự phòng hộ các căn sẽ chế ngự được các tâm lý gây nên tàn hại, nhiệt não gọi là "phòng hộ đoạn trừ". - Thọ dụng đoạn trừ: Thọ dụng là sử dụng các phương tiện sống để hỗ trợ công phu giải thoát, thực hành phạm hạnh. Đó là sự sử dụng y phục, thức ăn, sàng tọa, chỗ ở, xem chúng chỉ là phương tiện mà không sử dụng để hưởng thụ, giải trí, thích thú hay để làm đẹp. Cũng cần thận trọng tránh xa những nơi đem lại nguy hiểm, hay nghi ngờ về phạm hạnh - vùng quân sự, lầu xanh, vật quý, góa phụ v.v... Đây là ý nghĩa "thọ dụng đoạn trừ" các tàn hại, nhiệt não có thể khởi sinh, thuộc công phu hộ trì giới bổn. - Kham nhẫn đoạn trừ: Xã hội vốn đầy dẫy các bất công, bất như ý, tranh chấp, bạo hành..., mà người tu phải giáp mặt: các hiểu lầm, vu khống, mạ ly, các rắn rít, ruồi muỗi... Với các đối tượng này, người tu cần kham nhẫn để tránh

các phiền não gây trở ngại công phu giải thoát. Đây là ý nghĩa "kham nhẫn đoạn trừ" thuộc công phu hộ trì giới. - Tránh né đoạn trừ: Có những thứ ở đời đem lại nguy hiểm, phiền não mà không thể đối trị bằng tri kiến, phòng hộ, thọ dụng, hay kham nhẫn, mà phải bằng sự lánh mặt, tránh né như đối với voi dữ, ngựa, trâu, bò dữ, điên, rắn độc, hố sâu, vực thẳm đầm lầy, người điên, say, hung bạo; những nơi nguy hại, gây tai tiếng v.v... Với các đối tượng này thì phương thức đối trị tốt nhất là "tránh né". Đây là ý nghĩa "tránh né đoạn trừ" thuộc phạm trù hộ trì công phu trì giới. - Trừ diệt đoạn trừ: Tại đây không dừng lại ở công việc ngăn ngừa, mà là công việc tiễu trừ, theo dõi tâm để đoạn trừ, dập tắt các tâm dục, sân, trạo cử, hôn trầm, nghi và các bất thiện tâm khởi lên từ chúng. Đây là công phu thực hành Tứ niệm xứ để đoạn trừ "ngũ cái", chế ngự dục giới tâm, làm sinh khởi các đại hành tâm - tâm sắc giới, cho đến tâm đệ tứ Sắc định. Đây là ý nghĩa "trừ diệt đoạn trừ" chuẩn bị đi vào các "đại hành tâm" để hành thiền quán Duyên khởi - Vô ngã, Vô thường hay Tứ vô lượng tâm. - Tu tập đoạn trừ: Tu tập được đề cập trong bản kinh số 2 là tu tập Thất giác chi (tham khảo thêm Tương Ưng Bộ kinh V). Sau khi hành "trừ diệt đoạn trừ", đoạn trừ được "ngũ cái" và các ác, bất thiện tâm thì niệm lực được củng cố. Từ đây, hành giả thực hành "như lý tác ý" liên tục thì lần lượt Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả giác chi thành tựu viên mãn. Công phu này là thuần thiền quán phát triển mạnh tâm ly tham, tâm từ bỏ sẽ cắt đứt các kiết sử (10 kiết sử) và lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu) đoạn tận khổ đau.

- Tà kiến: Micchàdtthi hoặc ditthigatam: wrong view: Nhận thức sai lầm cho rằng các hiện hữu có tự ngã thường hằng. - Kiến trù lâm: Ditthigaharam (Holding wrong views):

Tích lũy nặng nề các tà kiến. - Kiến hoang vu: Ditthithikantàram (the wilds of wrong views): Tà kiến nặng, tối tăm như các cánh rừng hoang dã. - Kiến hý luận: Ditthivisùkam (wriggling of wrong views): Chỉ các nhận thức quanh co, vô bổ. - Kiến tranh chấp: Ditthivipphanditam (scuffling of wrong views): Các tà kiến dẫn đến tranh chấp, đấu tranh, chiến tranh. - Kiến kiết phược: Ditthisamyojanam (fetters of wrong views): Chỉ các tà kiến trói buộc tâm thức giải thoát. II. NỘI DUNG 1. Nếu bản kinh số 1 giới thiệu các phiền não, lậu hoặc khởi lên là do nhận thức hữu ngã, do không thắng tri, không liễu tri các hiện hữu, thì bản kinh số 2 giới thiệu các phương cách để nhiếp phục, loại trừ các phiền não lậu hoặc ấy. 2. Các phiền não lậu hoặc dấy khởi do hai động cơ chính: a) Do tham, sân và si tâm tác động b) Do ngoại cảnh tác động. Do đó, các phương cách nhiếp phục cũng bao gồm hai nhóm: - Nhóm đoạn trừ phiền não khởi lên từ tâm: gồm có "tri kiến đoạn trừ", "tu tập đoạn trừ" (thuộc Tuệ) và "trừ diệt đoạn trừ" (thuộc Định).

- Nhóm ngăn ngừa phiền não khởi lên do ngoại cảnh tác động: gồm "phòng hộ đoạn trừ", "thọ dụng đoạn trừ", "kham nhẫn đoạn trừ" và "tránh né đoạn trừ". Con đường giải thoát khỏi nhất thiết lậu hoặc vẫn là con đường truyền thống của Giới học, Định học và Tuệ học mà Đức Thế Tôn trình bày qua nhiều thể cách khế cơ khác nhau suốt 45 năm giáo hóa. III. BÀN THÊM 1. Kinh số 1, Trung Bộ, đề cập đến khổ đau và các nhân duyên dẫn đến khổ đau. Kinh số 2 thì đề cập con đường chế ngự và dập tắt khổ đau. Cơ bản của con đường ấy là Giới, Định, Tuệ biểu hiện qua bảy phương cách thực hiện. Hai bản kinh rất cơ bản này đặt nền tảng trên hai điểm giáo lý trọng tâm: sự thật của khổ, và sự thật về con đường diệt khổ dẫn đến trí tuệ toàn giác thấy như thật các hiện hữu và chân hạnh phúc. Hai bản kinh đều nhấn mạnh vai trò của Thắng tri, Liễu tri và công phu "Như lý tác ý" làm nổi bật sắc thái trí tuệ của giáo lý Phật giáo: bước đi đầu tiên và bước đi cuối cùng là bước đi trí tuệ. Công phu giải thoát không một khắc rời khỏi Thiền quán về sự thật Duyên khởi hiển lộ sự thật vô ngã, vô thường và khổ đau của mọi chúng sinh, dập tắt mọi ngã niệm... Về sau, Bát nhã tông và Duy thức tông tiếp tục giới thiệu công phu Thiền quán ấy. Đây là nét giáo lý rất truyền thống của hầu hết các bộ phái Phật giáo, do vì: dập tắt các ngã tưởng là dập tắt tà kiến, vô minh; dập tắt vô minh là dập tắt Ái, dập tắt khổ đau. 2. Phần giáo lý "lậu hoặc do tri kiến đoạn trừ" nêu rõ 36 tác ý về hữu ngã (cái Tôi) làm dấy khởi dục ái, hữu ái và

vô hữu ái dẫn đến sinh tử và khổ não; nhận thức sự thật vô ngã sẽ dập tắt 36 ngã tưởng ấy. Ba mươi sáu tác ý tà kiến trên là nội dung của "Tập đế", và "tri kiến đoạn trừ" là nội dung của "Diệt đế"; con đường thực hiện "tri kiến đoạn trừ" cho đến thời điểm khổ diệt là nội dung của "Đạo đế". 3. Bản kinh số 2 đã xoáy mạnh vào điểm nhiếp phục các ngã niệm, nhiếp phục chấp thủ, tương tự Phật giáo Phát triển. Nối kết với sự thật Duyên khởi mà Đức Thế Tôn giác ngộ dưới cội bồ đề, chi phần Ái, Thủ luôn luôn cùng có mặt, nhưng tùy duyên mà khi thì Thế Tôn phân tích Thủ, khi thì phân tích Ái, khi thì phân tích Thức. Duy thức thì triển khai chi phần Thức; Bát nhã thì triển khai chi phần Thủ; các kinh Nikàya, A Hàm (Tứ đế) thì nhấn mạnh chi Ái; giáo lý nhân quả thì tập chú đi vào Hành. Như thế rõ là kinh số 1 và kinh số 2 thực sự giới thiệu phần giáo lý rất nền tảng và rất truyền thống của hầu hết các bộ phái Phật giáo, từ đó có thể triển khai ra vô

cùng. 4. Về vấn đề sắc thái Thiền định của kinh số 2: Định học, hay 37 phẩm trợ đạo thuộc Đạo đế, được bản kinh giới thiệu qua hai nét tinh yếu của "Trừ diệt đoạn trừ" và "Tu tập đoạn trừ" như sau: a) "Như lý giác sát" (wisely reflective): dập tắt ngay các dục niệm, sân niệm, hại niệm, các ác niệm, bất thiện niệm khởi lên trong tâm: đây là công phu theo dõi tâm của "Tứ niệm xứ" để đoạn trừ "Ngũ cái". Nói khác đi, công phu niệm xứ này được thực hành để vào đệ nhất Sắc định, có thể vào thẳng đến đệ tứ Sắc định làm nền tảng tốt cho công phu thực hành "Thất giác chi".

b) Tu tập "Thất giác chi": Tiếp tục công phu "Như lý giác sát" là công phu "Như lý tác ý" để lần lượt xả ly Ái, Thủ, thành tựu Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Hỷ, Khinh an, Định và Xả giác chi. Tại đây hành giả sẽ tận trừ dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Trong hai công phu tu tập vừa nêu trên vốn đã hàm ẩn công phu Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực và Bát Thánh đạo, Giới, Định và Tuệ. Đây là sắc thái rất đặc thù của thiền định Phật giáo, nổi bật nét Thiền quán (Vipassana) mà các bản kinh tiếp theo sẽ triển khai từng phần.

Kinh số 3

Kinh Thừa Tự Pháp

(Dhammadàyàda Sutta)

- Discourse On Heirs Of Dhamma –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Sống viễn ly: Pavivitassa viharato (staying in seclusion): Theo văn mạch của kinh số 3, tham khảo thêm bản kinh số 4, sống viễn ly là sống nơi xa vắng trong những cánh rừng, xa làng mạc, thị trấn, đô thị, xa hội chúng. Sống viễn ly còn có nghĩa là sống thiểu dục, tri túc và tinh cần thực hành thiền định để tẩy sạch các tâm cấu uế, phát triển các tâm đại hành (các Sắc định) và phát triển các tuệ tâm, Tam minh, Lục thông. - Nhãn sanh: Cakkukaranì (making for vision): Làm sinh khởi trí tuệ, sinh khởi nhận thức về sự thật Duyên khởi, Vô ngã của các hiện hữu. Nhãn sinh đồng nghĩa với Pháp nhãn sinh. - Trí sanh (hay chân trí sanh): Nànakaranì (making for knowledge): Trí tuệ sanh; trí tuệ thấy rõ sự thật của Khổ, Khổ tập, Khổ tập diệt và con đường dẫn đến khổ diệt. - Bát thánh đạo: sẽ được định nghĩa ở kinh số 9: Chánh tri kiến, và kinh số 117: Đại Tứ Thập (trong các kỳ sau). - Ác pháp: có 14 ác pháp được kinh số 3 đề cập, gồm: 1. Phẫn nộ (kodho: anger) 2. Hiềm hận (upanàho: malevolence) 3. Giả dối (makkho: hypocrisy) 4. Não hại (palàso: spite)

5. Tật đố (issà: envy) 6. Xan lẫn (maccheram: stinginess) 7. Man trá (màyà: deceit) 8. Phản bội (sàtheyyam: treachery) 9. Ngoan cố (thambho: obstinacy) 10. Bồng bột (srambho: impetuosity) 11. Mạn (màno: arrogance) 12. Tăng thượng mạn (atimàno: pride) 13. Kiêu (mado: coceit) 14. Phóng dật (pamàdo: indolence) II .NỘI DUNG 1. Đức Thế Tôn dạy tất cả hàng đệ tử của Ngài nên đi theo con đường thực hành phạm hạnh, sống viễn ly. Đó là ý nghĩa "thừa tự pháp", mà không nên thừa hưởng vật chất (thức ăn, sàng tọa, y phục, chỗ ở). Những ai "thừa tự pháp" thì đáng được tán thán; những ai "thừa tự tài vật" thì đáng bị quở trách. 2. Tôn giả Sàriputta (Xá Lợi Phất) đã mở rộng ý

nghĩa “thừa tự pháp” bằng cách thực hành phạm hạnh: tu tập Trung đạo (Bát Thánh đạo) để đoạn trừ dục tâm, sân tâm, hại tâm, ác tâm hướng đến chứng ngộ giải thoát, Niết bàn (đoạn tận lậu hoặc). 3. Bản kinh số 3 tuy rất ngắn, giản đơn nhưng rất quan trọng trong việc xác định thực hiện đời sống phạm hạnh đồng đẳng giữa các hàng Tỷ kheo: đây là nếp sống giải thoát dành cho tu sĩ của mọi thời đại mà bản kinh số 5 sẽ mở đầu giới thiệu bước đi cụ thể.

Kinh số 4

Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đảm

(Bhayabherava Sutta)

- Discourse On Fear And Dread –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Sống độc cư: (ekatte) sống viễn ly (staying in seclusion: staying in solitude): sống một mình ở nơi vắng lặng. - Liệt tuệ: Duppannà (wicked in thought: corrupt in heart): Trí tuệ yếu kém; tư duy sai lệch, hư hỏng. - Ly dục: (theo kinh số 4 này): Rời khỏi ham muốn sắc, thanh, hương, vị và xúc. - Ly ác pháp, bất thiện pháp: Rời khỏi ảnh hưởng của “Ngũ cái” (trạo cử, hôn trầm, dục, sân và nghi) và rời khỏi các ác tâm, bất thiện, phát sinh từ “Ngũ cái” như: phẫn nộ, hiềm hận, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, phản bội, ngoan cố, bồng bột, mạn, tăng thượng mạn, kiêu và phóng dật. - Thiền thứ nhất: (thuộc Sắc giới): gồm có 5 thiền chi có mặt: Tầm (Vitakka), Tứ (Vicàra), Hỷ (Pìty), Lạc (Sukha) và Nhất tâm (Ekaggata). Tầm: suy nghĩ hướng về đối tượng, thì dập tắt hôn trầm; Tứ: tư duy trên đối tượng, thì dập tắt nghi; Hỷ thì dập tắt sân; Lạc thì dập tắt trạo cử; Nhất tâm thì dập tắt dục. - Thiền thứ hai (Sắc giới): Có mặt 3 thiền chi: Hỷ, Lạc, Nhất tâm.

- Thiền thứ ba (Sắc giới): Có mặt 2 thiền chi: Lạc, Nhất tâm. - Thiền thứ tư (Sắc giới): Có mặt hai thiền chi Xả, Nhất tâm. [Ghi chú: Từ thiền thứ tư (Sắc giới) đến Tứ không (Vô sắc giới) luôn luôn chỉ có mặt 2 thiền chi Xả và Nhất tâm. Các định này gọi là đại định]. - Túc mệnh trí, hay túc mệnh thông: Pubbenivàsànussatinnàya (Knowledge and recollection of former habitations): Nhớ về, và biết rõ vô lượng kiếp của tự thân... - Thiên nhãn trí, hay thiên nhãn thông (hoặc sanh tử trí về chúng sanh): Ànejjappatte sattànam cutūpapātañāṇāya (The knowledge of the passing hence and the arising of beings): Thấy rõ sự sống và sự chết của chúng sanh. Tất cả đều do hạnh nghiệp của họ mà xuất hiện hạ liệt hay cao sang, đẹp đẽ hay thô xấu, may mắn hay bất hạnh. - Lậu tận trí, hay lậu tận thông: Ànejjappatte àsavànam khayanànàya (The knowledge of the destruction of the cankers): Trí đoạn hết thảy lậu hoặc, thấy như thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. II . NỘI DUNG 1. Ý nghĩa: “Thừa tự pháp” là thực hành phạm hạnh qua đời sống viễn ly, sống ở nơi xa vắng trong các rừng, núi. Bản kinh số 4 trình bày rõ những ai có thể sống đời sống viễn ly, và những ai không thể. Kinh cũng nêu rõ lý do có thể và không thể. a) Những người có thể sống đời sống viễn ly: - Đã chứng định hoặc không vướng vào 10 ác nghiệp (hay ba nghiệp thân, khẩu, ý bất tịnh).

- Người thực hành tốt Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng. - Người đã chế ngự Ái dục. - Người đã loại trừ sân tâm, ác tâm, hại tâm. - Người đã đoạn trừ "Ngũ cái". - Người đã chế ngự "Bát phong" (được, mất, khen, chê, thị, phi, danh vọng, lợi dưỡng). - Người tinh tấn và có trí tuệ mạnh. b) Ngược lại với hạng người trên thì không thể sống đời sống viễn ly. Nếu hạng người này dấn thân vào nếp sống độc cư, viễn ly thì tâm sẽ trở nên rất sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện tâm sẽ khởi dậy. 2. Đức Thế Tôn khi còn là vị Bồ tát là vị có đầy đủ điều kiện tâm lý để sống viễn ly. "Ngài là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người". Ngài đã mở đường nêu cao đời sống viễn ly để thành tựu phạm hạnh: thành tựu Tứ sắc định và Thiền quán để đi vào Tam minh, chứng đắc Chánh đẳng Chánh giác. 3. Sau khi giác ngộ Phật quả, Đức Thế Tôn vẫn tiếp tục đời sống viễn ly trong núi, rừng không phải để đoạn trừ các lậu hoặc mà vì "hiện tại lạc trú" (để có đầy đủ sức khỏe hoằng đạo) và vì "thương tưởng chúng sanh trong tương lai" (nêu cao nếp sống viễn ly). III. BÀN THÊM 1. Kinh số 3 và 4 liệt kê các tâm lý gây trở ngại cho công phu thành tựu phạm hạnh như: - 14 ác tâm (xem kinh số 3)

- 5 triền cái - Bát phong - Liệt tuệ, dần độn. Theo đó, thật khó có nhiều người (tu sĩ) có đầy đủ nhân duyên để sống đời sống viễn ly, bởi hiếm người thành tựu Giới học, càng hiếm hơn đối với Định học. Hẳn là có quá hiếm người có trí tuệ đi vào dòng Thánh. Xã hội bận rộn ngày nay là môi trường sống thuận duyên để phát triển "Ngũ cái" và "Bát phong", vì thế xã hội rất cần đến Phật pháp, đặc biệt là các phương pháp tu tập nhiếp phục các ác tâm, bất thiện tâm và rất cần pháp môn thiền định. 2. Trú xứ ở nơi rừng, núi xa vắng là thuận duyên cho công phu phát triển Định, Tuệ. Phương chi, các ngôi chùa danh tiếng đều tọa lạc tại những khu rừng, núi xa xôi; các danh tăng cũng sống xa làng mạc, thị thành đã mở ra các hướng giáo lý như Yên Tử (ở Việt Nam), Thiên Thai và Ngũ Đài Sơn (ở Trung Quốc) v.v... Tại đây, phải chăng có thể lập luận rằng: Một Giáo hội Tăng già hưng thịnh là một Giáo hội mà có nhiều tu sĩ hành Thiền chỉ và Thiền quán. Một Giáo hội muốn có nhiều tu sĩ hành Thiền chỉ và Thiền quán tốt thì cần có nhiều đại tùng lâm tọa lạc quanh (hay trong) các khu rừng thẳm? 3. Linh hồn của công phu thực hành phạm hạnh chỉ tập trung vào một điểm: Theo dõi và giác sát tâm để tẩy trừ cấu uế và phát triển Định, Tuệ. Chỉ có thế. Rất hiện thực. Rất nhân bản và rất trí tuệ.

Kinh số 5

Kinh Không Uế Nhiễm

(Anangana Sutta)

- Dicourse On No Blemishes –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tuệ tri: Pajànàti: (comprehends a thing as it really is): Thấy sự vật như thật; thấy với trí tuệ. - Tâm cấu uế: Nội thân cấu uế (anganam: blemish): Tâm có tham trước, sân hận và si mê, bao gồm: các ác, bất thiện pháp, và cảnh giới của dục: phẫn nộ; bất mãn; phú tàng; ưa danh; ưa hơn người; lợi dưỡng mong được tôn kính

cúng dường; gian ngụy; xảo trá; khi cuống; trạo cử; kiêu mạn; dao động; lắm lời; tạp thoại; không hộ trì các căn; không tiết độ ăn uống; không chú tâm cảnh giác; không tha thiết Sa môn hạnh; không nhiệt thành tôn trọng Pháp; ưa sống sung túc; biếng nhác; dẫn đầu về đọa lạc; chối bỏ trọng trách sống viễn ly; giải đãi không tinh tấn; lãng quên không chú niệm, tán loạn; liệt tuệ, đần độn (Tôn giả Xá Lợi Phất liệt kê). II. NỘI DUNG 1. Tôn giả Sàriputta phân biệt có 4 hạng người ở đời: a) Hàng thiếu trí tuệ, không biết mình đang có các tâm cấu uế. b) Hạng thiếu trí tuệ, không biết mình đang không có tâm cấu uế. c) Hạng có trí tuệ, biết mình đang có tâm cấu uế. d) Hạng có trí tuệ, biết mình đang không có tâm cấu uế.

Hai hạng người có trí tuệ là ưu thắng trong những người có tâm cấu uế, và không có tâm cấu uế. Hai hạng người kia là hạ liệt. - Hạng ưu thắng sẽ hướng tâm về vô tham, vô sân, vô si và nuôi dưỡng tâm vô tham, vô sân, vô si. - Hạng hạ liệt tiếp tục đi sâu vào các tâm cấu uế, hay sẽ tiếp tục rơi vào tâm cấu uế. Trong bốn hạng người ấy, trí tuệ thấy rõ tâm là nhân tố quyết định hướng về giải thoát hay quyết định giải thoát. 2. Vị Tỷ kheo quyết tâm giải thoát thì cần bám chặt hai điểm thực hiện: a) Sống đời sống viễn ly. b) Tẩy sạch các cấu uế của tâm. Trên cơ sở thành tựu hai điểm ấy mà phát triển Định và Tuệ, hay phát triển Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát. Tâm không uế như là vòng hoa tuyệt đẹp trang điểm cho người xuất thế. Đây là nội dung mà tôn giả Sàriputta giáo giới các vị Tỷ kheo.

Kinh số 6
Kinh Ước Nguyện
(Akankheyya Sutta)
- Discourse On What One May Wish –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Quán hạnh: Vipassana (Being endowed with vision): Thiền quán; theo dõi; giác sát đối tượng với trí tuệ. - Dự lưu quả: Sotapanno (Stream Enterer: Stream Attain- er): Tu đà hoàn; Nhập lưu: quả Thánh thứ nhất (do đoạn trừ 3 kiết sử: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ). - Nhất lai quả: Sakadàgàmì (One-Returner): Tư đà hàm: quả Thánh thứ hai (do làm muội lược thêm hai kiết sử: dục và sân). - Bất lai quả: Anagàmì (Never-Returner): A na hàm, quả Thánh thứ ba (do đoạn trừ 5 kiết sử ghi trên). - A la hán: Arahat (do đoạn trừ 10 kiết sử: 5 kiết sử đầu: hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh). II. NỘI DUNG Bản kinh đề cập cụ thể các ước nguyện tốt đẹp của một Tỷ kheo và con đường thành tựu ước nguyện ấy. Con đường đó là lộ trình giải thoát phải đi qua, cụ thể là: - Thành tựu giới bổn (Giới học); - Giữ nội tâm tịch tĩnh và tinh tấn hành Thiền định (Định học); - Thành tựu quán hạnh (Tuệ học); - Sống tại trú xứ không tịch (“Hiện tại lạc trú”).

Các ước nguyện trên là động lực giải thoát, là giấc mơ đẹp, cao khiết của sứ mệnh tự độ và độ tha. Nội dung chứng đạt của các ước nguyện trên là: - Đầy đủ “tứ sự cúng dường”; - Có tâm giải thoát (thoát khỏi các phiền não); - Có khả năng đi lại tự tại trong thế giới này: trên không, trên nước, trong nước, qua đất...; - Nghe và hiểu, xa-gần, các ngôn ngữ

của chư Thiên và loài Người (có lẽ cả nói nữa); - Hiểu trực tiếp tâm lý của con người và các chúng sinh, - Đoạn tận lậu hoặc. Hiểu rõ tất cả pháp. Với các thành tựu đó, một vị Tỷ kheo không cần phải trải qua các lớp đào tạo nội và ngoại điển, vẫn đầy đủ khả năng độ sinh. Thứ tự các ước nguyện trong kinh là thứ tự của các bước đi giải thoát, các bước đi mà Đức Thế Tôn sẽ dần dần chỉ dạy với nhiều khía cạnh trong các bản kinh kế tiếp. III. BÀN THÊM 1. Trong sáu bản kinh đầu của Trung Bộ kinh I, Đức Thế Tôn chỉ rõ con đường độc nhất dẫn đến thành tựu phạm hạnh gồm bốn điểm chính: a) Thành tựu Giới uẩn, b) Thành tựu Định uẩn, c) Thành tựu Tuệ uẩn, d) Sống viễn ly. Linh hồn của những bước đi là trí tuệ thấy như thật sự vật. Tuệ toàn giác, giải thoát là đích điểm tối hậu của sự thành tựu. 2. Với sự thành tựu đáp ứng ước nguyện của vị Tỷ kheo, hành giả có đầy đủ hành trang độ sinh, cứu độ đủ mọi căn cơ, tương đương với năng lực độ sinh của đại Bồ tát.

3. Qua các thành tựu tâm và Tuệ giải thoát của một Tỷ kheo được giới thiệu qua kinh số 6 này, có nhiều gợi ý mà người đời cần chiêm nghiệm: a) Sự kiện "hiện tại lạc trú" có thể xảy đến với bất cứ một hành giả nào nói lên rằng: Con người có thể tự mình tìm thấy chân hạnh phúc, nguồn an vui bền bỉ ngay tại tâm của mình ở bất cứ thời điểm nào. Hạnh phúc chân thật không đến từ bên ngoài. Đây là sự thật. b) Sự kiện thần thông không bị vướng ngại thời gian, không gian, đất, nước, gió, lửa nói lên sự thật của các hiện hữu rằng: - Các hiện hữu là vô ngã tính, bất định tính. - Do các nhóm nhân duyên mà các hiện hữu hiện ra các tính khác nhau, vì Thế tính chất của các hiện hữu rất là tương đối, tạm thời, thường biến dịch. - Tâm thức và trí tuệ của con người có năng lực hầu như vô hạn, tối ưu có thể được chuyển hóa theo ý muốn, làm chủ được ngoại cảnh. c) Sự kiện "tha tâm thông", đọc được tâm những người khác một cách dễ dàng nói lên rằng sự vận hành của tâm lý để lại nhiều ký hiệu, dấu hiệu mà người khác có thể đọc và hiểu được. Điều này gợi ý rằng con người có thể có dụng cụ để ghi và dịch các ký hiệu nói trên. d) Sự kiện ở trong đại định (tâm tập trung, tĩnh lặng) hành giả có thể nghe xa, gần và hiểu được tiếng nói của chư Thiên và loài Người tiết lộ rằng: - Nếu tâm thức con người không bị nhiễu loạn bởi các ngã tưởng và bởi các tư duy ngã tính thì có thể đón nhận và đọc được mọi tín hiệu phát ra từ mọi hiện hữu. - Mọi hiện hữu có thể có một tiếng nói chung nào đó.

- Với thực tại như thật, thì các hiện hữu vẫn hiện hữu độc lập mà vẫn dung nhiếp nhau (xa # gần; quá khứ, hiện tại, vị lai là một). - Nếu con người chế tạo được một chiếc máy hoạt động hệt như con người, được vận hành theo mệnh lệnh của một "chương trình" (phần mềm) vô ngã tính (vận hành theo một loại logic bất định) thì có thể ghi nhận vô số tín hiệu đang lưu chuyển giữa vũ trụ này. e) Sự kiện "Túc mệnh thông" và "Tha tâm thông" xác minh rằng: mọi hiện hữu vận hành trong vũ trụ đều để lại hình ảnh của chính nó hầu như bất diệt trong vũ trụ; hoặc giả vạn hữu thường vận hành và thường bất sinh bất diệt dưới cái nhìn của thực tại như thực, mà không phải dưới cái nhìn hữu ngã giới hạn. Con người cũng có thể sáng chế ra một chiếc "camera" có phóng ra các tia sáng với tần số đặc biệt có thể thu các "hình ảnh bất diệt" ấy v.v...

Các gợi ý trên đây chỉ là những giả tưởng. Nếu giác tỉnh trở về với trí tuệ toàn giác của Đức Phật thì chỉ có một việc mà nhân loại cần tập trung mọi nỗ lực để thực hiện là làm thế nào để khổ đau biến mất khỏi Thế gian này, khỏi tâm thức của mỗi cá nhân.

Kinh số 7

Kinh Ví Dụ Tấm Vải

(Vatthùpama Sutta)

- Discourse on The Simile of The Cloth –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Ví dụ tấm vải: Gợi ý: Như tấm vải bẩn khó có thể nhuộm thành màu tinh như ý; cũng thế, tâm cấu uế khó có thể tu tập thành tựu phạm hạnh. - Các tâm cấu uế: (tương tự như bảng liệt kê ở kinh trước). - Sáu đặc tính của giáo lý Phật giáo: 1. Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng: Svàkkhàto Bhagavà dhammo: Dhama is well taught by Lord Buddha: Pháp dạy đúng như sự thật, khế cơ, dẫn đến giải thoát. 2. Thiết thực hiện tại: Sanditthiko: It is self-real-ized: Được tự thể nhận. 3. Vượt thời gian: Akàliko: Timeless: Đúng qua ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. 4. Đến để mà thấy: Ehipassiko: It is a come and see thing: Mỗi người cần thực hành Pháp mới thấy diệu dụng của nó. 5. Có khả năng hướng thượng: Opanayiko: Leading onwards: Có tác dụng phát triển tâm và tuệ. 6. Được người trí chứng hiểu: Paccatam veditabbo vinnùhi: is understood individually by the wise: Chỉ có trí

tuệ dẫn dắt công phu thực hành thì hành giả mới có thể giải thoát khổ. - Diệu hạnh: Supatipanno: Good conduct: thiện hạnh; hạnh lành. - Trực hạnh: Ujupatipanno: Upright conduct: Hạnh chánh trực, thẳng thắng. - Như lý hạnh: Nàyapatipanno: Wise conduct: Hạnh trí tuệ. - Chánh hạnh: Sàmìcipatipanno = Right conduct = Dutiful conduct: Đúng nghĩa phạm hạnh, chân chính tự độ và độ tha. - Bốn đôi tám vị: 1. Tu đà hoàn đạo Tu đà hoàn quả 2. Tư đà hàm đạo Tư đà hàm quả 3. A na hàm đạo A na hàm quả 4. A la hán đạo A la hán quả - Nghĩa tín thọ: Atthaveda: Knowledge of the goal: Theo nội dung bản kinh, Attha có nghĩa là mục đích; Veda là trí, hiểu biết: Trí tuệ thấy rõ mục tiêu phạm hạnh. - Pháp tín thọ: Dhammaveda: Knowledge of dhamma: Trí tuệ thấy rõ sự thật của các hiện hữu (dhamma ở đây có nghĩa là existing things). GHI CHÚ: Do vì hành giả thấy rõ mục tiêu phạm hạnh, và thấy rõ sự thật của vạn hữu mà tâm sanh hân hoan, do hân hoan mà hỷ sinh, lạc sinh, khinh an sinh, định sinh. - Từ vô lượng: Mettà: Friendliness: Mong cho tất cả chúng sanh hạnh phúc. - Bi vô lượng: Karunà: Compassion: Quan tâm đến nỗi khổ đau của chúng sinh.

- Hỷ vô lượng: Mudità: Sympathetic joy: Vui vẻ đối với sự thành đạt hạnh phúc của chúng sinh. - Xả vô lượng: Upekkha: Equanimity: Nhìn vạn hữu với tâm chính xác, vô tư, không thiên vị. II. NỘI DUNG 1. “Ví Dụ Tấm Vải” giới thiệu hai giai đoạn công phu giải thoát: a) Giai đoạn đầu và rất là nền tảng là tẩy sạch các tâm cấu uế như “Ngũ cái”, các ác, bất thiện tâm phát sinh do “Ngũ cái”. Đây là bước công phu giữ tâm tịnh như một tấm vải tinh sạch. Định và Tuệ chỉ có thể phát triển tốt từ tâm này. b) Giai đoạn tiếp là: Nhờ tâm tịnh mà thấy rõ mục tiêu phạm hạnh và thấy rõ sự thật của vạn hữu;

từ thành tựu này, hành giả phát khởi lòng tin bất thối vào Tam bảo; từ tín, hân hoan hoan sinh, hỷ sinh, khinh an sinh, định sinh. Tại đây, ở đệ tứ Sắc định, hành giả hành Tứ vô lượng tâm, vượt qua hết thảy các ngã tưởng, lần lượt đoạn trừ dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, đắc quả A la hán, thành tựu phạm hạnh. 2. Có rất hiếm bản kinh trong Nikàya giới thiệu pháp môn "Tứ vô lượng tâm" như là pháp môn để đoạn tận lậu hoặc. Chỉ có vài bản kinh đề cập "Tứ vô lượng tâm" là pháp môn tu của các Chuyển Luân Thánh Vương vào cuối đời để thác sanh vào Phạm Thiên (cõi Trời thứ nhất của Sắc giới). Nét giáo lý này rất đặc thù, rất cần được tìm hiểu kỹ qua các công trình biên khảo công phu. 3. "Ví dụ tấm vải", ngoài hai điểm giáo lý nêu trên, xác quyết rằng giải thoát nghiệp là công phu tu tập tâm, chuyển hóa tâm do mỗi người tự thực hiện cho chính

mình, không thể, không bao giờ ngoại cảnh (sông, núi v.v...) hay các nghi lễ, chú thuật loại trừ được khổ nghiệp thay thế con người. III. BÀN THÊM 1. Lòng tin bất thoái của một Tỷ kheo nói riêng, của một Phật tử nói chung, chỉ được thiết lập vững chắc khi tâm thức vị ấy không còn cấu uế, khi nghi tâm bị loại trừ; nghi tâm bị loại trừ khi các dục vọng và tà kiến (các ngã tưởng) vắng mặt; chỉ có khi này thì giáo lý vô ngã và con đường phạm hạnh đi vào vô ngã mới hiển lộ như trăng thoát mây che. Đây là điểm giáo lý, qua "Ví Dụ Tấm Vải" được minh thị mà người đọc dễ cảm nhận. Tại đây, "Nghĩa tín thọ" Atthaveda và "Pháp tín thọ" Dhammaveda, tự tâm phát khởi. 2. Bấy giờ hành giả cảm nhận mạnh mẽ và tin tưởng bất động rất tự nhiên đối với Phật bảo, Đấng đầy đủ thập hiệu Như Lai; đối với Pháp bảo, với sáu đặc tính rất thật, rất thân và rất trí tuệ; đối với Tăng bảo đầy đủ đức hạnh hướng đến thành tựu giải thoát. Lòng tin bất thối này mở đầu sự thành tựu viên mãn tự tánh Phật bảo, tự tánh Pháp bảo và tự tánh Tăng bảo. 3. Rất đặc biệt ở bản kinh số 7 này là pháp môn "Tứ vô lượng tâm" được giới thiệu thực hành nối tiếp bước thành tựu Định uẩn, đạt đến Tứ sắc định để thành tựu hoàn toàn tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Điểm giáo lý đặc biệt khai mở trí tuệ cho hành giả rằng: a) Bước tu tẩy sạch cấu uế của tâm là thành quả chế ngự các căn, chế ngự Sắc uẩn (thuộc Giới học) b) Bước tu vào đại định, Tứ sắc định là thành quả chế ngự các cảm thọ chế ngự Thọ uẩn (thuộc Định học)

c) Bước thứ ba phải là bước chế ngự Tưởng uẩn (hay Tưởng, Hành và Thức uẩn). Chế ngự tưởng uẩn là chế ngự các Ngã tưởng. Chế ngự các ngã tưởng là ý nghĩa chế ngự luôn Hành uẩn và Thức uẩn (vốn vận hành trên các ngã tưởng). Phương cách hay kỹ thuật chế ngự các ngã tưởng thì có hai cách chính: - Với nhiều bản kinh Nikàya, bước tu này thường là hành Thiền quán (Vipassana) Duyên khởi – Vô ngã hoặc Thiền quán – Vô ngã, Vô thường của các pháp để cắt đứt mười kiết sử, đắc đại tuệ. Tác dụng của pháp quán này là dập tắt các ngã tưởng; dập tắt các ngã tưởng là dập tắt Vô minh khiến Minh khởi. Điểm này gợi cho người đọc liên tưởng đến Kim Cang Bát Nhã: cũng đoạn trừ tám loại ngã tưởng, cũng thiền quán vô ngã, vô thường theo lời dạy của bài kệ cuối kinh. - Cách thứ hai là thay thế công phu Thiền quán về Duyên sinh bằng công phu quán tưởng rải tâm từ, bi, hỷ, xả khắp mười phương chúng sinh. Công phu này ở thời điểm nhuần nhuyễn cũng dập tắt tất cả các ngã tưởng (theo "Ví Dụ Tấm Vải"). Ở một vài kinh khác, thuộc Nikàya, thì "Tứ vô lượng tâm" được hành giả thực hiện ở cảnh giới định "Vô sở hữu xứ", với mục đích là vượt qua khỏi tưởng, đi vào định "Diệt thọ tưởng"

để đắc Chánh trí (Tam minh, Lục thông). Thật là đại trí tuệ trong các dòng kinh ngắn ngủi trên. Kinh Ví Dụ Tấm Vải!

Kinh số 8

Kinh Đoạn Giảm

(Sallekha Sutta)

- Discourse On Expunging –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Đoạn giảm: Sallekha (Expunging): Đoạn trừ, loại trừ. - Sở kiến (Views): Cái thấy biết; quan điểm; chủ trương. - Ngã luận (Theories of the self): Các lý thuyết về linh hồn, về tự ngã, về tiểu ngã. - Thế giới luận (Theories of the world): Các lý thuyết bàn về thế giới, về nguồn gốc, về bản chất, sự hình thành của thế giới. - Hiện tại lạc trú: Trú tại bốn cảnh định thuộc Sắc giới (từ đệ nhất Sắc định đến đệ tứ Sắc định) gọi là hiện tại lạc trú. - Tịch tịnh trú: Trú ở bốn cảnh định của Vô sắc giới gọi là Tịch tịnh trú. II . NỘI DUNG 1. Bản kinh đã phân biệt ý nghĩa Đoạn giảm (hay đối trị, hoặc khởi tâm, tác ý) thì khác với "Hiện tại lạc trú", khác với "Tịch tịnh trú". Công phu đoạn giảm bao gồm các việc: a) Chánh quán với trí tuệ rằng: "Cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi" để trừ bỏ, xả ly các sở kiến về ngã luận và thế giới luận, vốn thuộc hý luận, không phù hợp với chánh trí. b) Khởi niệm tác ý đến sự từ bỏ các tâm cấu uế, các tà kiến, tà tư duy... tà định, tà giải thoát, từ bỏ 10 tà nghiệp,

5 triền cái, tà hữu (bạn tà). Tác ý cái chánh để đối trị cái tà cũng gọi là đoạn giảm, cũng gọi là hướng thượng, và cũng gọi là giải thoát khỏi các tà niệm, ác niệm, bất thiện niệm. Công phu đoạn giảm thật sự là công phu tẩy sạch các tâm cấu uế vậy. 2. Sau công phu tác ý đoạn giảm là công phu hành thiền định để có điều kiện phát triển trí tuệ, hoàn thành phạm hạnh. III. BÀN THÊM 1. Từ kinh số 1 đến kinh số 7, tại vườn Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Đức Thế Tôn đã lần lượt chỉ dạy về sự thật như thật của vạn hữu, về các ngõ đường hoàn thành phạm hạnh, về đoạn trừ tâm cấu uế để đi vào đại định và đại tuệ. Nay kinh "Đoạn giảm" mở đầu bước thực hành cụ thể từ bước khởi đầu công phu cho những đệ tử đang đối mặt với tâm mình trước các trói buộc của các sở kiến về ngã luận, thế giới luận, trước các ngăn che bởi "Ngũ cái", các ác niệm, bất thiện niệm. Con đường chỉ dạy đi từ nhận thức đúng đến hành động hữu hiệu, từ trừu tượng đến cụ thể, thiết thực. 2. Qua tám bản kinh đầu vừa nghiên cứu (Trung Bộ, kinh số 1-8), hành giả đã đón nhận những lời dạy ngát hương giáo dục tâm lý về con đường dẫn đến đích điểm duy nhất: đoạn tận khổ. Ở đây không có chỗ đứng cho các triết lý huyền đàm, hý luận về con người và thế giới ngã tưởng mộng ảo. Ở đây đến để thấy, để tự mình sống, thể nghiệm, tiếp xúc với cái tâm, với con đường như đang tiếp xúc với hơi thở. Đi ra ngoài nếp sống đó là rơi ngay vào

thế giới của các kiến trù lâm, hoang vu, kiết phược..., đi vào mênh mang của sinh tử. Kinh (Suttam) là thế!

Kinh số 9

Kinh Chánh Tri Kiến

(Sammàditthi Sutta)

- Discourse On Perfect View –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Thánh đệ tử: Đệ tử của bậc Thánh, Bích chi, Phật. - Tham tùy miên: Ràgànusayam (Addiction to attachment): Tham trước đang dính mắc tâm, đang còn nằm yên trong tâm. Tập quán tham trước; tập khí tham. - Sân tùy miên: Patighànusayam (Addiction to shunning): Sân hận đang dính mắc tâm, đang còn nằm yên trong tâm. Tập quán sân hận; tập khí sân hận. - Kiến mạn tùy miên: “Tôi là”, Ditthimànànusayam: (Addiction to the latent view “I am”): Các ý niệm, quan niệm về “Tôi” hiện hữu (Tôi có mặt) đang tiềm tàng trong tâm. II . NỘI DUNG 1. Kinh Chánh Tri Kiến do Tôn giả Sàriputta, bậc Tướng quân Chánh pháp dạy. Chánh tri kiến (sammàditthi) là chi phần dẫn đầu của Bát Thánh đạo, là linh hồn của “Đạo đế”, của mọi công phu tu tập dẫn đến thành tựu phạm hạnh. Vắng mặt linh hồn ấy thì chẳng có gì gọi là Phật giáo. Vì tầm quan trọng đó nên Tôn giả Sàriputta đã cặn kẽ định nghĩa Chánh tri kiến rằng: - Tuệ tri bất thiện và căn gốc của bất thiện: Chánh tri kiến.

- Tuệ tri thiện và căn gốc của thiện: Chánh tri kiến. - Tuệ tri được thức ăn (đoàn thực, xúc thực, thức thực và tư niệm thực) và căn gốc của thức ăn: Chánh tri kiến. - Tuệ tri khổ (Khổ, tập, diệt, đạo): Chánh tri kiến. - Tuệ tri từng chi phần Duyên khởi: Chánh tri kiến. 2. Khi hành giả có Chánh tri kiến là khi ấy hành giả đoạn tận tham tùy miên, sân tùy miên và kiến mạn tùy miên “Tôi là” (đoạn tận si), khiến minh khởi, vô minh diệt, dẫn đến đoạn tận khổ đau trong hiện tại. 3. Điểm đặc thù và rất triết, rất đạo của bản kinh là điểm đoạn tận tập khí (tùy miên) ngã tưởng, tập quán về ý niệm “Tôi hiện hữu”, hay “Tôi là”. Tưởng rằng tôi có mặt ở đời là sự hiện diện của vô minh. Đoạn tận nó là đoạn tận vô minh, khiến minh khởi. Đoạn tận vô minh là nội dung của đoạn tận khổ đau (theo vận hành của 12 chi phần Duyên khởi): mục đích của giải thoát. Ghi chú: Đoạn tận gốc kiến mạn tùy miên “Tôi là” là nội dung hầu như tương đương với nội dung đoạn trừ 8 loại ngã tưởng trong kinh Kim Cang Bát Nhã (Kinh Đại thừa Phát triển). III. BÀN THÊM 1. Từ kinh “Nhất Thiết Lậu Hoặc”, kinh số 2, Đức Thế Tôn chỉ rõ “sầu, bi, khổ, ưu, não” của con người khởi lên là do tà kiến (kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược). Tà kiến là nội dung của nhận thức “ta có tự ngã” (các pháp có tự ngã). Ý nghĩa này được Tôn giả Xá Lợi Phất gọi là “kiến mạn tùy miên ‘Tôi là’”. Tà kiến ấy là vô minh dẫn đến khổ đau. Để dập tắt vô

minh, hành giả làm sinh khởi Chánh tri kiến khiến minh khởi. 2. Tôn giả Xá Lợi Phất dạy gốc của tâm bất thiện là tham, sân, si; gốc của thức ăn (đoàn thực, xúc thực, thức thực, tư niệm thực) hay gốc của “Ngũ thủ uẩn” là Ái. Nói gọn, gốc của khổ đau là Ái (hay tham, sân, si) hay sự vận hành của Ái, của Vô minh, của 12 chi phần Duyên khởi. Tôn giả đã khéo léo và nhẹ nhàng thay thế từ Vô minh hay si mê (si muội) bằng ý niệm “Tôi là”, “Tôi hiện hữu”. Vấn đề trở nên dễ nhận hơn, giản dị hơn. Tất cả những niệm tưởng nào liên quan cái “Tôi” như “của Tôi”, “Tự ngã của Tôi” đều là sự hiện hữu của vô minh, khổ đau. Xóa bỏ niệm tưởng ấy là xóa bỏ khổ đau bằng công phu thực hành

con đường trung đạo “Bát Thánh đạo”. 3. Từ kinh số 1 đến kinh số 9 này đều được giảng tại vườn Cấp Cô Độc. Giới thiệu đầy đủ về “con đường” rất trí tuệ. Pháp môn hầu như độc nhất để thực hiện “Con đường” là Tứ niệm xứ và được giới thiệu ở kinh số 10, Trung Bộ.

Kinh số 10

Kinh Niệm Xứ

(Satipatthàna Sutta)

- Discourse On Applications Of Mindfulness –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Niệm xứ: Satipatthàna (way of mindfulness). - Quán: Anupassati (Contemplates; observes; looks at). - Tỉnh giác: Sampajàno (comprehending; clearlyconscious): nhận biết rõ ràng; ý thức rõ ràng. - Chánh niệm: Satimà (Mindful). - Quán thân trên nội thân: Quán các thành phần bên trong của thân. - Quán thân trên ngoại thân: Quán các phần bên ngoài của thân. II. NỘI DUNG 1. Pháp môn Tứ niệm xứ là “con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết bàn”. Tứ niệm xứ là pháp môn căn bản để thành tựu viên mãn 37 phẩm trợ đạo. Tất cả các pháp môn giải thoát đều được thực hiện trên cơ sở thành tựu của Niệm lực và Định lực mà phần căn bản sự thực hành của Tứ niệm xứ đem lại. Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát Thánh đạo đều bao gồm công phu của Tứ niệm xứ (xem 37 phẩm trợ đạo ở Tương Ưng Bộ kinh V). Tứ vô lượng tâm cũng thế, chỉ có thể hành có kết quả trên sự thành tựu của Định lực

(Tứ sắc định). Nói khác đi, Tứ niệm xứ mở ra con đường độc nhất đoạn tận khổ đau. 2. Đối tượng giác sát, theo dõi của Tứ niệm xứ là: - Thân niệm xứ, hay thân hành là Sắc uẩn; - Thọ niệm xứ hay các cảm thọ, là Thọ uẩn; - Tâm niệm xứ, hay các tâm hành, là Hành uẩn; - Pháp niệm xứ (Ngũ uẩn...). Thực sự ở bất cứ đối tượng quan sát nào cũng có mặt đủ các quá trình vận hành của tâm lý và vật lý (hay 5 uẩn). Quan sát một đối tượng là quan sát sự vận hành của 5 uẩn hay 12 nhân duyên. Do vậy mà Đức Thế Tôn dạy: “Tứ niệm xứ là con đường độc nhất”... 3. Trong phần “Quán pháp trên pháp” gồm có các đối tượng quán như: - Ngũ cái; Ngũ uẩn; Thập nhị xứ. - Thất giác chi; Tứ Thánh đế. Mỗi đối tượng quán có công năng đưa đến thành tựu khác nhau. a) Đối tượng ngũ cái: Công năng của pháp quán “Ngũ cái” nhằm để loại trừ “ngũ cái”, các ác bất thiện tâm (tâm cấu uế) hầu để chuẩn bị cho công phu đi vào Hiện tại lạc trú (hay Tứ sắc định) và Tịch tịnh trú (hay Tứ không định) để phát khởi đại tuệ cắt đứt hết thảy kiết sử, đoạn tận lậu hoặc. b) Đối tượng quán “Ngũ thủ uẩn”: Đây là pháp quán sát sự thật của “Ngũ thủ uẩn”, sự vận hành của 12 chi phần Duyên khởi để giác tỉnh sự thật vô ngã, vô thường của các uẩn hầu xả ly tham ái, chấp thủ đối với 5 uẩn. c) Đối tượng quán “Thập nhị xứ”: Tương tự như pháp quán “Ngũ thủ uẩn”.

d) Đối tượng quán “Thất giác chi”: Pháp quán này có thể thực hành từ bước tu tập đầu tiên, khi còn vướng mắc “Ngũ cái”. Nhưng, tốt nhất và thuận lợi nhất là thực hành sau

khi hành giả hành Tứ niệm xứ vào được đại hành tâm (Đệ nhất sắc định). Bấy giờ là khởi đầu cho Niệm giác chi hiện hành. Hành giả tiếp tục, liên tục không gián đoạn, hành "Như lý tác ý" để tiếp tục thành tựu các giác chi còn lại (xem Thất giác chi, Tương Ưng V). Từ "Trạch pháp giác chi", tuệ vô ngã (hay Pháp nhãn) sinh khởi và tiếp tục phát huy cho đến sau khi thành tựu "Xả giác chi", cắt đứt sạch 10 kiết sử, tận trừ hết thảy lậu hoặc. Pháp quán này là thuần thiền quán (Vipassana), liên tục an trú "tỉnh giác". e) Đối tượng quán "Tứ Thánh đế": Tương tự pháp quán Duyên khởi hay "Ngũ thủ uẩn" (bởi khổ là chi phần của Duyên khởi). 4. Phần quán "Tứ đế" đến điểm như thật tuệ tri "Khổ", "Tập", "Diệt", "Đạo" là thời điểm để chứng đắc quả vị giác ngộ vô thượng, như lời dạy của Đức Thế Tôn trong thời pháp "Sơ chuyển pháp luân". Phần quán 12 chi phần Duyên khởi đến điểm như thật tuệ tri chúng là nội dung chứng đắc Tam minh mà Đức Thế Tôn đã chứng đắc dưới cội bồ đề vào đêm cuối cùng giác ngộ. Như thế, thật chính xác nói rằng "Tứ niệm xứ là con đường độc nhất dẫn đến chứng ngộ Niết bàn", bởi tất cả con đường dẫn đến giải thoát đều được bao hàm trong đó.

Phần Hai (Từ Kinh số 11 đến Kinh số 20) Tiếng Rống Sư Tử

Kinh số 11

Kinh ngắn Sư Tử Hống

(Cùlasìhanàda Sutta)

- Lesser Discourse On The Lion's Roar –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Sa môn thứ nhất: Sotàpanna (Stream Enterer): Tu đà hoàn, hay Nhập lưu. - Sa môn thứ hai: Ekadàgamì (One Returner): Tư đà hàm, Nhất lai. - Sa môn thứ ba: Anàgamì: (Never Returner): Bất lai, hay A na hàm. - Sa môn thứ tư: Araham: A la hán. - Tứ bất hoại tín: Tin Phật, Pháp, Tăng và Giới (hay Học pháp). - Thuận ứng (trong kinh): Anuruddha (Yielding): Hướng đến tham; do bởi tham. - Nghịch ứng: Pativiruddha (Hindered): Hướng đến sân do bởi sân. - Hữu kiến: Bhavaditthi (Views of becoming): Chấp hữu; chấp thường. - Phi hữu kiến: Abhavaditthi (Views of annihilation): Chấp vô, chấp không, chấp đoạn. - Dục thủ: Kàmapàdànam (Grasping of pleasures): Chấp thủ dục, nắm giữ lòng dục. - Kiến thủ: Ditthupàdànam (Grasping of view): Chấp thủ tri kiến, chấp thủ quan điểm, chấp thủ kiến giải.

- Giới cấm thủ: Sìlabbatupàdànam (Grasping of rules and customs): Chấp thủ các giới cấm ngoại đạo (không phải giới luật của bậc Thánh). II . NỘI DUNG BẢN KINH Bản kinh trình bày sự khác biệt nền tảng giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết khác, qua một số điểm tiêu biểu như: 1. Chỉ ở Phật giáo mới có tứ quả Sa môn (tứ Thánh quả), ngoại đạo không thể có. Các đệ tử Đức Thế Tôn tin tưởng vào lời dạy của Thế Tôn về sự khác biệt này do có "tứ bất hoại tín" [tin Phật, tin Pháp, tin Tăng (giáo đoàn) và tin Giới]. 2. Đã là chân lý thì chỉ có một. Giữa khi ngoại đạo chủ trương hữu kiến (chấp thường), hoặc phi hữu kiến (chấp đoạn) thì Phật giáo vượt ra khỏi thường đoạn (không chấp hữu, không chấp vô) mà tuyên bố sự thật là "Trung đạo", hay Duyên khởi. Ngoại đạo do vì vướng vào chấp thường, đoạn mà không thể có tuệ tri về sự tập khởi và sự

đoạn diệt của hai loại tri kiến ấy. Họ cũng không thể tuệ tri vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi các tri kiến này. Ngoại đạo vướng vào chấp thủ kiến nên vướng vào vòng trói buộc của tham, sân, si, ái, thủ, thiếu trí tuệ, bị rơi vào thuận ứng, nghịch ứng, ưa thích hý luận dẫn đến già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Các đệ tử của Đức Phật, hay đệ tử của đệ tử Đức Phật, do vì có trí tuệ về Trung đạo, nên tuệ tri rõ con đường xuất ly khỏi các trói buộc kia, đi đến giải thoát khỏi sinh tử khổ đau.

3. Có bốn loại chấp thủ: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ. Ngoại đạo không thể liễu tri thủ, do vì không thể liễu tri một, hai hay ba trong bốn loại chấp thủ. Khả năng lớn nhất là họ chỉ có thể diễn bày một, hai hay ba loại chấp thủ đầu; còn "ngã luận thủ" thì tuyệt nhiên không thể, bởi đó là vướng mắc chính của họ. Do đó pháp, luật của ngoại đạo là không được "khéo thuyết", không khéo hiển thị, không thể hướng thượng, không thể dẫn đến tịch tịnh, Niết bàn. Phật giáo thì khác hẳn, không chấp thủ cả bốn chấp thủ trên. Do không chấp thủ nên tâm không dao động; do tâm không dao động nên tự thân chứng đắc Niết bàn. (Ghi chú: Ý diễn đạt này có nội dung giống nội dung được diễn đạt trong kinh Kim Cang Bát Nhã: "vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm..."). Như tiếng rống của sư tử trong rừng sâu khiến muôn thú run rẩy, im lặng; Cũng vậy, giáo lý Phật giáo nói lên sự thật khiến ngoại đạo run rẩy, im lặng, câm lặng. Đấy là nội dung được đề cập trong bản kinh số 11 này. III. BÀN THÊM 1. Sự khác biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo triết thuyết khác, qua kinh ngắn Sư Tử Hống, có thể biểu thị qua biểu đồ dưới đây:

Phật giáo Các tôn giáo, triết thuyết khác Trung đạo - Duyên khởi Chấp ngã, chấp thường, chấp đoạn Vô ngã Hữu ngã (Non-I doctrine) (I doctrine) - Vô tham, vô sân, vô si - Tham, sân, si - Đoạn ái, đoạn thủ - Ái, thủ - Tuệ tri, không thuận - Không tuệ tri, thuận ứng, ứng, không nghịch ứng nghịch ứng Có Tứ sa môn quả Không có Tứ sa môn quả Dẫn đến đoạn tận khổ Dẫn đến sinh, tử, sầu, bi, (Tịch tịnh, Niết bàn) khổ, ưu, não 2. Tư tưởng nhân loại thì mênh mông như biển cả; giáo lý của các tạng kinh Phật giáo thì phong phú đến choáng ngợp; giữa cái cảnh mênh mông ấy, kinh ngắn Sư Tử Hống đã cống hiến một sự đối chiếu rất ngắn gọn và rất chân xác như đã được trình bày ở phần trên. Bên cạnh đó, bản kinh còn giới thiệu một số lộ trình "không chấp thủ" giản đơn, nhưng rốt ráo, dẫn đến tịch tịnh, Niết bàn, sau khi đi qua các chặng đường tẩy rửa tâm cấu uế, vào định, vào tuệ (như được giới thiệu ở các kinh trước). Chỉ có trí tuệ toàn giác mới mở ra được lộ trình này. 3. Nếu sự thật Vô ngã được các nhà tư tưởng văn hóa của thời đại đưa vào văn hóa nhân loại thì cuộc đời sẽ vơi đi rất nhiều đau khổ, xóa tan nhiều bi kịch, chấm dứt nhiều xung đột, bạo loạn v.v..., một dòng suối thanh lương sẽ chảy vào cuộc sống. Khó có thể chờ đợi một dòng văn hóa nào khác.

Kinh số 12

Kinh dài Sư Tử Hống

(Mahasihanada Sutta)

– Greater Discourse On The Lion's Roar –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tỳ Xá Ly: Vesàli - Tùy pháp (của bản kinh này): Dhammanvayo (inference from dhamma): sự suy diễn từ pháp, theo pháp (giáo pháp). - Như Lai:

Tathàgata (The Lord): Đấng đến như thế. - A la hán Chánh đẳng giác: Arahant Sammasambud-dha: Đấng Toàn Giác. - Thiện thệ: Sugato (Well-farer): Đấng khéo vượt qua sinh tử. - Minh hạnh túc: Vijjàcaranasampanno (Endowed with knowledge and right conduct): Đấng đầy đủ đức và tuệ.. - Thế gian giải: Lokavidù (Knower of the words): Đấng hiểu rõ thế giới vũ trụ. - Vô thượng sĩ: Anuttaro (Incomparable one): Đấng không thể so sánh, vô tỷ. - Điều ngự trượng phu: Purisadammasaràthi (Trainer of Men to be tamed): Đấng giáo hóa thuần thục con người. - Thiên Nhân Sư: Satthà devamanussànam (Teacher of devas and men): Đấng Thầy của Trời và Người. - Phật: Buddha (The Awakened One): Đấng giác ngộ. - Thế Tôn: Bhagavà (The Lord): Đấng thế giới tôn kính.

- Thập Như Lai Lực: Dasa Tathàgatabalàni (Ten powers of a Tathàgata): Mười năng lực của Như Lai . - Tri thị xứ phi xứ lực: Thànam ca thànato atthanàni ca at- thànato (Comprehends as it really is causal occasion as such): Biết như thật cái gì là đúng thật, cái gì là không đúng thật. - Tri tam thế nghiệp báo lực: Atìtànàgatapaccuppannà- nam Kammasamàdànànam thànaso hetuso vipàkam yathàbhùtam pa- jànàti (Comprehends, as it really is the acquiring of deeds for oneself, past, future and present, both in their causal occasion and their result): Như thật tuệ tri quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hành nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại. - Tri nhất thế đạo trí lực: Sabbatthagàminim patipadam yathàbhùtam pajànàti (Comprehends as it really is the course leading to all bourns): Như thật tuệ tri con đường đưa đến tất cả cảnh giới. - Tri thế gian chủng chủng tánh lực: Anekadhàtunànà- dhàtu lokam yathàbhùtam pajànàti (Comprehends as it really is the word with its various and diverse features): Như thật tuệ tri thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt. - Tri tha chúng sanh chủng chủng dục lực: Param sattànam nànàdhimutikatam yathàbhùtam pajànàti (Comprehends as they really are the divers characters of beings): Như thật tuệ tri chí hướng sai biệt của các loại hữu tình. - Tri tha chúng sanh chư căn thượng hạ: Parasattànam parapugglànam indriya paropariyattam yathàbhutam pajànàti (Comprehends as it really is the higher or lower state of the faculties of other beings, of other persons): Như thật tuệ

tri các căn cao, thấp của các loài hữu tình (bao gồm loài Người). - Tri chư thiền tam muội lực: Thàna vimokha samàdhi samàpattìnam saíkilesam vodànam vutthànam yathà- bhùta pajànàti (Comprehends as they really are the defilement of the purification of the purification of the emergence from attainments in meditation, the deliverances and concentration): Như thật tuệ tri sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các thiền, chứng về thiền về giải thoát, về định. - Túc mệnh minh: Túc mệnh thông: Anekavihitan pubbenivàsam anussarati (Remembers his manifold former habitations...). Thấy vô lượng kiếp quá khứ của tự thân. - Thiên nhãn minh: Thiên nhãn thông: Dibbena cak- khunà visudhena atikkantamanussakenasatte passati (With his purified deva vision, surpassing that of men, sees beings as they are deccasing and uprising...): Thấy vô lượng kiếp quá khứ của chúng sanh với các nghiệp nhân và nghiệp quả, thấy con đường thọ sanh của chúng sanh ... - Lậu tận minh: Lậu tận thông: Àsavànam khayà anàsa- vam cetovimuttim pannàvimuttim ditthe va dhamme sayam

abinnà sacchikatvà upasampajja viharati: [a Tathàgata]), by the destruction of the cancers, enters on and abides in freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now through his own super knowledge...): Trí tuệ giải thoát, tâm giải thoát đoạn trừ hết thảy lậu hoặc... - Tứ vô sở úy: Cattàro vesàrajjàni (Four convictions # self confidences): Bốn tự tin, không sợ hãi trước tất cả Hội chúng Trời, Người. Đó là: 1. Đã chứng ngộ những gì thuyết giảng.

2. Đã đoạn trừ hết thảy lậu hoặc. 3. Biết rõ các chướng ngại pháp. 4. Pháp dạy quyết định dẫn đến đoạn tận khổ đau. II NỘI DUNG 1. Giáo hóa chúng đệ tử, Đức Thế Tôn vận dụng thân giáo và khẩu giáo, mà không, hay rất hiếm sử dụng các thần túc thông, vì thế tu sĩ Sunakkhatta chỉ trích Đức Thế Tôn bốn điểm như là lý do khiến ông ta từ bỏ nếp sống phạm hạnh. Bốn điểm ấy là: (a) Đức Thế Tôn không có pháp thượng nhân (các thần túc thông). (b) Đức Thế Tôn không có tri kiến thù thắng về trí tuệ (hay tuệ giải thoát). (c) Đức Thế Tôn thuyết pháp do tự mình khám phá, tự mình suy luận, tùy thuận trắc nghiệm. (d) Thế Tôn thuyết pháp cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn đưa người thực hành đến chỗ diệt tận khổ đau. - Về điểm (a), thực ra Đức Thế Tôn có đầy đủ các thần thông tối thắng về thiên nhĩ, tha tâm và thần túc, có đại định thù thắng (tâm giải thoát). - Về điểm (b), Đức Thế Tôn thực sự có đủ tam minh: Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh (tuệ giải thoát). - Về điểm (c) và (d), đó là sự thật của Thế Tôn. Nhưng, nhìn kỹ hai lời chỉ trích nầy là những lời tán thán chân chính về Thế Tôn. 2. Sự thật, Đức Thế Tôn còn chứng quả cao hơn nhiều so với tưởng tượng của Sunakkhatta, đại để như:

- Ngài có đủ Thập Như Lai lực thấy tận tường sự thật của Thế giới và chúng sinh, thấy tận tường con đường dẫn đến khổ sinh hay khổ diệt của từng chúng sinh, thấy tận tường các pháp khổ hạnh, độc cư... - Ngài có đủ "Tứ vô sở úy" không sợ bị chỉ trích khuyết điểm (vì không có khuyết điểm về Giới, Định, Tuệ), không sợ hãi trước tất cả Hội chúng Trời, Người. Hơn thế, thấy rõ các khả năng giới hạn, các khuyết điểm của ngoại đạo. 3. Đức Thế Tôn, qua các phê phán nhận định không đúng về Ngài, xác định một nhận định chuẩn xác về Thế Tôn như sau: "Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người". Qua ba điểm vừa nêu, bản kinh số 12 quả là "đại Sư Tử hống" khiến muôn thú câm lặng, run rẩy, đến như Tôn giả Nagasamala khi nghe được bỗng khiến lông tóc dựng ngược. III. BÀN THÊM 1. Đại định, hay tâm giải thoát của Thế Tôn bao hàm các thành tựu như: Thiên nhĩ thông, tha tâm thông và thần túc thông. Thực sự là các thành tựu của một tâm thức tự do, tự tại, an lạc, hạnh phúc vô cùng là ước mơ muôn thuở của con Người. Trí tuệ hay đại huệ giải thoát của Thế Tôn là trí tuệ vô thượng thấy tận tường sự thật như thật của vạn hữu pháp giới. Đây là cao đỉnh của khát vọng của trần gian, của Nhân, Thiên.

Giáo lý Phật giáo toàn bộ đều dẫn đến Định và Tuệ ấy mà bản kinh số 12 đã đại diện nói lên. Đó cũng là đỉnh điểm của một nền văn hóa lý tưởng hướng về chân, thiện, mỹ. 2. Nếu bản kinh dài "Sư Tử Hống" đã khiến người nghe lông tóc dựng ngược, thì các giáo lý chỉ đường tẩy sạch các cấu uế của tâm, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Ngũ căn, Ngũ

lực, Thất giác chi và Bát Thánh đạo đều có tác dụng "lông tóc dựng ngược" ấy. Điều nầy nhắc nhở hành giả rằng: nếu đọc kinh Phật, nghe các pháp môn giải thoát của Phật giáo mà không có cảm xúc "lông tóc dựng ngược" thì quả là đáng tiếc: tâm thức đang thiếu vắng một cái gì ấy thật đáng tiếc! Với phát biểu đúng về Đức Thế Tôn rằng: "Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sinh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc, an lạc, vì thương tưởng cho chư Thiên và loài Người", thì toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo cũng chuyên chở nội dung ấy cho đời, đó là trí tuệ vô ngã, lòng nhân ái cao cả vì hòa bình, an lạc và hạnh phúc của số đông. Nhân loại có thể chờ đợi một nền văn hóa nào hơn thế.

Kinh số 13
Đại Kinh Khổ Uẩn
(Mahàdukkhakhandha Sutta)
- Greater Discourse On The Stems Of Anguish –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ trong bản kinh 13 đã được giải thích trong bản kinh trước). II. NỘI DUNG 1. Bản kinh số 11 đã nêu: Ngoại đạo do vì không liễu tri sự thật Duyên sinh, Vô ngã của các hiện hữu nên không thể liễu tri, không thể hiển thị được sự liễu tri về "Ngã luận thủ". Vì vậy, bản kinh 13 này giới thiệu ngoại đạo không thể liễu tri về các dục, về các sắc, về các cảm thọ. Đây là điểm gốc của sự khác biệt giữa Phật giáo và ngoại đạo bàn về Dục, sắc và cảm thọ. 2. Để chỉ rõ sự khác biệt trên, kinh dài "Khổ uẩn" này nêu ra ba khía cạnh để hiểu rõ mọi sự vật, đó là: tuệ tri vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly sự vật ấy. Về dục: - Vị ngọt của dục: đối tượng của lòng dục là sắc, thinh, hương, vị và xúc khả ái, khả hỷ, khả lạc. Hỷ lạc khởi lên từ đối tượng dục là vị ngọt của đối tượng. - Nguy hiểm của dục: Để thỏa mãn lòng ham muốn vị ngọt của sắc pháp, con người dấn thân vào các sinh kế để tồn tại và phát triển, dấn thân vào đường danh lợi, chịu đựng sự bức ép, quấy nhiễu của thời tiết, sâu bọ... sự mất mát các sở hữu v.v... mà đi vào cạnh tranh, đấu tranh,

chiến tranh... đi vào các nguy hiểm dẫn đến tử vong, bất chấp nhân nghĩa... Đây là khía cạnh nguy hiểm của dục. - Sự xuất ly dục: là sự chế ngự lòng ham muốn, tham ái; là sự loại bỏ lòng ham muốn. Tuệ tri được ba khía cạnh trên của lòng dục, con người mới thực sự hiểu rõ dục. Hiểu rõ lòng dục thì mới có thể nêu rõ sự hiểu biết về nó. Về sắc pháp: - Vị ngọt: nhan sắc mỹ diệu của người khác phái, tiêu biểu là nữ giới, là vị ngọt của sắc pháp. - Sự nguy hiểm: bệnh tật, lão suy, vô thường phá hỏng nhan sắc, tử vong là nguy hiểm của sắc pháp. - Chế ngự lòng dục đối với sắc pháp là sự xuất ly khỏi sắc pháp. Về cảm thọ (nội thọ): - Vị ngọt: với vị ngọt của sắc pháp và của lòng dục là vị ngọt của ngoại thọ. Bản kinh 13 chỉ đề cập đến nội thọ. Vị ngọt của nội thọ là sự cảm thọ vô hại, an nhiên, an lạc của các cảnh giới định của Sắc giới. - Sự nguy hiểm: nội thọ là do duyên mà sinh; nó là vô thường, thay đổi, biến hoại. Đây là mối nguy hiểm của nó. - Sự xuất ly: chế ngự, đoạn trừ dục tham đối với nội thọ là sự xuất ly khỏi nó. Khả năng tuệ tri về dục, sắc và cảm thọ, và tuệ tri con đường đoạn trừ dục tham đối với chúng không thể tìm thấy ở ngoại đạo, mà chỉ tìm thấy ở con đường tu tập của Thế Tôn, và các đệ tử

của Ngài. III. BÀN THÊM 1. Tuệ tri lòng dục, sắc và cảm thọ là nhận rõ rằng: chính trong vị ngọt của chúng đã có mặt mối nguy hiểm và khổ

đau. Chính chấp thủ và vô thường là nhân tố hiểm họa của khổ đau ấy. Nói khác đi, sự hiện hữu của dục, sắc, cảm thọ đúng là khổ đau. Như lời dạy: "Năm uẩn là khổ đau", hay như ý tưởng "hữu thân hữu khổ". 2. Lòng dục là thuộc hành uẩn; sắc là thuộc sắc uẩn, cảm thọ là thuộc thọ uẩn; còn tưởng và thức uẩn thì đã hiện diện trong sự tương tác, vận hành của ba uẩn ấy. Thế là, nội dung được trình bày trong kinh số 13 là nội dung mà Đức Thế Tôn đã dạy trong Khổ đế (thuộc Tứ đế) rằng: "Năm uẩn là khổ đau". 3. Kinh nghiệm về khát vọng lòng dục, sắc, cảm thọ ở đời thì hầu như mọi người, và ngoại đạo đều có. Nhưng tuệ tri về chúng, về nguy hiểm, xuất ly chúng và về con đường xuất ly thì chỉ có ở Phật giáo. Đây là điểm khác biệt nền tảng giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết khác. Đây cũng là điểm nói lên giá trị đặc thù của Phật giáo trên đường vào hạnh phúc và chân lý. 4. Rời khỏi Phật giáo, dựa vào các điểm vừa trình bày ở trên, là rời khỏi cái nhìn trí tuệ để thay đổi vận mệnh, con người sẽ tiếp tục cuộc hành trình hưởng thụ dục, sắc và cảm thọ, tiếp tục thân phận khổ đau trôi lăn vào cát bụi mịt mù, tiếp tục hát ru thân phận "đời ta là thế" (c'est la vie). Chỉ cần chuyển đổi nhận thức hướng về sự thật Vô ngã, Duyên khởi, thì nền văn hóa và vận mệnh con người sẽ được cải thiện, khởi sắc. Đó là tiếng nói đích thực của bản kinh dài "Khổ uẩn".

Kinh số 14
Tiểu Kinh Khổ Uẩn
(Culadukkhandha Sutta)
- Lesser Discourse On The Stems Of Anguish –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ trong kinh này đã được thích nghĩa trong các bản kinh trước) II. NỘI DUNG 1. Cư sĩ Mahànàma, dòng Thích Ca, sống hưởng thụ dục lạc của đời sống gia đình, muốn chế ngự tham, sân, si, nhưng thường thất bại - bị tham, sân, si chế ngự tâm mong biết lý do tại sao? Đức Thế Tôn dạy: do vì hưởng thụ dục lạc thế gian nên dục vọng tăng trưởng, tham, sân, si được nuôi dưỡng và tồn tại. Muốn thoát khỏi sự trói buộc của lòng dục vọng, cần phải thấy rõ với trí tuệ rằng: dục vui ít, khổ nhiều, đầy nguy hiểm. Thấy rõ như vậy thì tâm sẽ ly dục, ly tham ái và sẽ có được hỷ lạc do ly dục sanh. 2. Ngoại đạo phái Ni Kiền Tử (Nigantha) thì dùng biện pháp hành khổ thân khốc liệt để tiêu trừ ác nghiệp gây ra quả khổ, đồng thời ngưng tạo nghiệp ác mới trong hiện tại. Ni Kiền Tử quan niệm rằng hạnh phúc không thể đem lại hạnh phúc; chỉ có hành khổ (khổ đau) mới đem lại hạnh phúc. Đây là tà kiến nặng! Đức Phật soi sáng tà kiến ấy bằng cách nêu rõ hạnh phúc tối thắng mà Đức Phật đang có là do thực hiện Giới-

Định-Tuệ: Chỉ có việc thực hiện Giới-Định-Tuệ mới có thể dập tắt nghiệp và khổ. III. BÀN THÊM 1. Cư sĩ Mahànàma dù lòng muốn dẹp bỏ tham, sân, si, nhưng không có nhận thức và thực hành đúng theo Giới học, nên tham, sân, si và các tâm cấu uế khác tiếp tục làm chủ tâm. Khi bàn tay của Mahànàma đang bận nắm giữ dục vọng thì bàn

tay ấy không còn rảnh để nắm giữ vô tham, vô sân và vô si, hỷ lạc do ly dục sanh. Sự thật đơn giản là thế. Phải biết buông bỏ dục vọng thì tức khắc chính sự buông bỏ ấy, tức ly dục, đem lại hỷ lạc của ly dục. 2. Ni Kiền Tử có kinh nghiệm khổ đau, và muốn thoát ly khổ đau, nhưng không thấy rõ cái nhân của khổ nên không thể thấy rõ con đường đoạn khổ. Do đó, Ni Kiền Tử phát sinh tà kiến và tà nghiệp tự hành khổ mình: đã khổ càng thêm khổ. Sự kiện đó tiết lộ rằng Ni Kiền Tử thiếu hẳn tuệ tri về Khổ đế, về Tứ Thánh đế, về sự thật nhân quả là những giáo lý chỉ tìm thấy trong Phật giáo. 3. Ni Kiền Tử cũng không nhận ra: Nghiệp là do tác ý mà sinh; nghiệp ác do ác tâm (tham, sân, si) tác động, hình thành. Muốn thay đổi quả báo khổ thì cần chuyển đổi từ nghiệp nhân (hay tác ý). Chuyển đổi nghiệp nhân là thay thế dục bằng ly dục; thay tham, sân, si bằng không tham, không sân, không si. Chỉ có thế! Đó là nội dung mà kinh 14 đề cập.

Kinh số 15

Kinh Tư Lương

(Anumàna Sutta)

- Discourse On Measuring In Accordance With –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Rừng Bhesakalla: Vườn Lộc Uyển (vườn Nai), nơi Đức Thế Tôn chuyển bánh xe Pháp (giảng bài Pháp đầu tiên). - Tư lương: Anumàna (Measuring in accordance with): Suy diễn từ ..., suy diễn theo. II. NỘI DUNG 1. Tôn giả Mục Kiền Liên (Moggallàna) đề cập hai điểm giáo giới với các vị Tỷ kheo ở vườn Nai: a) Có hai hạng Tỷ kheo: một hạng thì khó nói, khó trao đổi, góp ý; hạng kia thì dễ nói, dễ trao đổi, góp ý. - Hạng khó nói là hạng đang vướng mắc vào các ác, bất thiện tâm như: ác dục, khen mình chê người, phẫn nộ, hiềm hận, cố chấp, phát ngôn do phẫn nộ, chỉ trích người góp ý, chất vấn, tránh né vấn đề, hư ngụy và não hại, tật đố và xan tham, lừa đảo và lường gạt, ngoan cố và quá mạn, chấp trước thế tục, khó hành xả. Với hạng này, các đồng phạm hạnh không muốn trao đổi, không muốn góp ý, không đặt lòng tin. - Hạng dễ nói là hạng không có các điểm tâm lý kể trên. Các đồng phạm hạnh đặt lòng tin, muốn góp ý, muốn trao đổi. b) Biết vậy, mỗi Tỷ kheo nên tự xét mình để tu tập, kiểm soát tâm để trở thành Tỷ kheo dễ nói.

2. Tỷ kheo nên tự quán sát tâm mình có hay không có mặt "ngũ cái", nỗ lực đoạn trừ; chúng vốn là suối nguồn của các ác bất thiện tâm, các tâm cấu uế. III. BÀN THÊM 1. Kinh Tư lương tuy đơn giản ngắn ngủi, nhưng rất thiết thực. Điểm thiết thực thứ nhất là tập thể Tỷ kheo thể hiện "sáu pháp hòa kính" như là sắc thái sinh hoạt đặc thù: "sáu pháp hòa kính" này "chỉ thành tựu khi mỗi Tỷ kheo tẩy sạch cấu uế của tâm" (thân hòa, khẩu hòa và ý hòa kính...), biết lắng tai nghe và tôn trọng nhau ở mọi nơi và mọi thời. Nếu không phải là các Tỷ kheo dễ nói thì "sáu pháp hòa kính" khó thực hiện. 2. Điểm thiết thực thứ hai là: Các bước đi giải thoát của một Tỷ kheo diễn ra theo một trình tự mà bước khởi đầu phải là bước tẩy sạch "Ngũ cái", hay tẩy sạch tâm cấu uế, trước khi đi tiếp bước thiền định và trí tuệ. Nói khác đi, bước đầu tiên phải là bước trở thành Tỷ kheo dễ nói. 3. Trên thực tế, nhất là thực tế của thời nay, việc một Tỷ kheo đi ra khỏi các lụy về sắc, danh và lợi không phải là việc dễ làm. Nói khác đi, trở thành vị

Tỷ kheo dễ nói là hiếm có, hiếm thấy trong thời đại tràn ngập vật chất cám dỗ. Khi mà các thành viên trong tập thể số đông là khó nói, khó góp ý xây dựng thì tập thể thiếu sự đoàn kết nhất trí, không thể "thống lý đại chúng", khó mà phát triển tốt đẹp. Với thực tế này, thì lời giáo giới giản dị và ngắn gọn của Tôn giả Mục Kiền Liên trở nên rất khế hợp, rất thiết thực, rất thực tế và hẳn nhiên có một ý nghĩa giáo dục rất đáng được suy gẫm. Đó là những gì mà bản kinh 15 đang giáo giới chúng ta.

Kinh số 16

Kinh Tâm Hoang Vu

(Cetokhila Sutta)

- Discourse On Mental Barreness –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tâm hoang vu: Cetokhila (Mental barreness): Tâm cằn cỗi, do dự, không định hướng, do đó không thực hiện được bất cứ một nỗ lực giải thoát nào. - Tâm triền phược: Vinibandha (Bondages): Triền là xoáy vòng không đi tới được; phược là trói buộc. Tâm triền phược là tâm trói buộc các phát triển giải thoát. - Tứ như ý túc: Tứ thần túc: Catu iddhipadà (Four Psychic powers). - Dục định với các nỗ lực: Chanda samàdhipadhàna sankhàra (Concentration of intention with activities of striving). - Tinh tấn định với các nỗ lực: Viriya samàdhi padhànasankhàra (Concentration of energy with activities of striving). - Tâm định với các nỗ lực: Citta samàdhipadhànasankhàra (Concentration of consciousness with activities of striving). - Tư duy định với các nỗ lực: Vìmamsa samàdhipadhànasankhàra (Concentration of investigation with activities of striving).

II . NỘI DUNG 1. Trong bản kinh 16 này, Đức Thế Tôn dạy về hai loại tâm gây chướng ngại cho công phu tu tập Tứ thần túc, và trở ngại sự phát triển tâm và tuệ giải thoát. Hai loại tâm ấy là: a) Năm thứ tâm hoang vu (thuộc Nghi triền cái): Nghi ngờ Bậc Đạo Sư; nghi ngờ về Pháp; nghi ngờ Tăng; nghi ngờ học pháp; tâm chống đối, không hoan hỷ với các đồng phạm hạnh. b) Năm thứ tâm triền phược (thuộc dục triền cái): - Tham ái, dục cầu về các dục; - Tham ái, dục cầu về tự thân; - Tham ái, dục cầu về các sắc; - Tham ái, dục cầu về ăn uống; - Tham ái, dục cầu về sàng tọa, ngủ nghỉ. Với ai đoạn tận được năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược, nếu nỗ lực thực hiện dục định, tinh tấn định, tâm định, tư duy định thì có khả năng để chứng đắc vô thượng an ổn thoát ly mọi khổ ách, được Chánh giác. III. BÀN THÊM 1. Người bị vướng vào 5 tâm hoang vu là do không có Chánh kiến và Chánh tư duy về các hiện hữu và về "con đường thoát khổ". Khi Chánh kiến có mặt thì các tâm Nghi ra đi, sẽ tin tưởng vào Phật, Pháp, Tăng và học pháp, sẽ không còn phẫn nộ với các đồng phạm hạnh. Nói khác đi, với tuệ tri, hành giả sẽ tẩy sạch ngay năm tâm hoang vu. 2. Tâm triền phược vốn là tâm tham dục các đối tượng sắc, thanh, hương, vị, xúc, tham ăn, tham ngủ và tham đắm các lạc thú ở các cung trời Dục giới. Rời khỏi năm tâm

triền phược là rời khỏi trói buộc của các tâm Dục giới, đi vào các tâm đại hành Sắc giới, bốn Sắc định. Bấy giờ hành giả hoàn toàn tẩy sạch tâm cấu uế và thành tựu "Hiện tại

lạc trú". 3. Nếu năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược được đoạn trừ, hành giả liền có định tâm và tuệ tâm thuộc Sắc giới. Trên cơ sở thành tựu này, hành giả thực hành "Tứ thần túc" với sự vận dụng các nỗ lực. Đây là một tập hợp công phu của "Tứ niệm xứ", "Tứ chánh cần" và "Tứ như ý túc". Hẳn nhiên với thời gian tu tập, hành giả sẽ chứng đắc tâm giải thoát và tuệ giải thoát viên mãn thành Chánh giác. Điều này cho thấy rằng: dù bản kinh 16 ghi lại một thời pháp khá đơn giản vẫn gói trọn lộ trình giải thoát đi đến Niết bàn. Đây quả là một tiếng rống Sư tử khác đã vang lên tại vườn Cấp Cô Độc.

Kinh số 17

Kinh Khu Rừng

(Vanapattha Sutta)

- Discourse On The Forest Grove -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Ách phược: Yoga (Bonds): Các trói buộc. - Lậu hoặc: Àsavà (Cankers; defilements, đã giải thích ở các bản kinh trước). II. NỘI DUNG Để có ngoại duyên hỗ trợ thuận duyên cho công phu giải thoát, hành giả cần có quyết định đúng đắn về trú xứ và người thân cận, đồng hành. 1. Về trú xứ: Cần chọn lựa dứt khoát hai trú xứ này: a) Ở khu rừng mà tâm không thể định tĩnh, lậu hoặc không thể loại trừ, dù ở đó có các thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược tốt, thì hành giả phải từ bỏ khu rừng ấy, đi đến một trú xứ khác thích hợp. Tương tự, đối với trú xứ là làng mạc, thị trấn hay quốc gia. b) Ở tại khu rừng nào hay làng mạc, thị trấn, quốc gia nào mà hành giả phát triển tốt phạm hạnh, dù ở đó khó kiếm thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược, thì hành giả cần có quyết tâm ở lại khu rừng đó. 2. Về con người gần gũi: a) Ở cạnh người nào mà sự phát triển công phu thiền định, phạm hạnh được tốt đẹp, thuận duyên, dù ở đó có

khó khăn về thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược, hành giả nên quyết định ở lại bên cạnh người ấy. b) Ở cạnh người nào mà không phát triển được tâm định tĩnh, không đoạn trừ được lậu hoặc, dù ở đó dễ kiếm thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược, thì hành giả cần từ bỏ ra đi ngay không cần từ tạ. III. BÀN THÊM 1. Pháp môn tu, hay con đường, là yếu tố quyết định sự thành tựu của công phu tu tập phạm hạnh. Bên cạnh đó, trú xứ tu hành cũng là một trợ duyên quan trọng mà các kinh thuộc Phật giáo Phát triển gọi là: "thân cận xứ", "bất thân cận xứ". Nơi sống có môi sinh tốt, khí hậu tốt, thiên nhiên hòa điệu, không gây ra các thứ bệnh, không mất an ninh, không có giặc giã, không gần gũi các sinh hoạt thế tục như lầu xanh, trại binh, chỗ quyền quý v.v... đó là trú xứ thích hợp cho sự tu tập phát triển Giới, Định, Tuệ. 2. Đối với người thân cận, hay bạn đồng hành, cũng có ảnh hưởng gây ra thuận hay nghịch cho công phu giải thoát. Vì sự nghiệp giải thoát cao quý mà hành giả cần có quyết tâm rời xa người gây ra chướng duyên. 3. Qua lời dạy của Thế Tôn về khu rừng, Đức Thế Tôn đã hiện ra là một nhà giáo dục và là một Bậc Đạo Sư lý tưởng của mọi thời đại. Ngài đã giảng dạy đệ tử với nội dung rất trí tuệ, rất thiết thực và rất cặn kẽ. Những gì mà một Bậc Đạo Sư cần truyền đạt, Ngài đã truyền đạt. Chỉ có công phu thực nghiệm giải thoát là thuộc phần đệ tử, thuộc thế nhân.

Kinh số 18

Kinh Mật Hoàn

(Madhupindikh Sutta)

- Discourse Of The Honey Ball -

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Hữu: Bhava (Becoming): Cõi hữu vi; hiện tượng giới; thế giới của sự tác thành do các duyên. - Phi hữu: Abhava (Non becoming; excellent becoming): * Một số quan điểm cho rằng cõi Phi hữu là cõi tối thắng, khác cảnh bất toàn của Hữu, gọi là Phi hữu. * Có quan điểm thì cho rằng cảnh giới thật thì ở ngoài cõi Hữu, khác hẳn cõi Hữu, phủ nhận cõi Hữu nên gọi là Phi hữu. Hai quan điểm trên chấp nhận cõi Hữu là thường hằng hay phủ nhận nó đều là thiên chấp về thường, đoạn. Ý nghĩa trung đạo là thế giới Duyên sinh. - Tham tùy miên: Ràganusaya (A propensity to attach- ment): Khuynh hướng tham trước; xu hướng tham trước; tập khí tham trước. - Sân tùy miên: Patighanusaya (A propensity to repugnan- ce): khuynh hướng ghê tởm, chán ghét; xu hướng ghê tởm, chán ghét; tập khí sân hận trong tâm. - Kiến tùy miên: Ditthanusaya (A propensity to views): Khuynh hướng nắm giữ các kiến giải, quan điểm; xu hướng nắm giữ các kiến giải, quan điểm; tập khí nắm giữ quan điểm trong tâm.

- Nghi tùy miên: Vicikicchànusaya (A propensity to perplexity): Xu hướng nghi ngờ, do dự, bối rối trước sự vật; tập khí do dự, nghi ngờ trong tâm. - Mạn tùy miên: Mànànusaya (A propensity to pride): Xu hướng tự kiêu, tự hãnh; tập khí tự hãnh, tự kiêu, tập khí ngã mạn. - Hữu tham tùy miên: Bhavaràgànusaya (A propensity to attachment to becoming): Xu hướng tham trước cõi Hữu; tập khí tham trước cõi Hữu ở trong tâm. - Vô minh tùy miên: Avijjànusaya (A propensity to ignor- ance): Tập quán vô minh; tập quán chấp thủ ngã; tập khí chấp thủ ngã khiến không nhận thức được sự thật Duyên khởi, Tứ Thánh đế. II. NỘI DUNG 1. Kẻ du hành dòng họ Thích Ca tại vườn Đại Lâm, Kapilavatthu, tìm hiểu quan điểm, chủ thuyết của Đức Thế Tôn, hỏi rằng: “Sa môn Gotama có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì”. Câu hỏi hàm nghĩa đợi chờ câu trả lời về triết lý nhân sinh và vũ trụ. Nhưng Sakka, kẻ du hành, lại nghe Đức Thế Tôn dạy: “... Không có tranh luận với một ai ở đời; các tưởng sẽ không ám ảnh, vị Bà la môn sống không bị dục triền phược, không có nghi ngờ, do dự, với mọi hối quá đoạn diệt, không có tham ái đối với Hữu và Phi hữu”. Sakka thất vọng, lắc đầu, bỏ đi do không nắm được nghĩa lý của lời dạy. Tiếp đó, Đức Thế Tôn đã cắt nghĩa cho các Tỷ kheo rằng: “Do bất cứ duyên gì, một số hý luận ám ảnh một người. Nếu ở đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thì như vậy là đoạn tận tham tùy miên, đoạn tận

sân tùy miên, đoạn tận kiến tùy miên, đoạn tận nghi tùy miên, đoạn tận mạn tùy miên, đoạn tận hữu tham tùy miên, đoạn tận vô minh tùy miên, sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiếm, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở đây, những ác, bất thiện pháp này đều được tiêu diệt, không còn dư tàn”. Lời cắt nghĩa này vẫn còn hàm ẩn một số nội dung chưa khai tỏ, vẫn còn vắn tắt. a) Tôn giả Đại Ca Chiên Diên (Mahàkaccàna) diễn rộng lời dạy vắn tắt trên như sau: “Do nhân con

mắt và các sắc pháp, nhãn thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có cảm thọ. Những gì có cảm thọ thì có tưởng, những gì có tưởng thì có suy tầm, những gì có suy tầm thì có hý luận. Do hý luận làm nhân, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các sắc pháp do con mắt nhận thức trong quá khứ, tương lai và hiện tại". (Tương tự, với tai, mũi, lưỡi, thân và ý). Lời giảng rộng này đã được Thế Tôn tán thán. b) Tôn giả Ànanda, đang hầu quạt Đức Thế Tôn, rất hân hoan nghe từng lời diễn rộng. Tôn giả, bậc đa văn đệ nhất, tán thán lời giảng rộng của Tôn giả Ca Chiên Diên là những lời Pháp ngọt ngào như bánh mật. Do vậy, Đức Thế Tôn đặt tên kinh số 18 là "Pháp Môn Bánh Mật (Mật Hoàn)". III. BÀN THÊM 1. Từ xu hướng tư tưởng, triết lý của câu hỏi của chàng Sakka sẽ kéo theo các câu trả lời chuyên chở nội dung tương tự, một nội dung mà sẽ đẩy con người vào thế giới ngã tướng đầy vọng tưởng, đầy ắp tham, sân, si, ngũ cái,

đầy kiến thủ về Thường, Đoạn (Hữu và Phi hữu). Đức Thế Tôn đã kéo Sakka và nhân thế ra khỏi thế giới ấy bằng câu lời đáp: "... không có tranh luận với một ai ở đời..." bao hàm hai ý chính. a) "Không tranh luận...": nghĩa là Ngài không chủ trương triết thuyết đầy ngã tưởng, hý luận. Nắm giữ các triết thuyết, chủ thuyết, quan điểm, là nắm giữ tham ái và chấp thủ các ngã tướng, nuôi dưỡng các cấu uế của tâm, sẽ rơi vào luận tranh, đấu tranh, kháng tranh, chiến tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ chỉ dẫn đến khổ lụy cho mình và cho đời. b) Rời khỏi thế giới của hý luận, trở về theo dõi và kiểm soát tâm trước xúc, thọ, tưởng, tư để đoạn tận các tùy miên "tham, sân, si, kiến, mạn, vô minh". Đây là chủ trương và thái độ giáo dục của Đức Thế Tôn. 2. Từ tinh thần giáo dục, sống rất hiện thực và trí tuệ trên, Tôn giả Ca Chiên Diên đã dựa vào dòng vận hành của mười hai chi phần Duyên khởi để chỉ rõ dòng vận hành của hý luận dẫn đến khổ não rằng: căn tiếp xúc trần thức khởi (xúc - thọ - tưởng, tư v.v...). Đi ra khỏi thế giới hý luận với các ám ảnh của thế giới ấy, là đi ra khỏi "tham, sân, si, kiến, mạn, vô minh" tùy miên, khiến minh khởi, vô minh diệt, dẫn đến khổ não diệt. 3. "Pháp môn bánh mật" chỉ là pháp môn hộ trì các căn, nuôi dưỡng giác tỉnh, dập tắt tham ái khởi lên từ các căn. Pháp môn ấy nghe rất giản dị, nhưng rất tinh yếu hàm ẩn điểm tinh yếu nhất của công phu giải thoát. Đây cũng là âm thanh "đại sư tử hống".

Kinh số 19

Kinh Song Tầm

(Dvedhàvitakka Sutta)

– Discourse On The Twofold Thought –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Dục tầm: Kàmavitakko (Thought of sense pleasures): Tư duy về dục lạc, về ham muốn sắc, thanh, hương, vị và xúc. - Sân tầm: Byàpàdavitakko (Thought of malevolence): Tư duy về các đối tượng không ưa, chán ghét. - Hại tầm: Vihimsàvitakko (Thought of harming): Tư duy về sự gây tổn hại mình và người. - Vô dục tầm: Nekkhammavitakko (Thought of renuncia- tion): Tư duy về từ bỏ, xả ly. - Vô sân tầm: Abyàpàdavitakko (Thought of non-malevo- lence): Tư duy về không chán ghét, không hận, không tức bực. - Vô hại tầm: Avihimsàvitakko (Thought of non

harming): Tư duy về sự không gây tổn hại mình và người. II. NỘI DUNG 1. Tầm, hay tư tưởng, tư duy, là hoạt động của tâm, sinh khởi ngay khi các căn tiếp xúc các trần. Các tưởng ấy được chia làm hai loại: a) Loại thứ nhất là dục tầm, dục tưởng, sân tầm và hại tầm đưa đến các hành động của thân và khẩu hại mình, hại người, gây nên phiền não tiêu diệt trí tuệ.

b) Loại thứ hai là ly dục tầm, vô sân tầm, vô hại tầm không đưa đến hại mình, không đưa đến hại người, không gây ra phiền não, tăng trưởng trí tuệ hướng đến Niết bàn. Hành giả an trú vào loại tưởng thứ hai thì loại tưởng thứ nhất sẽ tiêu biến. Quán sát sự nguy hiểm của loại tầm thứ nhất, thì loại tầm ấy cũng tiêu biến. 2. Như có một hồ nước lớn rất sâu, rất nguy hiểm ở rừng thẳm; cạnh hồ là trú xứ của một đàn nai. Nếu chỉ mở một lối đi đầy nguy hiểm dẫn đến hồ nước, và khép lại các nẻo an toàn khác, thì đàn nai sẽ chết, hao mòn dần. Cũng thế, nếu thường khởi dục, sân, hại tầm thì trí tuệ sẽ yếu dần khi phiền não lớn dần. Nếu chỉ mở một lối đi an toàn tránh hồ nước, và khép lại các nẻo hiểm, thì đàn nai sẽ an toàn và phát triển. Cũng thế, nếu chỉ khởi lên ly dục tầm, vô sân tầm, vô hại tầm và dập tắt các dục tưởng, thì trí tuệ sẽ phát triển hướng về Niết bàn. Đây cũng là một pháp môn theo dõi các tưởng, các tầm rất giản dị. Hành giả có thể thực hành bên một gốc cây, tại một căn nhà trống ở một khu rừng vắng. III. BÀN THÊM 1. Tổng kết từ kinh số 1 đến kinh số 19, tất cả đều giới thiệu con đường phạm hạnh xoáy vào các bước thực hành Giới, Định, Tuệ, dù thể cách trình bày khác nhau. Hành giả thực hành theo trình tự: a) An trú giới và nỗ lực loại trừ các cấu uế của tâm, với bước đi này, kinh Song Tầm giới thiệu loại bỏ dục tầm, sân tầm và hại tầm. Loại bỏ ba loại tầm này là loại bỏ "Ngũ triền cái", chuyển đổi tâm lý từ Dục giới tâm qua Sắc giới tâm.

b) Bước đi tiếp theo là an trú "Hiện tại lạc trú", lần lượt loại tầm, tứ, hỷ, lạc để vào xả và nhất tâm của đệ tứ Sắc định, thành tựu chánh định. c) Hai bước thực hành trên là chuẩn bị nền tảng tâm và tuệ để thành tựu bước đi quyết định của giải thoát: Thiền quán, dẫn tâm vào "Tam minh", cắt đứt các kiết sử, lậu hoặc, đoạn tận khổ đau. 2. Công việc độ tha của hành giả đến sau thời điểm thành tựu phạm hạnh là tích cực và thuận pháp. Hành giả không thể giúp người khác tẩy sạch trần tâm giữa khi tự mình đang mang nặng trần tâm; không thể giúp người khác an trú "Hiện tại lạc trú" hay "Tịch tịnh trú" giữa khi tự mình đang vướng mắc vào tham ái các cảm thọ; càng không thể giúp người khác thực hiện Thiền quán vô ngã hay "Tứ vô lượng tâm" giữa khi tự mình đang bị chế ngự bởi lòng tham ái cõi Hữu. 3. Với vị A la hán đã tận trừ ái, thủ, đắc "Tam minh" hay "Lục thông", còn ở lại đời để giáo hóa độ sinh, thì các Phật sự của Người hầu như đang thể hiện các Ba la mật của một Đại Bồ tát, theo giáo lý Phát triển: * Sự kham nhẫn độ sinh là ý nghĩa Nhẫn nhục ba la mật. * Giảng dạy "Con đường" là ý nghĩa Bố thí ba la mật. * An trú Giới bổn là ý nghĩa Trì giới ba la mật. * Hiện tại lạc trú hay Tịch tịnh trú, là ý nghĩa Thiền định Ba la mật. * Nỗ lực hoằng đạo là ý nghĩa Tinh tấn Ba la mật. * Tự thân đã chứng đắc tuệ giải thoát là ý nghĩa Trí tuệ Ba la mật. - Trong hàng A la hán, có vị thì đệ nhất trí tuệ, có vị thì đệ nhất thiền định, đệ nhất thần thông, đệ nhất đa văn...

sự kiện này nêu bật ý nghĩa các vị A la hán đều chứng đắc giải thoát thân Vimutikàya, nhưng còn một khoảng cách nào ấy đến Pháp thân - Dhammakàya. - Với các bậc A la hán đại tuệ, đệ nhất thuyết pháp, hay đệ nhất giảng rộng, có khả năng diễn pháp thiện xảo cho nhiều hạng căn cơ thì hầu như tương ưng với hàng Đại Bồ tát Thiện huệ địa và Pháp vân địa. - Có một khác biệt nổi bật giữa sinh hoạt của các Thánh vô học, đệ tử Đức Phật, và của các Đại Bồ tát theo giáo lý Phát triển là: Các Thánh A la hán thì an trú nếp sống viễn ly, dù vẫn du hành trong dân gian để khất thực độ sinh, trong khi các Đại Bồ tát thì khéo hòa nhập vào nhiều sinh hoạt thế gian để hóa độ. Trên đây chỉ là vài nét điểm xuyết đối chiếu giữa quả vị A la hán và Bồ tát. Sự đối chiếu nghiêm túc cần được thể hiện qua một tác phẩm biên khảo công phu .

Kinh số 20

Kinh An Trú Tầm

(Vitakkasanthàna Sutta)

- Discourse On The Forms Of Thought –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã được cắt nghĩa trong bản kinh trước). II. NỘI DUNG 1. Nhận định: Kinh Song Tầm và An Trú Tầm có nội dung tương tự, nhưng được triển khai dưới hai hình thức khác nhau dành cho hai hạng căn cơ khác nhau: 1.1 Kinh Song Tầm thuật lại kinh nghiệm loại bỏ dục tầm, sân tầm và hại tầm của Đức Thế Tôn, khi còn là Bồ tát. Do vì tâm của Bồ tát thuần thiện nên chỉ cần tác ý đến mối nguy hiểm của bất thiện tầm thì bất thiện tầm liền tiêu mất. Hoặc giả, Bồ tát chỉ tác ý đến thiện tầm thì bất thiện tầm cũng tiêu biến. 1.2 Hầu hết các căn cơ ở đời có tập khí bất thiện tầm để lại từ quá khứ, và tập quán bất thiện tầm đến từ ảnh hưởng của văn hóa xã hội đương thời quá mạnh nên sự tác ý đến mối nguy hiểm của bất thiện tầm, hoặc sự tác ý đến thiện tầm, không đủ sức mạnh giác tỉnh để tiêu diệt các bất thiện tầm ấy. Do đó, trong kinh An Trú Tầm, Đức Thế Tôn chỉ dạy thêm các phương cách đối trị. 2. Các phương cách đối trị các bất thiện tầm Tác ý năm tướng:

2.1 Khi hành giả tác ý một tướng nào mà dục tầm, sân tầm, hại tầm sanh khởi, thì nên tác ý đến một tướng thiện khác để đoạn diệt các bất thiện tầm. 2.2 Nếu làm như thế mà bất thiện tầm vẫn sinh khởi, thì quán sát sự nguy hiểm của các bất thiện tầm ấy, chúng sẽ tiêu biến. 2.3 Nếu làm thế mà bất thiện tầm vẫn tồn tại, sinh khởi, thì nên quên chúng đi, không tác ý đến chúng, chúng sẽ bị diệt. 2.4 Nếu làm thế mà bất thiện tầm vẫn khởi thì tác ý đến hình thái và chức năng, hành tướng của chúng, chúng sẽ diệt. 2.5 Nếu đã làm thế mà vẫn chưa đoạn diệt được bất thiện tầm, thì chỉ còn cách sau cùng là khởi ý thật mạnh, quyết tâm mạnh, dõng mãnh, nghiến răng và dán chặt lưỡi lên nóc họng, dùng ý chế ngự ý, nhiếp phục ý thì dần dần các bất thiện tầm sẽ trở nên muội lược, rồi tiêu biến. Bấy giờ thì tâm hành giả trở nên rất định tĩnh, làm chủ được các tầm, có thể tác ý đến tầm nào theo ý muốn, hành giả sẽ đi đến điểm cắt đứt khát ái, kiết sử, chấm dứt khổ đau. III. BÀN THÊM Kinh An Trú Tầm và các kinh từ 11 đến 19, kiết tập những chỉ dẫn rất thiết thực, nhất quán giới thiệu một đạo lộ giải thoát tâm mà bất cứ ai muốn đều có thể thực nghiệm. Đạo hay giải thoát là những gì rất thực, có thể nắm

bắt được ngay trong hiện tại. Đối với những ai còn ham muốn, đắm say dục lạc, xem dục lạc như là lẽ sống, sống là hưởng thụ dục lạc thì 10 kinh vừa giới thiệu: từ 11 đến 20 trở nên xa lạ, lạc lõng, không thiết thực. Nhưng, đối

với tâm hồn nghiêm túc có khát vọng giải thoát, nghiêm túc muốn thể nghiệm con đường giải thoát của Phật giáo, thì mười kinh vừa kể chói sáng lên những ánh hào quang tuyệt vời, từng dòng kinh là từng dòng châu ngọc. Đó là kho tàng vô giá. Đến với Phật giáo, với các giá trị giải thoát là đến với thực hành. Đến để mà thấy, mà không phải đến với thế giới hý luận. Học Phật là thế! Diễn pháp là thế!

Phần Ba (Từ Kinh số 21 đến Kinh số 30) Các Ảnh Dụ

Kinh số 21
Ví Dụ Cái Cưa
(Kakacùpama Sutt)
- Discourse On The Parable Of The Saw -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc đã được cắt nghĩa trong các kinh trước). II. NỘI DUNG 1. Trong sinh hoạt thường nhật của Tăng-già, thỉnh thoảng xảy ra vài vụ cãi vả, bất hòa do nhiều lý do, điển hình là trường hợp sai phạm của Tôn giả Phaggunamoliya được nêu ra trong kinh số 21 nầy: Tôn giả Phaggunamoliya thiết lập mối quan hệ với các Tỷ-kheo-ni vượt quá mức cho phép, trở nên rất phẫn nộ trước những ai chỉ trích Tỷ-kheo-ni ấy. Để xây dựng một nếp sống tập thể thống lý, hòa điệu, đức Thế Tôn đã dạy "sáu phép hòa kính", kiết tập ở kinh Kosambiya số 48, trên cơ sở thực hành lòng Từ Vô lượng để dập tắt dục, sân, các cấu uế của tâm. Kinh số 21 thì nhắc nhở Tăng, Ni thường khởi niệm: "Mong rằng tâm của ta sẽ không bị biến nhiễm! Mong rằng ta sẽ không nói lời ác ngữ! Mong rằng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, không ôm lòng sân hận!" 2. Trong xử sự hằng ngày Tăng, Ni cần phải giác tỉnh chế ngự khẩu nghiệp, sử dụng năm thứ ngôn ngữ đúng pháp: nói đúng thời; nói lời chân thật; nói lời nhu nhuyến; nói lời có ích, và nói với tâm từ bi, ngay cả lúc giáp mặt với những lời nói xúc phạm, cử chỉ thô ác đối với mình và đối

với các đồng phạm hạnh; cả khi chứng kiến một người dùng cái cưa hai lưỡi đang cưa tay, chân của đồng phạm hạnh, tâm cũng không được sân hận, biến nhiễm. III. BÀN THÊM 1. Từ kinh số 21 đến kinh số 30, đức Thế Tôn đã sử dụng nhiều ảnh dụ để minh họa các lời dạy của Thế Tôn giúp người nghe dễ nhận, dễ hiểu và dễ nhớ nhờ các ấn tượng khó quên. 2. Kinh Ví Dụ Cái Cưa nêu ra và giải quyết theo Pháp luật của bậc Thánh trường hợp sai phạm của một Tỷ kheo "khó nói" đối với các đồng phạm hạnh: trường hợp điển hình của Tôn giả Phaggunamoliya qua mối liên hệ với các Tỷ-kheo-ni vượt quá mức độ cho phép. Đây không phải là trường hợp thường xảy ra dưới thời Thế Tôn, nhưng xem ra khá phổ biến trong Giáo Hội Tăng Già trong thời đại ngày nay. 3. Vị Tỷ kheo giữ tâm không sân hận, biến nhiễm trước những xúc phạm và trước các cử chỉ nghịch ý, thô ác là để "tự chiến thắng mình", chiến thắng các tâm cấu uế để thực hiện mục tiêu phạm hạnh. 4. Thái độ sống chân chính của một Tỷ kheo, Tỷ-kheoni là thái độ

từ bi đối với các đồng phạm hạnh, và đối với mọi người, qua kinh 21. Đây là thái độ sống được các Giáo Hội Tăng Già trân trọng giữ gìn cho đến ngày nay đã được người đời ghi nhận. Thế nên, người đời gọi cửa chùa là cửa "Từ bi".

Kinh số 22
Kinh Ví dụ con Rắn
(Alagaddùpama Sutta)
– Discourse On The Parable Of The Water Snake –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Dục như khúc xương: Như khúc xương chỉ để gặm nhắm, không nuôi sống được, thế mà các con chó lại tranh giành, cấu xé nhau...; cũng thế, lòng dục đối với con người... - Dục như miếng thịt: Ví như con diều hâu, hay con chim kên có được một miếng thịt rồi bay lên không; các con chim diều hâu khác, chim kên khác đuổi theo, giành giựt, xé nát miếng thịt ấy. Nếu con diều hâu, con chim ưng không vứt bỏ ngay miếng thịt, nó có thể đi đến chết, hay khổ gần như chết. - Dục như bó đuốc cỏ khô: Như người cầm bó đuốc cỏ khô cháy rực đi ngược gió, lửa sẽ táp vào người; cũng thế, nắm giữ lòng dục thì sẽ tự hại. - Dục như hố than hừng: Như người bị ghẻ lở, tìm đến hố than hừng trên miệng hố, để có cảm giác dễ chịu, nhưng hố than hừng rất dễ đem đến đại nạn vong thân cho người ấy. Cũng thế, dục vọng đối với con người. - Dục như cơn mộng: Mộng thì không thực, chỉ để lại cho con người sự thất vọng, hụt hẫng khi tỉnh giấc. ("Giật mình tỉnh giấc thấy mình tay không"). Cũng thế, dục vọng đối với người tu.

- Dục như trái cây: Ví như ở gần làng có một xóm rừng có một cây đầy trái chín, nhưng không có trái nào rơi xuống đất. Một người đi đến và leo lên cây ăn thỏa thích. Một người khác đi đến với chiếc búa trên tay, không biết leo cây bèn chặt cây tận gốc. Nếu người kia không nhanh leo xuống cây, thì sẽ bị gãy tay, chân, sẽ bị chết hay khổ gần như chết. - Dục như vật mượn của người: Vật mượn thì không thể sở hữu. Chỉ nắm giữ tạm thời vật mượn, nó không thuộc của mình. Cũng thế, lòng dục và đối tượng dục đều không là mình, không phải là của mình. - Dục như lò thịt: Lò thịt là nơi lần lượt cắt đứt mạng sống của các con thú đem đến. Cũng thế, dục vọng sẽ thiêu cháy, giết chết người nắm giữ nó, đến với nó. - Dục như đầu rắn: Như rắn độc, phải đánh chết dập cái đầu, nếu không thì nó sẽ quay trở lại cắn chết người bắt nó. Cũng thế, trừ dục phải trừ tận gốc, nhổ sạch "dục tùy miên", nếu không thì nó sẽ khởi lên đem đến phiền não cho người tu. Kết luận về dục: "Dục vui ít, khổ nhiều, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn". - Kinh: Suttam (Discourse): Ghi, kiết tập các bài Pháp mà Đức Thế Tôn đã giảng tại thế. - Ứng tụng: Geyyam (Discourse in prose and in verse): Liên hệ đến Luật tạng - Vinaya và các kinh thuộc kinh Tập - Suttanipatta. - Giải thuyết: Veyyàkaranam (Expositions): Các phần giảng rộng được giải thích như Luận tạng. - Kệ tụng: Gàtham (Verses): Các câu ngắn có vần như là Trưởng lão Tăng, Ni kệ.

- Cảm hứng ngữ: Uadànam (The Uplifting verses): Những cảm xúc giải thoát của Thế Tôn và các đại đệ tử. - Như thị ngữ: Itivuttakam (The "As it was saids"): Phần thuật lại

những gì đã nghe Đức Phật dạy. - Bổn sanh: Jàtakam (The Birth Stories): Các chuyện tiền thân, tái sanh. - Vị tằng hữu pháp: Abbhutadhammam (The Wonders): Các nội dung hiếm khi được giảng, hiếm hoi. - Phương quảng: Vedallam (Miscellanies): Phần giáo lý hợp tuyển. Cần phải hiểu ví dụ chiếc bè: - "Chánh pháp cần phải bỏ đi huống là phi pháp": Kullùpamam vo, bhikkhave àjànantehi dhammà pi vo pahàtabbà, pag-eva adhamma (By understanding the Parable of the Raft, should get rid even of right mental objects, all the more of wrong views): Từ ví dụ Pháp được giảng như chiếc bè để vượt qua, mà không phải để mang lấy, từ Pháp hay Chánh pháp là ý nghĩa con đường, các phương cách mà Thế Tôn dạy để đoạn trừ giải thoát, hướng đến Niết bàn; sau khi đắc Định và đắc Tuệ giải thoát, thì phải từ bỏ các pháp kia, bởi vì không cần nữa, đã sử dụng xong. Ngay cả định đắc được, cũng cần từ bỏ Phi phi tưởng xứ định (theo kinh M.i 456), và cả kiến thanh tịnh cũng không nên chấp thủ (theo kinh M.i, 260). Như thế các dục vọng, sân hận, si mê, tà kiến gọi là phi pháp. II . NỘI DUNG 1. Đức Phật dạy phải đoạn trừ dục, Ngài thường ví dụ như "khúc xương...; miếng thịt...; bó đuốc cỏ khô...; hố than hừng...; cơn mộng...; vật dụng mượn...; như trái

cây...; như lò thịt...; như gậy nhọn...; và như đầu rắn..., vui ít khổ nhiều, não nhiều và do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn". Tỷ kheo Arittha thì cho là dục không phải là pháp chướng ngại, có thể hưởng thụ. Đây là lý do mà Đức Phật giảng kinh Ví Dụ Con Rắn để một lần nữa soi sáng tâm thức của Arittha và những ai có cùng quan điểm với Arittha. 2. Pháp mà Đức Phật dạy là để thực hành vượt qua các tâm cấu uế, cắt đứt các nhân tố tâm lý đem lại khổ đau. Đấy là "con đường" phải đi, chứ không phải là triết lý, huyền đàm. Không học Pháp với tinh thần này thì hành giả sẽ chuốc khổ vào thân, như bắt rắn ở thân hay đuôi của rắn, rắn sẽ quay đầu cắn chết người bắt nó. 3. Cũng cùng với ý nghĩa vừa nêu, Đức Phật đưa ra hình ảnh chiếc bè, ví như Pháp, làm ví dụ. Chiếc bè là phương tiện để đi qua một vùng nước rộng để đến bờ bên kia. Đến bờ thì hành giả để chiếc bè lại ở đằng sau để nhẹ nhàng tiếp tục cuộc hành trình. 4. Pháp đã được Đức Phật thuyết giảng là trình bày sự thật của khổ đau, nguyên nhân gây ra khổ đau và con đường sống, tu tập dẫn đến đoạn diệt khổ đau. Pháp ấy không phải các lý thuyết, tư tưởng cắt nghĩa về sự hiện hữu của con người và thế giới. Pháp ấy chỉ rõ các "Ngã luận thủ" sẽ dẫn con người đến phiền não, khổ đau. Pháp ấy không phải là học thuyết về "thường hằng" hay "đoạn diệt". Pháp ấy dạy con người nhìn "Ngũ uẩn", nhìn thế giới rằng: "Cái này không phải là tôi, cái này không phải là của tôi, không phải là tự ngã của tôi". Nhìn như thế thì mười kiết sử sẽ dần dần được đoạn tận, khổ tận.

III. BÀN THÊM 1. Từ nội dung của kinh Ví Dụ Con Rắn nêu trên, hành giả cần có nhận thức rằng: tất cả các kinh do Đức Thế Tôn dạy đều nhằm đoạn trừ chấp thủ ngã, đoạn trừ lòng dục vốn là gốc của khổ. Hiểu khác đi, cắt nghĩa khác đi, và bàn luận khác đi là những việc trở nên xa lạ đối với Phật pháp. 2. Với Chánh pháp, chấp thủ năm uẩn, chấp thủ thế giới, chấp thủ các "ngã luận" và chấp thủ dục vọng là phi pháp cần được đoạn trừ. Cả đến phi tưởng, phi phi tưởng xứ định, chánh kiến trong sáng về các pháp cũng không được chấp thủ chúng. Tất cả chúng chỉ được sử dụng để vượt qua sinh tử, mà không phải mang lấy, bởi vì không có một sự chấp thủ nào mà không đem lại phiền não, khổ đau. Tinh thần của Phật pháp là như thế! 3. Pháp là chỉ đường để thực hiện:

nhìn kỹ vào tự tâm để tẩy sạch các cấu uế, phát triển “Hiện tại lạc trú”, “Tịch tịnh trú” và phát triển Thiền quán cắt đứt các kiết sử, lậu hoặc. Pháp không phải để tranh luận, để hý luận, để phô trương hiểu biết hay để làm đẹp tự thân thỏa mãn niềm tự hãnh. Đây là ba điểm chính của kinh số 22 và của Pháp, cần được hiểu đúng!

Kinh số 23

Kinh Gò Mối

(Vammìka Sutta)

- Discourse On The Anthill -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ trong kinh 23 đều dễ nhận) I I. NỘI DUNG KINH GÒ MỐI Đây là bản kinh ngắn, giản dị nêu lên một số điểm công phu mà một Tỷ kheo phải thực hiện để thành tựu phạm hạnh. Bài kinh như là sự gợi ý, nhắc nhở về con đường, bao gồm các điểm: 1. Khởi đầu công phu và hướng dẫn công phu bằng Chánh kiến, trí tuệ hữu ngã, trí tuệ vô ngã. 2. Từ trí tuệ đi đến xóa bỏ các chấp thủ ngã, vô minh. 3. Từ bỏ hiềm hận. 4. Từ bỏ nghi. 5. Từ bỏ “Ngũ cái”. 6. Từ bỏ tham ái “Ngũ thủ uẩn”. 7. Từ bỏ ham muốn về sắc, thanh, hương, vị và xúc. 8. Từ bỏ tham (tham ái cảm thọ hỷ, lạc) cho đến khi đoạn tận dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. III. BÀN THÊM Công phu tu tập vận dụng qua kinh Gò Mối nổi bật sắc thái Thiền quán, hay “Như lý tác ý”. Nhờ trí tuệ vô ngã mà vị Tỷ kheo lần lượt đoạn trừ được tà kiến, các tâm cấu uế,

các hữu ái - hỷ tham - từ bỏ ái, thủ đối với “Ngũ uẩn” cho đến lúc lậu hoặc tiêu .

Kinh số 24

Kinh Trạm Xe

(Rathanvinita Sutta)

– Discourse On The Relays Of Charists –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tự mình thiểu dục: Attanà ca appiccho (Desiring little for himself): Muốn ít cho tự thân, hay tự thân muốn ít. - Tự mình tri túc: Attanà ca santuttho (Being content for himself): Biết đủ. Bằng lòng về những gì mình đang có, đang là. - Tự mình độc cư: Attanà ca pavivitto (Being aloof himself): Sống một mình ở nơi xa vắng. - Tự mình không ưa thích hội chúng: Attàna ca asamsattho (Being not sociable himself): Không tụ họp ăn uống, nghe, nhìn, nói chuyện. - Tự mình tinh cần: Attanà ca àraddhaviriyo (One of stirred up energy): Tự nỗ lực liên tục. - Tự mình thành tụu giới hạnh: Attanà ca sìlasampanno (One who is himself endowed with moral habit): Tự giữ giới thành tựu, thanh tịnh. - Tự mình thành tựu định: Attanà ca samàdhi sampanno (One who is himself endowed with concentration): Thành tựu Định uẩn; thành tựu tứ Sắc định, hay tứ Sắc và tứ Không định. - Tự mình thành tựu trí tuệ: Attanà ca paddàsampanno (One who is endowed with intuitive wisdom): Thành

tựu trí tuệ hữu học thấy rõ sự thật như thật của các hiện hữu. - Tự mình thành tựu giải thoát: Attanà ca vimutti- sampanno (One who is himself endowed with freedom):

Thành tựu tâm giải thoát cắt đứt các kiết sử. - Tự mình thành tựu tri kiến giải thoát: Attanà ca vimuttinanadassana sampanno (One who is himself endowed with the knowledge and vision of wisdom): Thành tựu trí tuệ thấy biết mình đã giải thoát. 1. Giới thanh tịnh: Sìlavisuddhi (Purity of moral habit): Giữ trọn thanh tịnh 5 giới, 10 giới, Bát quan trai giới, 250/225 giới hoặc 350 giới. 2. Tâm thanh tịnh: Citta visudhi (Purity of mind): Nhiếp phục hết các tâm cấu uế và chứng đắc đến đệ tứ Sắc định (thành tụu Định uẩn). Với hành giả hành Thiền quán, có thể chỉ cần an trú đệ nhất Sắc định. 3. Kiến thanh tịnh: Ditthivisudhi (Purity of view) Thấy sự thật của các hiện hữu rằng: Cái gọi là Ta và thế giới chỉ là một quá trình vận hành tâm lý và vật lý quyện vào nhau. Không thấy có một tự ngã nào hiện hữu cả. 4. Đoạn nghi thanh tịnh (hay Thanh tịnh thắng vượt nghi ngờ): Kankhàvitarana visudhi (Purity through crossing over doubt): Thấy rõ quá trình tâm lý và vật lý tự phô bày sự thật Duyên khởi, sự tồn tại và sự tan rã của các cảm thọ, các tưởng... Bấy giờ hành giả cảm thọ an lạc tràn ngập thân tâm, dứt nghi tâm. 5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh: Maggàmagga- nànadassana visudhi (Purity of knowledge and insight into the way and what is not the way): Tại đây, hành giả biết rõ các cảm thọ hỉ, lạc đều là chướng ngại cho sự phát triển trí

tuệ rộng lớn, liền giác tỉnh rồi khởi cảm thọ. Đây gọi là đắc được trí biết rõ cái gì là Đạo và cái gì là chướng đạo (hay Phi đạo). Bấy giờ hành giả tự mình biết chắc rằng, cảm nhận rằng: giờ ta mới thực sự hạnh phúc. 6. Đạo tri kiến thanh tịnh: Patipadanànadassana visuddhi (Purity of knowledge and insight into the course): Hành giả, tại đây thấy rất rõ quá trình thực hành, tu tập; thấy rõ hiện tượng tan rã của các quá trình thân và tâm, thấy không có gì hiện hữu nữa (tương đương định Vô sở hữu). Hành giả cảm nhận in như mất thiền quán (vì mất đối tượng thiền quán) các đối tượng chú tâm đều tan rã. Thấy rõ ba pháp ấn: khổ, vô thường, vô ngã. 7. Tri kiến thanh tịnh: Nànadassa visudhi (Purity arising from knowledge and insight): Thanh tịnh do thấy và biết. Hành giả đi vào các Thánh quả (Thánh đạo và Thánh quả) đi đến thành tựu Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát Thánh đạo. 8. Vô thủ trước Niết bàn: Anupàdà parinibbàna (Nibbàna without attachment): Niết bàn của không chấp thủ: An trú vào định Vô thủ trước làm Niết bàn (tịch diệt). II. NỘI DUNG 1. Đức Thế Tôn xác định một vị Tỷ kheo được tập thể các đồng phạm hạnh tán thán, xứng đáng là vị giáo giới, vị khai thị, vị trình bày, vị khích lệ, vị làm cho phấn khởi, vị làm cho đồng phạm hạnh hoan hỷ, là vị đã đạt các thành tựu như sau: - Thiểu dục, tri túc, độc cư, không ưa thích hội chúng và tinh tấn.

- Thành tựu Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát đồng thời nhiệt tâm giúp các đồng phạm hạnh cũng thành tựu như thế. Đó là những công phu giải thoát mà một vị Tỷ kheo chân chính, trí tuệ phải thực hiện. Theo trình tự các thành tựu ấy vạch mở thành lộ trình giải thoát truyền thống của ba đời chư Phật. 2. Mẩu đàm đạo giữa hai Đại Tôn giả Xá Lợi Phất và Mãn Từ Tử cũng chuyên chở nội dung thành tựu trên, nhưng xoáy mạnh vào Giới, Định, Tuệ, bảy bước thành tựu trước khi vào Vô thủ trước Niết bàn, bao gồm: 1) Giới thanh tịnh 2) Tâm thanh tịnh 3) Kiến thanh tịnh 4) Đoạn nghi thanh tịnh 5) Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh 6) Đạo tri kiến thanh tịnh 7) Tri kiến thanh tịnh 8) Vô thủ trước Niết bàn 3. Tôn giả Mãn Từ Tử nêu lên cuộc du hành của

vua Pasenadi đi từ Sàvathì đến Sàketa, trải qua bảy trạm nghỉ chân, trước khi vào thành Sàketa, để ví dụ cho lộ trình giải thoát đi qua bảy bước thành tựu trước khi vào Vô thủ trước Niết bàn. Mục tiêu chỗ đến của vua Pasenadi là Sàketa, không phải là các trạm dừng chân. Cũng thế, mục tiêu của đời sống phạm hạnh là Vô thủ trước Niết bàn, mà không phải là Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh..., Tri kiến thanh tịnh.

Bước đi không phải là nơi đến. Nhưng mỗi bước đi đều cần thiết cho sự thành tựu nơi đến. III. BÀN THÊM 1. Kinh Trạm Xe không bàn đến pháp hành, mà chỉ giới thiệu các nét cương yếu về lộ trình dẫn đến mục tiêu phạm hạnh. Như chiếc xe và các trạm nghỉ dừng chân chỉ là phương tiện để vua Pasenadi đến Sàketa; cũng vậy, các hạnh thiểu dục, tri túc..., và các thành tựu Giới, Định, Tuệ, cho đến điểm tri kiến thanh tịnh, chỉ là phương tiện để hành giả đến Vô thủ trước Niết bàn. 2. Như vua Pasenadi đi trên lộ trình "từ bỏ các trạm dừng chân" để đến Sàketa, cũng vậy, hành giả luôn luôn di chuyển trên lộ trình tâm lý với ý hướng từ bỏ, xả ly các thành tựu để đến đích sau cùng: Vô thủ trước Niết bàn. Ở đây, cũng hàm chứa ý nghĩa "Pháp thượng ưng xả" trong kinh Xà Dụ. Đây là quê hương của chân lý và hạnh phúc của vô lượng kiếp tìm kiếm của bao nhiêu vùng văn hóa! 3. Trong bản kinh Trạm Xe, ngoài nội dung giáo lý, toát lên hai điểm truyền thống cần cho các nhà nghiên cứu Phật học, đặc biệt là nghiên cứu truyền thống trong Kinh tạng Nikàya: - Điểm thứ nhất: Tôn giả Mãn Từ Tử tán thán Tôn giả Xá Lợi Phất với lời tán thán đặc biệt. Khó tìm thấy ở các bản kinh Nikàya, A Hàm và Phát triển, rằng: "Tôi đang luận bàn với bậc đệ tử được xem là ngang hàng với Bậc Đạo Sư mà không được biết là Tôn giả Sàriputta". Thế là kinh đã tiết lộ Tôn giả Xá Lợi Phất ở cận kề quả vị Phật, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây hẳn là thời điểm gần thời điểm nhập Vô dư y Niết bàn của Tôn giả Xá Lợi Phất

vào cuối cuộc đời. Đây cũng là điểm xác nhận Tôn giả Xá Lợi Phất đã vượt qua giới hạn của một A la hán Thanh văn đệ tử. - Điểm thứ hai: Tôn giả Mãn Từ Tử là bậc A la hán mà sinh thời không vận dụng tha tâm thông để nhận ra người đang đối thoại là Tôn giả Xá Lợi Phất, mãi cho đến khi phát hiện được đại tuệ biểu hiện qua các câu hỏi và câu trả lời của Tôn giả và được nghe chính Tôn giả Xá Lợi Phất tự giới thiệu tên mình. Cho hay, cảnh giới Vô thủ trước Niết bàn đã để lại sau lưng cái nội dung gọi là tâm thanh tịnh, giải thoát, và tri kiến thanh tịnh. Còn biết bao nhiêu ý nghĩa khác hàm ẩn trong sự kiện này mà các ngành nghiên cứu có thể phát hiện!

Kinh số 25
Kinh Bẫy Mồi
(Nivàpa Sutta)
- Discourse On Crops -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ hầu hết đã được cắt nghĩa) - Diệt thọ tưởng (định): Saññàvedayita-nirodham (concentration of) stopping of perception and feeling: Gọi là cửu định. Định nầy chỉ có trên lộ trình tu tập của Phật giáo. Ở định nầy, thọ uẩn và tưởng uẩn diệt (hay chấp thủ các uẩn diệt). Chánh trí sinh khởi, hành giả đắc A-la-hán

quả. II. NỘI DUNG Đức Thế Tôn đưa ra hình ảnh ví dụ về 4 đàn nai đối với chiến dịch bẫy mồi của các thợ săn chuyên nghiệp để các đệ tử dễ nhận ra mối nguy hiểm của ngũ dục lạc, phát khởi quyết tâm trực diện đoạn diệt ngũ dục lạc, ngũ triền cái, có chánh kiến (trí tuệ) để chứng đắc Sơ thiền. Từ Sơ thiền Sắc định đến Diệt thọ tưởng định là nơi an trú tâm an toàn, các tà kiến, tà dục hoàn toàn không có mặt, bị đoạn diệt. Tại Cửu định, hành giả đoạn trừ hết thảy lậu hoặc, chứng đắc Tam minh, Lục thông. Đây là điểm thành tựu phạm hạnh. III. BÀN THÊM Kinh bẫy mồi, cũng như 4 kinh vừa khảo sát (từ kinh 21 đến kinh 24), đều là các kinh sử dụng các ảnh dụ để giúp hành giả dễ nhận rõ lộ trình tu tập giải thoát, về mặt nhận thức, nhận rõ các bước công phu cần thực hiện. Chỉ có thế.

Kinh số 26

Kinh Thánh Cầu

(Ariyapariyesana Sutta)

- Discourse On The On The ariyan Quest –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Y tánh Duyên khởi: Idappaccayatà paticcasamup- pàdo: Causal uprising by way of condition: sự sinh khởi do các duyên, do nhân duyên. (xem giáo lý Duyên khởi). II. NỘI DUNG Có một số điểm chính liên hệ đến phương châm của đời sống phạm hạnh, liên hệ đến đoạn đường tầm đạo của Thế Tôn và liên hệ đến trọn đường thiền định Phật giáo mà các hành giả cần ghi nhớ, học tập qua kinh Thánh cầu. Đó là: 1. Người xuất gia nghiêm túc hành giải thoát chỉ có hai việc cần làm: 1.1. Hoặc im lặng như Chánh Pháp, nghĩa là thực hành thiền định. 1.2. Hoặc nói năng như Chánh Pháp, nghĩa là trao đổi, thảo luận về “con đường”, Chánh Pháp. 2. Người xuất gia chỉ có con đường giải thoát cần chọn và thực hiện: - Nếu người đời chọn cái bị sanh, bị già, bị chết, bị sầu ưu, nghĩa là chọn đời sống hưởng thụ với gia đình vợ con, với các sở hữu, tư hữu như súc vật, của cải, các người hầu hạ, phục vụ..., thì sẽ trôi lăn vào sinh tử khổ đau.

- Nếu người xuất gia, muốn thoát ly sinh tử, khổ đau thì dấn thân vào nếp sống thoát ly cái sanh, cái già, cái bệnh, cái sầu ưu. Đó là nếp sống thực hiện đoạn trừ ngũ dục lạc đi vào Tứ Sắc định, Tứ Không định và Diệt thọ tưởng định để chứng đắc Niết bàn. 3. Chặng đường đức Thế Tôn học đạo với Àlàra Kalàma và Uddaka Ràmaputta; rồi tự mình hành thiền quán dưới cội Bồ-đề ở Uruvela đắc quả Phật; rồi ngoại đạo Upaka không tin vào sự giác ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của Ngài; rồi chuyển xe pháp tại vườn Nai, ở Bàrànasì, chỗ chư Thiên đọa - Isipatana, cho năm pháp hữu Kiều Trần Như (Kodanna). Ngôi Tam bảo được hiện thành từ đây: Thế Tôn là Phật bảo; Tứ Thánh đế là Pháp bảo; năm Tôn giả huynh đệ Kiều Trần Như là Tăng bảo. Giáo hội Tăng già đầu tiên được hình thành gồm có năm Tôn giả huynh đệ Kiều Trần Như và Thế Tôn là bậc Đạo sư, Thượng thủ. 4. Đức Thế Tôn đã ngần ngại chuyển vận bánh xe Pháp bởi Pháp do Thế Tôn thực chứng thì thậm thâm vi diệu, khó hiểu, khó chứng, siêu lý luận, ly thủ, ly ái, giữa khi người đời thì khát ái, ham thích hưởng thụ dục lạc. Thái độ ngần ngại ấy đã báo hiệu sự khó khăn trong sự nghiệp hoằng Pháp về sau. III. BÀN

THÊM 1. Bản kinh Thánh Cầu xác minh rõ sự thật cao cả nhất mà đức Thế Tôn đã chứng ngộ đưa đến Niết bàn là sự thật Duyên khởi. Từ sự thật nầy mà khai nguồn ra Phật giáo, ra ba tạng Thánh điển về sau. Sự thật Duyên khởi là điểm giáo lý đặc thù nói lên điểm khác biệt cơ bản giữa Phật giáo và các Tôn giáo, triết thuyết khác ở đời.

2. Pháp được chuyển vận nói lên hai đặc tính của giáo lý Phật giáo: 2.1. Tính chất khế lý: là tính chất trí tuệ vô ngã (Duyên khởi) nói lên sự thật của khổ đau và con đường dập tắt khổ đau, chứng nhập Niết bàn. 2.2. Khế cơ: là tính chất dựa vào căn cơ, trình độ nhận thức và ý chí giải thoát của người nghe mà vận dụng nói Pháp dẫn dắt người nghe đến chỗ hiểu Pháp, hành Pháp và chứng ngộ Pháp. 3. Giác ngộ của đức Thế Tôn, được thuật lại qua kinh Thánh Cầu, là sự chứng đắc trí tuệ Vô thủ trước, đoạn diệt chấp thủ Năm uẩn, hay đoạn diệt Năm uẩn. Năm uẩn là khổ đau; đoạn diệt chấp thủ Năm uẩn là Khổ diệt, Niết bàn.

Kinh số 27

Kinh ngắn Dấu Chân Voi

(CulahatthipadopamaSuttam)

- Lesser Discourse On The Simile Of The Elephant’s

Footprint -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã trở nên quen thuộc đối với người đọc). II. NỘI DUNG Một số quan điểm tán thán Như Lai và trí tuệ giải thoát của Như Lai mà kinh ngắn Dấu Chân Voi ghi lại, tiêu biểu là: 1. Du sĩ Vacchàyana tán thán: “Này Tôn giả (Jànussoni) tôi là ai mà có thể tán thán Sa môn Gotama, bậc Tối thượng được tán thán trong các bậc được tán thán, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài Người”. Du sĩ Vacchàyana chỉ có thể tán thán Thế Tôn gián tiếp qua sự chứng kiến các nhà bác học lỗi lạc thuộc hàng quý tộc, lãnh đạo và dân đã quy ngưỡng Thế Tôn, như chỉ phỏng đoán có một con voi lớn đi qua khi thấy các dấu chân voi để lại. 2. Một số nhà bác học gia chủ sau khi nghe đức Thế Tôn giảng Pháp, đã chân chánh xuất gia, tinh cần tu tập và thành tựu phạm hạnh. Các vị nầy khi chứng ngộ giải thoát đã thốt lên: “Thật sự chúng ta gần bại vong,... hoại diệt. Xưa kia chúng ta không phải là Sa môn lại tự xem là Sa môn, không phải là hàng Bà-la-môn lại tự xem là Bà-lamôn, không phải là A-la-hán lại tự xem là A-la-hán. Nay

chúng ta mới thật sự là Sa môn. Nay... là Bà-la-môn. Nay... là A-la-hán. Và Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác”. 3. Đức Thế Tôn dạy Bà-la-môn Jànussoni về sự việc như thế nào là phán đoán chính xác về sự có mặt của một con voi đực lớn, qua dấu chân voi được mục kích: qua dấu chân để lại trên mặt đất, cộng với sự kết hợp của ngà voi lớn để lại trên các thân cây, cành, lá, men theo các dấu vết ấy cho đến khi thật sự trông thấy con voi đực lớn xuất hiện trước mắt. Cũng thế, qua kết quả thành tựu Giới học, Định học, Tuệ học của hàng Tỷ kheo, vẫn chưa nhận ra sự xuất hiện của Như Lai, cho đến khi tự mình đoạn tận lậu hoặc, thấy rõ con đường đưa đến sự đoạn tận lậu hoặc, lúc đó mới có thể nhận ra các dấu vết để lại của Như Lai. Như Lai là bậc Chánh Đẳng Giác... III.

BÀN THÊM 1. Về giá trị thiết thực, trí tuệ và giải thoát của giáo lý Phật giáo, người đời, các nhà nghiên cứu,... chỉ có thể thể nhận được một phần nhỏ qua sự nghe một bậc đệ tử Phật có trí tuệ thuyết giảng, qua sự đọc một số công trình Phật học được biên khảo có giá trị, qua các buổi thảo luận của các nhà Phật học và qua sự trầm tư của cá nhân, hoặc qua sự chứng kiến có nhiều nhà khoa học, bác học thời danh tán thán Phật giáo. Sự thể nhận, đánh giá này tương tự nhận xét, đánh giá của du sĩ Vacchàyana trong kinh ngắn Dấu Chân Voi . 2. Sự nhận định, đánh giá giá trị của giáo lý Phật giáo trở nên sâu sắc hơn, thiết thực hơn và chính xác hơn qua sự thể nghiệm của chính tự thân của người tu tập thành tựu Giới học, Định học, Hiện tại lạc trú và Tịch tịnh trú. Càng sâu sắc và chính xác hơn qua sự tu tập thành tựu Tuệ học. Sự đánh giá đúng hơn nữa là sau khi tự mình đoạn

trừ xong hết thảy dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, đắc quả A-la-hán. 3. Sự đánh giá chân thật và chính xác, như thật chỉ xảy ra với vị chứng đắc Vô thủ trước Niết bàn, chứng đắc quả vị giác ngộ tối thượng: Chánh Đẳng Chánh Giác. 4. Đối với trí tuệ toàn giác của đức Thế Tôn cũng thế, chỉ có Phật mới hiểu được Phật, hiểu được thực chất của trí tuệ toàn giác. Do vậy, các nhà nghiên cứu Phật học nên biết tự giới hạn công tác khảo cứu của mình trong lãnh vực kinh nghiệm giới hạn của tự thân, không nên đi xa vào việc khảo cứu, bàn luận về Niết bàn, chân như, Phật trí khi mà tâm mình còn đầy lậu hoặc và khi mà ngôn ngữ khái niệm không thể chuyên chở được thực tại như thật vốn siêu lý luận, siêu ngôn ngữ. Đây là một số cảm nhận khi đọc kinh ngắn Dấu Chân Voi. Phật giáo là một nếp sống, con đường sống đến để thể nghiệm, mà không phải đến để bàn luận.

Kinh số 28

Kinh dài Dấu Chân Voi

(Mahàhatthipadopama Sutta)

-Greater Discourse On The Simile Of The Elephant’s

Footprint-

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã trở nên quen thuộc đối với người đọc). II. NỘI DUNG 1. Trong các dấu chân của loài thú rừng, dấu chân voi là lớn nhất. Tương tự, giáo lý Tứ Thánh đế là giáo lý nền tảng, hàm chứa tất cả thiện pháp. Nói khác đi, các giáo lý khác của Phật giáo chỉ là triển khai Thánh đế qua các thể cách khác nhau, giới thiệu nhiều khía cạnh khác nhau, bằng ngôn ngữ, thi thiết khác nhau. Bản kinh dài Dấu Chân Voi là một trong nhiều hình thức trình bày ấy. 2. Bát khổ thuộc Khổ Thánh đế được nhiếp vào “Ngũ thủ uẩn” qua lời dạy “nói tóm lại, năm uẩn là khổ”. - Bản kinh 28 nầy trình bày “Năm uẩn là khổ” nhiếp vào Sắc uẩn, bởi năm uẩn không tách rời nhau. Sắc uẩn thì có nội sắc là thân con người, ngoại sắc là thân thế giới vật lý, bao gồm nội tứ đại và ngoại tứ đại. Ngoại tứ đại biểu hiện rất rõ tánh vô thường, biến hoại, biến dịch của chúng. Các đại ở trong thân cũng vậy. Do đó, đối với Sắc uẩn, không có gì để có thể nói là Tôi, của Tôi hay Tôi là. Giác sát như thế, khi nội sắc gặp gỡ ngoại sắc, hay căn, trần gặp gỡ. Bấy giờ thức hiện khởi. Sự gặp gỡ của căn, trần và thức gọi

là xúc; do xúc mà có cảm thọ; do có cảm thọ mà tưởng, tư, ái, thủ hiện khởi. Đó là dòng chảy của tập hợp các duyên. Tuệ tri như thế thì thấy rõ trong "Ngũ thủ uẩn" không có gì có thể nói là Tôi, của Tôi hay Tôi là. Thấy như vậy thì tâm sẽ không tham ái hay phẫn nộ trước bất cứ gì xảy đến với thân, dù là cái cưa hai lưỡi đang cắt xẻ thân chân tay. An trú tâm như thế là làm đúng lời đức Phật dạy, niệm sẽ dần dần ổn định, không dao động, xả và nhất tâm hiện khởi. Đến đây là hành giả đã làm được nhiều. 3. Quan sát như thế khi sáu căn lành mạnh tiếp xúc với sáu trần. Bấy giờ sáu thức hiện khởi; xúc, thọ, tưởng, tư hiện khởi. Tất cả các sắc hiện khởi đều thuộc Sắc uẩn; tất cả thọ hiện khởi đều thuộc Thọ uẩn; tất cả các tưởng hiện khởi đều thuộc Tưởng uẩn; tất cả các tư hiện khởi đều thuộc Hành uẩn; tất cả các thức hiện khởi đều thuộc Thức uẩn. Tham ái năm uẩn khởi lên là Khổ tập; giác tỉnh từ bỏ tham ái là Khổ diệt. Thực hiện được tâm từ bỏ là đã làm được rất nhiều. 4. Quan sát như thế với trí tuệ thì hiện rõ Tứ Thánh đế trong "Ngũ thủ uẩn", hay Ngũ thủ uẩn là nhiếp vào Tứ Thánh đế và là sự vận hành của chính Duyên khởi. Tại đây, hiện rõ lời đức Phật dạy: "Ai thấy lý Duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Ta(Phật)". III. BÀN THÊM 1. Khổ đau của mỗi người trên thực tế chỉ hiện khởi trong sự vận hành của "Ngũ thủ uẩn", hay trong sự vận hành của sự xúc tiếp giữa sáu căn và sáu trần. Sự vận hành được điều động bởi "tập khí" chấp thủ ngã hay vô minh,

như bản kinh số 1 hiển thị. Nếu công phu quan sát giác tỉnh mạnh về sự thật Duyên khởi, thì khả năng điều động của vô minh yếu dần đi, kéo theo sự nguội dần đi của lòng tham ái. Tăng cường liên tục công phu quan sát và giác tỉnh này thì tham ái sẽ đi đến muội lược và tắt hẳn, ly tham và từ bỏ sẽ hiện khởi. 2. Tập khí chấp thủ ngã là do nghiệp ái, thủ từ quá khứ để lại và được nuôi dưỡng, phát triển qua ảnh hưởng của nền văn hóa hữu ngã của gia đình, xã hội tác động. Do đó, con đường dập tắt tập khí ấy là con đường thực hành Văn, Tư, Tu về sự thật Duyên khởi, Vô ngã. Đây chỉ là điểm cương yếu của nhận thức về con đường rút ra từ những lời dạy của Tôn giả Xá Lợi Phất qua kinh dài Dấu Chân Voi.

Kinh số 29

Kinh dài Ví Dụ Lõi Cây

(Mahàsàropama Sutta)

Greater Discourse On The Simile Of The Pith

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Devadata (Đề-bà-đạt-đa): Tôn giả Đề-bà-đạt-đa, theo tài liệu thuộc văn học Pàli, là một hoàng thân xuất gia. Tôn giả tu tập thành tựu Định uẩn, có các thần thông. Về sau khởi ý tham liên kết với Thái tử Ajàtasattu (A-xà-thế) phế vua cha là Bimbisàra (Tần-bà-sa-la) thoán ngôi. Tôn giả dựa vào thế lực của vua A-xà-thế yêu cầu đức Phật trao Giáo hội Tăng già cho Tôn giả lãnh đạo. Đức Phật từ chối yêu cầu của Tôn giả. Tôn giả dẫn theo 500 vị Tỷ kheo đến Gayàsìra, núi Kênh Kênh, tách khỏi Giáo hội. Về sau, các Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã chỉ rõ sai lầm, phi pháp của Tôn giả Đề-bà-đạt-đa và thuyết phục được 500 Tỷ-kheo kia về với Giáo hội. Tôn giả Đề-bà-đạt-đa rất ân hận về việc làm sai trái của mình, định đến đảnh lễ đức Thế Tôn,

cầu sám hối, nhưng không còn kịp nữa. Tôn giả bị đất rút chết. Nay tại chỗ đất rút vẫn còn để lại dấu tích không có cỏ mọc, cỏ không thể mọc. Đây là sự kiện "phá hòa hiệp Tăng" lớn nhất do Tôn giả Đề-bà-đạt-đa gây ra. - Thời giải thoát: Samayavimokkha: Release as to things of time: Chỉ là kết quả giải thoát khỏi các pháp thế gian,

chưa bất động; nếu thiếu giác tỉnh và tinh cần, có thể thối chuyển. - Phi thời giải thoát: Asamaya as to things that are timeless: Giải thoát khỏi các pháp vượt khỏi thời gian, tâm bất động và trở nên bất thối chuyển. - Tâm giải thoát bất động: Akuppà cetovimutti: Unshakable freedom of mind: Sớ giải: đây là quả vị A-la-hán (Tâm đã tận trừ tất cả lậu hoặc). II. NỘI DUNG 1. Nhân sự kiện Tôn giả Devadatta sau khi tu tập thành tựu Định uẩn, không tiếp tục mục tiêu phạm hạnh, từ bỏ chúng Tăng vì danh vọng và sự tôn kính, lợi dưỡng, đức Thế Tôn giảng dạy kinh dài Ví Dụ Lõi Cây (số 29). 2. Con đường xuất thế trải qua nhiều bước thành tựu. Mỗi bước thành tựu có đem lại niềm vui, niềm tự hãnh cho hành giả. Danh vọng và lợi dưỡng cũng theo đó mà đến nhiều hơn. Nếu thiếu giác tỉnh và thiếu nỗ lực đi tới thì hành giả sẽ rơi vào sai lầm, không thể thành tựu phạm hạnh mà còn có thể sa đọa. 1) Bước đầu từ bỏ gia đình, xuất gia tu hành... 2) Bước thành tựu Giới uẩn... 3) Bước thành tựu Định uẩn... 4) Bước thành tựu tri kiến... 5) Bước thành tựu "thời giải thoát"... 6) Bước thành tựu "Phi thời giải thoát"... Năm bước thành tựu đầu, nếu hành giả tự hãnh thì sẽ rơi vào vòng danh vọng, lợi dưỡng và thối chuyển. Chỉ có bước thành tựu thứ sáu. "Phi thời giải thoát" thì bất thối

chuyển, sẽ tiếp thành tựu bước đi cuối cùng là "Tâm giải thoát bất động" (A-la-hán vị). 3. Đức Thế Tôn ví các bước giải thoát đầu theo thứ tự là cành lá, vỏ ngoài, vỏ trong và giác cây; chỉ có bước giải thoát thành tựu phạm hạnh là lõi cây. Như người đi đến cây để tìm về lõi cây, cũng thế, người xuất gia là cầu tìm "Tâm bất động giải thoát". III. BÀN THÊM 1. Danh vọng, lợi dưỡng, lời khen ngợi, lời tán thán là những gì rất hấp dẫn con người, dẫn dắt con người vào hưởng thụ, phóng dật, khen mình, chê người, gây chia rẽ tập thể, phá hòa hợp Tăng. Hiện tượng "tha hóa" này đã xảy ra ở mức độ trầm trọng trong Giáo hội dưới sự lãnh đạo của Thế Tôn. Hiện tượng ấy trở nên khá phổ biến trong thời đại ngày nay. Đức Phật đã giảng dạy nếp sống "lục hoà" và chế pháp "Thất diệt tránh" để ngăn ngừa. Nhưng tâm lý trần thế ấy, hiện tượng "tha hóa" ấy vẫn luôn luôn là mối ưu tư đối với các tâm hồn giải thoát. Vì thế, đức Thế Tôn đã dạy thêm kinh dài và kinh ngắn Ví Dụ Lõi Cây để nhắc nhở chúng Tăng. 2. Hướng giáo dục Phật giáo chân chính, qua bản kinh dài Ví Dụ Lõi Cây là hướng giáo dục phát triển Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát. Song song với việc trao truyền kiến thức, hướng dẫn tu trì, hướng giáo dục ấy cần luôn nhắc nhở, khích lệ, đánh thức Tăng, Ni giữ chặt mục tiêu phạm hạnh, và nắm chặt tâm lý hướng về mục tiêu ấy. Nếu cần khen ngợi, tán thán thì chỉ tán thán các thái độ sống, các nếp sống thiểu dục, tri túc, viễn ly, tán thán thái độ khiêm tốn, tinh cần, tùy hỷ.

Bản kinh số 29 quả là đã đánh thức dậy trong tâm các nhà giáo dục Phật giáo niềm thao thức của hằng thiên niên kỷ. Bài viết này cũng đã khép lại trang kinh với nỗi u hoài ấy...

Kinh số 30

Kinh ngắn Ví Dụ Lõi Cây

(Cùlasàropama Sutta)

- Lesser Discourse On The Simile of The Pith –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Giới thiệu vài nét về Lục sư ngoại đạo Purana Kassapa, Makkhali-Gosalà, Ajita Kesa-Kumbala, Pakudha Kàtyayana,... Saïjaya Belatthaputta, và Nigantha Nàtaputta, và các chủ trương của lục sư ngoại đạo: 1. Purana Kassapa: Ông là nhà khổ hạnh lõa thể, chết năm 572 trước Tây lịch. Theo kinh Phạm Võng, Trường Bộ kinh I, chủ thuyết của ông gọi Phi nghiệp hay Vô nhân - Akiriyavàda hay Ahetuvàda. Theo ông, khi một người hành động hay khiến người khác hành động, thì không phải linh hồn hành động hay khiến người khác hành động. Linh hồn thực sự vô hành, ở ngoài kết quả của nghiệp thiện, ác. Thực tại cũng ở ngoài thiện, ác. 2. Makkhali-Gosàla: Theo kinh Sa Môn quả, lý thuyết của ông là "Luân hồi tịnh hóa" (Samsàra-suddhi). Theo lý thuyết này, tất cả các người phàm, trí theo thời gian luân hồi, sẽ chuyển hóa đi đến chỗ toàn thiện. 3. Ajita Kesa-Kambala: Chủ trương duy vật. Có thể nói là chủ trương đoạn diệt luận: Cá nhân chết là hết. Khi chết các nội đại trở về với các ngoại đại - đất, nước, gió, lửa; các căn trở về hư không.

4. Pakudha Kàtyayana: Chủ trương lý thuyết bảy phạm trù. Theo ông, không có hành động giết, nghe, biết, giảng dạy trong thực tế. Chỉ có hành động tách rời các đại. Khi một người chặt đôi một cái đầu với thanh gươm, thực sự không có giết chết một người, mà chỉ có sự việc thanh gươm đi vào giữa bảy yếu tố. 5. Sainjaya Belatthaputta: Ông được xem là vị nổi tiếng nhất chủ trương Hoài nghi thuyết. Học thuyết của ông được hiểu là "Bất khả tri luận" (Agnostics), hay Hoài nghi luận (Sceptics), học thuyết "Trườn uốn con lươn" (Eel Wrigglers). Tôn giả Sàriputta là môn đệ của ông trước khi quy hướng đức Phật và trở thành vị Tướng quân Chánh Pháp. 6. Nigantha Nàtaputta: Học thuyết của phái Ni-kiền-tử nầy, theo kinh Sa Môn quả, Trường Bộ kinh I, là chủ trương "bốn tự chế", nhờ bốn tự chế (xem Sa Môn quả) này mà Ni-kiền-tử tự chủ và toàn thiện. II. NỘI DUNG 1. Như phần giới thiệu điểm xuyết trên về sáu học thuyết của lục sư ngoại đạo, đó là các tà thuyết, tà kiến. Do đó mà các giáo chủ ngoại đạo không bao giờ có thể là các bậc Chánh Đẳng Giác, hay Nhất Thiết Trí được. Thế nên, Bà-la-môn Pingalakoccha sau khi nghe các vị giáo chủ ấy tự xưng chứng Nhất Thiết Trí đâm ra ngờ vực, đến bạch hỏi Thế Tôn sự thật. Đức Thế Tôn tế nhị không trả lời thẳng câu hỏi của Pingalakoccha, mà chỉ nói lên kinh ngắn Ví Dụ Lõi Cây giới thiệu toàn bộ lộ trình giải thoát như Pháp cho đến quả vị giải thoát sau cùng: "Bất động giải thoát tâm", gián tiếp xác định rằng: Ai đã đi suốt lộ trình giải thoát, Ai đã vạch

ra trọn lộ trình giải thoát ấy mới là Bậc Nhất Thiết Trí - chỉ có Bậc Nhất Thiết Trí mới có thể chuyển vận bánh xe Pháp. 2. Các bước đi giải thoát, cơ bản là tương tự phần giới thiệu ở kinh dài Ví Dụ Lõi Cây. Tuy nhiên, kinh số 30 này có sự trình bày lộ trình giải thoát rất đặc biệt như được trình bày dưới đây: 1) Thành tựu Giới. 2) Thành tựu Định. 3) Thành tựu Tri kiến. 4) Thành tựu Sơ thiền Sắc giới (Phật giáo). 5) Thành tựu Nhị

thiền Sắc giới (Phật giáo). 6) Thành tựu Tam thiền Sắc giới (Phật giáo). 7) Thành tựu Tứ thiền Sắc giới (Phật giáo). 8) Thành tựu Không vô biên xứ (Phật giáo). 9) Thành tựu Thức vô biên xứ (Phật giáo). 10) Thành tựu Vô sở hữu xứ (Phật giáo). 11) Thành tựu Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Phật giáo). 12) Thành tựu Diệt thọ tưởng định (Phật giáo). Chính chứng Diệt thọ tưởng định là an trú Tâm giải thoát bất động, thành tựu mục đích phạm hạnh. Cần phân biệt ý nghĩa thành tựu Định (điểm 2) ở trên chỉ là sự thành tựu sức mạnh tập trung (samatha) của ngoại đạo, hay ngoại đạo thường thực hiện; riêng từ Sơ thiền Sắc định đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ định cũng là ý nghĩa thành tựu định, nhưng đây là Định uẩn của Phật giáo vốn có mặt trí tuệ tẩy trừ cấu uế tâm, tẩy trừ tham ái và xả các nội thọ (không trước dính nội thọ). Phần Thiền định Phật giáo có nét đặc thù, không tìm thấy ở ngoại đạo, là Thiền quán, tuệ quán (Vipassana). Nhờ sự

phát triển trí tuệ mới có thể chứng đắc Diệt thọ tưởng định là định ở ngoài kinh nghiệm của ngoại đạo. Không có trí tuệ về sự thật như thật, và không chứng đắc Diệt thọ tưởng định thì không bao giờ có thể tự xưng là Nhất Thiết Trí. Đây là câu trả lời cho câu hỏi của Bà-la- môn Pingalakoccha. III. BÀN THÊM 1. Bà-la-môn Pingalakoccha là một trí thức thời đức Phật, sau khi nghe kinh ngắn Ví Dụ Lõi Cây đã thấy được “dấu chân voi”, dấu chân của bậc “Nhất Thiết Trí”, đã nhận ra Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác duy nhất ở đời và đã quy y bậc Đạo Sư, trọn đời quy ngưỡng. Sắc thái đặc thù của những ai thực hiện đúng con đường giải thoát của Phật giáo là trung thành với trí tuệ Vô ngã, không chấp thủ các sở đắc, các tri kiến, hoàn toàn thực hiện ly tham ái đối với bất cứ hiện hữu nào ở đời, giữa khi ngoại đạo thì đắm trước các thành quả của Giới, Định và các tri kiến, đắm trước tự ngã. Do không đắm trước mọi hiện hữu, mọi thành quả tu tập, đức Thế Tôn, và các đệ tử của Ngài, đoạn trừ hết các sanh y, lậu hoặc, chứng đắc “Bất động tâm giải thoát”, giác ngộ, Niết bàn. 2. Diệt thọ tưởng định là định khi an trú thì thọ, tưởng uẩn bị diệt, hay ngũ uẩn diệt-không hoạt động; ngũ uẩn diệt tức khổ diệt: đây là thành tựu của phạm hạnh. 3. Đọc xong bản kinh 30, tên gọi “Lõi Cây” còn để lại âm hưởng bên tai; hình ảnh Lõi Cây hiện rõ trong tâm như đang thầm nói với hành giả rằng: thật là vô lý nếu người tu dừng lại ở bất cứ thành tựu nào của công phu trên đường về! Thật là ngớ ngẩn nếu người đi tìm lõi cây lại đem về các cành lá, vỏ cây và giác cây! Thật là vô minh,

nếu người khát vọng chân lý và hạnh phúc lại tham trước tham ái, và các đối tượng tham ái, tham trước tiếng tăm và lợi dưỡng! Sứ mệnh của đệ tử Thế Tôn là tìm về “Bất động tâm giải thoát”, và giúp những người khác tìm về.

Phần Bốn (Từ Kinh số 31 đến Kinh số 40) Các Phẩm Song Đôi

Kinh số 31
Kinh ngắn Rừng Sừng Bò
(Cùlagosinga Sutta)
- Lesser Discourse in Gosinga -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (từ ngữ ngữ đã được giải thích...) II. NỘI DUNG 1. Ba đại tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila thực hành nếp sống phạm hạnh rất nhiệt tâm, tinh cần tại một khu vườn, rừng Gosinga, có nhiều cây Ta la và đã hoàn toàn thành tựu mục tiêu phạm hạnh. Một chiều, đức Thế Tôn bỗng nhiên đến thăm ba đại tôn giả, thăm hỏi nếp sống của ba Người. Dưới đây là câu chuyện thăm hỏi: 1.1. Hỏi thăm việc thực hành "sáu hòa kính"... 1.2. Hỏi thăm việc thực hành không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. 1.3. Hỏi thăm sự thành tựu pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng... (từ Sơ thiền Sắc định cho đến Diệt thọ tưởng định). 2. Ảnh hưởng độ tha của nếp sống phạm hạnh, và của sự thành tựu nếp sống ấy: Trường quỷ dạ-xoa Parajana tán thán lợi ích đến với dân chúng Vajjì, nơi có đức Thế Tôn và ba đại tôn giả đang trú. Lời tán thán ấy được chư Thiên chuyển đi vang khắp sáu cõi trời Dục giới và Phạm Thiên. Nếu các thân nhân của ba

đại tôn giả, nếu dân chúng Vajjì ..., nếu chư thiên trong các cõi trời, ác ma ... "nhớ đến ba đại tôn giả với tâm niệm hoan hỷ", thì các thế giới với chư thiên, ác ma, loài Người sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 31, Rừng Gosinga, ngoài việc giới thiệu một nếp sống phạm hạnh mẫu mực, còn nêu lên hai điểm giáo lý rất đặc biệt: 1.1. Danh từ "pháp thượng nhân" thường để chỉ các thần túc thông, tha tâm thông, thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông, ở đây tôn giả Anuruddha vẫn xem sơ thiền, nhị thiền và tam thiền Sắc định cũng là cảnh giới của pháp thượng nhân và của các tri kiến thù thắng (ở đây đã có mặt định và tuệ giải thoát). 1.2. Sự hiện diện của các vị chân tu, thực hành phạm hạnh ở đời đem lại lợi ích, an lạc, hạnh phúc lâu dài cho đời, và cho cả các cõi chư thiên, nếu người đời và chư Thiên nhớ đến vị chân tu ấy. Điểm trọng tâm của lợi ích nầy là nếu người đời tác ý đến với tâm hoan hỷ: chính tâm hoan hỷ, tùy hỷ tán thán phạm hạnh là nhân tố chính của thành quả của an lạc, hạnh phúc cho đời. Hiện tại, thế gian biết có Thế Tôn và rất nhiều, nhiều lắm các bậc đại Thánh thành tựu mục tiêu phạm hạnh để nhớ nghĩ đến với tâm hoan hỷ, tùy hỷ, nếu làm thế thì thế gian sẽ trở nên an lạc, hạnh phúc biết bao nhiêu! Phương chi, sự tưởng niệm Phật, tưởng niệm Pháp, tưởng niệm Tăng, sự đàm đạo, tụng đọc các Kinh điển đã được chư Tổ truyền dạy vì an lạc, hạnh phúc cho đời, nếu số đông ở đời hiểu như vậy, tin như vậy và làm như vậy.

Phương chi, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có một phẩm ca ngợi hạnh tùy hỷ, gọi là "Tùy Hỷ Công Đức". Những người nghiên cứu Phật học tưởng cũng nên dành thời gian để xiển dương hạnh tán thán, tùy hỷ này. 2. Nét dung dị của Thế Tôn Kinh 31 thuật đức Thế Tôn đi đến rừng Sừng Bò một mình, không có thị giả, với dáng vẻ dung dị đến độ người giữ vườn của ba tôn giả Anuruddha, Kimbila và Nandiya, ngỡ Ngài chỉ là một Sa-môn bình thường. Ngài thân hành đến thăm ba đại đệ tử rất bình thường, giản dị, không thông báo, không kịp đón rước. Câu chuyện thăm hỏi rất tự nhiên, giản dị, nhưng vẫn hàm ẩn đầy sự quan tâm của bậc đạo sư đến sự thành tựu mục tiêu phạm hạnh đối với các đệ tử. Rồi đức Thế Tôn lại với phong cách dung dị từ giã ba tôn giả. Đạo tình giữa Thế Tôn với các đệ tử lớn, tiếng tăm, biểu hiện rất là tự nhiên, dung dị, nhưng rất là trí tuệ giữa một bầu không gian rất là giải thoát, không gian bỗng trở nên thu hẹp lại, nhưng lại mở ra một phương trời "du hý" mới mà hành giả sẽ được gặp qua bản Kinh

kế tiếp.

Kinh số 32
Kinh dài Rừng Sừng Bò
(Màhagosinga Sutta)
- Greater Discourse in Gosinga –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (từ ngữ ngữ đã được giải thích...) II. NỘI DUNG Một thời đức Thế Tôn và nhiều đại đệ tử trú tại ngôi rừng Gosinga. Vào một buổi chiều đẹp trời, sau khi xuất định, tôn giả Mục-kiền-liên (Moggallàna) đi đến chỗ ở của tôn giả Đại Ca-diếp (Mahà Kassapa) và đề nghị tôn giả cùng đi đến tôn giả Xá-lợi-phất (Sàriputta) để nghe Pháp. Rồi cả hai tôn giả đến mời thêm tôn giả A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) cùng đi. Tôn giả A-nan (Ànanda) thấy thế, cũng đến mời tôn giả Ly-bà-đa (Revata) cùng đến chỗ tôn giả Xá-lợi-phất. Tôn giả Xá-lợi-phất nêu lên một câu hỏi để tất cả cùng lần lượt phát biểu lời đáp rằng: “Khả ái thay khu rừng Gosinga! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta-la trổ hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Này hiền giả, hạng Tỷ kheo nào có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga? Câu trả lời của mỗi tôn giả là sở đắc giải thoát của tự thân: - Tôn giả A-nan: hạnh đa văn, thuyết pháp với văn cú viên dung, lưu loát.

- Tôn giả Ly-bà-đa: sống tịnh cư, chuyên hành và an trú Chỉ, Quán hạnh, trú nơi Không tịch. - Tôn giả A-nậu-lâu đà: Thiên nhãn đệ nhất, quán sát khắp nghìn thế giới... - Tôn giả Kassapa: đầy đủ các hạnh thuộc phạm hạnh, thành tựu trọn vẹn lộ trình Giới-Định-Tuệ-Giải thoát và Tri kiến giải thoát... - Tôn giả Mục-kiền-liên: có thể cùng với một đại đệ tử khác (như tôn giả Xá-lợi-phất) bàn luận về Luận tạng (Abidhamma) miên tục không vướng ngại (hỏi về pháp giới) ... - Tôn giả Xá-lợi-Phất: có thể an trú bất cứ quả vị nào vào bất cứ lúc nào ... Đức Thế Tôn khen cả sáu câu trả lời của sáu tôn giả đều khéo nói, rồi Ngài cũng đưa ra câu trả lời giới thiệu hạng Tỷ kheo có thể làm chói sáng khu rừng, ấy là hạng: “Tỷ kheo, sau bữa ăn, sau khi đi khất thực về, ngồi kiết già, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt, và nghĩ rằng: Ta sẽ không bỏ ngồi kiết già cho đến khi tâm của ta được khéo giải thoát các lậu hoặc, không có dư tàn.” Lời dạy của Thế Tôn như vừa lập lại lời nguyện của Thế Tôn ở dưới cội cây bồ-đề bảy tuần lễ trước ngày giác ngộ, vừa xác nhận rằng tất cả các đệ tử Thế Tôn quyết tâm giác ngộ đều có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga. III. BÀN THÊM 1. Theo Tăng Chi Bộ Kinh I, Chương một pháp, sáu tôn giả trên đều là đệ nhất về hạnh tu của mình: - Tôn giả Xá-lợi-Phất là bậc trí tuệ đệ nhất. - Tôn giả Mục-kiền-liên là bậc thần thông đệ nhất.

- Tôn giả Đại Ca-diếp là bậc khổ hạnh và nhập, trú, xuất định đệ nhất. - Tôn giả A-nậu-lâu đà là bậc thiên nhãn đệ nhất - Tôn giả Ly-bà-đa là bậc độc cư thiền định đệ nhất. - Tôn giả A-nan là bậc đa văn, ái ngữ và đi bộ đệ nhất. Riêng ba đại tôn giả đầu, tôn giả Xá-lợi-phất có trí tuệ thể nhập pháp giới ngang bằng Thế Tôn; tôn giả Mục-kiền-liên có thần thông thiện xảo ngang bằng Thế Tôn; tôn giả Đại Ca-diếp thì nhập định, trú định và xuất định thiện xảo đệ nhất, ngang bằng Thế Tôn. Các tôn giả đã có một cuộc

gặp gỡ, hẹn hò, đàm đạo rất là đặc biệt, mỗi vị đã chân chánh nói lên sở chứng, sở đắc của mình, vừa trang nghiêm vừa hàm ẩn nghĩa "đùa tếu" rất ý vị, cởi mở nếu người đọc chỉ thêm vào chữ "Tôi" đầu lời phát biểu, ngầm ý là: chỉ có tôi là xứng đáng làm chói sáng khu rừng Gosinga (có lẽ cái mỉm cười của quý tôn giả sau lời phát biểu cũng nói lên ý ấy). Cuộc đàm đạo giữa các đại tôn giả rất là đơn sơ, nhưng đã toát ra một thái độ rất chi là phóng khoáng, cởi mở, rất chi là "tiếu ngạo" và nghe ra tràn đầy lạc quan, hạnh phúc với một bát cơm mỗi ngày giữa khu rừng cô tịch. Một thái độ sống đầy hoan hỷ cởi mở tuy được gói kín trong nét trang nghiêm, nhưng có vẻ hầu như cứ trào ra bất tận. 2. Bậc đạo sư đại trang nghiêm cũng ngầm chia sẻ đạo tuệ với các tôn giả. Ngài đã hầu như cũng mỉm cười với các tôn giả khi nói rằng: "tất cả sáu tôn giả khéo trả lời". Ngài cũng tham dự cuộc đàm đạo bằng lời phát biểu riêng, mà như là đưa ra một mẫu số chung cho tất cả: đoạn trừ lậu hoặc: Ai đoạn trừ lậu hoặc thì đều có thể làm chói sáng cuộc đời nầy.

Ôi đẹp làm sao nếp sống của bậc đại Thánh! Giản dị như không có gì, nhưng lại là của khát vọng cao thượng nhất của đời người, cái giản dị đựng đầy pháp giới thẩm mỹ cao tuyệt!

Kinh số 33
Kinh dài Người Chăn Bò
(Mahàgopàlaka Sutta)
- Greater Discourse on The Cowherd –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ
(Các từ ngữ quen thuộc đã được cắt nghĩa)
II. NỘI DUNG
1. Người chăn một đàn bò tốt cần có đủ 11 đức tính:
1.1. Biết rõ các sắc.
1.2. Khéo phân biệt các tướng.
1.3. Trừ bỏ trứng bò chét.
1.4. Biết băng bó vết thương.
1.5. Có xông khói.
1.6. Biết chỗ nước có thể lội qua.
1.7. Biết chỗ nước uống.
1.8. Biết con đường.
1.9. Biết (khéo biết) chỗ đàn bò có thể ăn cỏ.
1.10. Không vắt sữa cho đến khô kiệt.
1.11. Có chủ ý săn sóc đặc biệt các con bò đực già, đầu đàn.
2. Tương tự, một Tỷ kheo có thể lớn mạnh trong Pháp và Luật Phật giáo cũng cần có 11 đức tính như sau (theo thứ tự tương đương với 11 đức tính của người chăn bò):
2.1. Như thật biết rõ các sắc thuộc Tứ đại và sắc do Tứ đại hợp thành.

2.2. Như thật biết kẻ ngu, người trí và nghiệp tướng của họ. 2.3. Khi thọ dụng, biết từ bỏ các triền cái, các ác, bất thiện tâm. 2.4. Biết hộ trì sáu căn. 2.5. Biết giảng Pháp cho các người khác những gì mình đã học. 2.6. Biết hỏi nghĩa lý về Pháp, Luật với các bậc trì Pháp, trì Luật để đoạn nghi. 2.7. Chứng đạt, hiểu rõ Pháp và hiểu rõ mục tiêu tu tập. 2.8. Như thật biết Bát Thánh đạo. 2.9. Như thật rõ Tứ niệm xứ. 2.10. Biết thọ dụng "tứ sự cúng dường" vừa đủ. 2.11. Giữ thân, khẩu, nghiệp đầy lòng từ, giữa tập thể và nơi riêng vắng, đối với các bậc Trưởng lão, lãnh đạo, tôn túc. III. BÀN THÊM 1. Mười một đức tính trên của vị Tỷ kheo là những gì mà một vị Tỷ kheo cần học hiểu và thực hành để có đủ nhân duyên phát triển Giới học, Định học và Tuệ học, hay phát triển tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Đây là nội dung giáo dục một tu sĩ (Tăng, Ni) mà Thế Tôn chỉ dạy. Đây cũng là một nội dung giáo dục cơ bản mà ngành giáo dục ở các tự, viện cần tham khảo và thực hiện. Làm được như thế thì Tăng già sẽ hưng thịnh. 2. Mười một điều giới thiệu ở trên cần được xem là các nét căn bản của linh hồn một đường hướng giáo dục hiện đại nhắm đến, bên cạnh nhiều kiến thức truyền đạt khác. Thiếu một, hay thiếu nhiều hơn một, trong mười một điểm

thành tựu ấy thì nền giáo dục đào tạo của Phật Giáo còn khập khễnh. Đấy là chưa đề cập đến nội dung giáo dục đào tạo để đáp ứng các yêu cầu đóng góp của thời đại. 3. Ví dụ người chăn bò là một điển hình gợi ý rằng: - Môi trường sống chung quanh có thể để lại các bài học giá trị cho một tu sĩ chiêm nghiệm về đời sống tâm thức. - Các ví dụ cụ thể lấy từ đời sống thực tế giúp cho người học Phật dễ nhận ra các nghĩa lý sâu xa hơn về công phu giải thoát, và dễ nhớ. 4. Ví dụ người chăn bò gợi nhớ cho các Phật tử Việt Nam đến hình ảnh "chăn trâu tâm", theo đó, có thể ghi lại 11 đức tính của một Tỷ kheo thành một cẩm nang đáng nhớ.

Kinh số 34

Kinh ngắn Người Chăn Bò

(Culagopàlaka Sutta)

- Lesser Discourse on The Cowherd –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) người chăn bò vô trí lùa một đàn bò vượt qua sông Hằng tại chỗ nước sâu, hiểm, không thể lội qua, đàn bò đã gặp nạn lớn. Một người chăn bò khác thì có trí biết rõ dòng nước, biết rõ bờ bên nầy và bờ bên kia sông Hằng, và biết cách lùa đàn bò qua: các con bò già, đầu đàn qua trước; rồi đến các con bò khỏe mạnh; các con bò cái lớn, bò con lớn; rồi sau cùng là con nghé. Đàn bò đã qua bờ bên kia sông Hằng an toàn. 2. Tương tự người chăn bò có trí, đức Thế Tôn là vị Toàn giác biết rõ dòng sinh tử, luân hồi, biết rõ các cảnh Trời và Ác ma, biết rõ căn cơ của hàng đệ tử đã dẫn dắt tất cả vượt qua dòng sông của Ma vương một cách an toàn. Phi Thế Tôn, không ai khác có thể chuyển vận bánh xe Pháp và mở được lộ trình giải thoát thiết thực, trí tuệ và thiện xảo. - Như các con bò đực, đầu đàn lội cắt ngang dòng sông Hằng và qua bờ bên kia một cách an toàn, cũng vậy, các Tỷ kheo là các A-la-hán, đã đoạn trừ lậu hoặc, đã giải thoát nhờ Chánh trí, sau khi lội cắt ngang dòng sông của Ma vương, đã qua bờ bên kia một

cách an toàn.

- Như con bò đực lớn, mạnh..., các Tỷ kheo là các A-nahàm... - Như các bò đực con lớn, những bò cái con lớn, ..., các Tỷ kheo đã đoạn trừ ba kiết sử, làm muội lược dục, sân, chứng Nhất lai... - Như các bò con nhỏ, các con nghé, ..., các Tỷ kheo là các Tu-đà-hoàn... - Như các con bò mới sanh, ..., các Tỷ kheo Tùy pháp hành, Tùy tín hành.. III. BÀN THÊM 1. Hình ảnh người chăn bò có trí gợi ý về vai trò, sứ mệnh của bậc Đạo sư. Ngài đã ở lại thế gian 45 năm, sau khi giác ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác, để giáo hóa các đệ tử cho đến từ quả vị Tùy pháp hành, Tùy tín hành đến A-la-hán. Có hai đại đệ tử: Tôn giả Xá-lợi-phất và Mụckiền-liên, vào cuối đời đã đắc Chánh Đẳng Giác và nhập Vô-dư-y Niết bàn. 2. Đức Thế Tôn đã nói lên rõ vai trò của Ngài, và con đường giải thoát Ngài đã mở ra là vượt qua dòng sông Ác ma an toàn. Đi lệch thì sẽ rơi ngay vào nguy hiểm của sinh tử. Đây là điểm mà các Tỷ kheo cần đặt niềm tin tuyệt đối vào sẽ an lạc lâu dài. 3. Sau khi Thế Tôn nhập Niết bàn thì Pháp mà Ngài đã giảng dạy giữ vai trò dẫn dắt, các Tỷ kheo cần đặt niềm tin tuyệt đối vào Pháp, Pháp sẽ chỉ đường cắt ngang dòng sông sinh tử. Qua ba điểm nhận định trên, Kinh ngắn Người Chăn Bò đến với đời như là lời di huấn thiêng liêng.

Kinh số 35

Kinh ngắn Saccaka

(Cùlasaccaka Sutta)

- Lesser Discourse To Saccaka –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Ni-Kiền-tử Saccaka là người giỏi biện luận, tánh ưa tranh luận, đã huênh hoang, lớn lối tuyên bố trước Hội chúng Vesàlì rằng: “Ta không thấy một Sa-môn, Bà-lamôn nào, là vị Hội chủ, vị Giáo trưởng, vị Sư trưởng Giáo hội, dầu tự cho là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, khi đối thoại với ta, không ai là không run sợ, không hoảng sợ, không khiếp sợ; không ai là không toát mồ hôi nách. Dù ta có đối thoại với một cột trụ vô tình, cột trụ ấy khi đối thoại với ta cũng run sợ, cũng hoảng sợ, cũng khiếp sợ, huống nữa là một người thường”. 2. Một hôm, Saccaka cùng đại chúng Licchavi đến yết kiến Thế Tôn tại rừng Đại Lâm lúc Thế Tôn đang ngồi tại một gốc cây, Saccaka đặt câu hỏi: “Tôn giả Gotama huấn luyện đệ tử như thế nào? Những bộ môn nào mà phần lớn Sa-môn Gotama giảng dạy dành cho đệ tử?” Đức Thế Tôn trả lời Ngài huấn luyện đệ tử như thế này: “Này các Tỷ kheo, sắc là vô thường, thọ..., tưởng..., hành...,

thức là vô thường. Này các Tỷ kheo sắc là vô ngã, thọ..., tưởng..., hành..., thức... là vô ngã. Tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã”. 3. Quan điểm của Saccaka là: “Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng..., hành..., thức là tự ngã của ta”. 4. Đức Thế Tôn vấn nạn Saccaka: “Ông chủ trương sắc là tự ngã của ta, vậy ông có quyền hành gì đối với sắc ấy và có nói được rằng: sắc của tôi là như thế nầy, sắc của tôi không phải như thế nầy không?” Saccaka cứng đầu, biết không thể trả lời, nên câm lặng cho đến khi thấy thần Kim Cang (Vajirapani) đứng trên đầu Saccaka sẵn sàng đánh đầu

Saccaka vỡ bảy nếu Saccaka không trả lời, hình ảnh nầy chỉ có Thế Tôn và Saccaka thấy và biết. Saccaka sợ hãi, hoảng hồn, lông tóc dựng ngược, chỉ có thể tìm thấy sự che chở từ Thế Tôn nên đã trả lời câu hỏi của Thế Tôn, chấp nhận sự thật "Sắc là vô thường, vô ngã...", chấp nhận quan điểm giáo lý của Thế Tôn, từ bỏ lập luận gian dối, quanh co của mình. 5. Saccaka đặt tiếp hai câu hỏi: "Cho đến mức độ nào, một đệ tử Thinh Văn của Thế Tôn trở thành tuân phụng giáo điển, chấp thuận giảng huấn, nghi ngờ được đoạn trừ, do dự được diệt tận, thành tựu vô úy, sống trong Giáo hội Bổn sư, khỏi phải nương tựa một ai?" Đức Thế Tôn dạy: - "Đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức, đệ tử Thanh Văn của Thế Tôn thấy như thật với chánh trí tuệ là: Cái này không phải là tôi, không phải của tôi, không phải là tự ngã của tôi". Cho đến mức đó một đệ tử Thinh Văn trở thành tuân phụng giáo điển ..., khỏi phải nương tựa một ai.

Saccaka lại hỏi: "Cho đến mức độ nào Tỷ kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, các mục tiêu đã đạt, hữu kiết sử đã đoạn trừ, được Chánh trí, giải thoát?" Thế Tôn dạy: "Sau khi như thật quan sát: Cái nầy không phải là tôi, không phải của tôi, không phải là tự ngã của tôi, chứng được vô Chấp thủ giải thoát, thành tựu ba pháp vô thượng: Kiến vô thượng, Đạo vô thượng, và Giải thoát vô thượng". Sau cuộc đàm thoại, Saccaka và các Licchavis xin dâng cúng ngọ trai cho Thế Tôn và chư Tỷ kheo vào ngày hôm sau, và được đức Thế Tôn nhận lời. III. BÀN THÊM 1. Cuộc đối thoại giữa Thế Tôn và Ni-kiền-tử Saccaka có thể được xem là cuộc đối thoại điển hình giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết khác dưới thời đức Phật, và cho các thời đại về sau mãi đến thời hiện đại. Như kinh Phạm Võng đã nêu ra 62 học thuyết ngoại đạo và sự khác biệt giữa Phật giáo và các triết thuyết ấy. Điểm khác biệt cơ bản ấy là: - Phật giáo như thật quán sát sắc, thọ, tưởng, hành, thức (vạn hữu) là vô ngã, vô thường. - Các tôn giáo triết thuyết khác thì chủ trương sắc, thọ, tưởng, hành, thức (vạn hữu) là có tự ngã thường hằng. Các nhà tư tưởng và các nhà nghiên cứu Phật học thời danh hiện đại cũng có một nhận định, phân biệt rằng: - Phật giáo thuộc phạm trù Vô ngã, gọi là "Non-Idoctrine".

- Phi Phật giáo thì thuộc phạm trù Hữu ngã, và gọi là "I doctrine". Đây cũng là điểm khác biệt giữa Phật giáo và nền văn hóa Hữu ngã của nhân loại ngày nay. 2. Từ nhận thức khác biệt trên dẫn đến hướng sống, tu tập khác biệt, và dẫn đến hậu quả khác biệt. Như kinh ngắn Người Chăn bò đề cập, nhận thức sai sẽ nhận chìm đàn bò giữa dòng nước hiểm của sông Hằng; nhận thức đúng sẽ đưa đàn bò qua đến bờ kia an toàn. Cũng thế, từ chánh trí tuệ của Thế Tôn, Ngài đã mở ra con đường Giới, Định, Tuệ độc nhất đi đến đoạn tận khổ đau cho các đệ tử của Ngài và cho đời. Từ nhận thức hữu ngã, văn hóa hữu ngã, nhân loại sẽ bị nhận chìm vào sinh tử, vào vòng nước xoáy của sầu, bi, khổ, ưu, não, không có lối ra. Ứng dụng, thực hành giáo lý Phật giáo, nếu chỉ thực hành bước đi đầu tiên tẩy sạch cấu uế của tâm thì con người có điều kiện đi vào "hiện tại lạc trú", xã hội trở nên an lạc, thanh bình, nói gì đến các bước đi trí tuệ kế tiếp hướng đến Kiến vô thượng, Đạo vô thượng, và Giải thoát vô thượng. 3. Hình ảnh kiêu ngạo của Ni-kiền-tử Saccaka về kiến thức thế học của ông ta phải câm lặng, sợ hãi, hoảng loạn trước trí tuệ như thật về thực tại của Thế Tôn đã nói lên rõ ràng cái trống rỗng của thế giới khái niệm, thế giới hữu ngã. Đây là điểm ách yếu mà con người của

thiên niên kỷ mới, thiên niên kỷ thứ ba, cần chiêm nghiệm để mở ra một hướng giáo dục, văn hóa mới đem lại nhiều ổn định, an lạc, hạnh phúc và nhân bản trí tuệ cho đời. Thế nào để cuộc đời sớm thấy rõ rằng tiếng nói của sự thật Vô ngã có sức công phá còn mạnh hơn cả nghìn trái bom

nguyên tử, không phải là để tàn phá sự sống, mà là để tàn phá vô minh, hủy diệt vô minh xây dựng sự sống đúng hướng.

Kinh số 36

Kinh dài Saccaka

(Mahàsaccaka Sutta)

- Greater Discourse To Saccaka –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Saccaka, người thường hay tranh luận với lục sư ngoại đạo, lại đến yết kiến Thế Tôn một lần nữa tại Trùng Các giảng đường, rừng Đại Lâm, Vesàlì. Saccaka nói lên quan niệm của ông về thân tu tập và tâm tu tập, và muốn được nghe Thế Tôn giới thiệu quan điểm, chủ trương của Thế Tôn. 2. Quan niệm tổng quát và cụ thể của Saccaka về thân tu tập, tâm tu tập: 2.1. Thân tu tập (tổng quát): Saccaka nêu ra trường hợp của Nanda, Vaccha, Kisa, Sankiccha, Makkhala Gosàla, sống lõa thể, phóng túng, không theo lễ nghi, đi khất thực không chịu bước tới v.v...; ăn một ngày một bữa, bảy ngày một bữa v.v... 2.2. Tâm tu tập: Saccaka không nêu ra được nội dung. Về điều mà Saccaka gọi là thân tu tập thì cũng là tà pháp. 3. Đức Thế Tôn dạy tổng quát ý nghĩa thân tu tập, tâm tu tập: 3.1. Khi lạc thọ khởi lên, vị đệ tử không tham đắm lạc thọ, không rơi vào sự tham đắm lạc thọ (do đoạn dục, ly ái), gọi là thân tu tập.

3.2. Khi lạc thọ diệt, khổ thọ khởi lên, vị đệ tử không sầu muộn, không than van ... (làm chủ tâm lý, không dao động), đây gọi là tâm tu tập. 4. Ví dụ về khúc gỗ xanh, ướt đẫm trong nước, hay khúc gỗ xanh đầy nhựa sống để ra khỏi nước đều không thể lấy ra lửa được, nhưng với thanh gỗ khô để chỗ ráo thì có thể lấy ra lửa được. Cũng vậy, một người sống xả ly các dục về thân, khéo đoạn trừ dục từ nội tâm thì có thể chứng đắc được trí tuệ toàn giác. Rồi Thế Tôn tiếp thuật lại đoạn đường thân tu tập và tâm tu tập của Thế Tôn đi đến Chánh Đẳng Giác. III. BÀN THÊM 1. Thực tế, con đường Tỷ kheo tu tập là tu tập tâm, huấn luyện tâm lý, chuyển đổi tâm lý tham, sân, si thành vô tham, vô sân, vô si; chuyển đổi các tri kiến, nhận thức hữu ngã thành trí tuệ vô ngã, trí tuệ toàn giác. Với Phật giáo thân và tâm không tách rời khỏi nhau: Chúng là cụm tập hợp nhân duyên của năm uẩn. Do vì Saccaka nêu tách riêng thân tu tập và tâm tu tập, hay huấn luyện thân, huấn luyện tâm, nên Thế Tôn cũng tùy duyên mà giới thiệu quan điểm của Ngài. Công phu tu tập, theo nghĩa Diệt đế là đoạn tận Ái, thì tập trung đoạn tận Ái, Thủ để đoạn tận Khổ. Bước đầu tu tập Giới uẩn là hộ trì các căn, đoạn dục tham khởi lên từ tai, mắt, mũi, lưỡi và thân (có thể kể thêm ý), đoạn tâm tham lạc thọ khởi lên từ các căn, tạm gọi là bước thân tu tập, Thân tu tập như thế đồng nghĩa với nhiếp phục tham. Khi cảm thọ Khổ khởi lên thì sân tâm khởi; nếu nhiếp phục được sân thì tạm gọi là tâm

tu tập. Khổ vốn có mặt khắp tam giới biểu hiện qua nhiều cấp độ tâm lý khác nhau, do sự kiện các hữu vi là vô thường nên dẫn đến khổ đau. Nên,

nhiếp phục hoàn toàn khổ thọ, hay đoạn tận khổ, là thành tựu phạm hạnh. Do dó, ý nghĩa tâm tu tập giới thiệu trên là công phu tu tập cho đến lúc đoạn tận lậu hoặc. 2. Thân tu tập và tâm tu tập đối với Phật giáo là công phu thực hành Đạo đế. Tùy theo cách đặt vấn đề và giới hạn định nghĩa vấn đề mà Đạo đế có thể trình bày dưới nhiều thể cách khác nhau. Thực chất giải thoát chỉ có một: hoặc tu là đoạn tận Ái; hoặc tu là đoạn tận Chấp thủ; hoặc tu là đoạn diệt Thức hay Vô minh... để đoạn tận Khổ. Sự thật về các hiện hữu, và sự thật về "Con đường" có thể dùng vô lượng thi thiết, vô lượng ngôn từ, thí dụ, thể cách để trình bày. Sự thật đó đối với các đệ tử Thanh Văn của Thế Tôn là lẽ sống, là sống với, nhưng đối với chàng học giả bác học Saccaka, Ni-kiền tử, vẫn là những gì của kiến thức của chàng du sĩ lang thang, rất hoang vu, rất là "cát bụi mịt mù".

Kinh số 37
Kinh ngắn Đoạn Tận Ái
(Cùlatanhàsankhaya Sutta)
- Lesser Discourse On The Destruction Of Craving –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Lộc Mẫu giảng đường: (Migàramàtu) . Migàra là tên của một đại phú gia đương thời. . Màtu: mẹ; Miga: con nai: lộc. . Migàramàtu: Mẹ của Migàra. . Giảng đường này do ông đại phú Migà, vốn là tín đồ đạo Lõa Thể, lập lên để dâng cúng Thế Tôn. Nguyên Visakhà là cô gái nghe Thế Tôn thuyết pháp chứng đắc Pháp nhãn thanh tịnh trở thành đại tín nữ của Thế Tôn. Gia đình Visakhà theo Thế Tôn, rất giàu có, hứa gả Visakhà cho con trai của Migà. Cả dòng họ Migà chống đối Thế Tôn và Tăng già đòi hủy hôn ước. Sau đó tìm cách vu khống Visakhà ngoại tình, nhân vì một đêm khuya Visakhà cùng mấy gia nhân cứu một gã đàn ông bị thương cạnh nhà. Visakhà đã tự mình lập luận chứng minh mình vô tội, và chứng minh rằng gia đình, dòng họ chồng cố ý vu khống, đồng thời nói đạo lý cho Migà nghe. Migà bừng ngộ, xin lỗi nàng và trân trọng xem nàng như là mẹ của mình, người đã sinh thân huệ mạng của mình. Để tỏ lòng biết ơn dâu quý, nàng Visakhà, ông Migà lập một giảng đường lớn để tên là: "Giảng đường Mẹ của Migà" và dâng cúng Thế Tôn.

Lộc mẫu giảng đường là một trong ba Tăng xá lớn của Giáo Hội của Thế Tôn: Lộc mẫu giảng đường, Tịnh Xá Cấp Cô Độc và Trúc Lâm Tịnh Xá (do vua Tần-ba-sa-la cúng). II. NỘI DUNG 1. Tại Lộc Mẫu giảng đường, thành Xá vệ, một hôm thiên chủ Sakka, vua cõi trời Ba Mươi Ba, yết kiến Thế Tôn và bạch hỏi: "Đến mức độ nào, một Tỷ kheo ái tận giải thoát....., cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người?" Đức Thế Tôn dạy: "Một vị Tỷ kheo sau khi biết rõ các pháp, vị ấy biết rốt ráo tất cả pháp. Nếu có một cảm thọ nào, lạc, khổ, bất lạc bất khổ, vị ấy sống quán tánh vô thường, tánh tan rã, tánh hoại diệt, tánh xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ quán như thế nên không chấp trước một vật gì ở đời không phiền não chứng đạt Niết-bàn...". 2. Tôn giả

Mục-Kiền-liên ngồi gần nghe được câu chuyện đạo và có lẽ biết Sakka chỉ đặt câu hỏi chiếu lệ vì kiến thức, mà không vì thực hành để giải thoát, nên đã xuất hiện ở cõi trời Ba Mươi Ba để nhắc nhở thiên chủ Sakka. Chứng kiến cảnh sống hưởng thụ quá mức của Sakka, Tôn giả đã thị hiện đại thần thông làm rung động "Tối thắng điện" của cung Trời khiến thiên chủ Sakka hoảng hốt chịu nghiêm túc thuật lại lời dạy của Thế Tôn cho Tôn giả nghe. Làm thế, Tôn giả chỉ giúp cho thiên chủ không phải chỉ hoan hỷ nghe, mà còn phải tín thọ và phụng hành nữa.

3. Trở về lại Lộc mẫu giảng đường, tôn giả bạch Thế Tôn: "Thế Tôn có biết chăng Thế Tôn vừa dạy tóm tắt 'Ái tận giải thoát' cho một Dạ - xoa (yakka) có đại oai lực?" Đức Thế Tôn xác nhận Thế Tôn biết và chỉ nói tóm tắt, hàm ý là Thế Tôn biết Thiên chủ tâm chưa sẵn sàng tín thọ, phụng hành, nên chỉ nói tóm tắt. III. BÀN THÊM 1. Thái độ sống của thiên chủ Sakka: - Thiên chủ đến học Pháp từ Thế Tôn với thái độ thiếu ng- hiêm túc, do vì đắm chìm và hưởng thụ lạc thú ở cung trời Ba Mươi Ba, lòng không thiết tha đến giải thoát. - Thái độ hầu như biểu lộ một chút "ba hoa", khoe khoang ở cung trời rằng "Thế Tôn là Bậc Đạo Sư của Thiên Chủ" để "tô điểm" oai lực của mình. Cái cung cách giới thiệu với chư Thiên: "Tôn giả Mục-Kiền-liên là bạn đồng phạm hạnh" cũng thế. Hệt như tâm lý người đời muốn khoe khoang mình quen thân "ông lớn" nầy, nọ... 2. Thái độ giáo dục của Đại Tôn Giả Mục-Kiền- liên: Tôn giả đã thị hiện về cung trời Ba Mươi Ba, hiển đại thần thông để cảnh cáo vua trời Sakka về thái độ sống phóng dật của người. Hầu như sinh thời, Tôn giả vẫn thường cảnh cáo đủ các hạng người đến với Thế Tôn, với Tăng già với thái độ thiếu thành thật, không thật, kiêu căng, ngã mạn, tự cao v.v... và thường để lại bài học nhớ đời, "thắm-nghĩa-tình".

Phương chi, ngoại đạo luôn tìm cách để ám hại Tôn giả, oán hờn Tôn giả. Nhưng, đấy là "vai trò" của Đại Tôn giả, vai trò tự nguyện để bảo vệ "trang nghiêm" của Giáo Hội.

Kinh số 38

Kinh dài Đoạn Tận Ái

(Mahàtanhàsankhaya Sutta)

- Greater Discourse On The Destruction Of Craving –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Đoàn thực: Kabalinkàro àhàro: Bodily nutriment: chỉ thức ăn qua miệng; thực phẩm nuôi sống cơ thể; không có thức ăn thì cơ thể sẽ chết. - Xúc thực: Phassàhàro: Nutriment of contact: Xúc là thức ăn nuôi dưỡng sự sống; không có xúc thì sự sống sẽ kết thúc. - Tư niệm thực: Manosancetanàhàro Nutriment of volition: Ý chí, tác ý là thức ăn nuôi dưỡng sinh mạng: không có tư niệm thì con người cũng không hiện hữu. - Thức thực: Vinnanam àhàro: Nutriment of Conscious- ness: Thức là thức ăn nuôi sống con người; thiếu thức, con người ngũ uẩn không còn hiện hữu. (Bốn thức ăn trên nuôi dưỡng, duy trì năm uẩn) - Hương ấm: Gandhabba: is explained as the being who is coming into the womb: được hiểu là chúng sinh nhập thai: hiểu như có một nghiệp thức đi vào bào thai, hay gọi là dẫn nghiệp. Ghi chú: Bản kinh này, trong Đại Tạng kinh Việt Nam, có sự in nhầm ở trang 568 và trang 570, xin sửa lại như dưới đây

(dựa vào bản Pàli và bản dịch Anh ngữ): 1. Trang 568 (Sửa một số câu của 14 dòng đầu): Đoạn dịch sát nguyên bản là:

- Này các Tỷ kheo, do thấy như thật với chánh trí tuệ rằng sanh vật này có mặt thì sự nghi ngờ có thể loại bỏ, có phải thế không? - Bạch Thế Tôn, có vậy. - Nầy các Tỷ kheo, nếu thấy như thật với Chánh trí tuệ sự tác thành của món ăn thì sự nghi ngờ có thể bị loại bỏ, có phải thế không? - Bạch Thế Tôn, có vậy. - Này các Tỷ kheo, nếu thấy như thật với Chánh trí tuệ rằng do sự đoạn diệt các món ăn ấy, sanh vật có thể bị đoạn diệt, thì sự nghi ngờ có thể bị loại bỏ, có phải thế không? - Bạch Thế Tôn, có vậy. 2. Trang 570 (từ dòng 5 đến dòng 13, viết lại như dưới đây): - Nhưng này các Tỷ kheo, đối với tri kiến nầy được thanh tịnh như vậy, được làm cho trong sáng như vậy, nếu các ông không chấp trước, không lấy làm hãnh diện, không truy cầu, thì này các Tỷ kheo, các ông có thể hiểu ví dụ chiếc bè, nói Pháp được giảng dạy là để vượt qua, không phải để nắm lấy. II. NỘI DUNG 1. Tỷ kheo Sati có tà kiến rằng: "Thức nầy rong ruổi, luân chuyển, nhưng không đổi khác". Và: "Chính thức ấy nói, cảm thọ, thọ lãnh chỗ nầy, chỗ kia, kết qủa các hành động thiện ác." Đức Phật đã dạy: - "Thức do duyên mà khởi, không có duyên thì thức không hiện khởi". - "Có bốn món ăn giúp cho an trú các loài hữu tình đã sanh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sanh, đó là đoàn thực,

xúc thực, tư niệm thực, và thức thực" (Bốn món ăn cũng do các nhân duyên sanh: đủ 12 chi phần duyên khởi). - Biết các pháp đều do sự vận hành của 12 nhân duyên sanh thì sẽ suy nghĩ về Cái Ta trong quá khứ, Cái Ta trong tương lai, hay Cái Ta trong hiện tại (có mặt hay không có mặt; có mặt như thế nào? v.v...) 2. Hiểu pháp như vậy, vị Tỷ kheo trở về tinh cần sống đời sống phạm hạnh: thiểu dục, tri túc, sống viễn ly, hộ trì các căn, giữ gìn giới bổn, tẩy sạch cấu tâm, trừ ngũ cái, thành tựu hiện tại lạc trú, tinh cần đoạn trừ tham ái khởi lên từ các căn, nhiếp phục các cảm thọ. Do tham ái diệt nên thủ diệt,..., sầu, bi; khổ, ưu, não diệt. Đây là nội dung của kinh Ái Tận. III. BÀN THÊM 1. Do bốn thức ăn làm nhân làm duyên mà con người có mặt tồn tại; do ái làm nhân làm duyên mà bốn loại thức ăn hiện khởi và liên tục tồn tại; chính ái làm nhân làm duyên cho sự tập khởi của con người, cho sự tập khởi và vận hành của các uẩn. Tà kiến của Sati là do Ái làm nhân, làm duyên mà có: do Ái mà sinh khởi chấp thủ ngã cho rằng thức luân chuyển nhưng không đổi khác. 2. Nếu cho Ái là nguyên nhân đầu tiên và duy nhất phát sinh tà kiến, thì lại rơi vào "tà kiến của Tỷ kheo Sati". Theo sự thật Duyên Khởi, Thọ là nhân là duyên sinh khởi Ái; Thọ do xúc...; Xúc do Lục nhập...; Lục nhập do Danh sắc...; Danh sắc do Thức...; Thức do Hành...; Hành do Vô minh...; tất cả các duyên ấy là do sự vận hành của Duyên Khởi (12 Chi nhân duyên). Bởi con người xem Ái như là chính mình, như là hiện hữu của chính mình, như là lẽ sống của chính mình, nên

Tỷ kheo cần tập trung công phu đoạn tận Ái. Ái tận thì Thức tận, Hành tận, Vô minh tận, Khổ tận. 3. Công phu đoạn tận Ái là công phu hành phạm hạnh qua các bước thực hành (như được đề cập ở các kinh trước, đặc biệt từ kinh 11 đến kinh 20) như sau: - Từ bỏ đời sống thế tục, sống đời sống xuất gia với hạnh thiểu dục, tri túc, viễn ly, tinh cần. - Tẩy trừ "Ngũ cái", tẩy trừ tâm cấu uế, thành tựu Thánh giới uẩn. - Thành tựu hiện tại lạc trú, Thánh định uẩn. - Tiếp tục theo dõi đoạn Ái khởi lên từ sáu căn cho đến khi Ái

được đoạn tận. 4. Trong suốt thời gian người giác ngộ, trước khi xuất gia, con người luôn luôn bị trói chặt bởi lòng tham ái và sự chấp thủ tự ngã, tâm mãi rong ruổi theo vị ngọt của sáu trần và mãi vướng mắc vào những tưởng nghĩ về cái Ta trong quá khứ, trong hiện tại và trong cả tương lai. Xuất gia rồi, khi chưa tuệ tri các pháp thì tâm thức vẫn chìm trong vòng lao lý của ái, thủ. Sau khi đã tuệ tri thì tập khí ái, thủ vẫn còn ở nội thọ và còn nằm phục ở sáu căn, sáu trần và sáu thức. Điều này đòi hỏi vị Tỷ kheo tinh cần, nỗ lực tỉnh giác liên tục tiêu trừ chúng cho đến khi mục tiêu phạm hạnh được chứng đạt. Đó là những gì đã bao hàm trong những lời dạy của Thế Tôn được thuật lại trong kinh dài Đoạn Tận Ái.

Kinh số 39
Kinh dài Xóm Ngựa
(Mahàassapura Sutta)
- Greater Discourse At Assapura –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã được cắt nghĩa...) II. NỘI DUNG 1. Con đường phạm hạnh đã được Đức Thế Tôn giảng dạy dưới nhiều thể cách khác nhau, tùy theo đối tượng nghe, và tùy theo nhân duyên để nói Pháp. Hầu như Xóm Ngựa là một chỗ đất lạ mà các vị Tỷ kheo mới đặt chân đến lần đầu, theo kinh văn. Tại đây, Thế Tôn dạy ý nghĩa của danh xưng Sa-môn, Bà-la-môn và hạnh Sa-môn, Bà-la-môn. Đó là phạm hạnh, với các thành tựu mà một vị Tỷ kheo phải vượt qua: 1.1. Thành tựu tàm (hổ với mình) và quý (thẹn với người). 1.2. Thân hành, khẩu hành, ý hành thanh tịnh. 1.3. Sinh mạng thanh tịnh. 1.4. Hộ trì các căn. 1.5. Ăn uống tiết độ với Chánh tư duy. 1.6. Chú tâm cảnh giác giữ tâm tư khỏi các pháp chướng ngại. 1.7. Chính niệm tỉnh giác. 1.8. Đoạn trừ ngũ cái, tẩy sạch tâm cấu uế. 1.9. Thành tựu hiện tại lạc trú (đắc Tứ thiền Sắc định).

1.10. Thành tựu Tam minh, đoạn trừ lậu hoặc. Như thế, Sa-môn, Bà-la-môn, theo kinh 39, đúng nghĩa là vị A-la-hán. 2. Thực hiện Sa-môn hạnh là thực hiện phạm hạnh, sẽ đem lại lợi ích lớn cho mình và cho người. III. BÀN THÊM 1. Con đường giải thoát chỉ có một, đó là con đường độc nhất của Giới, Định, Tuệ đoạn tận khổ đau. Sứ mệnh, vai trò của bậc Đạo sư là tập chú giảng dạy con đường và các phương thức thực hiện thành tựu con đường, như Ngài đã dạy: “Ta chỉ nói Khổ và con đường diệt khổ”. Do đó, các bản kinh Trung bộ đều kiết tập cùng một nội dung các điểm cương yếu về phạm hạnh hay Sa-môn hạnh. Các kinh chỉ giới thiệu khác nhau về nhân duyên nói Pháp, đối tượng nghe Pháp, và các khía cạnh về con đường mà Thế Tôn muốn nhấn mạnh và triển khai. 2. Đặc biệt ở kinh dài Xóm Ngựa, đức Thế Tôn đã đưa ra các hình ảnh ví dụ để các Tỷ kheo dễ hình dung ra niềm hỷ lạc, hạnh phúc sẽ có qua công phu tẩy trừ tâm cấu uế, đoạn trừ ngũ cái, chứng đạt sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền Sắc giới; dễ hình dung ra công phu thực hành thiền quán để vào Tam minh, thành tựu trí tuệ giải thoát. Các ví dụ còn có tác dụng đánh thức dậy trong hàng Tỷ kheo các ham thích, nhiệt tâm dấn thân vào các công phu. Thực sự, trên lộ trình tu tập giải thoát, hành giả sẽ không bao giờ cảm thấy cô vắng, lo âu, sầu muộn, nếu đi tới với niềm tin và quyết tâm, bởi sẽ có nhiều niềm hân hoan, hạnh phúc đang chờ đợi trên mỗi chặng đường

công phu.

Kinh số 40
Kinh ngắn Xóm Ngựa
(Culaassapura Sutta)
- Lesser Discourse At Assapura –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Gồm những từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại Assapura, đức Thế Tôn thêm một lần giảng dạy về hạnh Sa-môn. Lần nầy Thế Tôn mở rộng một số chi tiết và dạy thêm một số điểm mới. Về giai đoạn đầu công phu tẩy sạch cấu uế của tâm, Thế Tôn nêu ra 13 tâm cấu uế: tham dục, sân hận, phẫn nộ, thù hận, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo trá, ái dục và tà kiến. Tại đây, Thế Tôn dạy rõ các hình thức mang đại y (Sanghàtì), hay như ngoại đạo khổ hạnh lõa thể, hoặc thoa bụi đất lên thân, hoặc lễ nghi tắm rửa, hoặc sống dưới gốc cây, hoặc sống ở ngoài trời, hoặc đứng thẳng, hoặc ăn uống giới hạn định kỳ, hoặc sống theo chú thuật, hoặc hạnh bện tóc, v.v... tất cả các hình thức ấy không phải là giá trị làm nên Sa-môn, không phải là linh hồn của hạnh Sa-môn, bởi vì chúng không đoạn diệt được các tâm cấu uế đã nêu. Đoạn trừ tâm cấu uế mới xứng đáng hạnh Sa-môn mang đại y. 2. Sau khi tâm cấu uế được đoạn trừ, tâm hân hoan sẽ liền sanh khởi; do hân hoan mà hỷ sanh; do hỷ sanh mà thân được khinh an; do khinh an mà lạc sanh; do lạc mà

tâm định tĩnh. Trên cơ sở thành tựu tâm định tĩnh, hành giả trú tâm và biến mãn từ tâm, bi tâm, hỷ tâm, và xả tâm hết thảy mười phương, không hận, không sân. Pháp môn "Tứ vô lượng tâm" được hành này rất xứng đáng với hạnh Sa-môn, sẽ dẫn đến kết quả đoạn tận lậu hoặc, chứng đắc vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. III. BÀN THÊM Bản Kinh 40 nầy có hai nét giáo lý đặc biệt: 1. Định nghĩa về thực chất của hạnh Sa-môn, Bà-la-môn hay Phạm hạnh. 2. Giới thiệu pháp hành "Tứ vô lượng tâm" trên cơ sở thành tựu tâm định tĩnh của Tứ thiền sắc định. Đây là Kinh thứ hai, sau Kinh số 7 về ví dụ Tấm Vải, Thế Tôn dạy pháp tu Tứ vô lượng tâm. 3. Pháp tu này, được giới thiệu ở Kinh ngắn Xóm Ngựa, có thể dành cho các tu sĩ đến từ mọi giai cấp khác nhau trong xã hội, phù hợp với hướng phát triển tâm cho các căn cơ tâm lý khác nhau...

Phần Năm (Từ Kinh số 41 đến Kinh số 50) Các Phẩm Song Đôi (tiếp theo)

Kinh số 41
Kinh Sàleyyaka
(Sàleyyaka Sutta)
- Discourse To The People Of Sàlà –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Gồm những từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Các Bà-la-môn làng Sàlà, Kosala, lần đầu được yết kiến đức Thế Tôn, đặt câu hỏi về nhân quả, nghiệp báo. "Do nhân gì duyên gì, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục? Một số loài hữu tình được sanh vào thiện

thú, thiên giới, đời nầy?" Đức Thế Tôn dạy: - Do ba ác nghiệp về thân, lời và ý (thập ác nghiệp) phi pháp, phi chánh đạo, loài hữu tình sau khi mạng chung sanh về cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. - Do ba nghiệp về thân, lời và ý (thập thiện nghiệp) chánh pháp, chánh đạo mà loại hữu tình sau khi mạng chung được sanh về thiện thú, thiên giới, cõi đời nầy. 2. Có hai điểm giáo lý khá đặc biệt được thuật lại trong bản kinh nầy: 2.1. Về ba nghiệp ý: tham, sân, si, kinh dạy rõ rằng: - Về tham: tham lam tài vật của kẻ khác, nghĩ rằng: "mong tài vật của kẻ khác thành của mình".

- Về sân: tâm khởi hại niệm rằng: "mong hữu tình này bị giết, bị tàn sát, bị tàn hại". - Về si: có tà kiến, điên đảo kiến như sau: "Không có bố thí, không có kết quả của bố thí, không có tế lễ, không có cúng dường, các hành vi thiện, ác không có kết quả, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hoá sanh v.v..." Ngược lại là thiện về ý nghiệp. 2.2. Một người tinh tấn hành mười nghiệp thiện nêu trên nếu khởi mong ước, sau khi chết sẽ sanh về một trong các cõi trời Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, sự kiện ấy xảy ra. III. BÀN THÊM Qua lời dạy của Đức Thế Tôn trong kinh Sàleyyaka, một Phật tử thực hành nghiêm túc mười thiện nghiệp, hay một người có chánh kiến sống nhân ái, trung thực, công bằng, chánh hạnh, thì theo mong ước, sau khi chết sẽ được thác sanh về cõi Người (phú quý) hay một cảnh giới ở cõi trời trong Tam giới. Đây quả thực là niềm khích lệ lớn cho người đời, cho những ai thiếu nhân duyên để tu tập thành tựu Định uẩn và Tuệ uẩn ngay tại đời này.

Kinh số 42
Kinh Verañjaka
(Verañjaka Sutta)
- Discourse To The People Of Veradjà –
(Tương tự kinh 41, kinh này Phật dạy cho các Bà-la-môn ở Xá-Vệ)

Kinh số 43
Kinh dài Phương Quảng
(Mahàvedalla Sutta)
- Greater Discourse Of The Miscellany –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Liệt tuệ: Duppannà: Poor in intuitive wisdom: Không thấy với trí tuệ sự thật về Khổ, Khổ tập, Khổ diệt và con đường dẫn tới Khổ diệt. - Trí tuệ: Pannà: Intuitively wise: Có nghĩa là thắng tri (cái biết trực tiếp các pháp ở trong định), có nghĩa là liễu tri (cái thấy biết các pháp do đã đoạn tận lậu hoặc) có nghĩa là đoạn trừ (getting rid of). II. NỘI DUNG 1. Bản kinh 43 là tập hợp của nhiều vấn đề giáo lý khác nhau được Tôn giả Xá-lợi-phất phân biệt, cắt nghĩa với trí tuệ như thật, bao gồm các điểm: - Trí tuệ và liệt tuệ (như được ghi rõ ở từ ngữ). - Sự kết hợp, bất ly, giữa trí tuệ và thức tri: trí tuệ thì cần tu tập để thành tựu; Thức thì cần liễu tri nó. - Về thọ, tưởng: cũng kết hợp, bất ly. Qua đó, năm uẩn có chức năng riêng biệt, nhưng tất cả cùng vận hành, cùng có mặt. - Về Chánh tri kiến: để chánh tri kiến sanh khởi cần có đủ hai

duyên: Tiếng của người khác (hay văn) và Như lý tác ý (hay tư). Để chánh tri kiến có tâm giải thoát và tuệ

giải thoát thì cần có năm duyên hỗ trợ: Giới, văn, thảo luận, chỉ và quán. - Loài hữu tình tái sanh: do còn vô minh và tham ái. Nếu vô minh, tham ái được đoạn diệt thì chấm dứt tái sanh. - Năm căn hoạt động là do tuổi thọ; tuổi thọ còn là do hơi nóng; hơi nóng còn là do tuổi thọ còn. - Chết: Khi nào tuổi thọ, hơi nóng và thức từ bỏ. - Diệt thọ tưởng định: Hơi thở dứt (thân hành), tầm tứ dứt (khẩu hành) và thọ tưởng dứt (tâm hành), nhưng hơi nóng và tuổi thọ còn. 2. Sự phân biệt đặc biệt về: Vô tướng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, vô lượng tâm giải thoát và không tâm giải thoát. 2.1. Vô tướng tâm giải thoát: Tác ý vô tướng giới, không tác ý nhất thiết tướng và cần một sự chuẩn bị trước thì an trú vào vô tướng tâm giải thoát. Chỉ cần tác ý nhất thiết tướng, không tác ý vô tướng giới thì liền xuất khỏi vô tướng tâm giải thoát. 2.2. Vô sở hữu tâm giải thoát: Ở vô sắc định, hành giả vượt qua thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì" thì liền chứng và trú vô sỡ hữu tâm giải thoát. 2.3. Không tâm giải thoát: Khi hành thiền, hành giả suy nghĩ như sau: "Đây trống không, không có tự ngã hay không có ngã sở". Như vậy là không tâm giải thoát. 2.4. Vô lượng tâm giải thoát: Từ Tứ sắc định, hành giả biến mãn mười phương với tâm đi cùng với Từ, với Bi, với Hỷ, với Xả. Đây gọi là vô lượng tâm giải thoát. Bốn tâm trên, theo đó, có danh sai biệt và nghĩa sai biệt. Khi tâm giải thoát đoạn tận tham, sân, si, đắc bất động tâm

giải thoát, thì bốn tâm giải thoát trên có nghĩa đồng nhất nhưng danh sai biệt. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh dài Phương Quảng cũng đã để lại nhiều ý nghĩa cần ghi nhớ rõ, rất cần thiết như: Trí tuệ, Liệt tuệ, Chánh Tri Kiến, các tâm giải thoát và Diệt thọ tưởng định. 2. Về Chánh Tri Kiến, cần ghi rõ ý nghĩa thế nào là Chánh tri kiến; điều kiện để sinh khởi Chánh tri kiến; và các duyên hỗ trợ Chánh tri kiến có tâm giải thoát và tuệ giải thoát. 3. Đặc biệt về Diệt thọ tưởng định, định mà không thể có trong kinh nghiệm tâm lý của ngoại đạo, cho thấy ở đó thân hành (hơi thở), khẩu hành (tầm tứ hay hành uẩn) và tâm hành (thọ, tưởng) đều chấm dứt. Chỉ còn hơi nóng và tuổi thọ tồn tại (như là hữu dư y) cho ta nhận thức là năm uẩn diệt. Tại đó chánh trí sinh khởi, Niết bàn hiện diện.

Kinh số 44

Kinh ngắn Phương Quảng

(Culavedalla Sutta)

- Lesser Discourse Of The Miscellany -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Visàkha: Theo Trưởng lão Tăng kệ và Ni kệ, Dhammadinnà vốn là vợ của Visàkha sống hạnh phúc trong đời sống gia đình. Visàkha nghe Thế Tôn thuyết pháp và đắc quả A-na-hàm. Từ đó Visàkha không nhận các cử chỉ thân mật đối xử từ vợ, quyết định giao toàn hộ gia sản cho vợ và xuất gia. Dhammadinà nghĩ rằng Visàkha có thể đắc Thánh quả thì bà cũng có thể, liền xin Trưởng lão Ni Ma-ha-ba-xà-bađề xuất gia, tinh cần tu tập, không bao lâu bà đắc quả Ala-hán khi

Visàkha chưa kịp xuất gia. Được tin Tỷ-kheo-ni Dhammadinnà đắc Thánh quả, Visàkha đến yết kiến, thử tìm hiểu sự thật. Câu chuyện vấn đạo của Visàkha được kiết tập thành bản kinh 44. Dhammadinà trả lời câu hỏi về Diệt thọ tưởng định và Niết bàn chứng tỏ ni cô đã đắc A-la-hán, quả vị mà Visàkha chưa có kinh nghiệm giải thoát. Các câu hỏi từ đầu đến "Thân kiến" là trắc nghiệm về sự chứng ngộ quả Tu-đà-hoàn. Câu hỏi về "Bát thánh đạo" là hữu vi hay vô vi là trắc nghiệm kinh nghiệm giải thoát đến A-na-hàm (Hữu học). Câu hỏi về Diệt thọ tưởng định và Niết bàn là trắc nghiệm quả chứng A-la-hán. Các câu trả lời của ni cô

Dhammadinà đã vượt khỏi hiểu biết của Visàkha, chỉ có đức Thế Tôn mới dạy rõ, và đức Thế Tôn đã xác nhận; "Tỷkheo-ni Dhammadinà là bậc Hiền trí! là bậc Đại tuệ..." - Không xúc: Sunnato phasso: Impingement thas is void: Hành giả thấy không có ngã, không có ngã sở: thấy rõ sự thật vô ngã. - Vô tướng xúc: Amimitto phasso: Impingement that is signless: Thấy rõ vô thường. - Vô Nguyện xúc: Appanihito phasso: Impingement that is undirected (to ill): hành giả nhận ra tham, sân, si dẫn đến khổ đau nên tâm không còn tham, sân, si. I I. NỘI DUNG 1. Bản kinh có các nét giáo lý đáng chú ý: 1.1. Phân biệt năm "uẩn" và năm "thủ uẩn"... 1.2. Định nghĩa thực chất của "thân kiến" (Sakkàya- ditthi): Xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã... 1.3. Bát Thánh đạo là pháp hữu vi... 1.4. Thở vô, ra là thân hành; tầm, tứ là khẩu hành và thọ, tưởng là tâm hành. 1.5. Về tâm hành của một vị chứng nhập Diệt thọ tưởng định và xuất khởi Diệt thọ tưởng định... 1.6. Định nghĩa về Niết bàn: Niết bàn không thể bàn được, vì đã thoát ly Ngũ thủ uẩn. 2. Visàkha chưa chứng quả "Vô học" nên không thể lượng định được về Diệt thọ tưởng định và Niết bàn. Chỉ có thể chứng mới biết, chứ không thể biết qua ngôn ngữ. III. BÀN THÊM 1. Tỷ-kheo-ni Dhammadinà đến với Thế Tôn, Tăng già, sau cư sĩ Visakhà, nhưng lại chứng quả A-la-hán trước

Visàkha. Điều này nói lên rằng về mặt giải thoát, đoạn trừ lậu hoặc, hay mặt trí tuệ giải thoát, thân nữ không có gì vướng ngại. 2. Nam cư sĩ Visàkha, dù đã đắc A-na-hàm, vẫn theo pháp, cung kính đảnh lễ Tỷ-kheo-ni Dhammadìna. Đảnh lễ này còn biểu hiện ý nghĩa là đảnh lễ một trí tuệ giải thoát. Thật đáng suy gẫm!

Kinh số 45
Kinh ngắn Pháp Hành
(Cùladhammasamàdàna Sutta)
- Lesser Discourse On The (Way Of) Undertaking
Dhamma –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG Có bốn loại pháp hành đem lại kết quả khổ, lạc khác nhau trong đời sau, ấy là: 1. Hiện tại lạc, đời sau thọ quả báo khổ: Hiện tại người tu sĩ hưởng thụ ngũ dục lạc, nhất là hưởng thụ dục ái, có tà kiến rằng "sẽ không có lỗi trong các dục", sau khi chết sẽ sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục. 2. Hiện tại khổ, đời sau thọ báo khổ: Đây là trường hợp các ngoại đạo lõa thể ..., sống tà kiến, tà giới, tự hành khổ mình, sau khi chết sẽ sanh vào ác thú, đọa xứ, địa

ngục. 3. Hiện tại khổ, đời sau lạc: Đây là hạng hiện tại tâm bị trói buộc nặng bởi dục ái, sân hận và si mê, những nỗ lực sống trong sạch, hành phạm hạnh, sau khi mạng chung sẽ được thác sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời nầy. 4. Hiện tại lạc, đời sau lạc: Hạng người nhẹ về nghiệp tham, sân, si nỗ lực ly dục, ly ác pháp, bất thiện pháp chứng và trú Sơ thiền Sắc định,

đi đến chứng và trú Tứ thiền Sắc định. Đây là pháp hành hiện tại lạc, đời sau lạc. III. BÀN THÊM - Trong bốn pháp hành trên, hai pháp hành cuối là chánh đạo; pháp hành hiện tại lạc, đời sau lạc là tối thắng. - Pháp hành hiện tại khổ, đời sau lạc chỉ thực hiện được giới uẩn; pháp hành thứ tư thì thực hành được giới uẩn và định uẩn, chưa phát triển được tuệ uẩn. Được vậy ở đời này đã là quý hiếm.

Kinh số 46
Kinh dài Pháp Hành
(Mahàdhammasamàdàna Sutta)
- Greater Discourse On The (Way of) Undertaking
Dhamma –
* Kinh 46 được giới thiệu tương tự kinh 45, chỉ có khác biệt phần giới thiệu thêm về lý do tại sao những người sống ước mong các pháp khả ái, khả lạc, khả ý lại thường gặp pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý. Đó là lý do thiếu trí tuệ không nhận ra các pháp cần thân cận, phục vụ để thân cận và không nhận ra các pháp không nên thân cận, phục vụ để tránh xa. * Pháp cần thân cận phục vụ là đời sống phạm hạnh thực hành Giới, Định và Tuệ. * Đặc biệt trong bản kinh này đề cập đến cảnh giới của các vị thần như thần cây Ta la, thần vườn, thần rừng, thần cây, thần cỏ, thần các dược thảo. Các thần sống với tâm lý lo sợ, hoảng sợ tương tự con người; cũng có các bạn bè và gia đình, bà con huyết thống. Hầu như cây cối là thân mạng, là nhà cửa của các vị thần khiến họ sợ các dây leo tựa như con người sợ các chứng bệnh nan y (ung thư, si-đa v.v...). Điều nầy gợi cho con người biết rằng trong không gian nầy, chung quanh con người còn có nhiều cảnh giới, thế giới sống chung đụng, nhưng cảm nghiệp khác nhau về không gian, về thời gian, về nghiệp thọ báo. Điều nầy cũng nói lên là không gian và thời gian là hiện hữu bất định, tự ngã là duyên sinh vô ngã...

Trong các bản kinh khác đề cập đến một số cảnh giới chư Thiên, Dạ-xoa. Đối với chư Thiên, A-tu-la, cái cổng nhà của con người là biệt điện của họ; củ sen là kinh thành cấm (cấm thành) của họ, nhưng ngược lại các cung điện nguy nga của con người thì chẳng là gì cả đối với họ. Tất cả hiện hữu của chúng sinh và cảnh giới ấy chỉ có thể được nhìn thấy qua Pháp nhãn, Thiên nhãn, Thiền định mà không thể thấy qua các dụng cụ khoa học của con người vốn là chất liệu của không gian và thời gian riêng biệt của con người. Điều này cũng cho con người thêm nhiều ý niệm mới về hiện hữu của vũ trụ.

Kinh số 47
Kinh Tư Sát

(Vìmamsaka Sutta)

- Discourse On Inquiring -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Đức Thế Tôn dạy về việc tìm hiểu Như Lai để tự mình biết chắc rằng Ngài là Bậc Chánh Đẳng Giác. Tìm hiểu tha nhân là dựa vào quan sát; quan sát thì dựa vào tai và mắt của người quan sát, và sự phản ứng từ tai, mắt đối với các Pháp của người được quan sát. Chỉ cần dựa vào phản ứng từ tai (đối với các thính trần) và mắt (đối với các sắc trần) là đủ dữ kiện để đi đến kết luận. Khi nào phản ứng từ tai, mắt của người được quan sát biểu hiện đủ ba điểm cơ bản dưới đây thì có thể có nhận thức chắc chắn rằng người được quan sát là Chánh Đẳng Giác. Ba điểm cơ bản đó là: 1.1. Các pháp hoàn toàn thanh tịnh do tai, mắt nhận thức hiện khởi ở Như Lai và hiện khởi lâu dài. 1.2. Khi nổi danh, có tiếng tăm lớn, các pháp nguy hiểm không khởi lên đối với Ngài (vì đã đoạn tận Ái). 1.3. Ngài đoạn tận tham ái vì vô úy, không phải vì sợ hãi. Sau khi biết rõ như thế, người quan sát thân cận bậc Đạo sư để nghe Pháp biết rằng, Ngài dạy từ vấn đề vi diệu nầy

đến vấn đề vi diệu khác, chánh tà rõ ràng, sau khi tự mình hành và chứng đắc cứu cánh từng pháp, sẽ thật sự thiết lập lòng tin bất hoại đối với Như Lai, “Ngài là Chánh Đẳng Giác, Pháp được Ngài khéo thuyết giảng, chúng Tăng khéo hành trì”. 2. Đức Thế Tôn xác định: chỉ có tìm hiểu Như Lai như vậy mới là sự tìm hiểu thiện xảo, đúng Pháp. III. BÀN THÊM 1. Qua bản kinh ngắn, giản dị trên, chúng ta, những người học Phật ngày nay, cảm nhận rằng: đức Thế Tôn luôn giáo dục các đệ tử thiết lập Chánh kiến và Chánh tín. Chánh kiến và Chánh tín là được xây dựng trên nền tảng quan sát, phân tích rồi tự mình thể nghiệm. Sau khi tự mình thể nghiệm sự thật thì mới có thể tuyên bố Chánh kiến, Chánh tín đối với Như Lai. Ở đây không có cưỡng ép lòng tin, cưỡng ép nhận thức. Ở đây cũng không có bất cứ một mệnh lệnh nào, không có một sự đe dọa hay hứa hảo nào: chỉ có quan sát và thực nghiệm. 2. Qua nội dung trình bày ở trên, thật không dễ dàng cho một tu sĩ Phật giáo có lòng tin trong sáng và bất thối đối với Phật Bảo và Pháp Bảo. Điều này có nghĩa là rất hiếm có các tu sĩ đắc Pháp nhãn thanh tịnh của Sơ Thánh quả (Tu-đà-hoàn hay Nhập lưu quả). Chỉ khi nào tẩy sạch các cấu uế của tâm, người tu sĩ mới có niềm hy vọng tốt đẹp tự mình xác lập lòng tin đối với Thế Tôn và đối với Chánh Pháp.

Kinh số 48

Kinh Kosambì

(Kosambiya Sutta)

- Discourse At Kosambì -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Một số từ ngữ cần giải thích đã được cắt nghĩa) II. NỘI DUNG 1. Lúc đức Thế Tôn đang trú ở Kosambì, các Tỷ kheo ở Kosambì sống bất hòa, đấu tranh, đả thương nhau bằng ngôn ngữ và binh khí. Nhân sự kiện nầy đức Thế Tôn họp Tăng chúng (nhóm tranh cãi) để rõ sự tình và giảng dạy kinh này. 2. Các tu sĩ tranh cãi, đả thương nhau do vì đời sống không với lòng Từ biểu hiện qua các hành động của thân, lời và ý ở giữa tập thể cũng như ở nơi riêng tư. 3. Từ đó, đức Thế Tôn dạy “sáu pháp hoà

kính" đưa đến tương ái, tương kính, không tranh luận, hoà hợp nhất trí. Đấy là: 3.1. Biểu hiện các hành động của thân với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh ở giữa đám đông hay ở nơi riêng vắng. 3.2. Biểu hiện lời nói với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh ở giữa đám đông hay ở nơi riêng vắng. 3.3. Giữ gìn tâm ý với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh ở nơi tập thể hay ở nơi riêng vắng.

3.4. Các vật chất nhận được, cho đến thức ăn trong bình bát san sẻ với các đồng phạm hạnh. 3.5. Cùng với các đồng phạm hạnh thực hiện cùng một giới bổn, không phạm, ở tập thể hay ở nơi riêng tư. 3.6. Cùng với các đồng phạm hạnh sống thành tựu "tri kiến" có khả năng hướng thượng đưa đến diệt tận khổ đau. 4. Trong "sáu Pháp hòa kính" thì "tri kiến" thu nhiếp tất cả, làm giềng mối cho tất cả. "Tri kiến" ấy gồm có bảy chi phải thành tựu và khi thành tựu bảy chi ấy thì vị tu sĩ thành tựu Dự lưu quả (Tu-đà-hoàn). Bảy chi ấy là: 4.1. Tri kiến biết rằng tâm mình không còn các triền phược che khiến không thể thấy biết như thật: không còn tham, sân, si triền phược; không còn hôn trầm, trạo cử, triền phược; không còn nghi triền phược; không còn bị các thế sự đời nầy, đời sau ràng buộc. (Tương đương "kiến thanh tịnh"). 4.2. Tri kiến biết rằng tâm ta đã được tịnh chỉ do tu tập nhiều lần tri kiến trên. (Tương đương "tâm thanh tịnh"). 4.3. Tri kiến biết rằng hai tri kiến trên thành tựu thì không có sự tu tập của các tu sĩ ngoại đạo. (Tương đương "đạo tri kiến thanh tịnh"). 4.4. Tri kiến về "Pháp tánh" (Dhammatà) rằng: "Bất cứ giới tội nào vị này vi phạm, giới tội ấy liền được xuất tội". (Khi có được kiến này thì hầu như hành giả thành tựu "Giới thanh tịnh"). 4.5. Tri kiến về "Pháp tánh" nầy: Bất luận sự việc cần phải làm dầu lớn hay nhỏ, giúp cho các đồng phạm

hạnh, vị này nỗ lực thực hiện, nhưng tha thiết hướng đến tăng thượng Giới học, Định học và Tuệ học. 4.6. Tri kiến về sức mạnh nầy: Trong khi Pháp và Luật do Như Lai thuyết được giảng dạy, sau khi chú tâm chú ý, chuyên chú toàn tâm trí, vị này lóng tai nghe Pháp. 4.7. Tri kiến qua Pháp Thế Tôn giảng dạy, chứng đắc được nghĩa tín thọ - Atthaveda: Hiểu mục tiêu phạm hạnh và "pháp tín thọ" - Dhammaveda: Hiểu rõ Pháp và hiểu rõ sự thật của các hiện hữu, là tri kiến thuộc bậc Thánh, siêu thế, các phàm phu không thể cọng chứng. III . BÀN THÊM 1. Con người xưa cũng như nay, chấp thủ tự ngã. Do chấp thủ tự ngã mà dục ái sanh, sân hận sanh, si ám sanh. Do dục, sân và si, con người bị cuốn trôi vào dòng thị phi, được, mất, khen, chê danh vọng và lợi dưỡng, tật đố, xan tham, ác tâm, hại tâm... là các tu sĩ ở Kosambì dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn, cũng bị chi phối bởi các tâm lý thế tục ấy. Do đó mà dẫn đến tranh chấp, tranh cải với ngôn ngữ và binh khí. Đấy là những tâm lý mà ở thời đại ngày nay có thêm nhiều thức ăn càng phát triển mạnh mẽ hơn. Bước đầu tu tập là bước rũ bỏ các tâm lý ấy để tâm đủ định tĩnh thực hiện thiền định và trí tuệ. Đức Thế Tôn, ngoài việc dạy Giới học và nhận thức về con đường, đã ghép các tu sĩ vào trong một khuôn khổ sinh hoạt của "sáu pháp hòa kính". Đánh mất "hòa kính" là đánh mất lòng từ ái. Đánh mất lòng từ ái đối với những người chung quanh là đánh mất "tư cách" của người Tỷ kheo. Thế nên truyền thống giáo dục Tăng già Phật giáo là truyền thống giảng dạy và thực hiện "Từ Bi". Đây là lý do mà văn học ở đời thường gọi cửa chùa là "cửa Từ Bi" hay "cửa Thiền".

2. Bước thứ hai là thực hiện đi đến thành tựu bảy loại trí để chứng qủa Dự lưu, nhập vào biển phạm hạnh, Thánh hạnh (tương tự các bước đi: Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh và Đạo tri kiến thanh tịnh). Kinh Kosambì thực sự là kinh lòng của tu sĩ Phật giáo xưa nay.

Kinh số 49

Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh

(Brahmanimantanika Sutta)

- Discourse On A Challenge To A Brahmà –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Phạm Thiên, hay Đại Phạm Thiên: Cõi thứ nhất của Sắc Giới: Theo ghi chú của tập Abhidhammatthasangaha, cõi Phạm Thiên có tuổi thọ là một kappa hay Mahàkappa (một đại kiếp). Thời gian tuổi thọ ấy thật là dài không thể tính đếm. Đức Phật dạy rằng: nếu có một khối lượng hạt cải đựng đầy trong một kho chứa mỗi cạnh (dài, ngang và cao) một do tuần (1 yojana = 7 dặm Anh # 10 km), cứ 100 năm vứt đi một hạt cải, vứt cho hết hạt cải trong kho ấy là thời gian dài bằng tuổi thọ của Đại Phạm Thiên (Từ điển Sanskrit,..., ghi rằng tuổi thọ Đại Phạm Thiên là 50 năm của cõi ấy; một năm có 360 ngày của cõi ấy; một ngày cõi ấy dài bằng tuổi thọ của vũ trụ này). - Quan Âm Thiên: Cõi thứ hai của Sắc Giới: Cõi này, theo Abhidhammatthasangaha ghi tuổi thọ là 8 đại kiếp. - Biến tịnh thiên: Cõi thứ ba của Sắc Giới: Cõi này có tuổi thọ dài là 64 đại kiếp. - Quảng quả Thiên: Cõi thứ tư của Sắc Giới. Có tuổi thọ dài là 500 đại kiếp. I I. NỘI DUNG 1. Thế Tôn với tâm Ngài biết được Phạm Thiên Baka chấp thường, hay chấp hữu, cho rằng cõi Phạm Thiên là

thường hằng, bất biến; ông như là Sáng tạo chủ của thế giới, vũ trụ. Ngài biến mất ở trần gian, từ cánh rừng Subhagavana, và xuất hiện trước Baka và Phạm Thiên Chúng để khai ngộ Baka. 2. Ác ma, thống lãnh các Thiên chúng, biến thân vào một vị Thiên của Phạm Thiên chúng để cản ngăn Thế Tôn khai ngộ Thiên chúng. Thế Tôn vạch mặt Ác ma và hàng phục Baka bằng thị hiện thần thông khiến Baka và Thiên chúng không hiển được thần thông, rồi chỉ rõ tà kiến, hữu kiến của Baka, giúp Baka nhổ lên tận gốc rễ chấp thủ hữu của tự thân. 3. Trước khi tỏ ngộ sự thật “Phi hữu”, Baka ngờ rằng nếu không chấp thủ Hữu thì sẽ trở thành trống không, trống rỗng. Còn Ác ma thì mong thuyết phục Thế Tôn, với ác tà kiến, đừng nói Pháp, đừng nói lên sự thật của các Pháp để Ác ma tiếp tục thống lãnh, kiểm soát Thiên chúng, nhưng thất bại. III. BÀN THÊM Kinh 49 cho ta một số kiến giải rằng: 1. Trong việc giáo hóa chư Thiên Dục giới, Sắc giới thường thì hoặc: - Chư Thiên đến yết kiến Thế Tôn vào một buổi sáng sớm, trước bình minh, ở các khu rừng, nơi Thế Tôn đang an trú và cầu Pháp. Hoặc: - Thế Tôn thị hiện thần thông biến mất ở trần gian và xuất hiện trước Thiên chúng để nói Pháp. Có nhiều trường

hợp, như trường hợp Baka, Thế Tôn thị hiện đại thần thông để thu phục, nhiếp phục Chư Thiên lãnh thọ Chánh Pháp. 2. Chư Thiên ở các cung Trời do vì phước báo nhiều, có dung sắc hầu như không già, không bệnh, có thọ mạng lâu dài hầu như vô lượng,

bất tận nên dễ chấp thủ Thường kiến, Hữu kiến. Rất khó đối với họ để có thể nhận ra sự thật vô ngã, vô thường và khổ tướng của vạn hữu. Qua đây mới thấy rằng cõi Người có điểm linh diệu, tối thắng của con người: rất dễ nhận ra sự thật vô ngã, vô thường của khổ đau. 3. Qua sự thật biến hóa thần thông, kinh đã gián tiếp hiển lộ sự thật vô ngã bất định tính của không gian và thời gian. Thực ra có vô số không gian và thời gian tương ứng với vô số cảnh giới do cảm nghiệp sinh. Chỉ có kết quả tu tập thiền định, tự thân hành giả mới chứng nghiệm sự thật này. Không thể có một loại "logic", một máy tính cực kỳ tinh xảo nào có thể phát hiện ra các sự thật đó.

Kinh số 50

Kinh Hàng Ma

(Màratjjaniya Sutta)

- Discourse On A Rebuke To Màra -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tôn giả Mahàmoggallàna, tại vườn Lộc Uyển, phát hiện Ác ma, tiền kiếp là cháu của Tôn giả, con của người chị tiền kiếp tên là Kali, chui vào bụng quấy phá Tôn giả. Tôn giả dạy chuyện để thức tỉnh Ác ma khỏi vướng tội rơi vào địa ngục; câu chuyện một tiến kiếp xa xưa của Tôn giả, thời đức Phật Kakusandha, đã quấy phá hàng Tỷ kheo và làm chảy máu mặt tôn giả Vidhura, đại đệ tử trí tuệ của Thế Tôn, do việc làm đó tiền thân tôn giả đã đọa địa ngục chịu nhiều thống khổ. Nghe xong câu chuyện Ác ma thất vọng bỏ đi. 2. Thế Tôn Kakusandha đã dạy các Tỷ kheo quán tưởng Tứ vô lượng tâm để an trú tâm trước các lời nhục mạ, chửi mắng của Ác ma và quán bất tịnh nơi cơ thể và thức ăn để an trú tâm trước giả tâm tán thán, ca ngợi, đảnh lễ, cúng dường của Ác ma. III. BÀN THÊM 1. Sự kiện tiền thân Tôn giả Mahàmoggallàna đã vì ác nghiệp đọa địa ngục trụng nước sôi một nghìn năm trong địa ngục cho đến một vạn năm, về sau đã trở thành Đại đệ tử của Thế Tôn, đệ nhất thần thông, nói lên rằng tất cả

chúng sinh nếu nỗ lực gây nhân duyên giải thoát thì sẽ giải thoát lậu hoặc sớm hay muộn. Con người dễ dàng đọa địa ngục nếu sống với ác kiến, ác hạnh; nhưng cũng rất gần đại giải thoát nếu sống với Chánh kiến, Chánh niệm. 2. Có một sự kiện gọi là "Pháp nhĩ như thị" (không thể cắt nghĩa) đáng được chiêm nghiệm là: Khi một vị nhập Diệt thọ tưởng định thì các hiểm nạn như lửa đốt đều không thể xâm nhập cơ thể hành giả. Một kinh khác thì ghi lại lúc tôn giả Xá-Lợi-Phất nhập định vào một đêm rằm, với chiếc búa đập nát một quả núi lớn, Dạ-xoa vẫn không thể gây thương tích hề hấn gì chiếc đầu của tôn giả dù đã đánh vào đầu ba búa nặng. Hầu như cơ thể này cũng là bất định pháp, không mang một ngã tính nào nhất định, tùy theo khả năng thần thông, định tuệ mà trở nên có tính chất hư hoại hay bất khả hoại.

TÌM HIỂU TRUNG BỘ KINH TẬP II (kinh số 51-100)

Tìm hiểu Trung Bộ Kinh – Tập II (kinh số 51-100) TỔNG LUẬN

I. Giới Thiệu Tổng quát Trung bộ kinh II có năm phần, mỗi phần có 10 kinh, đó là: 1. Phần liên hệ các gia chủ (cư sĩ): từ kinh 51 đến kinh 60. 2. Phần liên hệ các vị Tỷ kheo: từ kinh 61 đến kinh 70. 3. Phần liên hệ các du sĩ: từ kinh 71 đến kinh 80. 4. Phần liên hệ các vua chúa, hoàng thân: từ kinh 81 đến kinh 90. 5. Phần liên hệ các Ba-la-môn: từ kinh 91 đến kinh 100. 1. Về các gia chủ: Trong phần gia chủ, như đã được phân tích giới thiệu ở từng kinh, bao gồm các nội dung : * Các gia chủ tán thán trí tuệ giải thoát của Thế Tôn, tán thán Chánh pháp đã được Thế Tôn khéo thuyết giảng dẫn đến đoạn tận khổ đau và tán thán Tăng già sống đời sống phạm hạnh thanh tịnh, khéo hành trì các lời dạy giải thoát các nghiệp của Thế Tôn. * Giới thiệu con đường Phạm hạnh. * Giới thiệu con đường Hữu học. * Giới thiệu các pháp đoạn trừ các tục sự, các ác tâm, bất thiện tâm, tẩy sạch tâm cấu uế để chứng đắc “Hiện tại lạc trú” và “Tịch tịnh trú”.

* Giới thiệu bốn hạng người ở đời, các loại thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp trong đó hạng người hướng dẫn đời mình theo phạm hạnh của Phật là tối thắng. * Giới thiệu các cảm thọ, các hình thái của các loại cảm thọ, trong đó giải thoát lạc là tối thắng. * Giới thiệu các sai lệch của các khổ hạnh của ngoại đạo, các tà kiến và tà hạnh sẽ dẫn đến khổ xứ. * Giới thiệu các cõi Trời, giới thiệu Bố thí, Trì giới, sự nguy hiểm của các dục và lợi ích của sự xuất ly các dục lạc. Cao hơn hết và sau rốt là giới thiệu Tứ Thánh đế, Phạm hạnh. 2. Về các Tỷ kheo: * Giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, không đưa đến hại mình, hại người. * Thực hiện nghiêm túc đời sống phạm hạnh. * Thực hiện nếp sống độc cư, viễn ly. * Tẩy sạch các tâm cấu uế, chứng đắc “Hiện tại lạc trú”, “Tịch tịnh trú”, “Diệt thọ tưởng định”, đắc “Tam minh”. * Tuệ tri năm uẩn: “Cái này không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta”. * Tuệ tri khổ, vô thường, không, vô ngã của các hiện hữu. * Tinh thần trách nhiệm giáo hóa các người mới đến với con đường phạm hạnh. * Các quả vị, thành tựu mà một Tỷ kheo cần chứng đắc: Câu phần giải thoát, Tuệ giải thoát, Thân chứng, Kiến đáo (Kiến đạo), Tín giải thoát, Tùy Pháp hành và Tùy Tín hành.

3. Về các du sĩ: Các du sĩ ngoại đạo, những người rời khỏi đời sống gia đình lên đường tìm kiếm chân lý, chân giải thoát nhưng còn phân vân mờ mịt, hay đang kẹt vào các chấp thủ kiến, thường đến yết kiến Thế Tôn để trao đổi, để tranh luận, hoặc để lắng nghe. Tựu trung trong 10 kinh kiết tập về liên hệ giữa Thế Tôn và các du sĩ ngoại đạo đề cập đến các vấn đề sau đây: * Thế Tôn bác bỏ 10 câu hỏi siêu hình, cho rằng đó là các tà kiến, kiến hoang vu, kiến trù lâm, kiến kiết phược, kiến tranh chấp sẽ dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não. * Thế Tôn bác bỏ chủ trương phân biệt bốn giai cấp của xã hội Ấn đương thời, phân tích cho các du sĩ thấy rõ chủ trương đó không có cơ sở thực chứng, là trống rỗng, là sai lệch với thực tại như thật, sai hẳn với thực tế. * Phá bỏ các quan điểm chấp thường, chấp đoạn. * Phá bỏ các chủ trương ngụy biện luận, vô nghiệp, thuyết bảy yếu tố bất biến, thuyết luân hồi tịnh hóa, thuyết bốn sự hộ trì... * Đồng thời Thế Tôn giới thiệu rõ và đầy đủ con đường Phạm hạnh dẫn đến đoạn tận khổ, dẫn đến Tam minh, Lục thông chứng đắc lạc giải thoát. * Bác bỏ các thuyết hưởng thụ các dục lạc; phân tích rõ về các lạc thọ, các lạc và lạc giải thoát: chỉ có lạc giải thoát, thoát ly lậu hoặc, thoát ly chấp thủ, thoát ly tham trước là tối thắng. * Giới thiệu đủ Đạo đế: 37 phẩm trợ đạo; Thiền chỉ và Thiền quán.

4. Về các vua chúa và hoàng thân: Các vua chúa đương thời cũng thường đến yết kiến Thế Tôn để hỏi đạo, để cúng dường như các vua Bimbissàra (Tần-bà-xa-la), vua Pasenadi (Ba-tư-nặc). Trong 10 kinh của phần liên hệ các vua chúa và hoàng thân này, có các vấn đề sau đây được đề cập đến : * Một kinh nói về tiền nhân của Thế Tôn Gotama dưới thời Thế Tôn Kassapa liên hệ đến vua Kiki xứ Kàsi: nói đến sự hộ trì Tăng già của cư sĩ nghèo khó, sự hộ trì Tăng già của vua Kiki... * Hoàng thân Ratthapàla là người giàu có, danh tiếng, con một, có nhiều vợ trẻ đã xuất gia và đắc A-la-hán. * Tiền thân của Thế Tôn Gotama là vua Makhàdeva đã trị vì theo Chánh pháp. * Vua Madhùra đã được Thế Tôn phân tích rõ về ý nghĩa bình đẳng bốn giai cấp xã hội. * Thái tử Bodhi đã được dạy rõ không phải lạc được chứng đắc do khổ ... * Vua Pasenadi, vị vua đã vấn đạo khắp lục sư ngoại đạo và đã tán thán Thế Tôn, Chánh pháp và Tăng già rất mực trang nghiêm. * Vua Pasenadi đối với Angulimàla, một tướng cướp lừng danh đã được Thế Tôn cảm hoá và đã xuất gia, đắc quả A-la-hán. 5. Về các Bà-la-môn: Các Bà-la-môn đến yết kiến Thế Tôn thì có rất nhiều, trong đó có rất nhiều vị là giáo chủ, Trưởng các Hội chúng, là các vị rất thời danh, thông rõ ba tập Vệ đà, thuận thế luận và đại nhân tướng; cũng có nhiều thanh, thiếu niên Bà-la-môn thông thái thông rõ ba tập Vệ đà, thuận thế luận

và đại nhân tướng. Họ đến để trao đổi, tranh luận với Thế Tôn. Hầu hết họ quy hướng Thế Tôn, trở thành cư sĩ trọn đời. Có Bà-la-môn Brahmàyu rất nổi danh đã rất mực tôn kính Thế Tôn và đã đắc A-na-hàm trước khi mệnh chung. Có Bà-la-môn Sela với Hội chúng hơn hai trăm người đã xuất gia và đã đắc A-la-hán. Có Bà-la-môn Cankì rất thời danh cũng tỏ lòng rất kính ngưỡng Thế Tôn.

II. Nhận định: 1. Năm mươi kinh Trung Bộ II kiết tập có năm hàng đối tượng nghe Pháp: Gia chủ; Tỷ kheo; vua chúa; hoàng tộc; các du sĩ ngoại đạo; và các Bà-la-môn. Trên thực tế, có rất nhiều đối tượng nghe Pháp đủ mọi thành phần xã hội, tuổi tác và giới tính. Tùy vào lợi ích giải thoát của từng đối tượng mà Thế Tôn dạy Pháp thích ứng. Vốn con đường giải thoát là dành cho mọi người, không phân biệt trình độ học vấn, trí thức, giai tầng xã hội, giới tính... và vốn mọi căn cơ đều có thể đoạn tận khổ đau không phân biệt xuất gia hay tại gia, nên tất cả các thời pháp đều chuyên chở nội dung cắt đứt tất cả nhân tố gây ra khổ đau qua nhiều bước đi thực hiện phạm hạnh. Với hàng gia chủ, Thế Tôn cũng giới thiệu đầy đủ con đường Phạm hạnh, nhưng tùy theo đối tượng nầy, đối tượng khác, và tùy theo vấn đề mà một số gia chủ nêu ra mà Thế Tôn nhấn mạnh bước đi nầy, bước đi khác: nơi thì nhấn mạnh bước đi làm thanh tịnh thân, khẩu, ý nghiệp; nơi thì nhấn mạnh cảm thọ lạc, nơi thì giới thiệu các cõi Trời Dục giới hay Phạm Thiên; nơi thì giới thiệu giới hạn pháp môn Tứ vô lượng tâm, hay chỉ giới thiệu Bố thí, hoặc

Giới uẩn, hay chỉ rõ sự nguy hiểm của các dục lạc để chế ngự tham tâm, ... Với hàng Tỷ kheo, thì Thế Tôn giới thiệu đầy đủ phạm hạnh, nhưng nhấn mạnh đến nếp sống độc cư, viễn ly; nhấn mạnh đến nếp sống xuất gia, khất thực, sống thực hiện "sáu pháp hòa kính"; có đối tượng Thế Tôn đạy đầy đủ "hiện tại lạc trú", "tịch tịnh trú" và "Diệt thọ tưởng" để vào "Tam minh"; có đối tượng thì từ "hiện tại lạc trú" để vào "Tam minh"; có

đối tượng thì từ "hiện tại lạc trú" hành "Tứ vô lượng tâm" để vào "Tam minh"; có đối tượng thì dạy "Như lý tác ý" hay thuần Thiền quán để thành tựu "Thất Giác Chi" ... nhưng tất cả đều tập trung vào sự thành tựu Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Tùy theo nhân duyên nói pháp mà Thế Tôn giới thiệu "Con đường" và các quả chứng cần thành tựu, cùng phương thức hành trì... Với các du sĩ ngoại đạo, thì hẳn nhiên luôn luôn khởi đầu từ các thắc mắc, quan niệm giải thoát sai lệch của họ để chuyển vào Chánh đạo. Thế nên, các thời pháp có chuyên chở nội dung đối thoại với các hệ tư tưởng, chuyên chở thái độ mang nội dung "triết lý" (hiền triết) như là sự phân tích cho thấy rõ cái trống không của các vấn đề siêu hình, cái trống không của chủ trương phân biệt giai cấp, cái chơ vơ thiếu cơ sở của các chủ thuyết... Từ đó, Thế Tôn mới giới thiệu con đường giải thoát tham ái, chấp thủ, vô minh, khổ đau mà Thế Tôn đã trải qua, đã thân chứng đến quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Với các vua chúa hoàng thân thường quá bận rộn công việc triều chính xã hội..., các thời pháp thường không dài, không lâu, chỉ tập trung vào một số vấn đề ngắn gọn như giải đáp các thắc mắc của họ về các chủ trương của các tôn

giáo, triết học đương thời; như về công đức hộ trì Chánh pháp của họ; như về việc trị quốc theo chánh pháp... Nhưng qua đó con đường phạm hạnh cũng xuất hiện đầy đủ, có thể dẫn đến các quả thánh Hữu học, hay A-la-hán (như trường hợp hoàng thân Ratthapàla)... Với các Bà-la-môn là các nhà thông thái Vệ-đà, các Hội chủ, Giáo chủ danh tiếng, các thời pháp xẩy ra với nội dung cũng na ná với các thời pháp của các du sĩ ngoại đạo. Tại đây, sự nhiếp phục các Bà-la-môn ấy của Thế Tôn đã gây nên một ảnh hưởng rất lớn khiến quần chúng hướng về quy ngưỡng Thế Tôn ngày càng đông đảo, phát triển nhanh chóng. Các Bà-la-môn thường rất khó có thể đối thoại với Thế Tôn, bậc đã chứng ngộ, chứng đạt sự thật hoàn toàn, giữa khi họ chỉ có vốn liếng của tư duy, của lòng tin thiếu cơ sở, của kinh nghiệm tâm thức rất giới hạn. Tất cả 50 kinh nói trên là những bài học rất quý cho xã hội đương thời, và cho cả nhiều thời đại về sau cho đến ngày nay và mai sau, trên đường tìm kiếm chân lý và chân hạnh phúc. Ở đây đòi hỏi nhà nghiên cứu Phật học không phải giỏi về ngôn ngữ, từ ngữ mà là sự thể nghiệm tâm lý. Giá trị các kinh chỉ có thể khai mở khi nào các nhà nghiên cứu thấy rõ mối nguy hiểm, hiểm họa của dục vọng (ham muốn các thứ dục lạc trần thế), của tư duy đầy ắp ngã tưởng; chỉ khi nào họ tẩy sạch các tâm cấu uế; chỉ khi nào họ nhiệt tình khát vọng "hiện tai lạc trú", "tịch tịnh trú" và trí tuệ nhìn rõ sự thật của thế giới vô sở hữu, vô hộ, vô chủ nầy. Giá trị của giáo lý Phật giáo là giá trị thực hiện "Con đường", là giá trị loại trừ khổ đau trong hiện tại.

2. Qua 50 kinh đề cập ở trước, ta thấy rằng Bà-la-môn giáo và Lục Sư ngoại đạo phát triển mạnh gây một ảnh hưởng rất lớn ở miền Bắc Ấn. Nếu xem các ảnh hưởng ấy là những gì nền tảng của văn hoá Ấn đương thời thì sự xuất hiện của Thế Tôn, Phật Giáo, như là một nhân tố làm lung lay nền tảng ấy, mà có nhà nghiên cứu gọi là làm đảo ngược truyền thống của dân Ấn (muốn ám chỉ làm đảo ngược truyền thống phân biệt giai cấp). Thực tế, tiếng nói của Phật giáo như là tiếng rống sư tử dưới chân Hi-mã làm bừng sáng dậy nền văn hóa của các tiểu quốc ở Bắc Ấn. Âm vang của tiếng rống trí tuệ cao vời ấy đã lan khắp thế giới cho đến nay, đang là niềm hy vọng của những giấc mơ

tốt đẹp nhất của trái đất, và đang chờ đợi sự tham vấn của các nhà văn hóa lớn như các cuộc tham vấn của các Bà- la-môn thời danh đến với đức Phật. 3. Mười kinh liên hệ đến vua chúa, hoàng thân - ngoài các mối liên hệ tốt đẹp giữa các vua, hoàng tộc và Tăng già trong các kinh khác, trong đó có một kinh thuật mối liên hệ giữa Thế Tôn Kassapa và vua Kiki trong quá khứ, nói lên sự liên hệ và hộ trì tốt đẹp của chính quyền dành cho Giáo hội của Thế Tôn. Đây là mối liên hệ có tính biểu mẫu và truyền thống tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc truyền bá, phát triển Phật giáo. 4. Hai mươi kinh liên hệ các du sĩ ngoại đạo và các Bà-la-môn là một nội dung phong phú của tài liệu nghiên cứu sự khác biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết phi Phật giáo, đồng thời nói lên nét giáo lý đặc thù của Phật giáo: con đường tự thực nghiệm thực tại như thật của mỗi cá nhân trong hiện tại: không có một sự thưởng phạt, hay một sự can thiệp nào từ bên ngoài; con đường chuyển đổi tâm lý từ dục đến vô dục; từ chấp thủ ngã đến

vô thủ trước, từ cấu uế đến thanh tịnh, từ khổ đến lạc và giải thoát, trí tuệ giải thoát. Tất cả ở trong tầm nỗ lực và nắm bắt của con người. 5. Về các bước đi giải thoát dành cho cư sĩ và tu sĩ trong 20 kinh còn lại đã được xác định rõ ràng: 5.1. Tẩy sạch cấu uế tâm. 5.2. Từ bỏ dục lạc để đi vào lạc của "hiện tại lạc trú" của bốn Sắc định. 5.3. Từ đệ tứ Sắc định dẫn tâm vào Tam minh. • Từ đệ tứ Sắc định đi vào Tứ vô lượng tâm để vào Tam minh. • Từ đệ tứ Sắc định đi vào "Tịch tịnh trú" và "Diệt thọ tưởng định" để đắc liền Tam minh. • Từ sơ thiền sắc định cho đến tam thiền Vô sắc hành Tứ vô lượng tâm để đoạn tận lậu hoặc. • Từ sơ thiền Sắc định đến tam thiền Vô sắc hành "Thiền quán" về ba hay bốn pháp ấn để cắt đứt các kiết sử. • Có thể hành "như lý tác ý" từ bước đầu tẩy sạch tâm cấu uế để dần dần thành tựu Thất giác chi, đoạn tận khổ. Đó là công phu chuyển đổi ba nghiệp thân, khẩu, ý từ cấu sang tịnh, đại tịnh. Đó là lộ trình đoạn trừ các ngăn che tâm thức khỏi sự thật của vạn hữu, dành cho mỗi người thực hiện, mà không nói về, bàn về hay nghĩ về. Tất cả trên đây là nội dung để mỗi cá nhân tự mình trầm tư và quyết định bước đi giải thoát...

Phần Một (Từ Kinh số 51 đến Kinh số 60) Phẩm Các Gia Chủ

Kinh số 51

Kinh Kandaraka

(Kandaraka Sutta)

- Discourse to Kandaraka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Du sĩ Kandaraka, tại Campa tán thán hội chúng Tỷ kheo của Thế Tôn sinh hoạt trong im lặng. Cư sĩ Pessa được Thế Tôn cắt nghĩa rằng chúng Tỷ kheo im lặng, trang nghiêm do an trú Tứ niệm xứ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham ưu ở đời. 2. Đức Thế Tôn giới thiệu có bốn hạng người ở đời: 2.1. Hạng tự hành khổ mình. 2.2. Hạng hành khổ người. 2.3. Hạng tự hành khổ mình, vừa hành khổ người. 2.4. Hạng không tự hành khổ mình và không hành khổ người. - Pessa ưa thích hạng người thứ tư, không ưa thích ba hạng người đầu bởi vì trong khi mọi người đều tìm kiếm hạnh phúc họ lại làm điều ngược

lại. - Thế Tôn giới thiệu hạng thứ nhất là hạng tà mạng ngoại đạo sống khổ hạnh, ép xác. - Hạng thứ hai là hạng sát sinh và trộm cắp. - Hạng thứ ba là hạng vua chúa, quyền thế mà sống tà kiến, tà mạng thực hiện các tế tự tà đạo.

- Chỉ có hạng thứ tư sống đời sống phạm hạnh là tốt đẹp, đáng tán thán. III. BÀN THÊM 1. Câu chuyện trao đổi giữa Thế Tôn với du sĩ Kandaraka và cư sĩ Pessa nói lên rằng sự gặp gỡ và trao đổi các vấn đề tôn giáo giữa Thế Tôn và người bản xứ đương thời là phổ biến. Tùy theo cấp độ nhận thức và yêu cầu tâm linh của người đối thoại mà Thế Tôn giới thiệu "Con đường" vì lợi ích an lạc của họ. Tại đây, Thế Tôn giới thiệu tổng quát về nếp sống "Không làm khổ mình, không làm khổ người", hay nói khác đi, giới thiệu nếp sống đem lại an lạc, hạnh phúc cho mình và cho người. 2. Nếp sống thoát ly khổ đau cho mình và người chỉ có một, gọi là con đường độc nhất, đó là nếp sống hành thiện ba nghiệp thân, khẩu, ý: sống tiết độ, cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác, thể hiện Giới học, Định học và Tuệ học dần dần dẫn đến kết quả loại trừ hết thảy lậu hoặc. 3. Cuộc trao đổi giữa Thế Tôn với các thành phần xã hội ở đời là cuộc đối thoại giữa chân lý và vọng tưởng, giữa thật và hư, giữa hạnh phúc và khổ đau. Những tập quán tư duy hữu ngã, tập quán dục vọng, tập quán thị phi, hơn kém, tập quán vị ngã, phóng dật v.v... của người đời là tất cả vật liệu, nhân duyên tạo ra sinh tử, khổ đau, bất an, sầu muộn, dao động, thất vọng v.v... Con đường giải thoát đi về "vô sinh", chân hạnh phúc hẳn phải là con đường đi ra khỏi các tập quán đó. Rất rõ ràng và rất giản dị! Rất tự nhiên, rất người và rất thật! Hệt như gỡ ra chỗ rối của một "mối" dây. Nếp sống phạm hạnh là nếp sống của con đường đi ra khỏi các tập quán rối rắm ấy, là nếp sống gỡ điểm rối ấy. Ở đây không có gì là thần bí, không có gì là

phi khoa học, không có gì là nghiêm khắc, hà khắc cả. Con đường là thế! không còn có phép lạ nào để chờ đợi cả. Chỉ có một bí mật duy nhất mà bản kinh 51 đã hé mở ra từ nếp sống của ba hạng người đầu (tự hành khổ; hành khổ người; tự hành khổ mình và người) là con người vừa mong ước, chờ đợi hạnh phúc, vừa nắm giữ khổ đau. Nhìn lại tự thân mình, một cư sĩ hay một tu sĩ, thì thấy rõ ngay: vừa thiết tha với hạnh phúc, vừa thiết tha với dục vọng... Các bản kinh tiếp theo của Trung Bộ Kinh II, sẽ dần dần tiết lộ cái bí mật trên hiện diện trong khắp các giai tầng xã hội.

Kinh số 52

Kinh Bát Thành

(Atthakanàgara Sutta)

- Discourse To A Citizen Of Atthaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Bản kinh này do tôn giả A-nan thuyết cho gia chủ Dasama ở thành Atthaka, triệu phú gia, về pháp môn độc nhất đi ra khỏi các ách phược, khổ ách ở đời. 2. Có bốn thiền Sắc giới: từ mỗi thiền, hành giả có thể có trí tuệ thấy rõ nguy hiểm của các pháp hữu vi mà tinh cần đoạn trừ hết lậu hoặc. - Có bốn vô lượng tâm (hành trên cơ sở thành tựu Tứ sắc định): từ mỗi công phu hành một trong bốn vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) mà hành giả có thể thấy rõ

nguy hiểm của pháp hữu vi, mà tinh cần đoạn trừ tâm tham luyến hữu vi, đi đến tận trừ lậu hoặc. - Có ba thiền Vô sắc giới: từ mỗi thiền, hành giả có thể thấy rõ nguy hiểm của pháp hữu vi mà đoạn trừ hết thảy lậu hoặc. 3. Gia chủ Dasama mừng rỡ cho rằng tự thân chỉ muốn tìm kiếm một kho báu, trong khi tôn giả A-nan chỉ cho thấy đến 11 kho báu. Gia chủ Dasna cúng dường ngọ trai cho chư Tăng ở Pataliputta và Vesali, cúng dường y và dâng cho tôn giả A-nan một Tăng xá có 500 Tăng phòng.

Thật là đại hoan hỷ đối với tâm thức trí tuệ của cư sĩ Dasama! III. BÀN THÊM 1. Tôn giả A-nan là bậc đa văn đệ nhất, sau một thời gian dài được nghe Thế Tôn giảng dạy diệu pháp cho bao nhiêu Hội chúng, bao nhiêu thức giả, đã cô kết tinh hoa về "pháp môn độc nhất" thoát ly khổ ách vào thời pháp dành cho cư sĩ Dasama. Các nhà nghiên cứu Phật học chuyên môn đọc kinh Bát Thành thì thấy ngay nét "tinh yếu" của "con đường". Đặc biệt của bản kinh là tôn giả đã tránh giới thiệu cõi tứ thiền của Vô sắc giới (hay Phi tưởng phi phi tưởng xứ) vì ở đó hành giả khó vận dụng thiền quán để thấy rõ cái nguy hiểm của các pháp hữu vi và do đó thiếu sức mạnh của trí tuệ để đoạn trừ sạch các lậu hoặc. 2. Nét đặc biệt thứ hai của kinh Bát Thành là Tứ vô lượng tâm hành từ tâm thức ở Tứ Sắc định cũng chỉ là pháp hữu vi. Chỉ có các bậc A-la-hán chứng bất động tâm giải thoát an trú vào sự biến mãn Tứ vô lượng tâm khắp mười phương pháp giới mới là pháp giải thoát bất động, vô tướng, vô thủ trước (vô vi pháp). 3. Nét đặc biệt thứ ba của kinh Bát Thành là: từ sơ thiền Sắc giới, nghĩa là từ lúc nhiếp phục được "Ngũ cái", hành giả có thể vận dụng thiền quán để thấy rõ pháp hữu vi, thấy rõ đến nhuần nhuyễn, đến thời điểm chứng đắc vô thoát ly khổ ách. Do vậy, điều mà cư sĩ Dasama gọi là mười một kho báu là nổi bật sắc thái trí tuệ, thiền quán. Qua Thiền quán, cửa bất tử sẽ mở ra cho hành giả ngay sau khi hành giả tẩy sạch tâm cấu uế, khi đang còn sự hoạt động của tầm và tứ (của tư duy).

Kinh số 53

Kinh Hữu Học

(Sekha Sutta)

- Discourse For Learners -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG

1. Đây là thời pháp Thế Tôn giảng cho dòng họ Thích ca ở Ca-tỳ-la-vệ vào buổi tối cho đến quá nửa đêm. Một thời

Pháp rất dài và được giảng vào năm Thế tôn trọng tuổi

(Thế Tôn bị đau lưng). Tiếp theo là thời Pháp do tôn giả A-

Nan đảm trách. Bản kinh 53 này chỉ thuật lại nội dung Hữu học pháp mà tôn giả A-nan trình bày.

2. Để đắc Thánh quả (Sa-môn quả) từ Nhập Lưu đến

Bất Lai, các đệ tử Thế Tôn cần thực hành thành tựu các

Pháp:
- Thành tựu giới hạnh.
- Hộ trì các căn.
- Tiết độ ăn uống.
- Chú tâm cảnh giác.
- Thành tựu Tín, Tàm, Qúy, Đa văn, Tinh tấn, Niệm và
Trí tuệ.
- Hiện tại lạc trú.
Sau khi thành tựu các Pháp trên thì vị Tỷ kheo trở nên như trứng được ấp, chỉ chờ đúng thời là gà con tự phá vỡ
vỏ trứng, sẽ thành tựu tâm giải thoát và tuệ giải thoát, minh và hạnh đầy đủ của một bậc Thánh Vô học, Vô lậu. 3. Thế Tôn ấn khả nội dung thuyết giảng trên của bậc tôn giả đa văn đệ nhất... III. BÀN THÊM 1. Bản kinh Hữu Học được giảng cho các Cư sĩ dòng Sakya. Điều này xác định rằng nội dung của các Pháp thực hành trên tương tự kinh Bát Thành 52, cũng dành cho các cư sĩ. Toàn bộ công phu trên đối với một Phật tử có Chánh kiến chỉ gom vào hai điểm cần nhớ: 1.1. Giác tỉnh ngăn tham ái khởi lên từ sáu căn. 1.2. Phát triển Niệm lực, Định lực và Thiền quán. 2.0. Các bản kinh hầu như chỉ thêm một lần lặp lại một lộ trình của những bước đi giải thoát, nhưng không phải vì thế mà bản kinh không trở nên mới mẻ, không chuyên chở những gì mới mẻ, do vì: 2.1. Đối với hội chúng đang lắng nghe thì thực sự mới mẻ, rất mới mẻ. 2.2. Đối với các Tỷ kheo được nghe nhiều lần hay với các học giả, hành giả ngày nay đọc nhiều bản kinh, hoặc đọc một bản kinh nhiều lượt, thì vẫn là mới mẻ, bởi vì thính chúng đang nghe với sự tập trung mạnh hơn, với sự giác tỉnh về cái nguy hiểm của các tâm cấu uế, của tầm, của tứ, của các cảm thọ và của cái gọi là “pháp được tán thành, do duyên tác thành”. Nó trở nên mới mẻ bởi vì được đón nhận với cái tâm thức sáng suốt hơn, định tỉnh hơn và với nhiệt tình, quyết tâm giải thoát mạnh mẽ hơn.

Với bậc Hữu học thì các Pháp hữu vi luôn luôn trở nên mới mẻ tương ứng với công phu phát triển giải thoát của tự thân.

Kinh số 54
Kinh Potaliya
(Potaliya Sutta)
- Discourse To Potaliya –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ
(Từ ngữ quen thuộc)
II. NỘI DUNG
1. Cư sĩ Potaliya đã từ bỏ các nghiệp vụ và tục sự gia đình, đi ngao du đó đây; ông ta nghĩ rằng như vậy là đã đoạn tận tục sự.
2. Đức Thế Tôn giảng dạy ý nghĩa tục sự được đoạn tận trong giáo lý của bậc Thánh thì khác:

- Đó là đoạn tận lòng dục, sau khi thấy rõ sự thật dục vọng đem lại nhiều khổ não, xả ly hoàn toàn lòng tham dục cho đến khi đắc Tam minh.

Thế Tôn đã đưa ra các ví dụ về mối nguy hiểm của dục:

dục ví như khúc xương..., như miếng thịt..., như trái cây..., như bó đuốc cháy hừng..., như hố than hừng...

Để đoạn tận tục sự, gia chủ cần thực hành tám pháp:

- Từ bỏ sát sanh...

- Từ bỏ trộm cắp...

- Từ bỏ nói dối...

- Từ bỏ hai lưỡi...

- Từ bỏ tham dục...

- Từ bỏ sân hận...

- Từ bỏ phẫn não... - Từ bỏ quá mạn... Potaliya cung kính tín thọ các lời dạy của Thế Tôn. III. BÀN THÊM 1. Ý nghĩa tục sự: Các việc làm thuộc đời sống gia đình và các việc làm xã hội vì sinh kế gọi là các tục sự theo nhận thức phổ biến của người đời; sống đời sống tu sĩ gọi là tránh xa tục sự. Vì nghĩa đích thực của tục sự là cái tâm phàm tục: như tham dục, sân hận, não hại, sát sinh, trộm cắp, dối gạt, ngã mạn. Nếu tu sĩ chưa rời xa các phàm tâm ấy thì vẫn không thể gọi là người tránh xa tục sự. Ngược lại, với người đã thành tựu phạm hạnh vào đời hành "Tứ nhiếp" để giúp đời thì vẫn là những người đã đoạn trừ tục sự (như đoàn thể cư sĩ Hatthaka và Citta trong Tương Ưng Bộ Kinh). 2. Mọi phàm tâm, tục tâm đều phát khởi từ "Ngũ cái" mà cơ bản là tham dục và tà kiến (hay nghi). Đoạn trừ được "Ngũ cái" là hành giả đã cắt đứt được các phàm tâm, các tâm cấu uế. Tham dục thực sự được hoàn toàn trừ sạch khi nào hành giả tận trừ tham tùy miên, sân tùy miên và si tùy miên, thành tựu "Tam minh" (đại tuệ).

Kinh số 55

Kinh Jìvaka

(Jìvaka Sutta)

- Discourse To Jìvaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Cư sĩ Jìvaka nghe dư luận về Thế Tôn rằng: "Vì Samôn Gotama, họ giết các sinh vật. Và, Sa-môn Gotama tuy biết thế vẫn dùng các loại thịt được giết vì mình". Jìvaka xin được nghe lời dạy của Thế Tôn. 2. Đức Thế Tôn dạy: "Ta nói trong ba trường hợp, thịt không được thọ dụng: thấy, nghe và nghi (vì mình mà giết). Và, "Vị Tỷ kheo thọ dụng các món ăn khất thực với tâm không tham trước, không tham đắm, không đam mê, thấy rõ các tai họa, ý thức rõ rệt sự xuất ly". 3. Ai vì Như Lai hay đệ tử Như Lai mà giết hại sinh vật, thì người ấy rơi vào 5 nguyên nhân làm phi công đức: - Ra lệnh dắt con thú đến; - Con thú bị lôi, kéo đau khổ; - Ra lệnh giết con thú; - Con thú đau đớn lúc bị giết; - Cúng dường thịt như thế là phi công đức, phi pháp. III. BÀN THÊM - Thời đức Phật tại thế, các vị Tỷ kheo độ nhật bằng phương tiện khất thực: người đời có thức ăn nào thì cúng

loại thức ăn ấy, bao gồm cả các loại thịt. Do đó, mới có một số dư luận trên, như cư sĩ Jìvaka báo lại, đặc biệt là trong các trường hợp các gia chủ cung thỉnh độ trai tại tư gia. - Hẳn là trong các trường hợp biệt thỉnh, các vị Tỷ kheo cũng đã chỉ bày cho các gia chủ như thế nào là cúng dường đúng pháp, thế nào là phi pháp. Phần tự thân, các vị Tỷ kheo biết thọ trai vừa chế ngự lòng dục đối với các thức ăn thượng vị, biết thọ dụng đúng pháp.

Kinh số 56

Kinh Upàli

(Upàli Sutta)

- Discourse With Upàli -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Thân phạt: Kàyadandam: Wrong deed of body: Hành động sai lầm của thân dẫn đến phiền não, rối loạn. - Khẩu phạt: Vacìdandam: Wrong deed of speech: Hành động sai lầm của miệng (lời) dẫn đến phiền não, rối loạn. - Ý phạt: Marodandam: Wrong deed of mind: Hành động sai lầm của ý dẫn đến phiền não rối loạn. II. NỘI DUNG 1. Tại rừng Pavarikamba, Nalandà, ngoại đạo sư Nigantha Dìghatapassi đến yết kiến Thế Tôn và trao đổi quan điểm về thuyết nghiệp (Kamma). Dìghatapassi xác định chủ trương về Nghiệp của Nigantha Nàtaputta rằng: “Có ba loại để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp, tức là thân phạt, khẩu phạt và ý phạt (khác nhau). Thân phạt là tối trọng dẫn đến ác nghiệp”. Thế tôn thì chủ trương trong ba nghiệp, thân, khẩu, ý thì ý nghiệp là tối trọng để tác thành ác ý, để diễn tiến ác nghiệp. 2. Sau đó, Nigantha Nàtaputta cử gia chủ Upàli, thuộc Ni- kiền-tử, người thời danh, đến tranh luận với Thế Tôn về thuyết Nghiệp với sự chuẩn bị rất chu đáo hy vọng đánh bại thuyết Nghiệp của Thế Tôn. Nhưng sự thật thì ngược lại, sau khi Thế Tôn nêu lên sự thật căn cứ vào thực

tại thì ý nghiệp là quyết định hình thành nghiệp. Upàli quy hướng Thế Tôn với lòng đầy ngưỡng mộ. 3. Upàli vốn là người nổi danh và rất giàu có, là chỗ dựa của các Nigantha về vật chất. Thế Tôn khuyên Upàli tiếp tục hộ trì cho Nigantha. Điều nầy khiến Upàli thêm quý kính thái độ xử sự của Thế Tôn, xin trọn đời làm đệ tử của Thế Tôn. Thế Tôn tiếp tục nói Pháp khai ngộ Upàli, lần lượt theo trình tự các pháp: Bố thí, Giới hạnh, Cõi trời, sự nguy hiểm, ô nhiễm của các dục và sự xuất ly chúng, tiếp đến Tứ Thánh đế. Upàli, ngay chỗ nghe Pháp, đắt Pháp nhãn vô trần, ly cấu; “Phàm Pháp gì khởi lên, tất cả Pháp ấy đều bị tiêu diệt”. Upàli thấy Pháp, chứng Pháp, ngộ Pháp và thể nhập Pháp. 4. Từ đó, Upàli đóng cửa không tiếp đón và không hộ trì các Nigantha nữa. Nigantha Nàtaputta, sau đó, cùng với chúng Nigantha đến trú xứ của Upàli để biết rõ sự tình, Upàli đã là đệ tử đức Phật. Tại đó, Upàli đã hết lời tán dương vô số đức và tuệ của Thế Tôn. Nàtaputta phẫn nộ đến thổ huyết ngay tại chỗ. III . BÀN THÊM 1. Bản kinh trên để lại một số điểm suy nghĩ: - Dưới thời đức Phật, các hoạt động của Lục sư ngoại đạo phát triển trên cùng nhiều vùng đất với Phật giáo, hẳn là có nhiều cuộc tranh luận, trao đổi và nhiều va chạm. Hình ảnh phẫn nộ của Nàtaputta đã gián tiếp nói lên nhiều va chạm, bất ổn khác. Việc truyền bá Chánh pháp là một Phật sự rất khó khăn. - Thái độ của ngoại đạo rất kiêu ngạo, thiếu hẳn sự hiểu biết.

- Đức Thế Tôn vẫn phải hứng chịu nhiều xuyên tạc, vu khống cho thái độ thù nghịch của ngoại đạo.
2. Thuyết nhân quả nghiệp báo vốn đã có mặt trong văn hoá Ấn trước thời đức Phật. Cả phái Ni-kiền-tử cũng chủ trương về Nghiệp nhưng xây dựng trên cơ sở nhận thức sai lạc.
3. Upàli sau khi chứng ngộ Pháp, đã hết lòng tôn kính đức Thế Tôn, ca ngợi trí tuệ vô biên, tham ái đoạn tận...
Đây là một đoạn ngắn thuật lại lời ca ngợi Thế Tôn của
Upàli rất điển hình:
“Sống theo chánh đạo
Trầm tư thiền tưởng,
Nội tâm không nhiễm.
Thanh tịnh trong sạch,
Không trước không chấp,
Không nguyện không cầu
Độc cư độc tọa,
Chứng đối thượng vị,
Đã vượt qua dòng,
Giúp người vượt qua ...”

Kinh số 57
Kinh Hạnh Con Chó
(Kukkuravatika Sutta)
- Discourse On The Canine Ascetic -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Punna Koliyaputta (hạnh con bò) và lõa thể Seniya (hạnh con chó) đến yết kiến Thế Tôn ở thị trấn Haliddavasana, thuộc dân Koliya. Đây là câu chuyện về nghiệp, tiếp tục câu chuyện về nghiệp kinh 56, Koliyaputta xin đức Thế Tôn cho biết cảnh giới đầu thai của Seniya; Seniya thì xin Thế Tôn cho biết cảnh giới đầu thai của Koliyaputta. Đức Thế Tôn hai lần từ chối câu hỏi, không trả lời, nhưng Seniya và Koliyaputta nài nỉ xin chỉ dạy. Đức Thế Tôn dạy đại ý rằng: nếu làm hạnh con chó đúng in con chó, và làm với tâm con chó, thì sau này sẽ thác sinh về với chó; tương tự đối với hạnh con bò. Nếu có tà kiến rằng: sau này họ sẽ sanh về chư Thiên, thì sau khi chết sẽ sanh về địa ngục hay bàng sanh. Cả hai Seniya và Koliyaputta đều khóc nức nở, xin đức Thế Tôn chỉ dạy nếp sống thoát ly nghiệp chó và nghiệp bò.

2. Đức Thế Tôn dạy có bốn loại nghiệp: Ác; Thiện; vừa Ác vừa Thiện; vượt lên Thiện, Ác dẫn đến đoạn trừ Nghiệp. - Nghiệp ác thì sẽ dẫn đến địa ngục, ác thú ... - Nghiệp thiện thì sanh về chư Thiên, có thể sanh về biến tịnh Thiên (cõi thứ ba của Sắc giới) - Nghiệp vừa Ác vừa Thiện thì sanh vào cõi thế giới con người, một số sanh về chư Thiên, một số rơi vào Ác thú. - Nghiệp vượt qua Thiện Ác đưa đến sự đoạn tận nghiệp. 3. Koliya xin

trọn đời làm đệ tử cư sĩ của Thế Tôn. Seniya thì xin xuất gia và được Thế Tôn nhận lời. Seniya tinh tấn, tinh cần hành phạm hạnh, sống một mình, không bao lâu sau đó đắc quả A-la-hán. III. BÀN THÊM 1. Qua kinh 51, 56 và 57, các du sĩ ngoại đạo dễ dàng đến yết kiến Thế Tôn và trao đổi các quan điểm chủ thuyết. Các chủ trương của ngoại đạo thường không được hình thành trên căn bản chứng nghiệm sự thật của thực tại, trên căn bản trí tuệ như thật, nên hầu hết là sai lạc, tà kiến với các hạnh sống khổ hạnh kỳ dị, hoặc các lập luận quanh co, ngụy biện. Họ khó có thể đối thoại với Thế Tôn ngay cả câu hỏi đầu tiên, hay vấn nạn đầu tiên, họ nêu ra. Bàn đến thực tại của tâm thức và của các cảnh giới thì ngoại đạo càng mờ mịt. 2. Sự kiện Seniya, hành hạnh con chó đầy tà kiến, nhưng khi rõ đạo, chỉ tinh cần thực hành Giới, Định, Tuệ trong một thời gian ngắn liền đắc qủa A-la-hán cho Phật tử và tu sĩ của thời đại ngày nay một niềm tin lớn rằng: trong điều kiện của chính Phật tử, tu sĩ, giải thoát có thể thực hiện

ngay tại đời nầy. Điều nầy có thể cho phép ta gọi tên của niềm tin lớn nầy là niềm tin Seniya của thời đại. 3. Koliyaputta va Seniya đã khóc cho quá khứ sai lầm của mình, thật là ngậm ngùi và cảm động! Nhìn lại nếp giải thích của thời đại tin học cũng nghe có cái gì ngậm ngùi, thật ngậm ngùi đầy trăn trở.

Kinh số 58
Kinh Abhaya
(Abbayaràjakumàra Sutta)
- Discourse To Prince Abhaya -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Nigantha Nàtaputta, ngoại đạo Ni-kiền-tử, luôn có thái độ thù nghịch với Thế Tôn, bởi ảnh hưởng của Thế Tôn đã tỏa sáng như mặt trời, trong khi ảnh hưởng của Nàtaputta thu nhỏ lại như đom đóm. Các thức giả lần lượt đến với Thế Tôn và từ bỏ Nàtaputta. Sau nhiều lần xúi giục luận chiến với Thế Tôn thất bại, lần nầy Nàtaputta lại xúi Hoàng tử Abhaya đến tranh luận để bôi nhọ ảnh hưởng của Thế Tôn. Làm sao có thể hại được đấng toàn giác? (!) Câu hỏi Nàtaputta gài bẫy là: “Bạch Thế Tôn, Như Lai có thể nói lời nói, do lời nói ấy những người khác không ưa không thích chăng?” Cái bẫy là: - Nếu câu trả lời: có các lời nói khiến người khác không ưa, thì Như Lai cũng chẳng khác người phàm. - Nếu câu trả lời: Không có; thì tại sao Như Lai đã nói làm Devadatta phẫn nộ?

Biết rõ ác ý ấy, Thế Tôn đã thanh thản thuyết phục Abhaya bằng sự chân thật và đã thu phục Abhaya quy ngưỡng Ngài. 2. Đức Thế Tôn phân tích có sáu nội dung lời nói mà Thế Tôn có thái độ ứng xử khác nhau: 2.1. Lời phi thật, phi chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác không ưa: Thế Tôn không nói. 2.2. Lời phi thật, phi chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác ưa: Thế Tôn không nói. 2.3. Lời nói như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác không ưa: Thế Tôn không nói. 2.4. Lời nói như thật, như chân, tương ứng với mục đích, khiến người khác không ưa: Như Lai biết giải thích lời nói ấy. 2.5. Lời nói như thật, như chân, tương ứng với mục đích, khiến người khác ưa: Như Lai biết thời giải thích lời nói ấy. 2.6. Lời

nói như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, khiến người khác ưa: Như Lai không nói. III. BÀN THÊM 1. Trên đường mở đạo, đức Thế Tôn đã hứng chịu vô số khó khăn: - Lúc Tăng già phát triển mạnh (có nhiều nghìn Tăng, Ni) thì sinh hoạt không dễ dàng: phải giải quyết nhiều vấn đề: ăn, ở, y phục, thuốc men, an cư kiết hạ... - Nhiều tổ chức xã hội thù nghịch, tà giáo luôn luôn gây trở ngại, thách thức, vu khống... - Nội bộ có nhiều vấn đề tương giao, thái độ và ý kiến bất đồng...

- Có nhiều trường hợp tu sĩ và cư sĩ "nằm vùng" để gây rối... - Nigantha Nàtaputta là trường hợp điển hình. 2. Thành kiến, tà kiến và dục vọng của người đời quá mạnh như vùng lửa hừng, rất khó nhiếp phục. Đạo thì như là những gì luôn luôn đảo ngược các tập quán của đời, luôn đòi hỏi sự tinh cần, nỗ lực. Giáo hội Tăng già thì hầu như hoàn toàn vô sản, không dính líu đến quyền lực thế gian. Thời tiết các mùa của xứ Ấn thì nóng lạnh khe khắt... Giữa quá nhiều khó khăn cả trong lẫn ngoài Giáo hội, Thế Tôn và các đại đệ tử của Ngài, vẫn trước sau bất động xử sự với lòng từ ái và tỏa sáng trí tuệ. Đây là một bài học kinh nghiệm rất lớn cho sự nghiệp truyền bá Phật giáo trong thời đại mới, kỷ nguyên mới: cực kỳ nhẫn nại, nhưng luôn luôn bám chặt chân lý và mục tiêu giải thoát khổ, như thái độ ứng xử của Thế Tôn nêu trên.

Kinh số 59

Kinh Nhiều Cảm Thọ

(Bahu Vedaniya Sutta)

- Discourse On Much To Be Experienced -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Năm thọ: Panca vedànà: Five feelings: lạc thọ khởi lên từ năm căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân căn). - Sáu thọ: Cha vedanà: Six feelings: thọ do nhãn xúc sanh; thọ do nhĩ xúc sanh, ... tỷ xúc ..., ...thiệt ... ,... thân ..., ý xúc sanh. - 18 thọ: Atthàdasa vedanà: Eighteen feelings: lạc thọ, khổ thọ, xả thọ (bất khổ, bất lạc) khởi lên từ sáu căn (6 x 3 = 18). - 36 thọ: Chattimsà vedanà: Thirty six feelings: 18 thọ như vừa đề cập ở trên liên hệ đời sống gia đình, và 18 thọ như thế liên hệ đời sống xả ly (viễn ly). - 108 thọ: Atthàsata vedanà (Atthàsata ở đậy là 108; nơi khác chữ số Atthà satam có nghĩa là 800): One hundred and eight feelings: 36 thọ vừa nêu trên được kể thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai thành 108 thọ (36 x 3 = 108). Ghi chú: 1. Trong bản dịch Trung Bộ II, Đại Tạng Kinh Việt Nam, 1992 ghi rằng: "Hai thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn,..." Xin dịch lại là: "Hai thọ được Ta nói đến tùy theo một cách xếp loại" (từ pariyàya: có nghĩa là Pháp môn; nó còn có nghĩa là sự xếp hạng, xếp loại, liệt kê).

2. Lời dạy của Thế Tôn ở cuối bản kinh, bản dịch thuộc Đại Tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ II , 1992 ghi: "Này chư Hiền, Thế Tôn không chủ trương rằng chỉ có những gì tùy thuộc lạc thọ là thuộc về lạc; vì rằng, chư Hiền, Thế Tôn chủ trương rằng chỗ nào, chỗ nào có được lạc thọ, như vậy chỗ ấy, chỗ ấy thuộc về lạc." Nguyên văn Pàli là: "Na kho àvuso Bhagavà sukham yeva vedanam sandhàya sukhasmim pannapeti. Api c'àvuso yattha yattha sukham upalabbhati yahim yahim tan tam Tathàgato sukhasmim pannapetìti". Bản dịch Anh ngữ: (Pàli Text Society): "Your reverences, the Lord does

not lay down that it is only pleasant feeling that belongs to happiness; for, your reverences, the Tathàgata lays down that whenever, wherever, whetever happiness is found it belongs to happiness". Nay xin dịch là: "Này chư Hiền, Thế Tôn không có đặt để nguyên tắc rằng chỉ có cảm thọ lạc (thích thú) là thuộc lạc (hạnh phúc); vì, này chư Hiền, Như Lai đặt để nguyên tắc rằng bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu lạc có mặt thì nơi đó, lúc đó thuộc lạc (hạnh phúc)". Lời dạy trên phân biệt rằng: Lạc (hay cảm nhận hạnh phúc) không phải chỉ đến từ cảm thọ mà có thể đến ngoài cảm thọ, như ở Diệt thọ tưởng định là định mà thọ uẩn và tưởng uẩn ngưng vận hành (không hoạt động, nghĩa là không có mặt cảm thọ). Thực ra lạc (hay cảm nhận hạnh phúc) có thể đến từ sắc, thanh, hương, vị và xức khả ái, khả hỷ, nhưng lạc đó thì vô

thường, chóng vánh; khi nó diệt đi còn để lại cảm thọ khổ. Lạc (hay cảm nhận hạnh phúc) còn đến từ sơ định, nhị định, tam định (Sắc giới) nhưng nó cũng do điều kiện nỗ lực tu tập sinh; nó vô thường và sẽ sản sinh cảm thọ khổ. Lạc đến từ đại định (từ đệ Tứ sắc định và bốn Không định: là các định đã xả lạc thọ, xả khổ thọ, định tĩnh, nhất tâm) cũng là lạc ở ngoài lạc thọ, nhưng lạc nầy còn là hữu vi, vô thường. Lạc ở Diệt thọ tưởng định là lạc có mặt thoát ly các uẩn, thoát ly hữu vi, nên lạc này mới thực sự tối thắng. II. NỘI DUNG 1. Do cư sĩ Pancakango và tôn giả Udàyi tranh cãi về lời dạy Thế Tôn cho rằng có hai thọ (khổ, lạc), ba thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc), không đi đến kết luận, nên tôn giả A-nan đã trình bạch Thế Tôn dạy rõ. Thế Tôn dạy rằng có nhiều cách liệt kê các thọ mà Thế Tôn đã dạy: 2 thọ, 3 thọ, 5 thọ, 6 thọ, 18 thọ, 36 thọ, 108 thọ. Tùy chỗ phân tích các thọ cần thiết khi giảng dạy mà giới thiệu. 2. Nhân đó đức Thế Tôn dạy về các lạc thọ mà hành giả có thể kinh nghiệm trải qua: 2.1. Lạc thọ đến từ "ngũ dục" (sắc, thinh, hương, vị và xúc). 2.2. Lạc đến từ Sơ định (Sắc giới). 2.3. Lạc đến từ Nhị định (Sắc giới). 2.4. Lạc đến từ Tam định (Sắc giới). 2.5. Lạc đến từ Tứ định (Sắc giới). 2.6. Lạc đến từ Không Vô biên xứ định. 2.7. Lạc đến từ Thức Vô biên xứ định. 2.8. Lạc đến từ Vô sở hữu xứ định.

2.9. Lạc đến từ Phi tưởng phi phi tưởng định. 2.10. Lạc đến từ Diệt thọ tưởng định. Chỉ có lạc sau này là hơn cả, là tối thắng. 3. Nhân vì sự kiện Diệt thọ tưởng định đã ngưng hoạt động của thọ uẩn và tưởng uẩn thì làm sao có lạc? Thế Tôn dạy sự khác biệt của lạc và lạc thọ: Lạc thọ là thuộc lạc; nhưng cũng có lạc không phải là lạc thọ (feeling of happiness). Có lạc đến từ các giác quan, đến từ các căn và các trần; có lạc đến từ Sắc định, có lạc đến từ Không định. Chỉ có lạc an trú ở định Diệt thọ tưởng định là đối tượng (NIẾT BÀN LẠC). III. BÀN THÊM 1. Nghiên cứu, tìm hiểu những lời dạy của Thế Tôn cần nhớ đến kinh Xà dụ, nhớ đến ảnh dụ "Pháp ví như chiếc bè, để vượt qua, mà không phải để nắm giữ". Về các cảm thọ cũng thế, không nên cố chấp vào ngôn từ là phương tiện diễn đạt vốn rất giới hạn, các kinh nghiệm về cảm thọ của người đời cũng rất hạn chế: chỉ có thể khái niệm về khổ, lạc, xả, ưu, hỷ (chung chung). Thực tế của tâm thức có nhiều loại, nhiều cấp độ khác nhau về khổ, lạc, xả, ưu, hỷ, nhất là trạng thái tâm thức giải thoát của tâm giải thoát và tuệ giải thoát lại càng ở ngoài các phạm trù ngôn ngữ, khái niệm. Vì Niết bàn là khổ diệt, nên tạm diễn đạt là lạc của Niết bàn: lạc nầy không còn thuộc cảm thọ vốn là pháp hữu vi, bởi nó thuộc vô vi pháp. Lạc ở định Diệt thọ tưởng cũng thế. 2. Ý nghĩa của lời dạy: "Không phải chỉ lạc thọ là thuộc lạc" là

thế. Sau khi nắm được ý nghĩa khái quát về Lạc thọ và Lạc, ta cũng cần quên đi các ý niệm về chúng. Vấn đề chính là thực hiện Định, Tuệ để diệt khổ. Chỉ cần biết tổng

quát rằng: giải thoát chỉ đến từ Lạc mà không đến từ khổ. Đi vào công phu rồi mỗi người sẽ tự chứng nghiệm. Con đường thực nghiệm tâm thức sẽ rõ ràng, cụ thể hơn là các ngôn ngữ .

Kinh số 60
Kinh Không Gì Chuyển Hướng
(Apannaka Sutta)
- Discourse On The Sure -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Apannakasuttam: - Đại tạng kinh Việt Nam, bản dịch của HT Minh Châu dịch là: “Kinh Không gì Chuyển Hướng”. - Bản dịch Anh ngữ, Pali Text Society, Oxford, 1989 ghi: “Discourse On The Sure”. Chúng tôi nghĩ rằng từ Apannaka (adj) có nghĩa là Certain, True, hay Absolute. Theo mạch của ý bản kinh thì đề kinh có thể dịch là: Kinh Pháp Chắc Thật hay kinh Pháp Không Nghi (Pháp không nghi hoặc). (Các từ ngữ khác là quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Các Bà-la-môn của dân chúng Kosala ngưỡng mộ Thế Tôn đến yết kiến Ngài. Thế Tôn giới thiệu về Pháp chắc thật cho các Bà-la-môn để y chỉ như bậc đạo sư tin cậy của mình. 2. Pháp chắc thật ấy là kết quả sự chọn lựa Pháp an toàn giữa các chủ trương tương phản của các Bà-la-môn đương thời. 2.1 * Một thuyết chủ trương không có quả báo của các nghiệp thiện, ác, bố thí, tế tự ... dẫn đến ba ác hành (thân, khẩu, ý) và tà kiến bị người trí đương thời chỉ trích.

* Một thuyết thì chủ trương ngược lại, dẫn đến ba thiện hành (thân, khẩu, ý) và được người trí đương thời tán thán. - Dù có hay không có quả báo về kiếp sau, thì nếu sống theo thuyết thứ nhất sẽ đưa đến bất lợi hai đằng: a) Nếu không có quả báo đời sau, thì bị các người trí chỉ trích. b) Nếu có quả báo đời sau, thì sẽ bị thác sinh về ác thú, đọa xứ. - Nếu sống theo thuyết thứ hai thì sẽ có lợi hai đằng: a) Hiện tại được người trí tán thán. b) Nếu có quả báo đời sau, thì sẽ sanh về thiện thú Thiên giới cõi đời nầy. 2.2.* Một thuyết cho rằng các hành động tự mình làm ác hay khiến người khác làm ác thì không có tội ác gì. Thuyết này cũng sẽ dẫn con người đến ba ác hành và tà kiến và sẽ nhận hậu quả bất lợi hai đằng như trên. * Một thuyết chủ trương ngược lại, sẽ dẫn đến ba thiện hành và Chánh kiến, sẽ nhận được hậu quả có lợi hai đằng như trên. 2.3.* Một thuyết chủ trương tự nhiên luận, vô nghiệp, sẽ dẫn đến ba ác hành, tà kiến và nhận lấy hậu quả tai hại cả hai đằng hiện tại và đời sau. * Một thuyết chủ trương phản lại thuyết trên và sẽ dẫn đến kết quả tương phản với kết quả trên. 2.4.* Một thuyết chủ trương “Không thể có một vô sắc toàn diện”. * Một thuyết chủ trương “Có một vô sắc toàn diện”. Các chủ trương này dựa vào kinh nghiệm tu tập và chấp thủ vào sự thấy biết giới hạn.

Nếu chấp vào chủ trương thứ nhất thì sẽ thác sinh cõi Trời có sắc do ý tác thành. Nếu chấp vào chủ trương thứ hai thì sẽ thác sinh vào cõi Trời không sắc do tưởng tác thành. Nếu chấp vào thuyết thứ nhất thì sẽ rơi vào các liên hệ với sắc như đấu tranh, luận

tranh, chấp kiến... Nếu chấp nhận thuyết thứ hai sẽ được lợi ích là sẽ thành tựu sự ly tham, đoạn tận các Sắc pháp. 2.5.* Một thuyết chủ trương "Không thể có Hữu diệt toàn diện". * Một thuyết khác thì chủ trương "Có thể có Hữu diệt toàn diện". - Nếu chấp thuận thuyết đầu thì sẽ thác sinh vào cõi Trời không sắc do tưởng tác thành. Nếu chấp thuận thuyết thứ hai thì sự kiện nầy có thể xảy ra: có thể nhập Niết bàn ngay trong hiện tại (vì Hữu diệt). - Nếu nhận thuyết đầu thì tâm sẽ thiên về tham trước, tham ái, chấp thủ. Chấp nhận thuyết sau thì sẽ có lợi ích là tâm sẽ thiên về ly tham, vô trước, vô chấp thủ. 3. Cuối thời Pháp, Thế Tôn phân biệt có bốn hạng người ở đời (như kinh 51, Kandaraka), trong đó hạng không hành khổ mình không hành khổ người được tán thán; hạng này sẽ sống ly dục tịch tịnh: đây là nếp sống phạm hạnh mà Thế Tôn và các đệ tử của Ngài dấn thân. II. BÀN THÊM 1. Với các Bà-la-môn chưa vướng mắc vào chủ trương tôn giáo, học thuyết nào, đức Thế Tôn giới thiệu một pháp chọn lựa giữa các chủ thuyết đương thời dựa trên tiêu chuẩn lợi ích trong hiện tại – được các người trí tán thán và sự thác sinh vào đời sau, nếu là thật thì có lợi ích hơn,

nếu không thật thì vẫn không đánh mất cái lợi ích trong hiện tại. Đây gọi là Pháp chắc thật, không nghi ngại. Thế Tôn dẫn dắt dần dần, đi từ tin vào Nghiệp quả (thay vì vô nhân, vô nghiệp), có Nhân duyên, đến thà tin Hữu luận hơn là Đoạn diệt luận; thà tin "có Vô sắc toàn diện, có Hữu diệt toàn diện" hơn là "Không có Vô sắc toàn diện, không có Hữu diệt toàn diện" để trong hiện tại có thể thành tựu các thiện hành vô tham, vô sân, ly dục. Sau cùng là giới thiệu chính con đường của Thế Tôn, nếu các Bà-la-môn muốn thực hiện thì có thể thử dấn thân. Ngài không chủ trương thuyết phục người ngoại đạo theo Ngài. Ngài không chủ trương chỉ thế này là đúng, còn tất cả là sai lầm. 2. Chỉ có sự thật và chỉ có sự thân chứng sự thật mới có sức mạnh thuyết phục các người trí ở đời. Đức Thế Tôn đã thuyết phục cả những trí thức và các tu sĩ ngoại đạo thời danh quy hướng Ngài, đi theo con đường của Ngài là vì lý do đó .

Phần Hai (Từ Kinh số 61 đến Kinh số 70) Phẩm Các Tỷ Kheo

Kinh số 61
Kinh Giáo Giới La-Hầu-La Ở Rừng
Ambalatthikà
(Ambalatthika Rahulovada Sutta)
- Discourse On An Exhortation To Ràhula at
Ambalatthika -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II NỘI DUNG 1. Thế Tôn trực tiếp chỉ giáo La-hầu-la. Kinh không thuật rõ lúc bấy giờ La-hầu-la bao nhiêu tuổi, vì La-hầu-la xuất gia từ nhỏ, nhưng có lẽ là còn tuổi vị thành niên, còn là Sa-di. Ví dụ cái chậu nước rửa chân để sách tấn La-hầula tinh cần hộ trì ba nghiệp thân, khẩu, ý, hộ trì phạm hạnh. 2. Công phu bấy giờ Thế Tôn muốn La-hầu-la tập trung thực hiện là giữ thân, khẩu, ý nghiệp không gây tổn hại mình, không gây tổn hại người, không gây tổn hại cả hai. Đấy là thực hành mười thiện hành thuộc Giới uẩn, thường xuyên phản tỉnh để thường

xuyên an trú Giới uẩn. III. BÀN THÊM 1. Đức Thế Tôn thể hiện tinh thần giáo dục rất thực tiễn: thân giáo và khẩu giáo, chỉ dạy cụ thể: - Phạm hạnh sẽ trống rỗng như cái chậu không nếu tu sĩ nói dối, không có tàm, quý.

- Như con voi lâm trận, nếu không biết bảo vệ cái vòi thì xem như là đang thí mạng; cũng thế, tu sĩ mà nói dối, không có tàm quý thì xem như là đang hy sinh giá trị phạm hạnh. - Như cái gương soi giúp mình thấy rõ mặt mình sạch hay dơ; cũng thế phản tỉnh để mình thấy rõ tâm mình là thiện, hay bất thiện (có lỗi lầm). 2. Có lẽ trước thời Pháp này, đức Thế Tôn đã được phản ảnh về một vài lỗi lầm về thân hành và khẩu hành của Lahầu- la, nên Thế Tôn đã quan tâm thân hành đến để chỉ dạy La-hầu-la đúng lúc, đúng việc, đúng hạnh.

Kinh số 62

Kinh dài Giáo Giới La-Hầu-La

(Mahà Ràhulovada Sutta)

- Greater Discourse On An Exhortation To Ràhula -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Mahàsuttam hay Mahà-lovadam: Greater Discourse, ở đây không có ý nghĩa là kinh dài, mà còn có ý nghĩa rằng: lần giáo giới nầy xảy ra vào lúc Ràhula đã là Tỷ kheo, trưởng thành, có khả năng để phát triển Định uẩn và Tuệ uẩn, khác với thực hành Giới uẩn ở kinh 61. - Tu tập Từ, bi, hỷ, xả đi cùng tu tập bất tịnh quán và vô thường quán ở đây chỉ thực hành ở cấp độ nhỏ: đối trị sân, hại, bất lạc, hận, tham ái, ngã mạn, đối trị các tâm cấu uế mà không phải ở cấp độ Tứ vô lượng tâm hành để phát triển đại tuệ (sau Tứ sắc định). - Viràgànupassì: Bản dịch tiếng Anh, Pàli Text Society, Oxford, 1989 dịch là “beholding dispassion” . HT Minh Châu dịch là “quán ly tham”. Theo trình tự bốn nước quán của đối tượng “Pháp” là quán vô thường (Aniccànupassì), quán ly tham (Viràgànu- passì), quán hoại diệt (Nirodhànupassì) và quán từ bỏ (Patinissaggànupassì). Từ viràga có hai nghĩa là ly tham và tan rã. Trình tự phát triển pháp quán “Pháp” là: từ vô thường đi đến tan rã, đi đến hoại diệt (của đối tượng); từ đây, hành giả khởi niệm xả ly, từ bỏ chấp thủ Pháp (Năm uẩn).

Như thế từ Viràgànupassì nên dịch là quán tan rã (tiếng Anh nên dịch là beholding waning hay beholding fading away). II. NỘI DUNG 1. Kinh 61, Thế Tôn dạy Ràhula ở thành Vương Xá (Ràjagaha); kinh 62 Thế Tôn dạy Ràhula ở thành Xá-Vệ (Sàvatthì). Tại Xá Vệ, ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy tôn giả Ràhula quán năm uẩn là “không phải là ta, không phải của ta, không phải là tự ngã của ta” để đoạn trừ Thân kiến (kiết sử đầu) và tu tập “Niệm hơi thở vào, hơi thở ra”. 2. Thế Tôn dạy Ràhula, bên cạnh quán Ngũ uẩn, là quán ngũ đại (địa, thủy, hỏa, phong và không đại) và tu tập tâm theo tánh vô trước, vô thủ, bất động của ngũ đại. Như thế sẽ gặt được quả lớn, lợi ích lớn. III. BÀN THÊM 1. Đặc biệt của bản kinh 62 là tôn giả nhận được hai sự quan tâm lớn và hai sự chỉ dạy lớn từ Thế Tôn và tôn giả Xá-lợi-phất. Đặc biệt của sự chỉ dẫn pháp môn này là đúng thời, đúng cơ và đúng pháp công phu sẽ dễ thành tựu. 2. Lời dạy đầu tiên của bài Pháp mà Thế Tôn truyền dạy tôn giả Ràhula là quán Năm uẩn (không phải của ta...).

Lời dạy tiếp theo của tôn giả Xá-lợi-phất là quán niệm hơi thở vào hơi thở ra. Hai lời dạy đều hàm chứa cùng một công phu, cùng mục tiêu trước mắt, dù bên ngoài ngôn ngữ có vẻ khác nhau: Để nhìn thấy kết qủa Sắc uẩn, v.v... là không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta, thì công phu tọa thiền theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra là cần thực hiện, bởi khi theo dõi hơi thở vào, ra, hành giả sẽ cùng lúc thấy rõ sự thật dòng chảy của các quá trình tâm lý và vật

lý, cuộn vào nhau, hay là dòng chảy của Ngũ uẩn (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Thấy rõ sự thật các duyên làm nên dòng nước ấy là thấy rõ "sắc, thọ,..." không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta. 3. Lời dạy thứ hai của bài pháp mà Thế Tôn truyền đạt là nhìn và phân biệt rõ địa đại, thủy đại,..., không đại. Rồi từ công phu nầy hành giả cũng sẽ thấy rõ sự thật của năm uẩn như vừa được trình bày. 4. Pháp quán (an trú niệm) trên đối tượng từ, bi, hỷ, xả, vô thường... là để tẩy sạch tâm cấu uế như sân, phẫn, hận,... để vào hiện tại lạc trú. 5. Khi mà tánh của đất là bất động, vô trước, vô chấp thủ thì tánh của tâm (tâm cũng là một Pháp) cũng thế! Đây là niềm tin mở đầu công phu giải thoát tâm. 6. Pháp quán niệm hơi thở vào, hơi thở ra, hay Tứ niệm xứ quán, tuy có vẻ giản dị, nhưng thực ra khi hành thì có nhiều công phu giải thoát được thành tựu.

Kinh số 63

Kinh ngắn Màlunkyàputta

(Cùlamàlunkyàputtam Sutta)

- Discourse To Màlunkyàputta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Cùlasuttam: Lesser Discourse: Kinh nhỏ, ngắn. Ghi chú: Thường các kinh Trung Bộ I, Cùlasuttam dịch là kinh ngắn; mahàsuttam dịch là kinh dài. Ở đây, kinh Cùlamàlunkyàputtasuttam dài đến sáu trang Pàli, Mahàmalunkyàputtasuttam chỉ dài năm trang Pali, vì vậy kinh Cùlasuttam trên có lẽ nên được dịch là kinh nhỏ. Kinh này ghi lại mười câu hỏi siêu hình của tôn giả Màlunkyaputtam và thái độ của Thế Tôn đối với mười câu hỏi ấy: đây là vấn đề của nhận thức, là thái độ nhận thức của một người thực hành phạm hạnh mà chưa phải là "Con đường". Kinh Mahàmalunkyàputtasuttam đề cập vấn đề đoạn trừ năm hạ phần kiết sử để hoàn thành công phu của một Tỷ kheo Hữu học nên được gọi là kinh lớn. - Sinh mạng: Jìvam: Life principle: Chỉ mạng sống, tuổi thọ. II. NỘI DUNG 1. Tôn giả Màlunkyàputta thường bị vướng mắc vào tư duy ngã tính nên đặt ra mười vấn đề siêu hình bạch hỏi Thế Tôn: 1.1. Thế giới là thường còn hay vô thường? 1.2. Thế giới là hữu biên hay vô biên? 1.3. Sinh mạng và thân thể là một hay là khác?

1.4. Như Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết? 1.5. Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết? 1.6. Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết? Nếu Thế Tôn không trả lời mười câu hỏi trên thì tôn giả sẽ hoàn tục. 2. Thái độ của Như Lai đối với mười câu hỏi siêu hình ấy là không trả lời vì các vấn đề ấy thuộc hý luận, không liên hệ đến mục đích của đời sống phạm hạnh; dù có quan điểm như thế nào thì

vấn đề sanh, lão, bệnh, tử vẫn còn nguyên ở đó, chưa được giải quyết. Như Lai xác định: “Như Lai chỉ nói khổ và con đường diệt khổ”. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh số 63 này rất quan trọng, tối quan trọng, về ý nghĩa: Thái độ của Phật giáo đối với các vấn đề siêu hình và vô số các vấn đề triết học thuộc phạm trù “nhị nguyên tính” (Dualism). Tất cả các câu hỏi, các thắc mắc về sự thật của các hiện hữu (existing things) đều là sản phẩm của tư duy ngã tính, cái tư duy chỉ có thể vận hành trên các ý niệm hữu ngã, cho mỗi hiện hữu một ngã tính thường hằng. Tư duy này ngự trị hoạt động tâm lý và văn hoá của nhân loại từ xa xưa đến nay và đang tiếp tục ngự trị. Ở mặt thực tại như thật, tất cả hiện hữu đều do các duyên sinh khởi mà có; các ngã tướng chỉ là sự hiện diện của các tập hợp các nhân duyên ấy nên không có một tự ngã thường hằng, không có tự ngã. Các câu hỏi về các tự ngã vì thế rơi vào hý luận, trống rỗng. Hỏi về sự thật của các hiện hữu (các Pháp) hệt như hỏi về hiện hữu của con

người trong giấc mơ, hệt như hỏi về giờ thứ 25, hay lông rùa, sừng thỏ. Câu hỏi về sự hiện diện của con người, về thế giới ngã tưởng cũng thế, cũng rơi vào trống rỗng. Câu hỏi đã tách xa khỏi thực tại thì các câu trả lời càng đi xa hơn nữa. Thế nên, Thế Tôn thường im lặng, không trả lời mười câu hỏi siêu hình mà tôn giả Màlunkyàputta hằng cưu mang. 2. Giả thiết rằng có quan điểm như thế này, như thế khác về hiện hữu gọi là Con người, Thế giới, Như Lai, thì điều đó có làm thay đổi gì được các khổ đau sinh tử đang đè nặng nhân sinh, (!). Sanh, lão, bệnh, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não vẫn còn nguyên ở đó! Có giá trị nào cho các câu trả lời! Câu chuyện về một người bị trúng mũi tên độc nói lên rõ rằng: vấn đề cấp thiết của người đời là nhổ ngay mũi tên độc ra và trị thương cấp cứu, mà không phải là ngồi chờ tìm hiểu cho ra lẽ về chất độc, mũi tên, người bắn mũi tên, người làm ra chất độc, mũi tên v.v... rồi mới trị thương: làm thế này thì chỉ chờ chết! Cũng thế, vấn đề của người đời là hiểu rõ sự thật của khổ và cấp thời giải thoát khổ, mà không phải là tiếp tục cuộc hành trình vô vọng của hỏi và trả lời của tư duy ngã tính. Đây là thái độ sống rất hiện thực và rất trí tuệ. Nền văn học Phật giáo là nền văn học của hiện thực và trí tuệ ấy, mà không phải của triết lý huyền đàm, của hý luận và của các tri kiến hoang vu. 3. Trước khi xuất gia, tôn giả Màlunkyàputta là một du sĩ lang thang đi tìm kiếm chân lý, đã thường đón đường Thế Tôn để nêu ra những thắc mắc về nhân sinh và thế giới. Sau khi xuất gia, các câu hỏi siêu hình vẫn không nguôi được trong tâm của tôn giả, mãi giục giã tôn giả đến yết kiến Thế Tôn để đón nghe các câu hỏi trả lời ổn thỏa

của đấng Toàn giác. Và, một buổi chiều, sau khi xuất định từ trú xứ độc cư, tôn giả thực hiện ý định. Tôn giả Màlunkyàputta thực sự là một đại biểu rất tiêu biểu cho những ai đang tôn thờ tư duy ngã tính, nhất là cho con người của thời đại có nhiều khủng hoảng ngày nay. Bản kinh 63 trở thành bức thông điệp sáng giá của Phật giáo dành cho thời đại. 4. Trong mười câu hỏi siêu hình mà tôn giả Màlunkyàputta nêu lên, - Câu hỏi: “Thế giới là thường còn hay không thường còn?” là câu hỏi về sự thật của yếu tố thời gian của vũ trụ. Câu hỏi “thế giới là hữu biên hay vô biên?” là câu hỏi về sự thật của yếu tố không gian của vũ trụ (như người xưa dịch nghĩa vũ trụ là thời gian và không gian: “Tứ phương thượng hạ thị chi vũ; cổ vãng kim lai thị chi trụ”.). - Câu hỏi: “sinh mạng và cơ thể là một hay là khác?” là câu hỏi về sự thật của hiện hữu con Người. - Câu hỏi: “Như

Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết v.v... là câu hỏi về "chân lý" tối hậu, về Niết bàn và về chân như. Đó là vấn đề lớn của Triết học phương Tây nói riêng, của Triết học nói chung. Tại đây, bản kinh 63, đức Thế Tôn đã cho Màlunkyaputta câu trả lời dứt điểm rằng: "Thế Tôn không trả lời mười câu hỏi siêu hình ấy". Và nói rõ lý do vì sao không trả lời rằng: "Vì các điều ấy không liên hệ đến mục đích, các điều ấy không phải là căn bản của phạm hạnh, các điều ấy không đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác

ngộ, Niết bàn, cho nên Ta không trả lời các điều ấy". Và Thế Tôn dạy thêm: "Và này Màlunkyàputta, điều gì Ta trả lời 'Đây là khổ' là điều Ta trả lời. 'Đây là khổ tập' là điều Ta trả lời. 'Đây là khổ diệt' là điều Ta trả lời. 'Đây là con đường đưa đến khổ diệt' là điều Ta trả lời". Vấn đề đã trở nên rất rõ ràng và rất sáng sủa là: Thế Tôn ra đời để chỉ cho đời thấy rõ sự thật của khổ đau, nguyên nhân dẫn đến khổ đau, nguyên nhân dẫn đến sự dập tắt khổ đau và con đường sống dẫn đến sự dập tắt khổ đau, hay dẫn đến chân an lạc, hạnh phúc. Thế là đạo Phật! Đạo Phật là thế! Đó là con đường sống, thực nghiệm, chuyển đổi tâm lý để đi đến Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát. Sau thời Pháp trên, tôn giả Màlunkyàputta tiếp tục đời sống xuất gia dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn mà chúng ta sẽ được giới thiệu trong bản kinh 64. Lời dạy trên của Thế Tôn, kiết tập thành kinh 63, có sức mạnh bằng vạn câu trả lời của triết học, là tiếng nổ lớn có sức mạnh công phá của nhiều quả bom nguyên tử phá đổ kinh thành của thế giới ngã tưởng, vọng tưởng vậy.

Kinh số 64

Kinh dài Màlunkyàputta

(Mahà Màlunkyàputta Sutta)

- Greater Discourse To Màlunkyàputta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Thế Tôn giảng dạy lập lại về năm hạ phần kiết sử (Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục, sân) cho tôn giả Màlunkyàputta và các vị Tỷ kheo. - Ở trẻ nít ngây thơ, năm hạ phần kiết sử có mặt ở dạng "tùy miên". - Ở người lớn, năm hạ phần kiết sử hiện hành. 2. Với những ai không có Chánh kiến, chấp các uẩn (Ngũ uẩn) là của ta, là ta, là tự ngã của ta thì nuôi dưỡng thân kiến khiến nó trở thành "kiết sử", nuôi dưỡng "nghi hoặc" khiến nó trở thành "kiết sử", nuôi dưỡng giới cấm thủ khiến nó trở thành kiết sử, nuôi dưỡng dục tham khiến nó trở thành kiết sử, và nuôi dưỡng sân khiến nó trở thành kiết sử. 3. Với những ai có Chánh kiến, trí tuệ không xem các uẩn (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là của ta, là ta, là tự ngã của ta thì không bị năm kiết sử trên trói buộc mà thấy rõ sự xuất ly khỏi chúng; do đó tùy miên của năm kiết sử lần lượt được đoạn trừ.

Những người này do đoạn trừ năm triền cái, đoạn trừ các tâm cấu uế chứng được sơ thiền Sắc giới. Tại đây các vị nầy chánh quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, khổ, không, vô ngã, là như bệnh, cục bướu, như điều bất hạnh, như kẻ địch, như nhân tố phá hoại. Nhờ thế tự tâm giải thoát khỏi sự trói buộc của năm uẩn, rồi tập trung tâm

vào “bất tử giới”, xem đây là tịch tịnh, an chỉ tất cả hành, xả ly mọi sanh y, là ái diệt, vô tham, Niết bàn. Nếu an trú vững chắc ở đây, các vị ấy sẽ cắt đứt năm hạ phần kiết sử, hoặc có thể đoạn tận lậu hoặc. Đây là con đường, lộ trình cắt đứt năm hạ phần kiết sử. Tương tự như thế, hành giả sau khi chứng nhị thiền, tam thiền hay tứ thiền Sắc giới, hoặc chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền Vô sắc giới, có thể tập trung tâm vào chánh quán năm uẩn như trên, rồi tập trung vào “bất tử giới”... hành giả sẽ đi đến kết quả thành tựu như thế. III. BÀN THÊM 1. Khi các ngã tưởng chìm lắng xuống trong tâm thức của tôn giả Màlunkyàputta, khi mà các tư duy ngã tính không còn quấy động nữa, nghĩa là khi tôn giả không tiếp tục tìm đạo trong các câu hỏi và trả lời, thì tôn giả định tĩnh “thọ trì” từng lời dạy của Thế Tôn về công phu hành trì tẩy sạch “Ngũ cái”, các cấu uế của tâm, vào các cảnh giới thiền và tập trung tâm thức vào chánh quán “Ngũ thủ uẩn” để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử; rồi ở một thời điểm không lâu sau đó, tôn giả sẽ đi vào các cảnh giới vắng bóng tất cả các ngã tưởng, vắng bóng hết thảy khái niệm, hỏi và trả lời của tịch tĩnh, của ly tham, của khổ tận, không bao giời rời khỏi thế giới ấy để trở lui lại cảnh giới của nghi hoặc, băn khoăn, thắc mắc, sầu muộn nữa: cảnh giới của các bậc Thánh Bất Lai.

2. Ở cảnh giới chứng đắc “Bất Lai” ấy, tôn giả Màlun- kyàputta bấy giờ mới đón nhận được các câu trả lời chân thật nhất, mới giác ngộ tận tường thái độ im lặng của Thế Tôn về các câu hỏi siêu hình và chủ trương giáo hoá của Thế Tôn, mới tỉnh giác rằng mọi câu hỏi về nguồn gốc của các ngã tưởng, các hiện hữu, đều là tiếng nói mê sảng của một người đang lên cơn sốt nặng. Cơn sốt chấm dứt thì tiếng nói mê sảng sẽ không còn nhân duyên để tồn tại. Đức Thế Tôn, trong bản kinh 64 nầy, hiện ra như một đại danh y, chỉ tập trung chữa lành cơn sốt, mà chẳng bao giờ chữa lời mê sảng.

Kinh số 65

Kinh Bhaddàli

(Bhaddàli Sutta)

- Discourse To Bhaddàli -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Thành tựu vô học Chánh tri kiến: Asekhàya sammaditthiyà samannàgato: being endowed with an adept’s right view: Chánh tri kiến của một A-la-hán, bậc đã đoạn tận lậu hoặc. - Thành tựu vô học chánh tư duy: Asekhena sammàsankappena samannàgato: being endowed with an adept’s right thought: Chánh tư duy của một A-la-hán, bậc đã đoạn tận lậu hoặc. - Thành tựu vô học chánh ngữ: Asekhàya sammàvàcàya samannàgato: being endowed with an adept’s right speech: Chánh ngữ của một A-la-hán, bậc đã đoạn tận lậu hoặc. - Thành tựu vô học chánh nghiệp: Asekhena sammà- kammantena: being endowed with an adept’s right action: Chánh nghiệp của một A-la-hán bậc đã đoạn tận lậu hoặc. - Thành tựu vô học chánh mạng: Asekhena sammààjìvera samannàgato: being endowed with an adept’s right livelihood: Chánh mạng của một A-la hán.... - Thành tựu vô học chánh tinh tấn: Asekhena sammààjìvera samanannàgato: being endowed with an adept’s right livelihood: Chánh mạng của một A-la hán,...

- Thành tựu vô học chánh niệm: Asekhàya sammàsatiyà samannàgato: being endowed with an adept’s right mindfulness: Chánh niệm của một A-la-hán,... - Thành tựu vô học chánh định: Asekhena sammàsamàdhinà samannàgato: being endowed with an adept’s right concentration: Chánh định của một A- la-hán,... - Thành tựu vô học chánh trí: Asekhena sammànànena samannàgato: being endowed with an adept’s right knowledge: Chánh trí của một A-la-hán,... - Thành tựu vô học chánh giải thoát: Asekhàya sammàvimuttiyà samannàgato: being endowed with an adept’s right freedom: Chánh giải thoát của một A-la-hán,... II. NỘI DUNG 1. Tỷ kheo Bhaddàli không thể dùng một bữa ngọ mỗi ngày, mà ăn nhiều lần mỗi ngày, không thực hiện nghiêm chỉnh học pháp, thiếu tâm tàm, quý. Một hôm Bhaddàli phát lộ trước Thế Tôn về lỗi lầm của tự thân và hứa phòng hộ trong tương lai. 2. Đức Thế Tôn đã chỉ dạy Bhaddàli rằng: một người không thực hành trọn vẹn Học giới thì dù sống hạnh viễn ly cũng không đắc được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng của bậc Thánh; với người thực hành trọn vẹn học giới thì đời sống viễn ly sẽ dẫn đến chứng đắc các định và đắc Tam minh. 3. Nhân đây, Bhaddàli hỏi Thế Tôn do nhân duyên gì lúc xưa các học giới ít hơn, các Tỷ kheo lại đã ngộ nhập chánh trí nhiều hơn? do nhân duyên gì ngày nay các học giới nhiều hơn, nhưng các Tỷ kheo ngộ nhập chính trí ít hơn?

Đức Thế Tôn cắt nghĩa: “Khi các hữu tình bị thối thất, khi diệu pháp bị diệt mất, thì các học giới có nhiều hơn và các Tỷ kheo ngộ nhập chánh trí ít hơn. Khi nào một số hữu lậu pháp chưa hiện khởi trong Tăng chúng, khi ấy bậc đạo sư không chế định một học giới nào cho đệ tử. Khi nào một số hữu lậu hiện khởi trong Tăng chúng, khi ấy bậc đạo sư mới chế định các học giới cho đệ tử”. 4. Đức Thế Tôn dạy thêm: “Một Tỷ kheo đáng được kính trọng, tôn kính, đáng được cúng dường, chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời nếu thành tựu mười pháp: Chánh tri kiến vô lậu, chánh ngữ vô lậu, chánh nghiệp vô lậu, chánh mạng vô lậu, chánh tinh tấn vô lậu, chánh niệm vô lậu, chánh trí vô lậu và chánh giải thoát vô lậu, có nghĩa là phải đắc A-la-hán, thành tựu phạm hạnh”. III. BÀN THÊM 1. Phàm một tu sĩ làm một hành động thân, khẩu, ý thì liền biết hành động đó đúng pháp hay không đúng pháp, nhất là hành động đó được lập lại hơn một lần. Biết sai mà không dừng lại là tâm không có “tàm”. Hành động sai bị tăng chúng biết, có góp ý hay không góp ý xây dựng, mà tự thân không dừng lại là tâm “vô quý”. Với cái tâm không còn tàm quý, nghĩa là còn nhiều cấu uế, thì nhất định sẽ không vào được Sơ thiền Sắc giới, không vào được “Hiện tại lạc trú”, “tịch tịnh trú”. Không vào sâu định thì không thể chứng đắc pháp thượng nhân và tri kiến thù thắng. Đây là lý do mà Thế Tôn dạy những người giữ gìn Học pháp còn thiếu sót thì dù sống hạnh viễn ly cũng không thể chứng đắc pháp thượng nhân và tri kiến thù thắng. 2. Bài học đầu tiên của một Tỷ kheo trên đường phát triển giải thoát là đoạn trừ các cấu uế của tâm, trong đó có tâm “vô tàm”, “vô quý”. Học pháp là hỗ trợ cho công phu

đoạn trừ các tâm cấu uế, và ngược lại. Nếu học pháp không được thực hành nghiêm túc thì tâm cấu uế còn được dung dưỡng. Do vậy, học pháp cần được giữ gìn trước khi tâm cấu uế có thể bị loại trừ. Không thể rời học pháp mà mong cầu thành tựu định, tuệ. Đó là nội dung kinh Bhaddàli đề cập đến.

Kinh số 66

Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy

(Latukikopama Sutta)

- Discourse On The Simile Of The Quail -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tôn giả Udàyì là vị buổi đầu không giữ được Học giới ăn mỗi ngày một bữa ngọ, về sau giữ gìn và tinh tấn hành phạm hạnh. Tôn giả là người tự thân chứng nghiệm sự nguy hiểm của việc không giữ gìn Học giới ấy, và sự lợi ích của việc giữ gìn Học giới. Cho đến lúc nầy tôn giả mới thật sự vô cùng cảm khái lòng từ bi và sự quan tâm của Thế Tôn đến hạnh phúc giải thoát của các đệ tử trong việc chế định các Học giới, đã bật ra lời cảm thán: "Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều bất thiện pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều thiện pháp cho chúng ta". 2. Sự vi phạm Học giới ăn mỗi ngày một bữa ngọ, theo cảm nhận của tôn giả Udàyì là do các lý do này: - Thói quen cũ của đời sống gia đình là ăn nhiều bữa mỗi ngày. Nhất thời từ bỏ thói quen đó là khó khăn về mặt tâm lý và cả vật lý. - Thực tế đơn giản rằng: thức ăn ngon (thượng vị) và bổ dưỡng đem lại cảm giác dễ chịu hơn, vui thích hơn; thức

ăn này thì thường do các gia chủ sửa soạn cho bữa tối, và một phần ít hơn cho bữa sáng (mà không phải bữa trưa) vì ban ngày bận bịu công việc sinh kế: khất thực để độ ngọ vì thế rơi vào khoảng thời gian hiếm có thức ăn ngon, chỉ trừ trường hợp các gia chủ chuẩn bị trước để "để bát". - Nhưng đi khất thực buổi tối (từ nhá nhem tối cho đến gần giữa đêm) thì lại vấp vào một số cảnh tình nguy hiểm: * Đường sá thời ấy thiếu ánh đèn, tối tăm dễ bị rơi vào hàng rào gai, hầm hố, thú vật; dễ chạm mặt các đạo tặc... * Tạo sự sợ hãi, hoảng loạn cho các gia chủ ... * Gặp các cô gái, phụ nữ "ăn sương" mời mọc chuyện "thế tục"... và các cảnh "thế tục" tương tự. * Tư cách giữ giới phạm hạnh dễ bị nghi ngờ, hoen ố... * Bị các gia chủ xấu miệng nguyền rủa... 3. Thế Tôn dạy thêm: - Thế Tôn giữ giới "ăn bữa ngọ" thì một số Tỷ kheo bực bội, oán trách sự nghiêm khắc của Thế Tôn, cho rằng đấy là chuyện tiểu tiết, nhỏ nhặt... - Một số Tỷ kheo bị thói ăn ngon và ăn nhiều bữa trong ngày bị ràng buộc nhẹ, vừa phải thì có thể vì sự tôn trọng Thế Tôn mà vượt qua được các khó khăn của tự thân. - Một số bị thói quen ở đời ràng buộc quá nặng, không thể vượt qua, không thể thực hành Học giới, không thể chế ngự lòng dục... - Một số Tỷ kheo thì dễ dàng vượt qua thói quen, ham thích nếp sống phạm hạnh, "độ ngọ", cảm nhận được cái thanh thản nhẹ nhàng của nếp sống phạm hạnh ấy. Những vị này có thể từ bỏ tất cả của cải lớn, ngũ dục lạc sung mãn ở đời...

4. Thế Tôn chế định Học giới là chuẩn bị kỹ hành trang để chế ngự "ngũ dục lạc", đi vào "Hiện tại lạc trú" và "Tịch tịnh trú". Từ bỏ thói quen ăn uống, ngủ nghỉ, hưởng thụ các lạc thú ở đời chỉ là bước đi nhỏ khởi đầu. Các Tỷ kheo còn được Thế Tôn quan tâm nhắc nhở đến các "bước đi từ bỏ" quan trọng hơn tiếp theo như: - Từ bỏ tầm, tứ... - Từ bỏ hỷ... - Từ bỏ lạc... - Từ bỏ sắc tưởng ... - Từ bỏ lạc của Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ để chứng đắc và an trú vào Diệt thọ tưởng

định, thành tựu mục tiêu cứu cánh phạm hạnh... III. BÀN THÊM 1. Kinh 65 đã đề cập đến Học giới chỉ ăn một lần mỗi ngày. Kinh 66 nói rõ thêm các lý do của sự ăn đêm, ăn nhiều bữa sẽ đem lại các nguy hiểm, các chướng duyên cho sự phát triển tâm lý giải thoát. Đừng xem đấy là Học giới tiểu tiết nhỏ nhặt. Đừng hiểu rằng Học giới được chế định mang tính cách hà khắc. 2. Truyền thống phạm hạnh, ngay đến các Thánh Hữu học cũng sống trong khuôn khổ chung của đời sống một Tỷ kheo, tỉnh giác an trú trong giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa và sợ hãi các lỗi nhỏ nhặt. Pháp giải thoát là như thế, vị Tỷ kheo của thời đại ngày nay cần chiêm nghiệm kỹ kinh 65 và 66, đừng sa đà vào các ý niệm "to lớn" mà lãng quên việc thực hiện các Học giới rất cần thiết, rất thiết thực. 3. Tại kinh 66, đức Thế Tôn xuất hiện trong hình ảnh một Tỷ kheo khất thực hằng ngày, ở các trú xứ vắng lặng

của núi, rừng, rất giản dị: hình ảnh đó của Ngài là một bài học rất giá trị cần được người đời nay chiêm nghiệm sâu sắc: ý nghĩa truyền thống về "đạo", về "giải thoát" có mặt ở đó: đấng Toàn giác, đấng Đại trí tuệ, đấng thấy rõ sự thật của tất cả, đấng đã thương tưởng đời, thương tưởng các đệ tử sống như thế và mong các đệ tử sống như thế. 4. Sự quan tâm lớn nhất, đầu tiên và sau cùng của Ngài là đoạn trừ tất cả kiết sử nhỏ hay lớn: đó là từ bỏ hẳn ngũ dục lạc, lạc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền Sắc giới, lạc của bốn thiền Vô sắc giới. Tất cả thứ lạc ấy là kiết sử, là hữu vi, vô thường, không thật, che khuất mục tiêu tối hậu của phạm hạnh - trí tuệ toàn giác: tâm giải thoát và tuệ giải thoát: thân giải thoát và Pháp thân. Đây là đối tượng mà trong suốt vô lượng kiếp đệ tử của Ngài cúi đầu, trong suốt vô lượng kiếp Ngài và đệ tử của Ngài từ bỏ tất cả vô lượng "ngai báu", với tất cả ý nghĩa đen, bóng của từ "ngai báu" để vì hạnh phúc, an lạc của tất cả. Tất cả ý nghĩa trên đã được bao hàm trong kinh "ví dụ con chim cáy".

Kinh số 67

Kinh Càtumà

(Càtuma Sutta)

- Discourse At Càtumà -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Năm trăm Tỷ kheo, do tôn giả Sàriputta và Moggallàna hướng dẫn, đến yết kiến Thế Tôn, gây nhiều tiếng động ồn ào nên bị Thế Tôn quở trách, xua đi. Các Thích tử ở Catumà và Phạm Thiên Sahampati (Chủ Ta Bà) bạch xin Thế Tôn hoan hỷ cho phép các Tỷ kheo yết kiến để được lợi ích. Các Thích tử và Sahampati nêu lên ví dụ các hạt giống cây và con nghé: Ví như các hạt giống cây không được nước thì sẽ hư, đổi khác, cũng thế, các vị tân Tỷ kheo sẽ đổi khác nếu không được yết kiến Thế Tôn. Ví như con nghé nếu ở xa bò mẹ nó sẽ đổi khác, cũng thế, các tân Tỷ kheo nếu xa rời Thế Tôn sẽ đổi khác. 2. Đức Thế Tôn nêu lên ví dụ sóng, cá sấu, nước xoáy và cá dữ để ví với các tập quán mới của đời sống xuất gia: các vị tân Tỷ kheo sẽ khó thích ứng với tập quán mới nghiêm khắc, gò bó, tợ như người đời lội nước sợ sóng, cá sấu, nước xoáy và cá dữ. 3. Thế Tôn xua đuổi chúng tân Tỷ kheo, nhưng dạy tôn giả về trách nhiệm hướng dẫn họ, không bỏ rơi dù họ đang tháo động. Ngài nêu ra cùng một câu hỏi cho tôn giả

Sàriputta và Moggallàna rằng: “Ông nghĩ gì khi chúng Tỷ kheo bị Ta đuổi?” - Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Thế Tôn đỡ bận rộn, an trú hiện tại lạc. Tôn giả cũng thế. - Tôn giả Mục-kiền-liên thì đáp: Thế Tôn đỡ bận rộn và được an trú hiện tại lạc, còn hai tôn giả thì phải lãnh đạo, hướng dẫn họ. III. BÀN THÊM Bản kinh 67 để lại bài học chính cho những vị hướng dẫn chúng Tỷ kheo và các Tỷ kheo: 1. Bài học cho các tân Tỷ kheo: - Cần thúc liễm các hành động của thân, khẩu, ý sẵn sàng cho một đời sống phạm hạnh, xuất gia. - Giữ gìn oai nghi, tế hạnh. (trừ tháo động). - Ăn uống đúng thời, có tiết độ (trừ tham ăn, uống). - Từ bỏ ngũ dục lạc (trừ tham dục sắc, thinh, hương, vị, xúc ở đời). - Từ bỏ tâm ham muốn dục tình. 2. Bài học cho cấp hướng dẫn, lãnh đạo: Nêu cao tinh thần trách nhiệm của vai trò lãnh đạo, giáo dục: - Thế Tôn quở trách các tân Tỷ kheo thô động là vì tinh thần trách nhiệm của bậc đạo sư: nhắc nhở, thức tỉnh các tân Tỷ kheo cần thúc liễm thân, tâm. - Thế Tôn nhắc nhở tôn giả Sàriputta và Moggallàna theo dõi, giảng dạy, hướng dẫn các tân Tỷ kheo, không bỏ rơi họ dù họ bị Thế Tôn xua đuổi. 3. Giáo hội Tăng già dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn có rất nhiều đại tôn giả có đầy đủ tâm và tuệ giải thoát, có đến hơn hai ngàn vị đắc quả A-la-hán, nhưng Thế Tôn xác

định chỉ có Thế Tôn có thể lãnh đạo chúng Tỷ kheo. Ngoài Thế Tôn, thì chỉ có duy nhất tôn giả Sàriputta và Moggallàna mới có thể lãnh đạo chúng Tỷ kheo. Tại đây, vai trò lãnh đạo có ý nghĩa rất đặc biệt: không phải chỉ có đầy tinh thần trách nhiệm và sự nhẫn nại kiên cố là có thể lãnh đạo, mà là phải có đầy đủ khả năng để thấy rõ “Con đường”, thấy rõ các vướng mắc tâm lý của nhiều hàng căn cơ và thấy rõ, chỉ rõ con đường đoạn tận lậu hoặc thích hợp với từng căn cơ. Tại đây có một điểm cần được tế nhị hiểu rằng: khả năng có thể lãnh đạo chúng Tăng là khả năng thể nhập Pháp, nhuần nhuyễn ngộ nhập Pháp tối thượng, mà không bao giờ vị có khả năng lãnh đạo lại tự cho mình là người lãnh đạo chúng Tăng, như trong kinh Niết bàn, Trường Bộ II, Thế Tôn dạy tôn giả A-nan rằng: “Như Lai không nghĩ rằng: ‘Như Lai lãnh đạo chúng Tăng’.”

Kinh số 68

Kinh Nalakapàna

(Nalakapàna Sutta)

- Discourse At Nalakapàna -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại Nalakapàna, thuộc dân chúng Kosala, giữa lúc có mặt nhiều tôn giả nổi tiếng xuất thân từ danh gia vọng tộc và bản thân có tiếng tăm đoanh vây Thế Tôn, Thế Tôn đặt câu hỏi với các đệ tử Tỷ kheo: sống đời sống phạm hạnh có hoan hỷ không? Các tôn giả đều im lặng. Sau đó, Thế Tôn hỏi đích danh từng vị câu hỏi trên. Các tôn giả xác nhận sống thật sự hoan hỷ. 2. Thế Tôn xác định các đệ tử của Thế Tôn xuất gia vì nhận thức rằng sống ở đời bị sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não áp bức, mong có thể chấm dứt toàn bộ khổ uẩn. Các đệ tử của Ngài không có một ai xuất gia là do mệnh lệnh của vua chúa, mệnh lệnh của kẻ trộm; không xuất gia vì trốn nợ nần; không xuất gia vì sợ hãi; không xuất gia vì thất nghiệp. 3. Thế Tôn dạy tiếp bổn phận của người xuất gia để đạt được mục

đích xuất gia: - Ly dục, ly bất thiện pháp để chứng hỷ, lạc, một trạng thái tâm thức an tịnh.

- Lần lượt đoạn trừ các lậu hoặc liên hệ các phiền não làm sanh khởi hậu hữu, hướng đến sanh, già, chết trong tương lai. 4. Các đệ tử của Thế Tôn, cư sĩ và tu sĩ có rất nhiều, rất nhiều vị đã đắc quả Thánh Vô Học, Hữu học: - Với các Tỷ kheo A-la-hán thì theo truyền thống, Ngài đã tuyên bố sự chứng đắc trước Tăng chúng. - Với các vị tu sĩ và cư sĩ đắc quả Thánh hữu học thì Thế Tôn không công khai tuyên bố, nhưng lúc các vị ấy lâm chung thì Thế Tôn tuyên bố quả chứng và sanh thú. Qua đó, có rất nhiều, nhiều lắm các Tỷ kheo đắc A-na-hàm, Tưđà-hàm và Tu-đà-hoàn. Cũng vậy, có rất nhiều nam cư sĩ và nữ cư sĩ đắc quả Thánh hữu học. Ngài tuyên bố về hạnh nguyện, quả chứng, sanh thú của các vị ấy là vì để khích lệ các đệ tử của Ngài còn sống an trú, chú tâm trên như thật, để sống lạc trú, để được lợi ích an lạc lâu dài. Ngài không tuyên bố như thế vì mục đích lường gạt quần chúng, nịnh hót quần chúng, lợi lộc, tôn kính, trọng vọng để nổi tiếng. III. BÀN THÊM 1. Đời sống xuất gia dưới thời Thế Tôn hầu như hoàn toàn vô sản: mỗi tu sĩ chỉ có ba y và vài vật dụng cần thiết hằng ngày; sống bằng hạnh khất thực ăn mỗi ngày một bữa; thường sống dựa vào các cánh rừng, núi, trong các Tịnh xá đơn giản, nghèo nàn; chuyên tâm học đạo và hành đạo. Đối với người đời từ các giai cấp khác nhau, địa vị xã hội khác nhau, không phân biệt tuổi tác, phái tính, việc từ bỏ nếp sống thế gian với nhiều tập quán thoải mái và

nhiều tiện nghi vật chất để sống đời sống phạm hạnh là việc rất khó làm. Cả đến việc từ bỏ một thói quen ở đời đã là khó! Nhưng, tại sao lại có rất nhiều thiện nam tử thiện nữ nhơn xuất gia? Làm sao có thể kéo dài đời sống trong điều kiện sống rất đơn điệu, trầm lặng, nghèo nàn vật chất, từ bỏ mọi hưởng thụ (!). Đức Thế Tôn đã tạo điều kiện cho chính đệ tử xuất gia của Ngài nói lên lý do tại sao ấy: tại sao xuất gia và tại sao chịu đựng được nếp sống xuất gia vắng lặng, buồn tẻ ấy. Thực sự thì nếp sống xuất gia tưởng như rất khắc khổ lại là nếp sống đem lại vô lượng an lạc, hoan hỷ, thoái mái, tự tại và đem lại rất nhiều lợi ích cho đời. 2. Bản kinh cũng tiết lộ rằng sự chứng đắc các quả Thánh hữu học cũng xảy ra rất phổ biến ở hàng Phật tử tại gia đang vướng bận đời sống gia đình và xã hội, tương tự sự chứng đắc các quả Thánh Hữu học xảy ra ở hàng Tỷ kheo. Một bản kinh khác, khá hiếm, và trong trưởng lão Tăng kệ, Ni kệ có ghi lại một số rất hiếm các trường hợp cư sĩ chứng quả A-la-hán. Thường, theo truyền thống của Giáo Hội Tăng Già, các A-la-hán là các Tỷ kheo, Các cư sĩ Hữu học muốn chứng đắc A-la-hán thì xuất gia làm Tỷ kheo, hay Tỷ-kheo-ni nếu là nữ cư sĩ, do đó kinh hiếm nơi ghi lại các cư sĩ là các A-la-hán. Nói chung, giáo lý giải thoát là dành cho mọi người trong xã hội thực hành Giới, Định, Tuệ không phân biệt tuổi tác, giai cấp, màu da, chủng tộc, phái tính, vị trí xã hội... Sự chứng ngộ cũng dành cho mọi người có điều kiện chứng ngộ, không có một sự hạn chế nào dành cho bất kỳ con đường thuộc thành phần xã hội nào.

Sự thật của khổ đau và của hạnh phúc giải thoát là thế!

Kinh số 69

Kinh Gulissàni

(Gulissàni Sutta)

- Discourse On Gulissàni -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tỷ kheo Gulissàni sống ở rừng núi, nhân có Phật sự đến sống chung với Tăng chúng, sống chung trú xứ, ở tịnh Xá Trúc Lâm thành Vương Xá. Vốn là Tỷ kheo thô tháo, hành động thô tháo đi ra khỏi các quy luật sinh hoạt của đời sống Tăng chúng, khó nhìn. Nhân đây, tôn giả Sàriputta giảng dạy các Tỷ kheo địa phương bản kinh 69. 2. Một Tỷ kheo sống trong rừng núi vốn phải là Tỷ kheo ít nhất đã tẩy sạch cấu uế của tâm, đã hiểu rõ thắng pháp, thắng luật trước khi thực hiện nếp sống viễn ly để nhanh chóng thành tựu mục tiêu phạm hạnh. Vị Tỷ kheo ấy chỉ xứng danh sống ở rừng núi khi biểu hiện tốt các điểm: 2.1. Tế nhị trong việc chọn chỗ ngồi trước Tăng chúng (thể hiện khiêm tốn, không tự ý hành xử). 2.2. Đi khất thực đúng Pháp, theo bước các Tỷ kheo địa phương. 2.3. Giữa chúng Tỷ kheo giữ gìn oai nghi tế hạnh. Không có đi lại, làm việc lăn xăn, tháo động. 2.4. Chỉ nói khi cần và nói vừa đủ; không nói lời huyên thuyên, tạp nhạp.

2.5. Biết lắng nghe thân hữu. 2.6. Giữ gìn các căn vắng lặng. 2.7. Ăn uống tiết độ. 2.8. Chú tâm cảnh giác. 2.9. Tinh cần tinh tấn. 2.10. Chánh niệm tỉnh giác và thành tựu các Định. 2.11. Có Chánh kiến, trí tuệ hiểu rõ Pháp hành (thắng Pháp) và hiểu rõ trì luật (thắng luật). 2.12. Thực hiện các pháp giải thoát, các pháp thượng nhân. 3. Lúc tôn giả Sàriputta nói chuyện với các Tỷ kheo thì có mặt tôn giả Moggallàna ở đó; tôn giả Moggallàna đặt câu hỏi rằng: “Pháp mà tôn giả vừa thuyết giảng là dành cho Tỷ kheo sống ở rừng núi hay Tỷ kheo sống gần thôn làng?” Pháp này dành cho Tỷ kheo sống ở rừng núi, huống nữa là các Tỷ kheo sống ở thôn làng, bởi vì nếp sống rừng núi là nếp sống tiêu biểu của phạm hạnh, các Tỷ kheo sống gần thôn làng càng cần biết, thực hiện để tiến bộ. III. BÀN THÊM 1. Nếp sống ở rừng núi, hay nếp sống viễn ly, độc cư là môi trường sống để phát triển tâm và tuệ giải thoát, mà không phải để tự do phóng dật, hành động theo sở thích. Với một người tu sĩ chưa thông Pháp, Luật, chưa an trú Giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa, thì không thích hợp với nếp sống rừng, núi. Với người này, nếp sống tập thể của tu sĩ gần làng mạc là cần thiết để học hỏi, để hành Học Pháp, để thúc liễm thân tâm, tẩy sạch các cấu uế của tâm là cần thiết và thích hợp.

2. Qua các lời dạy của tôn giả Sàriputta, giá trị của nếp sống rừng núi là cao hơn nếp sống Hội chúng; nếp sống rừng núi thuận lợi để sản sinh các tu sĩ đi sâu vào các pháp giải thoát, các pháp thượng nhân, thành tựu đức và tuệ. Lời phê bình: “Nào có tốt gì, nếu tôn giả là vị sống ở rừng núi ,...” đã hàm chứa ý nghĩa đó. 3. Bản kinh 69 là nội dung giáo lý rất cần thiết để Giáo hội Tăng già ngày nay tham khảo để chế định một số điều thêm vào Hiến chương: những Tăng, Ni nào có đủ nhân duyên được phép độc cư, lập Tịnh xá, tịnh thất ở những nơi xa Hội chúng.

Kinh số 70

Kinh Kìtagiri

(Kìtagiri Sutta)

- Discourse At Kìtàgiri -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc. Riêng các quả chứng của một Tỷ kheo từ tùy tín hành đến Câu phần giải thoát đã được bản kinh ghi rõ, ở đây chỉ lược ghi cho dễ nhớ). Ghi chú: trong bảy quả chứng, một số quả chứng đi từ thiền chỉ, tâm giải thoát, đến Câu phần giải thoát; một số quả chứng đi từ Thiền quán, tuệ giải thoát đến Câu phần giải thoát; phân làm hai dòng dưới đây: 1. Dòng chứng vào định trước: 1.1. Bậc thân chứng: đắc tịch tịnh giải thoát vượt khỏi sắc pháp và vô sắc pháp, sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc đã được đoạn trừ hoàn toàn (một số lậu hoặc khác chưa được đoạn trừ). 1.2 Bậc tín giải thoát: đắc tịch tịnh giải thoát, vượt qua các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc được đoạn trừ hoàn toàn; lòng tin vào Như Lai được xác định, chân thật, ổn định. 1.3. Bậc tùy tín hành: tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ nhưng các lậu hoặc chưa được đoạn trừ; nếu vị nầy có lòng tin và thương Như Lai, thì sẽ có các pháp như Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

2. Dòng chứng đi từ chánh kiến, trí tuệ: 2.1. Bậc tuệ giải thoát: Tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ hoàn toàn . 2.2. Bậc kiến đáo: Tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi sắc pháp và vô sắc pháp, sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc được đoạn trừ một cách hoàn toàn; với trí tuệ hiểu rõ các pháp do Như Lai tuyên thuyết và thực hành một cách hoàn toàn. 2.3. Bậc tùy pháp hành: Tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ, nhưng các lậu hoặc chưa được đoạn trừ một cách hoàn toàn (nghĩa là các lậu hoặc có được đoạn trừ nhưng chưa tận trừ); chấp nhận một cách vừa phải các pháp do Như Lai thuyết giảng với trí tuệ dù có các pháp khác như là Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn. Tất cả sáu bậc ấy đều hướng đến quả vị cao hơn cả là: Bậc Câu phần giải thoát: sau khi chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ các lậu hoặc được đoạn trừ hoàn toàn. II. NỘI DUNG 1. Đức Thế Tôn dạy: “Từ bỏ ăn đêm thì ít bệnh, ít não, kh- inh an, có sức lực và an trú”. 2. Về các thiện pháp, bất thiện pháp liên hệ đến các cảm thọ (lạc, khổ, phi lạc phi khổ): Ghi chú: Bản dịch đoạn 2, trang 295, Đại Tạng kinh Việt Nam, Trung II, 1992, in sót một số từ, xin sửa lại đúng như sau:

“Này các Tỷ kheo, các ông có hiểu pháp ta dạy như sau: “Ở đây đối với bất cứ người nào cảm thọ một loại cảm thọ thì bất thiện tâm tăng trưởng, thiện tâm suy giảm; đối với bất cứ ai cảm thọ một loại cảm thọ khác thì bất thiện tâm suy giảm, thiện tâm tăng trưởng. (Tương tự đối với cảm thọ khổ, phi lạc phi khổ)”. Ở đây Thế Tôn dạy: đối với các cảm thọ: lạc, khổ, phi lạc phi khổ thì có loại lạc (khổ, phi lạc phi khổ) khiến bất thiện tâm tăng trưởng, thiện tâm suy giảm, có loại lạc thì khiến bất thiện tâm suy giảm, thiện tâm tăng trưởng. Đối với loại cảm thọ nào khiến cho thiện tâm tăng trưởng, bất thiện tâm

đoạn diệt thì nên chứng và trú cảm thọ ấy. 3. Thế Tôn giới thiệu có bảy hạng đệ tử của Ngài (xếp từ thấp đến cao nhất): Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải thoát, Kiến đáo, Thân chứng, Tuệ giải thoát, Câu phần giải thoát. Chỉ có Câu phần giải thoát và Tuệ giải thoát là các bậc vô học, năm bậc còn lại là thuộc hàng đệ tử Hữu học. 4. Có sự trình bày gồm có bốn phần nhờ tuệ mà rõ được ý nghĩa ấy là: 4.1. Với một đệ tử có lòng tin giáo pháp của bậc đạo sư và sống thể nhập giáo lý ấy thì hệ quả nầy có mặt: "Bậc đạo sư là Thế Tôn, đệ tử là tôi. Thế Tôn biết, tôi không biết". 4.2. Đối với người đệ tử ấy, giáo pháp của bậc đạo sư sẽ phát triển, hưng thịnh, có sức mạnh. 4.3. Đối với người đệ tử ấy, hệ quả này có mặt: "Dù chỉ còn gân, da, xương, dù máu thịt khô đi, mong rằng sẽ nỗ lực để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, nhờ sức mạnh, tinh cần, tinh tấn của con người".

4.4. Đối với người đệ tử ấy, một trong hai quả sau đây sẽ được chứng đắc: Chánh trí ngay trong hiện tại, nếu còn dư y sẽ chứng Bất Lai. III. BÀN THÊM 1. Từ kinh số 61, Giáo giới La-hầu-la, đến kinh 70 Kìtàgìri, là các kinh được kiết tập thành một phần của Trung Bộ Kinh II giới thiệu nội dung mà Thế Tôn và hai đại tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên quan tâm hướng dẫn các tân Tỷ kheo tu tập oai nghi tế hạnh, hộ trì các căn, tinh cần, chánh niệm tỉnh giác và phát triển trí tuệ. Ngài đã biểu hiện sự quan tâm rất mực, cả đến việc ăn uống nên như thế nào để gìn giữ sức khoẻ của thân lẫn tâm, như kinh 69 và 70 nầy. 2. Về chủ trương ăn mỗi ngày một bữa ngọ là chủ trương đúng và sáng suốt nhất, ngoài lý do mà kinh Kitàgiri đưa ra, sau khi đức Thế Tôn và nhiều đại đệ tử đã kinh qua, đã thực nghiệm, một số lý do khác mà người đời sau có thể thấy rõ như: - Đời sống khất thực dựa vào hảo tâm của người đời, ăn nhiều bữa trong ngày sẽ gây nhiều phiền hà và mệt mỏi tâm lý cho các tín đồ vốn đã vất vả vì miếng ăn độ nhật. - Lo nhiều bữa ăn trong ngày thì người tu sĩ không còn thời gian để thực hiện Văn, Tư, Tu. - Ăn nhiều sẽ nuôi dưỡng dục vọng, lười biếng, phát sinh nhu cầu "sinh lý" quấy nhiễu tâm tu. 3. Kinh Kìtàgiri có nêu ra hai điểm giáo lý đặc biệt cần thiết cho các hành giả và các nhà nghiên cứu Phật học trầm tư, ấy là: 3.1. Các cảm thọ khổ, lạc, bất khổ bất lạc có tác dụng tâm lý khác nhau tùy loại: có loại phát triển thiện pháp và

có loại trừ ác pháp; có loại phát triển ác pháp và làm suy giảm thiện pháp, mỗi loại cảm thọ đều có các tác dụng khác nhau như thế. 3.2. Có hai ngõ công phu thích hợp cho hai loại căn cơ nặng về Chỉ hoặc Quán, hay nặng về Định hoặc Tuệ dẫn đến mục đích phạm hạnh: - Một ngõ đi qua Hiện tại lạc trú và Tịch tịnh trú để đến trí tuệ đoạn trừ hết thảy lậu hoặc. - Một ngõ bám sát Thiền quán, Như lý tác ý, hay trí tuệ, mà không đi qua Hiện tại lạc trú hay Tịch tịnh trú, vẫn có thể phát triển trí tuệ đoạn tận lậu hoặc (bởi nhiệt tâm giải thoát và nỗ lực giải thoát cùng tín, hỷ, hân hoan, định, xả... phát sinh từ trí tuệ đã là một khả năng thuộc Định) như đã trình bày ở phần nội dung kinh.

Phần Ba (Từ Kinh số 71 đến Kinh số 80) Phẩm kinh liên hệ các du sĩ ngoại đạo

Kinh số 71
Kinh Tam Minh Vacchagotta
(Tevijja-Vacchagotta Sutta)

- Discourse To Vacchagotta On The Threefold
Knowledge -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) Nói đúng pháp và tùy pháp về Thế Tôn: cắt nghĩa phù hợp với Pháp (exlaining in accordance with dhamma). II. NỘI DUNG 1. Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta ghi lại dư luận nhận xét về Thế Tôn rằng: "Sa-môn Gotama là bậc Nhất Thiết Trí, là bậc Nhất Thiết Kiến. Ngài tự cho rằng là có tri kiến hoàn toàn: 'Khi Ta đi, khi Ta đứng, khi Ta ngủ và khi Ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại liên tục'." Đây là dư luận không đúng về Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy lời nhận xét đúng về Thế Tôn là: "Sa-môn Gotama là bậc có Tam minh", khi nào Thế Tôn muốn khởi dậy Tam minh, thì Tam minh mới sinh khởi. 2. Vacchagotta hỏi: 2.1. "Có thể có người tại gia nào không đoạn trừ các kiết sử tại gia mà khi thân hoại mạng chung lại có thể đoạn tận khổ đau." - Thế Tôn dạy: "Không có".

2.2. "Có thể có người tại gia nào không đoạn trừ kiết sử tại gia mà khi thân hoại mạng chung lại có thể sanh Thiên". - "Có rất nhiều", Thế Tôn dạy. 3. Vacchagotta lại hỏi: 3.1. "Có tà mạng ngoại đạo nào, sau khi thân hoại mạng chung có thể diệt tận khổ đau?". - Thế Tôn dạy: "không có". 3.2. "Có tà mạng ngoại đạo nào, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh thiên?" - Thế Tôn dạy: "Thế Tôn dù nhớ đến 91 kiếp, thì thấy chỉ có một vị tà mạng ngoại đạo duy nhất được sanh thiên: vị này thuyết về nghiệp và tác dụng của nghiệp." III. BÀN THÊM 1. Vacchagotta và một số người cho rằng bậc Toàn giác thì luôn luôn thấy biết vạn hữu dù là khi đi, đứng, nằm, ngồi hay cả khi ngủ, nghĩa là xem trí tuệ toàn giác như là chính cơ thể của Phật, như là tấm gương soi, vạn vật luôn luôn tự hiện rõ thật tướng của chúng trong gương. Đây thật sự là một ảo tưởng! Thế Tôn chỉ biết các pháp khi nào tác ý muốn biết, khi nào hướng tâm về các pháp. Ngài tự mình đã đoạn sạch các lậu hoặc; tự mình thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của tự thân nếu tác ý muốn thấy; tự mình thấy rõ con đường sinh tử của tất cả chúng sinh; làm hạnh nghiệp gì sẽ thác sinh về nơi tương ứng với hạnh nghiệp. Nếu nêu rõ chi tiết hơn về trí tuệ của Ngài thì nêu rõ nội dung của "Thập Như Lai lực": thấy rõ sự thật của tất cả pháp, sự thật tâm hướng của tất cả chúng sanh và đầy đủ tất cả các pháp thượng nhân.

2. Một người chỉ đoạn tận khổ, theo kinh 71, chỉ khi nào cắt đứt hết thảy các kiết sử, dù người ấy là tại gia hay xuất gia. Nếu chỉ cắt đứt "năm hạ phần kiết sử" trước khi chết, thì khi mệnh chung chỉ đắc quả Thánh Hữu học A-na-hàm, không trở lui đời này nữa, và sanh về cõi trời Ngũ Bất Hoàn (cõi trời Tứ thiền Sắc giới) và nhập Niết bàn tại đó. 3. Điểm giáo lý rất đặc biệt của kinh 71 là: những kẻ tà mạng ngoại đạo, vì là đầy tà kiến và tà mạng, tương đương với ác pháp, bất thiện pháp, thì sau khi thân hoại mệnh chung không thể sanh Thiên, không thể đoạn khổ. Trong suốt 91 kiếp (thời gian hầu như bất khả niệm) mới chỉ có một người tà mạng ngoại đạo sanh Thiên, do vì người này tin về Nghiệp, thuyết về Nghiệp và tác dụng của Nghiệp. Thật là điều đáng ngẫm! Tại đây, vấn đề Tà kiến hay Chánh kiến nổi bậc hẳn lên là yếu tố quyết định cảnh giới thác sinh.

Kinh số 72

Kinh Aggivacchagotta

(Aggivacchagotta Sutta)

- Discourse To vacchagotta On Fire -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Vacchagotta, một chàng du sĩ ngoại đạo trên đường thao thức tìm kiếm sự thật của con người và cuộc đời, bị tư duy và nhiều câu hỏi ám ảnh tâm trí, thường đến yết kiến Thế Tôn để lắng nghe các câu trả lời. Giữa nhiều thắc mắc, một lần ở thành Sàvatthì, Thắng Lâm, Vacchagotta bạch hỏi Thế Tôn mười câu hỏi siêu hình: 1. Thế giới là thường? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 2. Thế giới là vô thường? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 3. Thế giới là hữu biên? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 4. Thế giới là vô biên? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 5. Cơ thể và sinh mạng (life principle; soul) là một? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 6. Cơ thể và sinh mạng là khác? Chỉ như vậy là thật, ngoài ra là hư vọng. 7. Như Lai tồn tại sau khi chết? ...

8. Như Lai không tồn tại sau khi chết?... 9. Như Lai có và không tồn tại sau khi chết?... 10. Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?... - Đức Thế Tôn không có chủ trương về các vấn đề nêu trên. Vacchagotta kinh ngạc thốt lên: “Ngài thấy có sự nguy hại gì mà Ngài không chấp nhận hoàn toàn những tri kiến như vậy ?” - Đức Thế Tôn xác định: “Chủ trương một trong mười điều trên là tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược, đi đôi với khổ, với tàn hại, với não hại, với nhiệt não, không hướng đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng tri, giác ngộ, Niết Bàn”. 2.Vacchagotta lại hỏi: “Thế thì tôn giả Gotama có tà kiến nào không? - Tà kiến đã được Như Lai đoạn trừ. Như Lai đã giải thoát, không còn chấp thủ (do đã thấy rõ sự thật của Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức), Sắc tập, Sắc diệt. - Thưa tôn giả Gotama, một Tỷ kheo được tâm giải thoát như vậy sanh khởi chỗ nào? Không sanh khởi? Sanh khởi và không sanh khởi? Không sanh khởi và không không sanh khởi? Thế Tôn đều đáp: Bốn câu hỏi này không thể áp dụng. - Bấy giờ tâm thức Vacchagotta, trước các câu trả lời của Thế Tôn, trở nên mờ mịt, nghi ngờ cả Thế Tôn!” 3. Thế Tôn đưa ra ảnh dụ ngọn lửa do nhiên liệu, cỏ và củi và hỏi Vacchagotta khi ngọn lửa tắt: “Ngọn lửa đi về phương hướng nào? Phương Đông? Tây? Nam? Bắc? ...

- Vacchagotta đáp: Các câu hỏi ấy không thể áp dụng ở đây. - Thế Tôn cắt nghĩa: con người nhận biết Như Lai qua năm uẩn (đồng hóa Như Lai với năm uẩn), nhưng năm uẩn đã được Như Lai đoạn diệt, cắt đứt tận gốc rễ, không thể tái sinh; Như Lai đã giải thoát khỏi năm uẩn (thể nhập vào thực tại như thực) nên các câu hỏi của Vacchagotta đặt ra về Như Lai không thể áp dụng ở đây.” III. BÀN THÊM 1. Mười câu hỏi siêu hình trên bao hàm ba nội dung siêu hình: 1.1. Bốn câu hỏi đầu là hỏi về Thế giới, Vũ trụ: câu hỏi 1 và 2 là câu hỏi về thời gian, liên hệ yếu tố thời gian; câu hỏi 3 và 4 là hỏi về không gian, liên hệ yếu tố không gian. Văn học phương Đông dịch nghĩa: Vũ trụ: Thời và không trong câu nói: “Tứ phương thượng hạ chi Vũ Cố vãng kim lai thị chi trụ” (Vũ: khắp hết không gian; trụ: từ xưa đến nay) Đó là bốn câu hỏi về sự thật của Vũ trụ, về bản chất của Vũ trụ. Đây là vấn đề Bản thể luận (Ontology) thuộc Siêu hình học phương

Tây (Metaphysique). 1.2. Hai câu hỏi 5 và 6 là hỏi về sự thật con người bao gồm Cơ thể (Sắc) và Sinh mệnh (Jìva: Life principle; Soul) là phần tâm thức (Thọ, tưởng, hành và thức uẩn). Hỏi về con người của hiện tượng giới như là hỏi về một hiện hữu sinh diệt. Đây cũng là vấn đề siêu hình.

1.3. Bốn câu hỏi cuối về Như Lai, hỏi về sự tồn tại của Như Lai, về chân như hay Niết bàn là những vấn đề rất siêu hình. Tất cả câu hỏi đều được thành lập trên nền tảng của hai ý niệm: Thời gian và Không gian. Tất cả đều thuộc thế giới vận hành sinh diệt của hữu vi, trong khi Như Lai thì thuộc thế giới Vô vi. Các câu hỏi xuất hiện một cách quá ngỡ ngàng xa lạ, hệt như dùng ngôn ngữ và khái niệm của loài cá để nói về tình cảm và trí tuệ của con người. 2. Mười câu hỏi trên, hỏi về thế giới, con người, Như Lai, đều hàm ngụ một sự chấp nhận trước hết rằng: Thế giới là một ngã thể (self), con Người là một ngã thể, Như Lai là một ngã thể, không gian là một ngã thể, thời gian là một ngã thể, cơ thể là một ngã thể và sinh mệnh là một ngã thể. Và, ngã thể đó hầu như là bất biến, thường hằng. Thực tế, các hiện hữu ấy là do Duyên mà sanh, không có tự ngã, là vô ngã, Như Lai là thực thể cũng là vô ngã. Hữu vi và Vô vi đều Vô ngã. Ý niệm về ngã, ngã tưởng là sản phẩm của tư duy nhị nguyên, không phải là thực tại. Mười câu hỏi đều nhằm hỏi về các tự ngã (self), hỏi về gốc gác của các tự ngã vốn không hiện diện trong thực tại, thì hệt như câu hỏi về "lông rùa", "sừng thỏ", đẹp xấu, dài, ngắn v.v.. như là đang yêu và ghét người trong mộng. Thật không có gì mộng mị hơn thế! Thật không có gì ngờ nghệch hơn thế! Phương chi, Thế Tôn dạy chấp nhận tri kiến của 10 câu hỏi ấy là tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến kiết phược .... dẫn đến khổ đau, não hại ... 3. Hỏi về hiện tượng giới (thế giới) và hỏi về con người là hỏi về một hiện hữu không thật. Không thật thì không

có gốc, nên câu hỏi về nguồn gốc của nó trở nên không hợp, không thể thành lập hay không thể áp dụng. Hệt như khi ngọn lửa tắt: ngọn lửa chỉ là hiện hữu của các duyên hợp: nhiên liệu, cỏ và củi khô; khi các duyên ấy hết có nghĩa là khi ngọn lửa không còn có mặt. Ngọn lửa không phải là một ngã thể thường hằng để có thể hỏi nó đi về đâu (!) Thực tại thì ở ngoài ngọn lửa, ở ngoài nhiên liệu, cỏ, củ, ở ngoài các khái niệm, nên không thể hỏi về nó. Cũng thế, Như Lai thì ở ngoài mỗi uẩn, ở ngoài năm uẩn (đoạn diệt năm uẩn) Như Lai đã là thực tại như thực, đã thể nhập thực tại như thực, không ở trong phạm trù của năm uẩn, không ở trong thế giới khái niệm của đến, đi, sinh, diệt, nên không thể hỏi về Như Lai. Câu hỏi đã không được thành lập thì câu trả lời cũng không được thành lập. Thế nên, trước các câu hỏi như thế, Thế Tôn thường im lặng, hay trả lời là câu hỏi không thể áp dụng (hoặc trả lời: không phải thế, không phải thế ...) 4. Hỏi về hiện hữu là mong biết về sự thật của hiện hữu. Hỏi và trả lời về hiện hữu, hay nói về, nghĩ về hiện hữu là nội dung của triết lý mà không phải của thực tại. Thực tại là cái gì để sống với. Phật giáo là con đường sống, để sống với, mà không phải để nói về. Vì thế Phật giáo chỉ nói đến sự thật thể nghiệm về khổ, về nguyên nhân của khổ, về khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt. Vấn đề trọng tâm là đoạn tận khổ, nói khổ đau đang tràn ngập thực tại: đó là con đường, hay gọi là Đạo. Các câu hỏi và trả lời được áp dụng, được chấp nhận đối với Phật giáo là hỏi và trả lời về con đường dập tắt các nguyên nhân gây ra khổ đau.

5. Hỏi và trả lời hiện hữu, với Phật giáo, không phải chỉ là vấn đề vô lý, mà còn là vấn đề không cần thiết. Vấn đề đúng đắn và cấp thiết là đoạn khổ, đoạn tận lậu hoặc, như kinh nhỏ Màlunkyàputta, kinh số 63, đã đề cập đến câu chuyện "mũi tên độc". Lậu hoặc tận thì sự thật của sự vật sẽ hiển lộ. 6. Theo sự thật Duyên khởi của giáo lý Phật giáo, con người và thế giới hay Danh sắc và Tam hữu, hai chi phần của 12 chi nhân duyên, chỉ là sự vận hành của vô minh, thức, ái, thủ... Sự vận hành này đã tạo ra nghiệp lực của chúng sanh. Tùy theo nghiệp lực mà chúng sinh có thân sắc, sinh mệnh khác nhau và cảm nghiệp khởi sinh ra thời gian, không gian khác nhau (cảnh giới khác nhau). Khi vô minh diệt, thức diệt, ái diệt hay thủ diệt thì Danh sắc diệt và Tam hữu (thế giới) diệt. Điều này gợi lên hình ảnh khi nhiên liệu cỏ, củi cháy hết (nghiệp dứt) thì ngọn lửa tắt (Nghĩa là Danh sắc và Tam hữu diệt). Khi Nghiệp dứt (ngọn lửa tắt) thì minh khởi, tuệ giải thoát biết rằng đã giải thoát khởi. Bấy giờ không thể đặt câu hỏi: nghiệp đi về đâu, ngọn lửa đi về đâu. Về tuệ giải thoát tối thắng, hay Phật trí, hoặc Như Lai, đây là chỗ dừng lại, giới hạn cuối của các câu hỏi, bởi vì đây là câu trả lời đích thật nhất cho mọi thắc mắc của triết lý và siêu hình. Trong kinh 72, Vacchagotta đã dừng bước du hành lang thang, nhưng lịch sử của triết học và khoa học của thế kỷ 20 của nhân loại lại tiếp bước lang thang của chàng du sĩ. Nhân loại đã phải trả giá quá đắt cho mỗi thập kỷ, đến cả hàng chục nghìn tỷ dollars cho các bước đi lang thang, cho

cuộc tìm kiếm người trong mộng ấy, chỉ tiêu vào các chương trình không gian v.v... Hiểu và chấp nhận bản kinh 72 nầy, thì hằng năm nhân loại có thể xây dựng cho mỗi gia đình một ngôi nhà đẹp đẽ, tiện nghi, chưa nói đến giá trị của hạnh phúc mà mỗi người có, khi trở về sống với thực tại.

Kinh số 73

Kinh dài Vacchagotta

(Mahà-Vacchagotta Sutta)

- Greater Discourse To Vacchagotta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Vacchagotta xin Thế Tôn dạy đại cương về Thiện pháp và Bất thiện pháp, Đức Thế Tôn dạy: - Tham, sân, si: Bất thiện pháp (Kinh Trung I xác định tham, sân, si là căn bản của Bất thiện pháp). - Vô tham, vô sân, vô si: Thiện pháp (căn bản của Thiện pháp). - Thập ác hạnh: Bất thiện pháp: sát sanh; lấy của không cho; tà hạnh trong các dục; (ba nghiệp của thân). Vọng ngữ: nói hai lưỡi; nói ác khẩu; nói phù phiếm; (4 nghiệp của miệng). Xan tham; sân; tà kiến (3 nghiệp của ý). Ngược lại với 10 ác hạnh ấy là 10 thiện hạnh. 2. Khi Ái bị cắt đứt tận gốc rễ, không thể sát sanh thì vị Tỷ kheo đắc quả A-la-hán, thành tựu phạm hạnh. 3. Vacchagotta tiếp xin Thế Tôn xác định các đệ tử xuất gia (Tăng, Ni) và tại gia (nam, nữ cư sĩ) của Thế Tôn có thể thành tựu phạm hạnh không? - Đức Thế Tôn dạy:

* Không phải chỉ có 100 hay cho đến 500 mà nhiều hơn thế là số lượng các Tỷ kheo chứng đắc A-la-hán, các Tỷ kheo ni đắc A-la-hán. * Cũng nhiều như thế các nam nữ cư sĩ đắc A-na-hàm (và các quả Thánh Hữu học) các nữ cư sĩ đắc A-na-hàm (và các quả

Thánh Hữu học). * Với các nam, nữ cư sĩ tại gia hưởng thụ vật dục, xây dựng Thánh giáo (phục vụ các Phật sự) đã độ nghi đoạn hoặc, chứng đắc vô sở úy, không dựa vào người khác, sống trong Thánh giáo (rất nhiều người đắc quả Tu-đà-hoàn). Các cư sĩ nam nữ sống phạm hạnh thì có rất nhiều người đắc A-na-hàm. Vacchagotta kết luận: Khi lý tưởng phạm hạnh được Thế Tôn thực hiện thành mãn; các hàng đệ tử xuất gia và tại gia của Thế Tôn thực hiện thành mãn, như vậy phạm hạnh thành mãn trọn vẹn. 4. Trong kinh 72, Vacchagotta hầu chuyện với Thế Tôn ở Xá-Vệ (Sàvatthì) và đã trở thành Phật tử tại gia; trong kinh 73 nầy Vacchagotta bạch xin Thế Tôn xuất gia thành Tỷ kheo. Nửa tháng sau đó, Vacchagotta đắc quả A-na-hàm và xin Thế Tôn chỉ dạy pháp hành để đắc quả A-la-hán. Thế Tôn dạy Thiền chỉ và Thiền quán để thành tựu các pháp thượng nhân và tam minh (đắc Lục thông). Chỉ một thời gian ngắn ngủi sau đó (có lẽ cũng chừng vài tuần lễ) Vacchagotta đắc quả A-la-hán có đại thần lực, đại oai lực. III. BÀN THÊM 1. Về nội dung giáo lý, hay pháp hành, thì chỉ 20 kinh đầu của Trung Bộ I đã giới thiệu khá đầy đủ. Các kinh tiếp theo thì chỉ lặp lại nội dung ấy, đôi khi có triển khai hay

nhấn mạnh đến một số khía cạnh chi tiết. Kinh 73 cũng thế, lập lại nội dung của con đường phạm hạnh dành cho xuất gia và tại gia. Tuy thế, kinh 73 cũng giới thiệu một số điểm nhỏ đáng chú ý dưới đây. 2. Một số điểm đáng chú ý: 2.1. Thế Tôn chỉ dạy Thiền chỉ và Thiền quán cho Vacchagotta, khi Vacchagotta đã đắc A-na-hàm quả: - Nhờ Thiền chỉ mà đắc các pháp thượng nhân, hay tâm giải thoát, đắc thiên nhĩ thông, tha tâm thông và thần túc thông (chỉ nhờ tác ý, khởi tưởng hướng về đối tượng). - Nhờ Thiền quán, dẫn tâm vào Tam minh: Túc mệnh minh, thiên nhãn minh và Lậu tận minh (chỉ cần hướng tâm, dẫn tâm đến đối tượng) 2.2. Vacchagotta, du sĩ ngoại đạo, có thể xem là người học giả ở đời, một học giả đi tìm chân lý. Hẳn kinh đã ghi lại (Trưởng lão Tăng kệ), Vacchagotta rất thường đón đường hầu chuyện Thế Tôn về các vấn đề sự thật của con người và thế giới, về các quan điểm tu hành v.v... Tại Trung bộ kinh II, có ba kinh liên tiếp đề cập đến 3 cuộc đàm đạo giữa Thế Tôn với Vacchagotta: (kinh 71, 72, 73). - Kinh 71, đàm đạo về trí tuệ của Thế Tôn. - Kinh 72, đàm đạo về 10 câu hỏi siêu hình. - Kinh 73, đàm đạo về ý nghĩa trọn vẹn của lý tưởng phạm hạnh: khi bậc đạo sư và các hàng đệ tử đều có thể thân chứng viên mãn. Rồi Vacchagotta xuất gia và tự mình trong một thời gian hai tuần lễ đắc được quả Bất lai; trong một thời gian ngắn ngủi tiếp theo thì đắc lục thông, A-la- hán có đại uy lực. Như thế kinh 73 có thể là kinh điển hình nhất để giới thiệu với hàng trí thức thời đại, những ai học

rộng có khát vọng tìm kiếm chân lý. Bản kinh bao gồm hai phần giáo lý thực hành rõ rệt: a/ Phần đạo đức xã hội: hành vô tham, vô sân và Chánh kiến, hay hành thập thiện nghiệp. b/ Phần đạo đức giải thoát: hành đầy đủ Giới, Định, Tuệ để cắt đứt 10 kiết sử, thành tựu tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Cũng có thể phát biểu rằng: Gồm ba kinh 71,72,73 thành một nội dung giáo lý để giới thiệu cho hàng trí thức thời đại (những ai chưa phải là Phật tử và cả các Phật tử tại gia) như là một pháp môn dành riêng cho căn cơ này.

Kinh số 74
Kinh Dìghanakha
(Dìghanakha Sutta)
- Discourse To Dìghanakha -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Ghi chú: Về các pháp hữu vi, Nikàya thường đề cập đến ba pháp ấn, ba đặc tính chính là khổ, vô thường, vô ngã. Một kinh trước, kinh 64, đã ghi chú có đề cập đến bốn pháp ấn, tương tự Phật giáo phát triển là khổ, không, vô thường và vô ngã. Kinh nầy cũng đề cập đến bốn pháp ấn ấy. (Các từ ngữ khác là quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Tại Linh Thứu Sơn, du sĩ Dìghanakha (hay Aggivessana) có quan điểm rằng: "Tất cả đều không làm cho tôi thích thú". Đức Thế Tôn dạy ở đời có thể có nhiều quan điểm chủ trương khác, như: - "Tất cả đều làm cho tôi thích thú". - "Tất cả một nửa làm cho tôi thích thú, một nửa làm tôi không thích thú". Quan điểm của Dìghanakha thì gần với không tham dục. Quan điểm thứ hai thì gần với tham dục. Quan điểm thứ ba thì một nửa gần với tham dục, một nửa gần với không tham dục. Nếu chấp thủ quan điểm của mình cho rằng chỉ như thế này là đúng, ngoài ra là hư vọng, thì ba quan điểm trên sẽ chống trái nhau phát sinh tranh luận, tranh cãi, bực mình.

Một người vì tránh tranh cãi, bực mình sẽ không chấp nhận các tri kiến trên và không chấp thủ tri kiến khác. Do vậy, người nầy đoạn trừ chấp thủ các tri kiến. 2. Thế Tôn dạy thêm: Các thọ (khổ; lạc; bất khổ, bất lạc) đều vô thường, đoạn diệt, hủy hoại. Do thấy vậy, vị Tỷ kheo yểm ly, ly tham các thọ. Do ly tham, vị Tỷ kheo được giải thoát, và tri kiến giải thoát đắc A-la-hán). Với tâm giải thoát, vị Tỷ kheo "Không nói thuận theo một ai, không tranh luận với một ai, chỉ nói theo từ ngữ đã được dùng ở đời, không có chấp thủ" (từ ngữ ấy). 3. - Bấy giờ tôn giả Sàriputta đang đứng hầu quạt sau lưng Thế Tôn nghe tất cả lời dạy của Thế Tôn và bừng hiểu rằng nhờ thắng trí mà mỗi người có thể từ bỏ chấp thủ các tri kiến, giải thoát tâm khỏi các lậu hoặc. - Du sĩ Dìghanakha, bậc trí giả, thì đắc Pháp nhãn thanh tịnh ...(Tu-đà-hoàn). III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 74 gợi lên một số điểm đặc biệt: 1.1. Tôn giả Sàriputta đắc A-la-hán từ thời kinh này lúc tôn giả đang hầu quạt sau lưng đức Thế Tôn. Đây là thời điểm vào năm thứ hai sau ngày đức Thế Tôn giác ngộ. Đối chiếu với thời điểm giác ngộ của tôn giả Mục-kiền-liên (Trưởng lão Tăng kệ và vài kinh khác) thì vốn tôn giả Mục- kiền- liên đắc A-la-hán trước thời điểm này chừng một, hai tuần lễ, đang chờ đợi thời điểm chứng ngộ của tôn giả Xá- lợi-phất để cùng ra mắt Thế Tôn. Tôn giả Mục-kiền-liên thì giác ngộ qua thiền định và dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Thế Tôn. Tôn giả Xá-lợi-phất giác ngộ đoạn trừ lậu hoặc trong tư thế rất thanh thản, nhẹ nhàng nhưng lại đắc được trí tuệ thể nhập pháp giới rất sâu. Giữa hai đại tôn

giả, đệ nhất trí tuệ và đệ nhất thần thông này, một vị thì tu dễ chứng dễ, một vị thì tu khó và chứng khó, tiêu biểu cho hai dòng tu chứng khác nhau trong các căn cơ Tuệ, Định khác nhau của hàng đệ tử Thế Tôn. 1.2. Có một sự kiện được hiểu như truyền thống của Phật giáo thời đức Thế Tôn tại thế là (hiểu như nghĩa "Pháp nhĩ như thị"): hàng Phật tử tại gia phạm hạnh chỉ chứng đắc quả vị cao nhất là Hữu học, A-na-hàm; hàng Phật tử tại gia hưởng thụ đời sống gia đình và phụng sự Thánh giáo thì thường

chỉ đắc quả Nhập lưu. Nếu muốn đắc A-la-hán tận trừ lậu hoặc thì phải xuất gia làm Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni. Dù vậy, kinh vẫn kiết tập có một số trường hợp đặc biệt hay ngoại lệ, một số nam nữ đắc A-la-hán khi còn mang thân tướng tại gia như trường hợp bà Khemà (vợ vua Ba Tư Nặc), sau đó liền xuất gia; trường hợp vua Tịnh Phạn đắc A-la-hán trên giường bệnh, ngay trước khi xả báo thân... 1.3. Có một định nghĩa rất đặc biệt về quả Tu-đà-hoàn từ kinh 74 nầy: thường thì ghi là "Pháp nhãn vô trần, ly cấu..." Kinh 74 thì định nghĩa rằng: "thấy pháp, chứng pháp, ngộ pháp, thể nhập vào pháp, nghi ngờ tiêu trừ, do dự diệt tận, chứng được tự tín, không y cứ nơi người khác đối với đạo pháp của Đức Bổn Sư". 2. Từ Trung bộ kinh, kinh số 1 đến kinh 74, chỉ có hai kinh (Kinh 64 và 74) đề cập đến bốn pháp ấn (khổ, không, vô thường, vô ngã) thay vì ba pháp ấn như các bản kinh Nikàya khác thường đề cập (khổ, vô thường, vô ngã). 3. Kinh 74 dạy các cảm thọ (bao gồm lạc thọ) là hữu vi, vô thường, đoạn diệt... vị Tỷ kheo cần yểm ly, ly tham chúng để đi vào giải thoát và tri kiến giải thoát. Do vậy lạc

giải thoát, lạc của an trú Diệt thọ tưởng định không phải là lạc thọ (thuộc thọ uẩn). Tất cả lạc thọ thì thuộc Lạc; nhưng không phải tất cả lạc đều là lạc thọ: đây là điểm cần được phân biệt rõ.

Kinh số 75

Kinh Màgandiya

(Màgandiya Sutta)

- Discourse To Màgandiya -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II NỘI DUNG 1. Khi Thế Tôn trú tại thị trấn Kammasadhamma, tại nhà thờ lửa của Bà-la-môn Bharadvàja, du sĩ Màgandiya yết kiến Thế Tôn và nói với Bà-la-môn Bharadvàja rằng: "Tôn giả Gotama là vị phá hoại sự sống" - do vì Thế Tôn chủ trương đoạn trừ tham dục sinh khởi từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Thế Tôn với thiên nhĩ nghe được điều đó và hỏi Màgandiya rằng: "Một người hộ trì mắt, tai... như thế, đoạn trừ khát ái, nội tâm được an tịnh, ông nghĩ gì về người nầy". - Màgandiya đáp: "Không có gì, tôn giả Gotama". Thế là trong phút chốc Màgandiya tự động rời khỏi điều đã kết án Thế Tôn. 2. Rồi Thế Tôn tiếp phân tích cho Màgandiya thấy rõ dục vọng ở đời là thấp kém, nguy hiểm, đang nhai nghiến, thiêu đốt con người, những gì mà Thế Tôn lúc còn là Thái tử đã có đầy đủ và đã từ bỏ để xuất gia được sống trong lạc giải thoát. Thế Tôn dạy: "Không bệnh, lợi tối thắng, Niết bàn, lạc tối thắng,

Bát chánh là độc đạo, An ổn là bất tử". 3. Cần thân cận chân nhân, nghe diệu pháp, sống đúng chánh pháp và tùy pháp thì sẽ tự mình biết, tự mình thấy: Dục là bệnh chướng, dục là cục bướu, dục là mũi tên; và do đoạn diệt tham ái, chấp thủ, nên Hữu diệt; do Hữu diệt nên Sanh diệt; do Sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn. 4. Nghe và hiểu, Màgandiya xin xuất gia và thọ đại giới. Tinh cần thực hiện độc cư, thực hành phạm hạnh và không bao lâu Màgandiya đắc A-la-hán quả. III. BÀN THÊM 1. Qua cái nhìn Phật giáo của du sĩ Màgandiya cho

thấy rằng đó là cái nhìn tiêu biểu cho số đông của người đời: xem dục vọng và sự thõa mãn lòng khát ái về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là lẽ sống, là sự sống. Do vì Phật giáo chủ trương đoạn trừ khát ái nên bị kết án là "phá hoại sự sống". Thực sự, nếu hiểu rõ sự thật chính dục vọng và sự thõa mãn của dục là nguồn gốc của sầu, bi, khổ, ưu, não ở đời thì hiểu ngay rằng: Phật giáo chủ trương diệt trừ khổ đau xây dựng sự sống, cuộc sống. Chính sự diệt trừ dục vọng là diệt trừ khổ đau, đem lại an vui, hạnh phúc cho đời. Đạo Phật trở nên khó hiểu, khó chấp nhận, khó thực hành do vì người đời nắm giữ quá chặt lòng khát ái. Đạo Phật trở nên dễ hiểu, đơn giản, dễ chấp nhận, dễ thực hành khi nào con người thấy rõ cái thấp kém, nguy hiểm của dục vọng, thấy rõ đến gờm tởm nó: bấy giờ an lạc tự có. 2. Ở đời cũng có kẻ chủ trương "không bệnh lợi tối thắng; Niết bàn, lạc tối thắng" nhưng không tự mình biết

rõ chân nghĩa thế nào là bệnh, thế nào là lạc của Niết bàn. Phải gần Thế Tôn và các đệ tử của Thế Tôn, học được Chánh pháp mới nắm được chân nghĩa ấy: khát ái (dục ái, hữu ái,vô hữa ái) là bệnh; Ái diệt là Niết bàn, Bát Thánh đạo là con đường độc nhất dẫn đến Niết bàn.

Kinh số 76

Kinh Sandaka

(Sandaka Sutta)

- Discourse To Sandaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Ở Kosambi (Kiều Thương Di), tôn giả Ànanda đến một trú xứ du sĩ ngoại đạo Sandaka. Sandaka thỉnh cầu tôn giả thuyết pháp của Thế Tôn và tôn giả đáp ứng. 2. Tôn giả Ànanda nói về bốn phi phạm hạnh: Đây là bốn trong các "ngoại đạo thuyết" đương thời, nếu sống theo thì sẽ không thể thành tựu Đạo, không thể đi đến chí thiện. 2.1. Thuyết duy vật của Ajita (Kesakambala) còn gọi là thuyết "đoạn diệt", phủ nhận các tế tự, phủ nhận nhân quả, phủ nhận luân hồi, chủ trương hư vô: con người chết là hết, không còn tồn tại. 2.2. Thuyết vô nghiệp, không có quả báo thiện, ác của Purana Kassapa. 2.3. Thuyết, vô nhân vô duyên bị nhiễm ô; vô nhân vô duyên được thanh tịnh của Makkhali Gosàla, con người bị dẫn dắt bởi trùng hợp, định mệnh... 2.4. Thuyết về bảy yếu tố (bảy phạm trù) độc lập, thường hằng (địa, thủy, hỏa, phong, lạc, khổ và mạn); một

phần là nội dung của "luân hồi tịnh hoá", vô nghiệp, của Pukudha Kàtyayana. 3. Tôn giả Ànanda nói về bốn "bất an phạm hạnh". 3.1. Chủ trương vị đạo sư là bậc "nhất thiết trí, nhất thiết kiến": nếu một người gặp nạn là do phải gặp nạn; phải hỏi han người khác việc nầy việc nọ là phải làm như thế... Đây quả là "bất an trí, bất an kiến", là "bất an phạm hạnh" thứ nhất . 3.2. Có chủ trương "xem các truyền thuyết là chân thật": với truyền thuyết thì khi được nhớ thế này, khi được nhớ thế khác; khi được nhớ, khi bị quên... Đây là "bất an phạm hạnh" thứ hai . 3.3. Có chủ trương dựa vào suy luận, lý luận như là chủ nghĩa "Duy lý" (Rationalism). Đây là "bất phạm hạnh" thứ ba. 3.4. Có chủ trương không chủ trương, trườn uốn như con hươu, là "ngụy biện thuyết" để tránh

sự hổ thẹn do sự bế tắc trong tranh luận (sợ bị các chủ trương khác đánh bại), do Sanjaya Belatthaputta đề xướng. Đây là "bất an phạm hạnh" thứ tư. 4. Tiếp đó, tôn giả Ànanda giới thiệu Chánh pháp của Thế Tôn: 4.1. Đoạn trừ các ác bất thiện pháp, hay đoạn trừ "Ngũ cái". 4.2. Đi vào "Hiện tại lạc trú" (bốn thiền Sắc giới). 4.3. Đi vào Tam minh..., đắc A-la-hán-quả.

4.4. Một vị A-la-hán thì mãi mãi đoạn tận lậu hoặc, vô lậu thường có mặt, vô lậu tâm thường hiện diện, luôn luôn hiện diện, mà không phải "Nhất thiết trí" thường hiện diện. 5. Sau thời Pháp của tôn giả Ànanda, Sandaka và Hội chúng du sĩ do Sandaka hướng dẫn đều quay về thực hiện con đường phạm hạnh do Thế Tôn giới thiệu. III. BÀN THÊM 1. Bối cảnh mà Hội chúng du sĩ của Sandaka sinh hoạt tạp thoại bàn đủ chuyện thế gian nói lên môt điều rõ ràng rằng: Hội chúng này chưa có một hướng sống được định hình, chưa có một "con đường" đi đến an tịnh, giải thoát. 2. Để giới thiệu con đường sống phạm hạnh được Thế Tôn giảng dạy, tôn giả Ànanda bàn đến các quan điểm, chủ trương, các hướng sống đương thời ngoài Phật giáo trước tiên và chỉ rõ các hướng đi đó không phải là chánh đạo. Đó là "bốn phi phạm hạnh" và "bốn bất an phạm hạnh" không phù hợp với thực tại như thật, không thể dẫn đến đích an lạc, giải thoát. Tiếp đến, tôn giả Ànanda mới giới thiệu con đường của Chánh kiến, chánh đạo của Giới, Định, Tuệ vào "Hiện tại lạc trú" và "Tam minh", con đường tẩy sạch dục vọng, tẩy sạch tất cả cấu uế của tâm. 3. Tôn giả Ànanda đã đặt Hội chúng du sĩ của Sandaka trước một sự lựa chọn: - Hoặc là từ bỏ tất cả để hướng đến chánh đạo, chánh trí giải thoát. - Hoặc tiếp tục con đường nắm giữ các quyền lợi, tôn kính danh vọng và lợi dưỡng.

Kết quả là Sandaka và Hội chúng du sĩ của Sandaka quyết định chấp nhận dấn thân vào con đường phạm hạnh dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn: đó là con đường độc nhất đi vào an lạc và giải thoát.

Kinh số 77

Kinh dài Sakuludàyi

(Mahà-Sakuludàyi Sutta)

- Greater Discourse To Sàkuludàyi -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại thành Ràjagaha (Vương Xá) rừng Khổng Tước, nơi vào một mùa mưa có mặt rất nhiều ngoại đạo sư và du sĩ thời danh an cư. Một hôm, trước giờ khất thực, Thế Tôn đến trú xứ của du sĩ Mahà-Sakuludàyi ở rừng Khổng Tước thăm, giữa lúc các du sĩ đang tạp thoại. Mahà-Sakuludàyi trình bạch Thế Tôn về các ngoại đạo thời danh, như Purana Kassapa, Makkhali Gosàla, Ajita Kesakambali, Pukudha Kaccàyana, Sanjaya Balatthiputta và Nigantha Nataputta không được các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, cúng dướng. Udàyi (Mahà-Sakuludàyi) lại khen Thế Tôn được tất cả đệ tử cung kính, tôn trọng và cúng dường hết mực, do vì Thế Tôn có đầy đủ năm pháp: - Ăn ít và tán thán hạnh ăn ít. - Biết đủ về y phục và tán thán hạnh biết đủ này. - Biết đủ các món ăn khất thực và tán thán hạnh này. - Biết đủ về sàng tọa và tán thán hạnh biết đủ này. - Sống viễn ly và tán

thán hạnh sống viễn ly. 2. Đức Thế Tôn trước tiên phân tích cho Udàyi biết rằng về năm pháp vừa kể trên, có nhiều đệ tử của Thế Tôn còn

thể hiện nghiêm khắc hơn Thế Tôn, thì vì sao họ vẫn cung kính, nương tựa Thế Tôn.
3. Rồi Thế Tôn dạy về năm pháp đặc biệt của Thế Tôn, do đó mà hàng đệ tử cung kính, nương tựa Thế Tôn. Đó là:
3.1. Thế Tôn thành tựu Giới uẩn tối thắng.
3.2. Thế Tôn có tri kiến vi diệu: nói các điều nào là Thế
Tôn biết, thấy các điều đó; thuyết pháp có nhân duyên;
thuyết pháp có thần thông lực.
3.3. Thế Tôn thành tựu Tuệ uẩn tối thượng.
3.4. Chỉ rõ sự thật của khổ, khổ tập, khổ diệt và con đường dẫn đến khổ diệt.
3.5. Dạy rõ con đường tu hành cho hàng đệ tử đủ mọi căn cơ, bao gồm:
- Tứ niệm xứ.
- Tứ Chánh cần.
- Tứ Thần túc.
- Ngũ căn.
- Ngũ lực.
- Thất giác chi.
- Bát Thánh đạo.
- Tám giải thoát (khác Cửu định).
- Tám Thắng Xứ (các pháp quán tưởng...).
- Mười Biến xứ (đất, nước, gió, lửa, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không và thức biến xứ như là đối tượng tu).
- Tu tập Tứ sắc định (khác Thiền chỉ).
- Tu tập Lục thông (Thiền chỉ và Thiền quán).
Trên đây là năm pháp Thế Tôn có đầy đủ, qua đó các đệ tử cung kính, tôn trọng và nương tựa Thế Tôn.
III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 77 giới thiệu thêm những nét cương yếu về sự khác biệt giữa giáo lý Phật giáo và giáo lý của Lục sư ngoại đạo: - Một đằng thuộc tà đạo và tà sư không thể nương tựa để sống phạm hạnh đi đến an lạc giải thoát. - Một đằng là Chánh pháp và là bậc đạo sư Toàn giác, là nơi nương tựa duy nhất để thành tựu phạm hạnh, phát triểm tâm và tuệ giải thoát. 2. Bản kinh giới thiệu hầu như đủ các pháp môn tu thuộc Đạo đế, ngoại trừ Tứ vô lượng tâm. Qua đây, ý nghĩa nương tựa hay quy y, Phật Bảo, Pháp Bảo là ý nghĩa nương tựa “con đường” dẫn đến đoạn tận khổ. Nương tựa “con đường” là thực hiện “con đường”, và công việc thực hiện là công việc đi từng bước đi đoạn trừ các nhân tố gây ra khổ đau. 3. Bản kinh cũng nêu rõ giá trị của tôn giáo là giá trị giới thiệu con đường trí tuệ để đoạn tận khổ, mà không phải là giá trị giới thiệu nếp sống khổ hạnh, hành khổ. Con đường trí huệ ấy do mỗi cá nhân thực hiện với nỗ lực đúng của tự thân.

Kinh số 78

Kinh Samanamandikà

(Samanamandikà Sutta)

- Discourse To Samanamandikà (‘s Son) -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại Thắng Lâm (Jetavana), thành Xá Vệ (Savatthì), cư sĩ thợ mộc Pancakanga ghé thăm trú xứ của Hội chúng du sĩ khoảng 300 người của du sĩ Samanamandikà. Uggahamana, con của Samanamandikà nói lên chủ trương của du sĩ rằng ai thành tựu bốn pháp sau đây sẽ là thiện cụ túc, thiện tối thắng, sẽ là Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng: - Không làm nghiệp ác về thân. - Không làm nghiệp ác về lời. - Không có ác tư duy. - Không sinh sống bằng nếp sống ác. 2. Cư sĩ Pancakanga bạch Thế Tôn về chủ trương trên của du sĩ Samanamandikà. Đức Thế Tôn dạy thành tựu bốn pháp trên thì không được gọi là Thiện cụ túc, Thiện tối thắng, không là Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng. - Thế Tôn chủ trương phải đoạn trừ bất thiện giới, không để lại dư tàn: thân, khẩu, ý nghiệp bất thiện khởi lên từ tâm tham, tâm sân và tâm si.

- Thế Tôn chủ trương đoạn trừ cả Thiện giới, không để lại dư tàn: thân, khẩu, ý thiện hành khởi sinh từ tâm không tham, tâm không sân, tâm không si. - Đoạn trừ bất thiện tư duy do tưởng sanh: sân tư duy, hại tư duy. Sự trừ diệt bất thiện tư duy không để lại dư tàn là sự chứng đắc Sơ thiền Sắc giới (ly dục, ly bất thiện pháp). - Đoạn trừ thiện tư duy không để lại dư tàn: Thiệnh tư duy là ly dục tư duy, vô sân tư duy và vô hại tư duy. Sự đoạn trừ chúng là sự chứng đắc Nhị thiền Sắc giới (diệt tầm diệt tứ). Tu tập như thế thì sẽ có kết qủa khiến ác pháp đã sanh bị hoại diệt, các ác pháp chưa sanh không thể sanh khởi; khiến cắc thiện pháp chưa sanh được sanh khởi, các thiện pháp đã sanh được phát triển dẫn đến diệt trừ các thiện tư duy. Tất cả đó chưa phải là các thiện cụ túc, thiện tối thắng... hành giả cần tu tập tiếp đi sâu vào Thiền chỉ và Thiền quán cho đến khi thành tựu mười pháp dưới đây mới là Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng: - Vô học Chánh tri kiến. - Vô học Chánh tư duy. - Vô học Chánh ngữ. - Vô học Chánh nghiệp. - Vô học Chánh mạng. - Vô học Chánh tinh tấn. - Vô học Chánh niệm. - Vô học Chánh định. - Vô học Chánh trí. - Vô học Chánh giải thoát (hay Chánh trí giải thoát).

III. BÀN THÊM 1. Dưới thời đức Thế Tôn, ở Ấn có rất nhiều ngoại đạo có chủ trương giáo lý khác nhau: ngoài các thuyết của lục sư ngoại đạo, còn có các chủ trương khác của Hội chúng du sĩ mà nội dung kinh 78 đề cập là một. Các chủ trương của ngoại đạo hầu hết do tư duy “logic” hay kinh nghiệm thường nghiệm mà lập nên thường là tà đạo hay khiếm khuyết. Chủ trương của du sĩ Samanamandikà là thiện, nhưng không phải là thiện cụ túc, thiện tối thắng vì chưa có khả năng đoạn trừ các kiết sử, lậu hoặc, chưa thể dẫn đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Đây là lý do mà cư sĩ Pancakanga khi nghe qua thì không phản đối, nhưng không tán thành. 2. Đức Thế Tôn đã tùy duyên mà giới thiệu Phạm hạnh dưới nhiều hình thức khác nhau. Dù vậy, nội dung vẫn chỉ là một: Vẫn là Giới, Định, Tuệ, giải thoát và Tri kiến giải thoát đoạn sạch các lậu hoặc, cắt đứt trọn mười kiết sử. Nội dung chánh pháp chỉ có một vì “con đường” giải thoát chỉ có

một, độc nhất, chỉ nhằm tận trừ khổ đau.

Kinh số 79
Kinh ngắn Sakuludàyi
(Culà-Sakuludàyi Sutta)
- Lesser Discourse To Sakuludàyi -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Sakuludàyi là một đạo sư của một Hội chúng du sĩ, người thường bàn luận tranh cãi với các Lục sư ngoại đạo, đã từng đặt nhiều câu hỏi mà các ngoại đạo sư lúng túng không có câu trả lời, như là trường hợp Nigantha Nàtaputta không thể trả lời được các câu hỏi về quá khứ của Sakuludàyi. Tại Trúc Lâm, thành Vương-xá, kinh số 77, Sakuludàyi đã xác nhận các ngoại đạo sư không được hàng đệ tử tôn kính, không phải là nơi nương tựa của hàng đệ tử, chỉ có Thế Tôn được hàng đệ tử của Ngài trân trọng, cung kính, nương tựa. Tại đây, Sakuludàyi đã lắng nghe về năm pháp Thế Tôn có đầy đủ để là nơi nương tựa vững chắc của hàng đệ tử. Nay, tại Khổng Tước Lâm, cũng tại thành Vươngxá, Sakuludàyi được nghe Thế Tôn giới thiệu đại cương về Duyên khởi, về luận thuyết sai lạc của đạo sư Sakuludàyi về "Sắc này là tối thượng..." về cảnh giới "Nhứt hướng lạc..." và về "Nhứt hướng lạc" trong Phật giáo, rồi mục đích phạm hạnh còn vượt xa cảnh giới "Nhứt hướng lạc" ấy (cõi Tứ sắc định là cõi Nhất hướng lạc) hướng đến đắc Tam minh, đoạn tận sanh tử.

2. Qua thời pháp, Sakuludàyi xin xuất gia làm đệ tử của Thế Tôn trước sự kinh ngạc và bất mãn của các du sĩ khác. III. BÀN THÊM 1. Trước Thế Tôn, bậc đã thấy rõ sự thật của con người và thế giới; thấy rõ các sắc, các thọ, các tưởng, các hành và các thức; thấy rõ các cảnh giới thì thế giới của ngoại đạo trở nên trống rỗng. Với các ngoại đạo kém trí, vô minh nặng, thì tiếp tục con đường sai lạc của họ. Với các ngoại đạo có trí, có khát vọng chân thật tìm kiếm giải thoát, thì sau khi nghe Thế Tôn nói về chánh pháp liền từ bỏ con đường sống sai lạc cũ và dấn thân thực hành phạm hạnh. 2. Lý thuyết của ngoại đạo, Lục sư ngoại đạo và các phái du sĩ được xây dựng trên tư duy đầy ngã tính thì hoặc rơi vào chấp thường, hoặc rơi vào đoạn diệt, hoặc chủ trương các hướng đạo đức, giới luật giữa vời; một số lý thuyết thì xây dựng trên kinh nghiệm cảm thọ và chấp thủ có giới hạn cũng đi vào giữa cõi "Lơ lửng". Do vậy, bị giới hạn trong thời gian và không gian nào ấy, khi đối thoại với trí tuệ như thật của Thế Tôn và của các đại đệ tử của Thế Tôn, ngoại đạo thường bị rơi vào hụt hẫng, hư vọng, thất bại. Đây là sự thật, không có chút miễn cưỡng qua các kinh vừa bàn, từ kinh 71 đến kinh 79 này.

Kinh số 80
Kinh Vekhanassa
(Vekhanassa Sutta)
- Discourse To Vekhanassa -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tương tự kinh số 79, phần mở đầu, Vekhanassa chủ trương "Sắc nầy là tối thượng, sắc nầy là tối thượng" và chỉ định nghĩa một cách trống rỗng, chung chung rằng; "Sắc nào không có một sắc khác cao thượng hơn, hay thù thắng hơn, sắc này là tối thượng", mà không xác định, qua thấy biết của tự thân, là sắc cụ thể nào. Chủ trương như thế là một chủ trương vô hồn, hệt như một người nói đang yêu một cô gái đẹp mà tuyệt nhiên không biết cô gái là ai, ở đâu, tên họ là gì, dung mạo như thế nào... Cả khi có đối diện với một sắc quý thì cũng chưa thể nói được là sắc tối thượng, vì chưa có kinh nghiệm các sắc trong đời, trong thế giới nên không có cơ sở để tuyên bố như thế. Thật là một chủ trương rỗng tếch! 2. Khi nói đến dục, dục lạc và dục tối thượng lạc thì ngoại đạo cũng chưa có kinh nghiệm để nắm bắt nội dung ý nghĩa. Chỉ có các A-la-hán đệ tử của Thế Tôn đã đoạn tận lậu hoặc mới hiểu rõ điều nói trên. Vekhanassa nghe thế lòng bỗng phẫn nộ Thế Tôn, mắng nhiếc, miệt thị Thế Tôn, rồi mỉa mai chỉ trích các A-la-hán

đệ tử Thế Tôn tuyên bố chứng ngộ thì lời tuyên bố cũng chỉ là rỗng tuếch. 3. Qua lời chỉ trích mỉa mai ấy, Thế Tôn thanh thản dạy: "Người trí không gian trá, không xảo quyệt, chơn trực" và nói: "Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp, nếu thực hành theo thì không bao lâu sẽ tự mình biết, tự mình thấy... tự mình đã giải thoát khỏi vô minh". Đến đây thì bất giác Vekhanassa bừng tỉnh xin nương tựa Thế Tôn, trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn. III. BÀN THÊM 1. Con đường nhận thức và con đường sống nếu được vạch mở bởi một thấy biết hư vọng thì sẽ là hư vọng, dẫn dắt vào hư vọng, vô vọng. Ngoại đạo cũng thế, con đường tìm kiếm chân lý và hạnh phúc của họ được dẫn dắt bởi tà kiến, tà tư duy và tà mạng nên chỉ có thể kéo dài các bước đi đầy bóng tối trong hiện tại và cảnh giới chờ đợi sau khi mệnh chung sẽ là các cảnh giới tối tăm, âm u của "tam đồ khổ". 2. Vấn đề rất giản dị nhưng rất cơ bản là phải thấy rõ các yếu tố vật lý và tâm lý của con người và các nhân tố gây ra khổ đau trước, thì việc vạch mở con đường đi ra khỏi khổ đau, hay đi vào hạnh phúc mới có lối. Tất cả các chủ trương xây dựng từ vọng tưởng, ngã tưởng đều chỉ là những chủ trương tối tăm mờ mịt!

Phần Bốn (Từ Kinh số 81 đến Kinh số 90) Phẩm kinh liên hệ các vị vua và hoàng tộc

Kinh số 81
Kinh Ghatìkàra
(Ghatikàra Sutta)
- Discourse On Ghatìkàra -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Một thời tại xứ dân Kosala, Thế Tôn dừng lại tại một địa điểm bên đường, nơi ngày xưa là tu viện mà Thế Tôn Kassapa đã trú. Thế Tôn ngồi nghỉ tại đó và kể cho tôn giả Ànanda về tiền thân của Thế Tôn và thanh niên Jotipàla, bạn thân của người thợ gốm Ghàtìkàra, một cư sĩ hộ trì đáng tin tưởng của Thế Tôn Kassapa, đã xuất gia với Thế Tôn Kassapa. 2. Thế Tôn thuật tiếp mối liên hệ giữa Thế Tôn Kassapa với đệ tử tịnh tín Ghatìkàra: Thế Tôn đã dùng cháo và thức ăn từ bếp nghèo của Ghatìkàra khiến Ghatìkàra hạnh phúc suốt hai tuần;

bà mẹ mù lòa của Ghatìkàra được hạnh phúc kéo dài suốt một tuần. Thế Tôn Kassapa đã cho rút tranh cỏ trên mái nhà nghèo của Ghatìkàra để ngố tịnh thất của Ngài: sự kiện này khiến gia đình Ghatìkàra hạnh phúc trong một thời gian dài. Nhà trống mái nhưng mưa nắng không lọt vào trong nhà, thật là kỳ diệu! Thế Tôn Kassapa nhận lời Ghatìkàra an cư mùa mưa tại xứ của Ghatìkàra, do người thợ gốm nầy hộ trì, mà từ chối lời thỉnh cầu đến sau của vua Kiki. Nhà vua đã cho chở đầy đủ lương thực,

thực phẩm đến nhà Ghatìkàra để dâng cúng Thế Tôn và chư Tăng suốt mùa an cư. 3. Ghatìkàra đã được Thế Tôn Kassapa tán thán là đệ tử đệ nhất hộ trì và xác nhận Ghatìkàra sẽ đắc A-na-hàm lúc mệnh chung, đương thời đã đắc đến quả Tư-đà-hàm. III. BÀN THÊM 1. Thanh niên Jotipàla thoạt đầu không ưa thích đến gần các tu sĩ đầu trọc, nhưng sau khi nghe pháp do Thế Tôn Kassapa dạy đã lập tức xuất gia, về sau là Thế Tôn Gotama. Đây là sự kiện rất tự nhiên đối với tất cả: Trước khi đến với Chánh pháp thì còn là xa lạ, tà kiến. Rồi đến với Chánh pháp, Học pháp, Hành pháp, bất thối đối với Chánh pháp và cuối cùng là giác ngộ đại giác. 2. Nét sinh hoạt của chư Thế Tôn, qua Thế Tôn Kassapa, rất là dung dị, ở đó có mặt của trí tuệ toàn giác: Hình ảnh Thế Tôn xơi bữa trong căn bếp nhà nghèo thật là tuyệt vời! Hình ảnh ngố tịnh thất bằng mấy tấm tranh cỏ của nhà nghèo thật là tuyệt vời! Đây là hình ảnh mà người tu sĩ của thời hiện đại cần chiêm ngưỡng, thiền quán! 3. Sự kiện Thế Tôn và chúng đệ tử của Thế Tôn Kassapa an cư mùa mưa tại một trú xứ do đệ tử cư sĩ nghèo nàn hộ trì là sự kiện cần được Giáo Hội các đời sau suy nghĩ! Cả một đại gia sản giải thoát tuyệt vời của một hệ thống giáo lý trí tuệ tuyệt vời, thật sự các Giáo hội Phật giáo có mặt những tu sĩ giải thoát không cần bận tâm đến các cơ sở vật chất tiện nghi, lộng lẫy: sự hiện diện của nhiều Tăng, Ni bảo vệ đời sống phạm hạnh cần thiết cho sự hưng thạnh của Giáo hội hơn là sự có mặt của nhiều cơ sở vật chất và tổ chức mang tính hình thức.

4. Sự kiện Thế Tôn, tại xứ dân Kosala, bước xuống lề đường đi đến một địa điểm, dừng lại rồi mỉm cười: nói lên rất rõ địa điểm nầy đúng là chỗ ngồi của Thế Tôn Kassapa, không phải là chỉ tay đến một vùng, sự kiện này xác định rõ nơi đó còn để lại dấu tích mà Thiên nhãn, Phật nhãn của Thế Tôn đã nhận ra, hệt như là dấu chân để lại: hầu như bóng dáng sinh hoạt của Hội chúng của Thế Tôn Kassapa vẫn còn hiện diện, không mất. Cũng thế, các hình ảnh sinh hoạt của Thế Tôn Gotama vẫn còn hiện diện ở Bắc Ấn: Linh Thứu sơn, thành Vương Xá, Ba-la-nại, Lộc Uyển, Lâm Tỳ Ni; Kusinàra v.v... Không biết ngoài Thiên nhãn và Phật nhãn, khoa học hiện đại có thể ghi nhận được không bằng cách đó? Hầu như thiên nhiên, có ghi lại các hình ảnh đó? Có lẽ cả âm thanh nữa? Trong ý nghĩa chư Thế Tôn thường thuyết. Hình ảnh để lại và cả âm thanh nữa, là sự thật nên mới có sự kiện đắc quả "Túc mệnh minh" và "Thiên nhãn minh", có thể đọc được, nghe được, thấy được nhiều kiếp quá khứ cửa tự thân và thấy được con đường sinh tử của chúng sinh. Sự kiện đó nói lên hai điểm về sự thật: - Thế giới có pháp tính ghi lại hình ảnh và âm thanh của các hiện hữu để người đắc Túc mệnh minh và Thiên nhãn minh có thể đọc lại trong các kiếp sau (nhất là đối với Thiên nhãn minh). - Tâm thức con người cũng ghi và giữ lại các hình ảnh và âm thanh ấy (đặc biệt đối với Túc mệnh minh). Sự kiện trên còn tiết lộ rằng các pháp gọi là hữu vi chỉ biến mất (hay diệt đi) đối với cái nhìn hữu ngã nào đó; chúng sẽ hầu như bất diệt đối với cái nhìn vô ngã

(trí tuệ vô ngã) khi mà trí tuệ vô ngã có thể đọc được vô lượng kiếp quá khứ.

Các điều phân tích trên chỉ để hiểu thêm về pháp tánh, thực sự ta không thể đi đến kết luận sau cùng khi mà tâm thức ta chưa sạch hết lậu hoặc. Bây giờ thái độ thiết thực và trí tuệ nhất vẫn là trở về với công phu đoạn diệt Ái để đoạn diệt lậu hoặc của mỗi cá nhân.

Kinh số 82
Kinh Ratthapàla
(Ratthapàla Sutta)
- Discourse With Ratthapàla -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Một thời ở thị trấn dân Kuru Thế Tôn thuyết pháp và làm phấn khởi các Bà-la môn ở Thullakotthita, thì một nam gia chủ thuộc giai cấp thượng tộc (có gia đình có nhiều vợ) tên là Ratthapàla tỉnh ngộ muốn xuất gia dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn. Nhờ quyết tâm cao độ, Ratthapàla được gia đình chấp thuận cho xuất gia. Không lâu sau đó, Ratthapàla đắc quả A-la-hán, Ratthapàla trở về khất thực và thăm gia đình, rồi lại từ giã giữa những tiếng than khóc của các cô vợ trẻ cũ, đi đến tĩnh tọa dưới một gốc cây vườn Lộc Uyển. 2. Bấy giờ nhà vua Koravya, người thường tán thán thanh niên Ratthapàla trước đây, được tin A-la-hán Ratthapàla đang trú ở Lộc Uyển liền đến yết kiến, cung kính đàm đạo. Nhà vua cho rằng người ta quyết định xuất gia do vì thấy bốn sự suy vong ở đời: Lão suy, Bệnh suy, Tài sản suy và Thân tộc suy. 3. Tôn giả Ratthapàla thì nêu lên đúng bốn lý do, vì chúng mà các vị Tỷ kheo quyết định xuất gia, theo lời dạy

của Thế Tôn. Bốn lý do ấy là (bốn lý do khiến Ratthapàla xuất gia): 3.1. “Thế giới là vô thường, đi đến hủy diệt”... 3.2. “Thế giới là vô hộ, vô chủ”... 3.3. “Thế giới là vô sở hữu, ra đi phải từ bỏ tất cả”... 3.4. “Thế giới là thiếu thốn, khao khát, nô lệ tham ái”... Nói tóm lại, Ratthapàla thấy rõ sự nguy hiểm của dục vọng, của sinh tử mà xuất gia. III. BÀN THÊM 1. Kinh Ratthapàla giới thiệu về sự thật của cuộc đời : 1.1. Thế giới, cuộc đời là vô thường: Tâm lý biến dịch vô thường; sức khoẻ và cơ thể vật lý của các cá nhân thay đổi hướng tới tan rã, hoại diệt; tâm lý tha nhân và thế giới vật lý bên ngoài cũng thế. Nói khác đi, cuộc đời và thế giới đang dẫn dắt con người đi dần vào tan rã, hoại diệt và dấy khởi lên nhiều cảm nhận khổ đau. Đây là một hình ảnh ảm đạm của cuộc đời. 1.2. Thế giới, cuộc đời là vô hộ, vô chủ: Thế giới là vô thường như thế, con người luôn giáp mặt với thay đổi không như ý, khó chịu, khổ sở (như tai nạn, bệnh tật,...) nhưng con người không thể bằng vào những thế lực, tiền tài danh vọng và trí lực để ra lệnh nó đổi khác, mỗi người phải gánh chịu mà tha nhân, thân nhân không thể chia sẻ, thay thế hay ra lệnh đổi khác. Đây là hình ảnh ảm đạm thứ hai của cuộc đời. 1.3. Thế giới là vô sở hữu: Cá nhân không thể làm chủ những gì mình đang có: tâm lý, vật lý, ngoại cảnh. Chết là ra đi và để lại tất cả cho đời. Tất cả đều không phải là sở

hữu của con người, nhưng khổ đau, bệnh tật, tai nạn và chết chóc thì mỗi người gánh chịu. Đây là hình ảnh ảm đạm thứ ba của cuộc đời. 1.4. Thế giới là thiếu thốn, nô lệ

khát ái: Lòng ham muốn về ngũ trần, về danh vọng và lợi dưỡng của con người thì vô độ, không có điểm dừng, không có sự thỏa mãn. Sống như chỉ là sự làm theo mệnh lệnh của dục vọng, khát ái, chỉ là nô lệ cho khát ái, một sự nô lệ không có hạn kỳ và không có giới hạn. Đây là hình ảnh ảm đạm thứ tư của cuộc đời. Với người trí, trước bốn hình ảnh ảm đạm ấy, chỉ còn một quyết định duy nhất là từ giã chúng, xuất gia để giải thoát tự thân, cho mình và cho người, như là từ bỏ một thứ nấm độc đã biết rõ để tìm kiếm thức ăn khác an toàn. Đó là quyết định tất nhiên, dứt khoát, có sức mạnh. 2. Quyết định giải thoát: Quyết định giải thoát như Ratthapàla đã thực hiện chỉ có khi con người có nhận thức rõ ràng về sự thật nguy hiểm của dục vọng, vô thường và khổ đau của cuộc đời. Chỉ từ quyết định nầy, quyết tâm giải thoát có mặt mạnh mẽ và quyết liệt mới thực hiện "Con đường phạm hạnh" tốt đẹp, sớm thành tựu. Nếu một người xuất gia vì lý do lười biếng trốn tránh trách nhiệm xã hội, vì nợ nần, vì nghèo khó, vì bị phụ tình, v.v... thì sẽ không bao giờ tu tập thành tựu bậc Hữu học hay Vô học, nếu không sớm có nhận thức nói trên. Lý tưởng xuất gia giản dị là thế! Giản dị là thoát ly dục vọng, thoát ly khỏi sự nô lệ lòng khát ái. Sau phần tự độ, phần độ tha là giúp những người khác, bằng kinh nghiệm giải thoát của tự thân, thấy rõ "con đường" và thấy rõ cách

thức để thực hiện con đường. Chỉ có thế thôi! Các lập luận khác chỉ là phụ thuộc, mà không phải là nhân tố quyết định. Giải quyết của tôn giả Ratthapàla và sự thành tựu của tôn giả là một bài học tiêu biểu để lại cho đời sau, tương tự như con đường xuất thế của Thế Tôn và của các đại đệ tử của Ngài. Đây là con đường truyền thống của Phật giáo.

Kinh số 83

Kinh Makhàdeva

(Makhàdeva Sutta)

- Discourse On Makhàdeva -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại rừng Makhàdevamba, xứ Mithila, Thế Tôn kể cho tôn giả Ànanda nghe về một tiền thân của Thế Tôn: Vua Makhàdeva, xứ Mithila quản trị đất nước theo Chánh pháp, theo hướng trị nước của một Chuyển Luân Thánh Vương. Tuổi thọ của vua Makhàdeva đến 336.000 năm; 84.000 năm là Hoàng tử; 84.000 năm trị vì như một Phó vương; 84.000 năm làm Quốc vương; 84.000 năm tu tập Tứ vô lượng tâm ở rừng xoài Makhàdeva, sau đó sanh về Phạm Thiên giới. Nhà vua đã lập thành truyền thống trải qua một cuộc đời như thế cho các thế hệ vua tiếp theo. 2. Đời vua thứ hai và thứ ba tiếp tục truyền thống trị vì trên tốt đẹp. Đời thứ tư, vua Nemi vẫn kế thừa truyền thống tốt đẹp ấy, sau khi mệnh chung vua Nemi thác sanh về Phạm Thiên. Nhưng đến đời vua kế thừa thứ năm, vua Kalarajanaka, thì không xuất gia vào giai đoạn cuối cuộc đời, truyền thống kế thừa Chánh pháp trên bị cắt đứt. Tại đây, Thế Tôn dạy vua Makhàdeva là tiền thân của Thế Tôn. Nay là Như Lai, Chánh Đẳng Giác, Thế Tôn mở ra đúng truyền thống Chánh pháp: truyền thống thực

hành phạm hạnh, thực hành Bát Thánh Đạo. Các đệ tử của Ngài không nên là kẻ tối hậu kế thừa truyền thống này. III. BÀN THÊM 1. Có hai truyền thống thực hiện Chánh pháp: một dành cho những người vừa trị dân vừa tu hành; một dành cho những ai tự mình thực hành đi đến giác ngộ Niết Bàn. Về truyền thống thứ nhất, các vị vua thực hành thiện nghiệp về thân, lời và ý và thực hành ba ngày xuất gia mỗi tháng (mồng tám, mười bốn và rằm) lúc còn là hoàng tử, phó vương và tại vị (Quốc Vương). Một phần tư cuộc đời sau cùng thì hành phạm hạnh, hành Tứ vô lượng tâm để cầu sanh Phạm Thiên hưởng phúc lạc chư Thiên. Có thể gọi con đường truyền thống này là con đường hưởng Nhân Lạc và Thiên lạc. 2. Con đường nay Thế Tôn mở ra một truyền thống mới là con đường Bát Thánh Đạo dẫn đến giải thoát mọi cảm thọ, mọi khổ đau... Đây là con đường hưởng lạc giải thoát, là Phật giáo được phát triển cho đến tận ngày nay.

Kinh số 84

Kinh Maddurà

(Madhura Sutta)

- Discourse At Maddurà -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại rừng Gunda xứ Madhurà, vua Avantiputta xứ này được nghe đến tiếng tăm lớn của tôn giả Ca-chiên-diên (Caccàna), đa văn, biện tài lão luyện, trưởng thượng A-lahán đến yết kiến và nêu ra chủ trương của Bà-la-môn rằng: “Chỉ có Bà-la-môn là chủng tánh tối thượng, các chủng tánh khác là hạ liệt; chỉ có Bà-la-môn là bạch chủng, các chủng tánh khác là hắc chủng; chỉ có Bà-la-môn là thanh tịnh, các chủng tánh phi Bà-la-môn là không như vậy; Các Bà-la-môn là con chính tông của Phạm Thiên, sanh ra từ miệng Phạm Thiên, tạo tác bởi Phạm Thiên, thừa tự Phạm Thiên”. 2. Tôn giả Kaccàna đưa ra một số lập luận để vạch rõ sự trống rỗng của chủ trương trên: 2.1. - Nếu Khattiya rất giàu có thì có thể có các người Bà-la-môn, Vessa và Sudda giúp việc... - Nếu Vessa rất giàu có thì có thể có các Khattiya, Bà-lamôn và Sudda làm công cho mình. - Nếu Sudda rất giàu có, cũng thế, có thể có các Khattiya, Bà-la-môn, Vessa phụ việc...

Điều này nói lên bốn chủng tánh trên là đồng đẳng. 2.2. - Nếu Khattiya, Bà-la-môn, Vessa hay Sudda tạo 10 ác nghiệp, thì sau khi mệnh chung, cả bốn đều sanh về địa ngục. Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ hai. 2.3. - Nếu Bà-la-môn, Khattiya, Vessa, Sudda đều tạo mười thiện nghiệp, thì sau khi mệnh chung, cả bốn đều được sanh về Thiên giới, thiện thú, loài người. Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ ba. 2.4. - Nếu Bà-la-môn, Khattiya, Vessa, Sudda gây tội trộm, thì cả bốn đều được gọi là tên trộm và chịu tội hình tra tấn, ... Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ tư. 2.5. - Nếu Bà-la-môn, Khattiya, Vessa, Sudda đều là tu sĩ, thì nhà vua Avantiputta đều cung kính, tôn trọng, đảnh lễ. Đây là ý nghĩa đồng đẳng thứ năm. Nghe xong các lập luận, vua Avantiputta khâm phục tôn giả Kaccàna và xin quy y làm đệ tử Thế Tôn. Thế Tôn gợi ý cho nhà vua quy y Thế Tôn, đấng đã nhập Niết bàn và nhà vua y giáo. III. BÀN THÊM 1. Bài kinh giảng cho Vua Avantiputta nói lên quan niệm bình đẳng bốn chủng tánh của Phật giáo, khác hẳn chủ

trương của văn hoá xã hội Ấn thời bấy giờ. Đây là quan niệm rất tiến bộ, rất người và rất thực. 2. Sự việc quy y Thế Tôn sau ngày Thế Tôn đã nhập Niết bàn đã xảy ra rất sớm, từ lúc tôn giả Kaccàna còn trú thế (trước Tây lịch hơn 200 năm).

Như đã bàn, dưới con mắt nhìn sắc tướng, ngã tướng của con Người (người phàm) thì có sự sinh diệt của các ngã tướng; dưới con mắt trí tuệ vô ngã thì Như Lai vẫn thường có mặt ở ngoài vòng sanh diệt. Vì thế nhà vua Avantiputta vẫn hướng về Niết bàn để quy y Thế Tôn.

Kinh số 85

Kinh Bồ Đề Vương Tử

(Bodhiràjakumàra Sutta)

- Discourse To Prince Bodhi -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Một thời Thế Tôn ở vườn Lộc Uyển, Thái tử Bodhi vừa xây dựng một lâu đài mới và cung thỉnh Thế Tôn và chư Tăng độ trai. Sau bữa ngọ trai, Thái tử Bodhi bạch hỏi Thế Tôn: “Lạc được chứng đắc không phải do lạc, lạc được chứng đắc do khổ?” Đức Thế Tôn đã dạy sự thật mà Thế Tôn đã trải qua trên lộ trình tu tập giải thoát của Thế Tôn (xem kinh Thánh Cầu, Trung I; và kinh lớn Saccaka, trung I) thì Lạc không phải được chứng đắc do Khổ, mà do ly ác pháp, bất thiện pháp; tiếp do rời khỏi Tầm Tứ, rời khỏi Hỷ, rời khỏi Lạc để đắc Xả, Nhất tâm (Tứ sắc định); rồi do vào Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, rồi vào Diệt thọ tưởng định và lạc giải thoát có mặt ở đây, ở Chánh trí, Tam minh, do đoạn tận lậu hoặc. 2. Câu hỏi thứ hai Thái tử Bodhi bạch hỏi là: “Độ bao lâu, bạch Thế Tôn, một vị Tỷ kheo chấp nhận Như Lai là vị lãnh đạo, chứng được mục đích tối cao... và an trú ?” Thế Tôn dạy về năm tinh tấn chi:

2.1. Có lòng tin vào Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác... 2.2. Vị ấy ít bệnh, ít não, tiêu hoá điều hòa... 2.3. Không man trá, xử sự như chơn đối với Đạo sư, các bậc trí, các đồng phạm hạnh... 2.4. Tinh cần, tinh tấn từ bỏ bất thiện pháp, phát khởi thiện pháp... 2.5. Có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt của các pháp, với sự thể nhập bậc Thánh đưa đến đoạn tận khổ đau... Với năm tinh cần chi trên được an trú thì vị ấy có thể chỉ trong một ngày cho đến bảy năm sẽ chứng đắc sự thù thắng. 3. Thái tử Bodhi, qua các lời dạy trên của Thế Tôn, đã bừng sáng được nội dung thâm sâu của phạm hạnh và thốt lên lời tán thán: - Ôi thật là Phật! Ôi thật là Pháp! Ôi thật là khéo thuyết pháp thay! Nếu được nghe giảng buổi chiều thì chứng được sự thù thắng vào buổi sáng, nếu nghe giảng vào buổi sáng thì chứng được sự thù thắng vào buổi chiều. Có lẽ là Thái tử sẽ chứng đắc quả thù thắng vào sáng hôm sau? (!) III. BÀN THÊM Bản kinh để lại một số bài học cao quý: 1. Ngay đến bậc Toàn giác vẫn thường an trú vào nếp sống giản dị của phạm hạnh: không bước đi trên tấm vải tinh lót lối đi. Đây là bài học cho Tăng già thời đại mới để noi gương.

2. Năm tinh tấn chi là bài học vô giá mà rất gãy gọn. Cương yếu của công phu giải thoát bao hàm ở hai điểm: - Đoạn trừ hết thảy bất thiện tâm, phát khởi viên mãn các thiện

tâm (vô tham, vô sân, vô si). - Tuệ tri về sanh diệt của mọi hiện hữu, thể nhập Thánh lưu và đoạn tận khổ đau. Đặc thù nhất của bản kinh 85 nầy là Thế Tôn xác định chỉ cần một ngày (thậm chí chỉ 12 tiếng đồng hồ) an trú trên năm tinh tấn chi trên (nghĩa là chỉ cần 12 tiếng đồng hồ an trú vào trí tuệ thấy rõ sự sinh diệt của các hiện hữu) thì có thể thành tựu mục tiêu phạm hạnh. Chậm nhất là bảy năm tu tập năm tinh tấn chi ở trên thì hành giả có thể thành tựu phạm hạnh. Thực sự như Thái tử Bodhi cảm khái, chỉ có Thế Tôn mới có thuyết như thế, khéo thuyết như thế! Tuyệt diệu thay đức Phật! Tuyệt vời thay Chánh pháp! 3. Sự kiện Thái tử Bodhi được quy y Tam Bảo từ lúc còn ở trong bào thai, từ khi là trẻ còn bồng bế và xin quy y Tam bảo sau thời kinh trên (tất cả là ba lần) nói lên truyền thống có từ thời Thế Tôn về pháp quy y rằng:

- Một người có thể xin và thực hiện quy y Tam bảo nhiều lần. - Sự quy y có thể vắng mặt (do thân nhân bạch thay) và có thể quy y từ khi chưa biết nói.

Kinh số 86

Kinh Angulimàla

(Angulimàla Sutta)

- Discourse With Angulimàla -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Lạc giải thoát: Vimuttisukham: The bliss of freedom. - Thiện lai: Sàgatam, Svàgatam: This coming of mine was beautiful: Sự đến với Thế Tôn, với Chánh pháp, của tôn giả Angulimàla là tuyệt vời, tuyệt đẹp. II. NỘI DUNG 1.Tại thành Sàvatthì (Xá-vệ), nước Kosala, dưới sự quản trị của Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc), tên cướp thời danh Angulimàla theo Trưởng lão Tăng kệ, Angulimàla nghe ngoại đạo xúi giục, nếu giết 1000 người rồi lấy 1000 ngón tay làm tràng chuỗi đeo vào cổ sẽ đắc giải thoát, Angulimàla đã giết 999 người, chỉ còn một người cuối cùng chưa thể kiếm được. Vua Pasenadi cho quân lính đi tiễu trừ nhiều lần mà thất bại. Một hôm bà mẹ Angulimàla tìm đến Angulimàla báo tin cho Angulimàla chạy trốn sự truy bắt của nhà vua, Angulimàla định giết mẹ. Biết vậy, Thế Tôn đi đến để cứu Angulimàla ra khỏi một "đại thảm họa"... giết người gây kinh hoàng cả một vùng đất rộng lớn. Thế Tôn một hôm tìm đến Angulimàla và thị hiện thần thông và nói Pháp giúp Angulimàla tỉnh ngộ, xuất gia liền đắc Thánh quả hữu học ngay sau đó. 2. Vua Pasenadi đến yết kiến Thế Tôn và ngỏ ý đang lo lắng việc tiễu trừ tên cướp thời danh ấy. Thế Tôn hỏi nhà

Vua: nếu Angulimàla trở thành một tu sĩ chân chính thì nhà vua sẽ xử sự như thế nào? Vua đáp: sẽ cung kính đảnh lễ và lo tứ sự cúng dường. Thế Tôn liền giới thiệu Tỷ kheo Angulimàla ngồi kiết già gần đó, vua Pasenadi sau một hồi khiếp vía mới kịp hồi tỉnh trước lời trấn an của Thế Tôn. Vua Pasenadi xin lo "tứ sự cúng dường", nhưng Angulimàla từ chối vì quyết tâm theo hạnh "khất thực". 3. Tỉnh ngộ của Angulimàla qua lời dạy: "Thế Tôn đã đứng (lúc đang bước), còn Angulimàla chưa đứng (giữa khi đã đứng lại rồi)". Điều này đã được kinh dạy rõ: Thế Tôn đã bỏ trượng, kiếm, bỏ dục vọng còn Angulimàla thì chưa! 4. Một hôm đi khất thực chứng kiến sự kiện "một người phụ nữ đau đẻ", Angulimàla theo lời dạy của Thế Tôn trở lại bên giường đẻ của người phụ

nữ, nghiêm trang nói rằng: “Tôi từ lúc Thánh sanh đến nay chưa hề nói dối, chưa hề sát sinh, nếu đây là sự thật thì xin người phụ nữ này sinh đẻ được an toàn”. Người phụ nữ liền sinh con và an toàn. 5. Một ngày kia sau khi thiền quán, đắc A-la-hán, Angulimàla đi khất thực và bị dân chúng phát hiện tôn giả là tên cướp giết người khét tiếng trước đây, tôn giả bị ném đất, đá và cây đến chảy máu đầu ràn rụa, rách y và bị thương tích đầy mình. Lúc trở về với bình bát đã bị đánh vỡ và với hình dạng “thê lương”, máu me, tôn giả được Thế Tôn quan tâm tự tay rửa và băng bó vết thương. Thế Tôn dạy:

“Ông nay gặt hái trong hiện tại quả báo của nghiệp mà đáng lẽ ông phải chịu nấu sôi ở địa ngục nhiều năm, nhiều nghìn năm”. Sau đó tôn giả sống độc cư và hưởng thụ lạc giải thoát và nói lên bài kệ cảm thán, với hai đoạn kệ đáng nhớ sau đây: “Ai trước đây phóng dật, sau đó không Sáng chói đời này như trăng thoát mây; Ai trước làm các ác nghiệp, sau hành thiện, Sáng chói đời này như trăng thoát mây. Kẻ vô trí, đam mê phóng dật Người trí thì giữ không phóng dật, Như giữ tài sản cao quý nhất. Chớ đam mê phóng dật, dục lạc. Không phóng dật, chuyên tâm thiền định. Chứng đắc đại lạc, quảng đại vô lượng.” III. BÀN THÊM Câu chuyện về tôn giả Angulimàla để lại nhiều bài học đặc biệt: 1. Một thời mắc vào tà kiến và rơi vào sát nghiệp rất nặng mà tôn giả Angulimàla, người có trí, chỉ nghe một lời dạy chánh pháp của Thế Tôn liền bừng ngộ, quăng bỏ vũ khí giết người, xuất gia, đắc liền Thánh quả Hữu học và không lâu sau đó đắc luôn quả vị A-la-hán, thành tựu phạm hạnh. Hệt như lời dạy của chư Tổ về sau: “Phóng hạ đồ đao, lập nguyện thành Phật”. Đây là bài học rằng: Với người có trí và quyết tâm giải thoát thì việc vượt qua đại ác nghiệp ngay trong hiện tại không khó.

2. Sau khi đắc A la hán, tôn giả còn bị quần chúng, gia đình của các nạn nhân, trút xuống đầu những căm hận, thân phải gánh chịu nhiều khổ đau, không thể tránh khỏi, dù Vua Pasenadi không truy tố tội cũ. Đây là bài học về “dư báo” thuộc nhân quả ngoại giới, thân thọ báo, còn tâm thì giải thoát, chỉ có thân thọ báo trong hiện tại, sau khi mệnh chung thì nhập Niết bàn, không còn thọ khổ báo nữa. 3. Luật pháp do Vua Pasenadi, vị vua có đạo, thực thi thì không thi hành bản án đối với người xuất gia chân chánh như trường hợp của tôn giả Angulimàla. Thái độ đối xử thiên về cái tốt của hiện tại, mà không truy cứu quá khứ xấu ác. 4. Thế Tôn và các đệ tử của Ngài (như tôn giả Anguli- màla) rất quan tâm đến các nỗi khổ đau của dân chúng trong địa phương: ngoài việc trao truyền Chánh pháp, các Ngài vẫn giúp đỡ quần chúng đi qua các khổ đau khi có thể. Hình ảnh tôn giả, một bậc Thánh, đứng cạnh giường đẻ của một phụ nữ biểu hiện mối quan tâm của mình thật là cảm động: hình ảnh này quả thật quá hùng hồn nói lên mối quan tâm rất người của hàng xuất thế đối với đời. Không thể nghi ngờ về sự quan tâm đến nỗi đau của xã hội của các tâm lý giải thoát! 5. Sự kiện tôn giả Angulimàla nói rằng: “Này cô, tôi từ lúc Thánh sanh đến nay chưa bao giờ cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, mong rằng với sự thật ấy, cô được sanh đẻ an toàn!” Đây là hạnh từ bi. Có lẽ với tâm từ bi lớn khởi lên các ước mong sẽ có một sức mạnh thành tựu ước mong như ý,(!). Và như thế, việc rải từ tâm, bi tâm, hỷ tâm và xả tâm để hồi hướng cho an lạc của chúng sanh là có hiệu quả.

Hẳn nhiên, về mặt khoa học và tâm lý mà nhìn (mà lý giải) thì cái hình ảnh trang nghiêm và câu nói trang nghiêm của người tu sĩ đứng bên giường đẻ (mà với người phụ nữ đang sinh thì đó là hình ảnh và câu nói ngớ ngẩn và buồn cười) khiến cho người phụ nữ bật cười tạo nên một sức mạnh đưa hài nhi ra ngoài. Với người viết, cả hai tác dụng trên đều có mặt và đều biểu hiện mối quan tâm thiết tha và đầy tình người của Phật giáo đối với đời, rất thiết thực và rất trí tuệ: Không có nét gì huyễn hoặc, thần bí biểu hiện ở đây, dù rằng với thần túc thông người tu sĩ có thể làm được nhiều việc (nhưng không sử dụng thần thông, đây là điểm truyền thống). 6. Thế Tôn biểu hiện sự quan tâm của bậc đạo sư Toàn giác đối với người đệ tử cũng thế, cũng biểu hiện rất thực và rất "người". Ngài tự tay rửa và băng bó vết thương cho tôn giả Angulimàla, vừa nói lên các lời an ủi, trấn an. 7. Lời kệ: "Giữ không phóng dật như giữ gìn tài sản tối quý" thật là lời nói "hàng châu ngọc": để lại một bài học kinh nghiệm giải thoát vô giá cho các tu sĩ đời nay, những ai đang nuôi dưỡng khát vọng giải thoát: Bất phóng dật là kho báu của người tu sĩ, hay Tinh cần là kho báu của người tu, tất cả vật chất còn lại chỉ là mộng mị!

Kinh số 87
Kinh Ái Sinh
(Piyajàtika Sutta)
- Discourse On "Born Of Affection" -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Ái sanh: Piyajàtika: Born of affection, hay Origininates in affection: chỉ cái gì sinh ra, phát sinh từ ái. - Piya (adj): Dear, beloved (từ verd: Love): tình yêu, tình cảm giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con cái. II. NỘI DUNG 1. Khi trú tại Sàvatthi (Xá Vệ), tịnh xá Cấp-cô-độc, chứng kiến một gia chủ mất đứa con trai độc nhất, đau khổ, hằng ngày đến nghĩa địa than khóc, đức Phật nói với gia chủ ấy rằng: "Sự thật là thế, này gia chủ, sầu, bi, khổ, ưu não là do ái mà sanh ra, phát sinh từ ái". Vị gia chủ ấy và một số người không đồng ý với ý kiến của Thế Tôn, bất bằng với ý kiến của Thế Tôn, cho rằng: "Hỷ, Lạc do Ái sanh, phát sinh từ Ái". 2. Sự việc chuyển đến tai Hoàng hậu Mallika và Vua Pasenadi (vua Ba-tư-nặc): Vua Pasenadi hỏi ý kiến Hoàng hậu Mallika về lời dạy của Thế Tôn, Hoàng hậu xác định lời dạy của Thế Tôn là lời dạy về sự thật; nhà vua bất bình cho rằng là đệ tử của Thế Tôn, Hoàng hậu luôn luôn tán thán và tán thành Thế Tôn. Hoàng hậu bèn sai một Bà-la-môn trí thức để đảnh lễ Thế Tôn và xin chỉ giáo rồi về báo lại nội dung lời dạy cho Hoàng hậu biết.

Thế Tôn chỉ cho Bà la môn quan sát ngay từ cuộc sống để thấy rõ sự thật: - Một bà mẹ ở Xá-vệ mất (có sự thật), người con đau khổ trở nên điên cuồng... - Một người chồng mệnh chung, người vợ trở nên điên cuồng... - Một người vợ mệnh chung, người chồng trở nên điên cuồng... 3. Hôm sau Hoàng hậu bèn hỏi Vua Pasenadi một số câu hỏi: - Tâu bệ hạ, bệ hạ rất thương công chúa Vajiri, nếu vô thường đến, công chúa có mệnh hệ gì, bệ hạ có đau khổ không? - Nhà Vua đáp: Làm sao ta không sầu, bi, khổ, ưu, não được?(!) - Bệ hạ rất quý vương phi Vasabha, nếu Vasabha có mệnh hệ gì, bệ hạ có khổ đau không? - Làm sao ta không sầu, bi, khổ, ưu, não được? - Bệ hạ rất thương yêu thiếp,

nếu thiếp có mệnh hệ gì, bệ hạ thấy thế nào? - Làm sao ta không sầu, bi, khổ, ưu não được? - Tương tự đối với tướng quân Vududabha, thần dân Kàsi và Kosala... Chính vì sự tình đó, Hoàng hậu tiếp, mà Thế Tôn dạy: “Sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh, phát sinh từ Ái”. Bấy giờ lòng sáng tỏ vấn đề, nhà vua hướng về trú xứ của Thế Tôn mà đảnh lễ và ba lần nói lên lời cảm thán “Đảnh lễ Thế Tôn bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác”.

III. BÀN THÊM 1. Bài pháp đầu tiên là “Tứ Thánh đế” mà Tập đế là Ái (Piyam hay Tanhà) đã được Thế Tôn dạy suốt 45 năm tại thế. Ái là nguyên nhân căn bản của khổ đau của Tam giới, của sinh tử. Sự thật ấy thật quá rõ ràng nhưng hầu như luôn luôn gây “sốc” cho người đời, từ vua chúa đến thứ dân, khiến họ nghe “ngỡ ngàng”, khó chấp nhận. Người đời do vì tập khí nghiệp và văn hóa lâu đời nuôi dưỡng Ái, xem Ái như là lẽ sống, là đối tượng ước mơ muôn thuở nên thân tâm chẳng khi nào muốn chấp nhận “Tập đế” phũ phàng ấy, dù ngay cả khi đang đau đớn, đau khổ vì nó; nói gì đến những lúc con người đang nếm vị ngọt của nó (!). Nói “sầu, bi, khổ, ưu, não sinh ra từ Ái” là lời nói quá nhẹ nhàng êm ả, ru êm người nghe. Phải bằng cách làm cho hiện về trong lời nói ấy đủ mọi hình ảnh thống khổ ở đời, mọi hình thái bi thảm như là hình ảnh của sự tàn phá do nhiều trái bom nguyên tử, như là bom Ái, gây ra thì mới đủ mạnh để đánh thức tâm đang ngái ngủ của con người. Tất cả vô lượng trạng huống khổ đau của vô lượng thế giới từ vạn cổ đến nay đều do chỉ một gốc Ái gây ra, mà nói đủ là tham, sân, si. Mỗi người phải tự mình trầm tư thế nào để thấy rõ từng khối lửa đang bốc cháy từ tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý từ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và từ cái biết từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý làm thế nào để thấy thế giới mình sống đang bốc cháy vì Ái thì mới cảm nhận được sự thật từ lời dạy của Thế Tôn dành cho gia chủ khổ đau kia, mới sụp đầu đảnh lễ Thế tôn, bậc Tri giả, Kiến giả, bậc Toàn giác, mới có thể cảm thán: Ôi! chỉ một chút mật ngọt của Ái đã làm

cho thế giới bốc cháy, đã tạo ra vô lượng sóng gió ở đời! Phương chi, cả một vũ trụ trí tuệ của Như Lai mà chỉ nói lên có mấy lời “Ái là gốc của khổ đau”! 2. Kỹ thuật, phương pháp giảng dạy của Thế Tôn là giúp người đời quan sát cuộc đời với trí tuệ thì sẽ thấy rõ mọi sự thật, như Ngài đã chỉ cho Bà la môn trong kinh “ái sinh”. Ở đó không đòi hỏi trình độ văn hóa, học thuật, văn bằng hay tuổi tác, dòng họ; ở đó, không đòi hỏi có kiến thức triết lý, tâm lý hay siêu hình, ngôn ngữ. 3. Qua kinh “Ái sinh”, ta có thể đi đến nhận xét rằng: ai thấy rõ sự thật của khổ đau, vô thường là có thể thấy đạo, hiểu đạo.

Kinh số 88

Kinh Bhàhitika (Tấm Vải Ngoại)

(Bhàhitika Sutta)

- Discourse On The Foreign Cloth -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Vua Pasenadi gặp tôn giả Ànanda dọc dường, lúc tôn giả sau khi khất thực trở về và xin hỏi đạo tôn giả. Nhà vua nêu lên một số câu hỏi như sau: 1.1. “Có phải Thế Tôn không làm các hành động thân, khẩu, ý mà người trí chỉ trích?” 1.2. Thế nào là thân, khẩu, ý hành bất thiện? 1.3. Thế

nào là thân, khẩu, ý hành thiện? Tôn giả Ànnada đã lần lượt trả lời với các câu trả lời làm vui lòng vua Pasenadi. - Thế Tôn không có hành động thân, khẩu, ý nào khiến người trí chỉ trích, Ngài đã tận trừ tất cả ác pháp và phát triển viên mãn tất cả thiện pháp. - Bất thiện, theo định nghĩa của tôn giả, là hành động có tội, có hại, đưa đến khổ báo: hành động tự hại, hại người, hại cả hai. - Ngược lại là hành động thiện. 2. Vua Pasenadi, sau một lúc đàm đạo, đã rất hoan hỷ và dâng tặng tôn giả một tấm vải ngoại do Vua A-xà-thế vừa gởi tặng vua Pasenadi. Tôn giả từ chối vì đã có đủ ba

y, nhưng nhà vua thỉnh cầu tôn giả nhận để may ba y mới và nhường lại ba y cũ cho các đồng phạm hạnh và tôn giả hoan hỷ nhận. Sau đó, tôn giả trở về trú xứ trình lên Thế Tôn câu chuyện đàm đạo và dâng cúng Thế Tôn tấm vải ngoại. III. BÀN THÊM Bản kinh có hai điểm giáo lý cần được bàn rộng: 1. Vấn đề thiện, ác là vấn đề căn bản của đạo đức ở đời. Các hệ thống tư tưởng thường có quan điểm khác nhau về thiện ác. Ở đây tôn giả Ànanda cho một định nghĩa rõ ràng về thiện, ác. Đây là quan điểm tiêu biểu của Phật giáo. 2. Một vị Tỷ kheo, vừa là thị giả của Thế Tôn, thời danh vẫn sống một đời sống phạm hạnh giản dị, tri túc. Tôn giả hành khất thực với ba y vừa đủ, tránh dùng vải ngoại, vải sang. Đây mới thực là nét sống giá trị của một tu sĩ Phật giáo đáng được học hỏi, suy gẫm!

Kinh số 89

Kinh Pháp Trang Nghiêm

(Dhammacetiya Sutta)

- Discourse On Testimonies To Dhamma -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Khi Thế Tôn ở thị trấn Medalumpa thuộc dân chúng Sakka, bấy giờ Thế Tôn đã 80 tuổi thọ, năm cuối cuộc đời, vua Pasenadi đang ở Kosala, nơi cách xa Madalumpa chừng ba do tuần (3 yoiana # 30 km), đi đến yết kiến Thế Tôn và đảnh lễ dưới chân Thế Tôn, hôn bàn chân Thế Tôn tỏ lòng hết mực cung kính. 2. Thế Tôn hỏi đại vương Pasenadi vì lý do gì mà đại vương hết mực cung kính Như Lai? Thân tình với Như Lai? Đại vương Pasenadi nêu lên tám lý do như là các nét đặc thù của Như Lai và đệ tử Như Lai, gọi là pháp truyền thống: hay theo Chánh pháp (Dhammanvaya) như sau: 2.1. “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chư Tỷ kheo khéo tu tập, hành trì”. 2.2. Chư Tăng, Ni sống giữ “sáu pháp hòa kính”. 2.3. Chư Tăng sống định tĩnh, hỷ lạc, sống dựa vào sự hỷ cúng, tâm tư như con thú rừng giản dị.

2.4. Khi Thế Tôn thuyết pháp, Tăng chúng trân trọng lóng nghe. 2.5. Thế Tôn thuyết pháp nhiếp phục được chúng Sátđế-lợi bác học, biện tài... 2.6. Thế Tôn thuyết pháp nhiếp phục được chúng Samôn, Bà-la-môn, Gia chủ bác học biện tài... 2.7. Cả người thân của vua Pasenadi, chịu ân huệ lớn của vua cũng bày tỏ lòng tôn kính hết mực đối với Thế Tôn, mà không làm thế đối với đại vương. 2.8. Thế Tôn và đại vương Pasenadi đều thuộc dòng Sátđế-lợi, xứ Kosala; Thế Tôn và đại vương nay đều đã 80 tuổi đời. Thế Tôn dạy chư Tỷ kheo rằng các điều đại vương Pasenadi phát triển là pháp trang

nghiêm liên hệ đến căn bản phạm hạnh mà các Tỷ kheo cần thấu hiểu. III. BÀN THÊM 1. Bảy trong tám điểm mà đại vương Pasenadi tán thán Thế Tôn là các điểm đối chiếu Giáo Hội Thế Tôn và các Hội chúng ngoại đạo khác đương thời mà đại vương đã từng quan sát, tham vấn: Thế Tôn và Giáo Hội của Thế Tôn nổi bật giá trị giải thoát, phạm hạnh và đại tuệ, trong khi các Giáo hội khác thì hầu như cách xa thật xa các giá trị ấy. 2. Điểm thứ hai nói lên lý do biểu lộ thân tình nhưng rất cảm động: ngoài yếu tố Thế Tôn và đại vương cùng giai cấp, cùng đất nước (quê hương), còn một yếu tố tuổi tác lớn - 80 tuổi đời: Đã già như thế mà Thế Tôn vẫn còn đi bộ từ xứ này đến xứ khác để hoằng pháp; đã già như thế mà đại vương trải qua một đoạn đường bộ dài hơn 30 km để chỉ yết kiến Thế Tôn trong một lúc, rồi từ giã Thế Tôn trở về với nhiều công việc triều chính.

Có lẽ như đây là một trong số ít lần yết kiến Thế Tôn sau cùng, vào cuối tuổi thọ của Thế Tôn. 3. Tưởng cũng nên dừng lại để chiêm ngưỡng chỗ ngồi của Thế Tôn tại các trú xứ trong rừng núi mà bản kinh 89 kiết tập. “Những gốc cây khả ái, đẹp mắt, lặng tiếng, ít ồn, vắng người, thoáng gió, xa lánh mọi tụ hội đông đảo, thích hợp với trầm tư mặc tưởng này, chính tại đây chúng ta đảnh lễ Thế Tôn...”

Kinh số 90

Kinh Kannakatthala

(Kannakatthala Sutta)

- Discourse at Kannakatthala -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Lời dạy quan trọng của Thế Tôn, trong kinh 90, về Nhất thiết trí đúng như sau: Pàli: “Na’tthi so samano và bràhmano và yo sakideva sabbannassati sabbam dakkhìti, n’etam thànam vijjatìti”. English: “I, sire, claim to have spoken the words thus: There is neither a recluse nor a brahman who at one and the sametime can know all, can see all, this situation does not exist”. Việt dịch (Đại tạng kinh VN, 1992): “Thưa đại vương, Ta tự xem là đã nói những lời sau: ‘Không có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào có thể trong một lúc, biết hoàn toàn và thấy hoàn toàn’, không thể có sự tình như vậy”. Ghi chú của bản dịch Anh ngữ (Fotnote) về từ Pàli: Sakideva: “MA.iii.357 says” who, with one ‘adverting’ (of the mind). On thought, one ‘impulsion’, can know and see the whole past, future and present. Như thế từ sakideva cần được dịch là trong một niệm thay vì trong một lúc (không được rõ ràng). II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú tại Ujunna, gần Lộc Uyển, đại vương Pasenadi nhân có công việc đi đến gần Lộc Uyển, đến yết kiến Thế Tôn, thực sự, từ thâm tâm như chúng ta có thể

cảm nhận, là để chiêm ngưỡng tôn nhan Thế Tôn, để hầu thăm sức khỏe của Thế Tôn, nhưng theo truyền thống “Nói năng như Chánh pháp và im lặng như Chánh pháp”, đại vương thường cầu thỉnh Thế Tôn chỉ dạy một số vấn đề Phật Pháp. 2. Đại vương Pasenadi đã hỏi về bốn vấn đề: 2.1. Về Nhất thiết trí: “Không có ai trong một niệm có thể thông rõ cả quá khứ, hiện tại và vị lai”. 2.2. Hỏi về thanh tịnh, bình đẳng giữa bốn giai cấp mà xã hội Ấn đương thời “phân biệt”. Về mặt sự thật của tâm lý hướng đến giải

thoát, không có sự khác biệt, sai biệt nào giữa bốn giai cấp (về tín tâm, về quân bình tâm sinh vật lý, về lòng chân thật, về tinh cần tinh tấn và về trí tuệ sinh diệt). 2.3. Hỏi về chư thiên (Dục giới Thiên): - Chư Thiên nào có não hại tâm thì sanh về cõi đời. - Chư Thiên nào không có não hại tâm, không sanh tại đây. 2.4. Hỏi về Phạm Thiên (Sơ Thiền Sắc giới): - Phạm Thiên nào có não hại tâm thì sẽ sanh lại tại đây. - Phạm Thiên nào không có não hại tâm thì sẽ không sanh tại đây. Các câu trả lời của Thế Tôn đã khiến đại vương Pasenadi thoải mái, hoan hỷ chấp thuận. III. BÀN THÊM 1. Có năm kinh, trong số 10 kinh từ kinh 81 đến kinh 90 liên hệ đến đại vương Pasenadi (Ba-tư-nặc). Kinh số 89 là kinh đặc biệt diễn đạt tâm tư của đại vương Pasenadi đối với Thế Tôn và Tăng già: Vua Pasena-

di từ chỗ không chấp nhận Thế Tôn và từ chỗ tham cứu tất cả các Hội chúng ngoại đạo đương thời, đi đến chỗ trân trọng chấp nhận, cung kính Thế Tôn, Chánh pháp và Tăng già. Có thể xem các phát biểu của đại vương Pasenadi là một sự đánh giá mẫu mực của trí thức Bác học của xã hội Ấn đương thời về Phật giáo và về các tổ chức tôn giáo, triết học phi Phật giáo. Vì thế bản kinh 89 sẽ là tài liệu tham khảo rất cần cho công tác nghiên cứu, đối chiếu học về tôn giáo Ấn. 2. Nhận định, đánh giá của đại vương Pasenadi vào tuổi 80 sau nhiều chục năm quan sát, theo dõi, tham cứu trực tiếp là một nhận định, đánh giá rất có giá trị. Thế Tôn và Tăng già đã được đại vương Pasenadi đánh giá vào thời điểm Thế Tôn sắp vào Niết Bàn, sau nhiều thập kỷ quan sát, tiếp cận, tham cứu, trao đổi, được xem như chính nội dung Giáo hội Phật giáo được đánh giá vậy và được đánh giá rất toàn diện. 3. Câu hỏi về Nhất thiết trí trong kinh 90 này là một câu hỏi rất đặc biệt và đã nhận được lời dạy rất đặc biệt của Thế Tôn: - Sự đính chính lời phản ảnh về sự tuyên bố của Thế Tôn và Nhất thiết trí nói lên sự xác nhận rằng: toàn kiến, toàn tri, Nhất thiết trí thì các Sa-môn và Bà-la-môn hành đúng phạm hạnh thì có thể đạt được. - Lời tuyên bố chính thức của Thế Tôn thì xác nhận rằng: Không thể có sự kiện chỉ trong một niệm có thể thấy biết rõ tất cả, biết rõ quá khứ, hiện tại và vị lai, dù đối với bất cứ ai ở đời nầy (đối với Thế Tôn, bậc Toàn giác, muốn biết rõ bất cứ đối tượng nào trong thế giới, Ngài cũng phải tác ý, hướng tâm về đối tượng đó mới có thể thấy biết).

- Lời tuyên bố về bốn giai cấp của Thế Tôn nói lên rõ rằng: * Sự phân biệt, kỳ thị bốn giai cấp là vấn đề xã hội, chính trị, mà không phải là vấn đề của thực tại, của giải thoát. * Lời tuyên bố của chư Thiên Dục giới và Phạm Thiên (Phạm Thiên là đấng giáo chủ của Bà-la-môn giáo hay Ấn giáo). Có thể sanh lại cuộc đời nầy hay không sanh lại là tùy theo nghiệp lực tạo ra có tâm lý não hại hay không có tâm lý não hại: họ không phải là các đấng sáng thế, những thực thể ở ngoài sinh tử.

Phần Năm (Từ Kinh 91 đến Kinh 100) Phẩm liên hệ các Bà La Môn

Kinh số 91
Kinh Brahmàyu
(Brahmàyu Sutta)

- Discourse With Brahmàyu -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Brahmàyu là một Bà-la-môn đại trưởng lão ở Mithila (Di-tát-la), bác học, tinh thông ba tập Vệ-đà, thông hiểu "thuận thế luận" (triết lý nhân gian phổ biến: popular philosophy) và "đại nhân tướng", đã già đến 120 tuổi đời. Bấy giờ Thế Tôn, cùng 500 Tỷ kheo đang trú ở Videha, Tiếng tăm của Thế Tôn được đồn xa: Ngài là Thái tử dòng họ Thích Ca có 32 tướng đại nhân, xuất gia và thành đạo đầy đủ 10 hiệu Như Lai, tuyên dạy đầy đủ phạm hạnh... Brahmàyu có một thanh niên đệ tử là Uttara rất thông minh, thông rõ ba tập Vệ-đà (tương tự tài bác học của Brahmàyu). Brahmàyu sai Uttara đến trá làm đệ tử của Thế Tôn và theo dõi Thế Tôn trong bảy tháng sinh hoạt để thuật lại cho Brahmàyu về sự thật 32 tướng đại nhân của Thế Tôn và về sự sụp mình đảnh lễ hướng về Thế Tôn ngay tại trú xứ của người và chuẩn bị để yết kiến Thế Tôn tại Videha. 2. Khi tiến vào yết kiến Thế Tôn, mọi Bà-la-môn có mặt đều đứng dậy vái chào tỏ bày cung kính đối với Brahmàyu. Brahmàyu tiến đến Thế Tôn, lạy dưới chân Ngài, hôn bàn chân Ngài (hôn chung quanh bàn chân) tỏ

bày hết mực tôn kính. Sự kiện này làm mọi Bà-la-môn kinh dị, bởi Brahmàyu là một đại trưởng lão Bà-la-môn thời danh, danh vọng lớn. (Bấy giờ Thế Tôn còn quá trẻ lúc chỉ mới du hành cùng chúng Tỷ kheo 500 vị). 3. Thế Tôn nói Pháp cho Brahmàyu nghe: Bố thí, Trì giới; các cõi Trời; nguy hiểm của các dục; rồi thuyết Tứ đế khi tâm Brahmàyu đầy hỷ lạc: Brahmàyu liền đắc Tu-đà- hoàn quả. Sau đó không lâu, Brahmàyu đắc quả Bất Lai ngay trước lúc mệnh chung. III. BÀN THÊM 1.Thời đức Phật, xã hội Ấn xem trọng dòng dõi Vương tộc, hay Bà-la-môn, xem trọng những ai có tướng quý, nhất là 32 tướng quý của một đại nhân. Tự có hai điểm này đã được mọi người quý trọng. Nếu là tu sĩ thì 32 tướng quý là dấu hiệu của một Thế Tôn, đấng Chánh Đẳng Giác. Điểm nầy rất thuận lợi cho việc chuyển vận bánh xe Pháp. 2. Sự kiện Brahmàyu xuất gia và đắc Thánh quả đã gây một tiếng vang lớn khiến nhiều Sa-môn và Bà-la-môn trí thức đương thời ngưỡng mộ Thế Tôn, đã đến với Thế Tôn: Giáo hội của Thế Tôn có thêm nhân duyên để phát triển ảnh hưởng nhanh chóng. 3. Truyền thống giảng dạy Chánh pháp của Thế Tôn là khế cơ: Với những ai mới đến với Thế Tôn, Thế Tôn giảng dạy, Bố thí, Trì giới, chư Thiên và từ bỏ các dục trước. Sau đó đối với tâm lý hân hoan, có lòng tin giải thoát mạnh, Thế Tôn giới thiệu Tứ Thánh đế mới có tác dụng lớn. 4. Dưới thời Thế Tôn, ngoại đạo vẫn gởi người của họ đến trà trộn vào chúng Tỷ kheo tu tập để quan sát, theo dõi sinh hoạt của Tăng già để tìm hiểu hư, thực. Những

người trà trộn ấy vẫn được thu nhận: hầu hết đều quy ngưỡng Thế Tôn. 5. Bản kinh 91 có hai định nghĩa về Phật: 5.1. "... Đoạn được tái sanh, viên thành thắng trí" thì gọi là đấng Mâu Ni. 5.2. "Viên thành phạm hạnh; thông đạt nhất thiết pháp" thì gọi là Phật.

Kinh số 92

Kinh Sela

(Sela Sutta)

- Discourse With Sela -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ
(Các từ ngữ quen thuộc)
II. NỘI DUNG
1. Khi Thế Tôn cùng 1250 Tỷ kheo, du hành ở
Anguttarapa, đi đến trị trấn Apana, tại đây người bện tóc
Keniya (tín đồ của các Bà-la-môn) đến đảnh lễ Thế Tôn, cung thỉnh Thế Tôn và 1250 Tỷ kheo độ trai. Thế Tôn im lặng nhận lời.
2. Bấy giờ Bà-la-môn Sela cùng với Hội chúng 300 người đến yết kiến Thế Tôn, quan sát đại nhân tướng của Thế
Tôn..., rồi nói kệ tán thán Thế Tôn:
"... Là Vua giữa các Vua,
Là giáo chủ loài người,
Hãy trị vì quốc độ,
Tôn giả Gotama!"
Thế Tôn dạy :
"... Ta chuyển bánh xe Pháp.
Bánh xe Pháp vô thượng.
Chính Sàriputta,
Chuyển bánh xe Pháp
Thừa tự Như Lai vị..."
3. Sela và Hội chúng 300 người xin xuất gia, tinh cần độc cư thiền định. Chỉ 8 ngày sau tất cả đều đắc quả A-la-hán.
III. BÀN THÊM 1. Qua nội dung bản kinh, chỉ sự kiện xuất gia của Thế Tôn từ Vương tộc, với 32 tướng đại nhân và nét giải thoát tỏa ra từ thân tướng trang nghiêm ấy đã khiến nhiều Bà- la-môn trí thức bác học quy ngưỡng, đặt lòng tin. 2. Với quyết tâm giải thoát và với pháp môn đúng Chánh pháp, mỗi người, không phân biệt tuổi tác, giai cấp, Phật tử hay phi Phật tử, có thể thực hiện giải thoát trong vòng bảy hay tám ngày: thành tựu phạm hạnh.

Kinh số 93
Kinh Assalàyana
(Assalàyana Sutta)
- Discourse With Assalàyana -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Assalàyana ở Sàvatthì là một thiếu niên 16 tuổi nhưng là người thần đồng, tinh thông ba tập Vệ-đà, thâm hiểu các triết lý ở đời (thuận thế luận) và "đại nhân tướng"... được các Bà-la-môn ở Xá-vệ cử đến để tranh luận với Thế Tôn về thuyết "Bốn giai cấp" ở Ấn. Assalàyana biết rõ là không thể đối thoại được với Thế Tôn, vị đã chứng ngộ, chứng nhập thực tại, đã từ chối sự đề cử, nhưng vì vị nể các Bà-la-môn nên đi đến yết kiến Thế Tôn với đại chúng Bà-la-môn. 2. Thế Tôn chỉ cho Assalàyana rõ: các Bà-la-môn đều do mẹ sanh và được bú

mớm, nuôi dưỡng như các trẻ Khattiya, Vessa và Sudda. Đây là ý nghĩa bình đẳng về sinh dưỡng. - Thế Tôn cho biết xã hội Yona và Kamboja thì chủ trương chỉ có hai giai cấp: chủ, tớ (thay đổi vị trí nhau). Đây là ý nghĩa nói lên rằng: sự phân biệt giai cấp là do chế độ xã hội của một xứ sở nào đó thôi, mà không phải là thượng đế sinh, không phải tự nhiên. - Thế Tôn chỉ cho Assalàyana về sự thật bốn giai cấp bình đẳng trước 10 thiện nghiệp và 10 ác nghiệp.

- Thế Tôn lại chỉ rõ thêm cho Assalàyana về sự thật bình đẳng giữa bốn giai cấp về mặt phát triển tâm, về tu tập giải thoát và về giải thoát. - Thế Tôn chỉ rõ cho Assalàyana sự thật bình đẳng giữa bốn giai cấp đối với lửa, nước. - Thế Tôn chỉ rõ sự thật trên thực tế xã hội đã có sự giao phối lẫn lộn giữa các giai cấp. * Sau cùng và quan trọng hơn cả, Thế Tôn gợi ý cho Assalàyana tự đi đến kết luận: giá trị đáng tôn quý của con người là trí thức thông rõ các Vệ-đà, đáng quý hơn là đức hạnh: do hành vi, thái độ sống của một người nói lên giá trị tôn quý của người đó mà không phải là dòng dõi. 2. Thế Tôn kể câu chuyện về Ẩn sĩ Asita Devala đã đánh bại thuyết phân biệt bốn giai cấp của bảy Bà-la-môn có thần thông của chú thuật, đã chỉ rõ sự mờ mịt của chủ thuyết của họ: sự tình là họ không biết tổ tiên của họ là Bàla-môn hay tạp chủng. Cuối cùng Assalàyana xin quy hướng Thế Tôn đến trọn đời. III. BÀN THÊM 1. Ngoại đạo luôn tìm mọi cách để tranh luận với Thế Tôn, còn Thế Tôn thì không. Ngay cả thiếu niên Assalàyana là thiếu tư cách tôn trọng để đối thoại, Thế Tôn vẫn từ bi và ôn tồn chỉ dạy. 2. Có rất nhiều kinh chỉ rõ sự trống rỗng của chủ thuyết phân biệt bốn giai cấp: mỗi kinh, Thế Tôn nêu lên các sự thật ở đời khác nhau để vạch rõ các sai lầm của chủ thuyết. Chủ trương bình đẳng bốn giai cấp, hay các giai cấp xã hội là chủ trương rất thực tế, rất công bằng và nhân ái, rất

đáng được xiển dương trong mọi thời đại, ở mọi xã hội con người.

Kinh số 94
Kinh Ghotamukha
(Ghotamukha Sutta)
- Discourse With Ghotamukha -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Bà-la-môn Ghotamukha ở Bàranàsì (Ba-la-nại) đến hỏi tôn giả Udena về ý nghĩa xuất gia đúng pháp, mà Bàla-môn nghi ngờ các vị xuất gia trước mắt. Tôn giả giới thiệu có bốn hạng người ở đời (như đã được đề cập): 1.1. Tự hành khổ mình. 1.2. Hành khổ người. 1.3. Tự hành khổ mình và hành khổ người. 1.4. Không hành khổ mình và không hành khổ người. Chỉ có hạng người thứ tư là từ bỏ thế tục, từ bỏ danh lợi và dục vọng, xuất gia hành phạm hạnh. 2. Tôn giả chỉ rõ, cụ thể bốn hạng người trên trong xã hội (như đã được giới thiệu). 3. Ghotamukha là Bà-la-môn rất giàu có, ngưỡng mộ tôn giả Udena xin quy y với tôn giả và dâng cúng hằng ngày cho tôn giả số tiền 500 đồng tiền vàng mà vua xứ Anga ban mỗi ngày cho Ghotamukha. Tôn giả bảo Ghotamukha đến cầu xin quy y Thế Tôn và xây dựng tịnh

xá cho chư Tăng ở Pataliputta. Tôn giả Udena xuất gia nên không cất giữ vàng, bạc, tiền của. III. BÀN THÊM Có hai điểm giáo lý cần học tập ở đây: 1. Quy y là ý nghĩa quy Phật hay quy y Pháp hoặc quy y Tăng mà không phải quy y cá nhân. Các vị chân tu thường từ chối sự tôn kính dành cho cá nhân mình. 2. Tôn giả Udena dạy Bà-la-môn Ghotamukha cúng dường tịnh xá cho chúng Tăng thì sẽ được phước báu nhiều hơn, cao quý hơn. Đây là cách hành xử của một Tỷ kheo chân chánh.

Kinh số 95
Kinh Canki
(Cankì Sutta)
- Discourse With Cankì -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Tại làng Bà-la-môn Opasada thuộc dân Kosala, Bà-la- môn Cankì thiện sanh đã từ bảy đời, nổi tiếng xuất thân từ gia đình đại phú, đẹp trai, khả ái, cao thượng..., thông rõ ba tập vệ-đà, thành tựu giới hạnh, thầy của 300 thanh niên Bà-la-môn, là tôn sư của nhiều tôn sư ..., đầy trọng vọng..., đã cùng chúng Bà-la-môn trân trọng lịch sử, lý lịch của Thế Tôn, đặc biệt là sự giác ngộ tối thượng, đã đến yết kiến Thế Tôn. Bấy giờ có Bà-la-môn Kapathika mới 16 tuổi rất thông tuệ, thông rõ toàn bộ Vệ đà, "thuận thế luận", và "đại nhân tướng" có mặt trong hội chúng Bà-la-môn. 2. Thế Tôn nhìn Kapathika như khích lệ Kapathika đặt câu hỏi. Kapathika liền hỏi: "Thưa tôn giả Gotama, câu chú thuật của các cổ Bà-la- môn y cứ tiếng đồn, truyền thống và Thánh tạng. Và ở đây, các Bà-la-môn chắc chắn đi đến kết luận: Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm". Ở đây, tôn giả Gotama nói gì? - Thế tôn hỏi Kapathina về các Bà-la-môn hiện tại cho đến bảy đời về trước có ai xác nhận: "Tôi biết việc này, tôi thấy việc này" không?

Kapathina xác nhận không có ai. Thế là lòng tin của các Bà-la-môn không có căn cứ. 3. Kapathika lại thêm: "Các Bà-la-môn không phải là dựa vào lòng tin, mà còn dựa vào các điều được nghe". Thế Tôn dạy: "Thực tế, có điều tin, điều nghe ... lại không thật; điều không tin, không nghe lại là thật ..." 4. Kapathika lại hỏi ý nghĩa về hộ trì chân lý? Thế Tôn dạy: "Đây là lòng tin của tôi, nhưng không đi đến kết luận một chiều rằng chỉ có đây là đúng, ngoài ra là hư vọng". Như vậy là hộ trì chân lý. Kapathika lại hỏi tiếp: "cho đến mức độ nào là giác ngộ chân lý, chân lý được giác ngộ?" - Thế Tôn: Sau khi đến sống, quan sát và biết về một tôn giả không có tham, sân, si. Sau khi đến gần thì lóng tai --> thọ trì điều đã nghe --> hiểu --> hoan hỷ chấp nhận --> ước muốn sanh --> cố gắng --> cân nhắc --> tinh cần --> tự thân chứng ngộ tối thượng chân lý, và khi thể nhập chân lý ấy với trí tuệ người ấy thấy. Cho đến mức độ này là giác ngộ chân lý, chân lý được giác ngộ. - Kapathika: "Thế nào là chứng đạt chân lý?" - Thế Tôn: "Chính nhờ luyện tập, tu tập, và hành tập nhiều lần chân lý mới được chứng đạt". Sau đây các pháp liên hệ quá trình chứng đạt chân lý: Chứng đạt chân lý --> do hành trì nhiều --> do tinh cần --> do cân nhắc --> cố gắng --> do ước muốn --> do hoan hỷ chấp nhận pháp hành --> hiểu ý nghĩa --> do thọ trì pháp --> do lóng nghe --> do thân cận (đạo sư) --> do đi đến gần --> do lòng tin sanh khởi. Kapathika rất hoan hỷ với các lời dạy của Thế Tôn, đã cầu xin

được làm đệ tử tại gia cho đến trọn đời.

III BÀN THÊM 1. Các chủ thuyết của Bà-la-môn về giai cấp xã hội và về nhiều vấn đề tôn giáo khác không được xây dựng trên cơ sở thấy, biết trực tiếp sự thật, nên thường miễn cưỡng, trống rỗng. Đây là lý do mà các nhà thông thái nhất của Bà-la-môn giáo luôn lúng túng trong các cuộc thảo luận với Thế Tôn và các đại đệ tử của Ngài, có rất nhiều Bà-la- môn thông thái vào bậc nhất đã quy hướng Thế Tôn, xin làm đệ tử cư sĩ hay xuất gia. 2. Gọi là tin tưởng và bảo vệ niềm tin của mình là do vì tự mình chưa chứng ngộ chân lý. Vì chưa chứng ngộ chân lý nên không thể tự cho đối tượng tin tưởng của mình là duy nhất đúng, còn ngoài ra là hư vọng. Đây là thái độ và ý nghĩa "hộ trì chân lý". Sau khi tin tưởng, phải tự mình sống, tu tập thực hiện cho kỳ tốt điều mình tin cho đến khi tự mình biết, tự mình thấy sự thật tin tưởng với trí tuệ: đây là ý nghĩa và và nội dung "chứng ngộ chân lý" hay "chân lý được chứng ngộ". Nếu chân lý không thể được chứng ngộ, biết rằng không thể được chứng ngộ, thì cần rời khỏi niềm tin ấy. Vấn đề là phải tự mình chứng ngộ sự thật, mà không dừng lại ở sự tin tưởng về sự thật. Sự thực hành đi đến "chứng ngộ chân lý" cần được tu tập nhiều lần thì sẽ "chứng đạt chân lý". Đây là hai điểm cơ bản nói lên sự khác biệt giữa Phật giáo và các con đường sống tu tập phi-Phật-giáo. Các con đường phi-Phật-giáo vốn không được thiết lập từ trí tuệ giác ngộ nên không thể chờ đợi kết quả tu tập dẫn đến giác ngộ: Chúng được hiểu là các con đường lệch hướng, hay gọi là "tà đạo", hoặc ngoại đạo (phi-Phật-giáo).

Hai điểm "chứng ngộ" và "chứng đạt" ấy không thể tìm thấy ở Bà-la-môn giáo. Chính đây là trọng điểm mà các nhà ngoại đạo rất thông thái và rất thời danh đã từ bỏ quan điểm, chủ trương, niềm tin cũ của mình để đến với Đức Phật và Chánh pháp.

Kinh số 96

Kinh Esukàrì

(Esukàrì Sutta)

- Discourse With Esukàrì -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Esukàrì bạch Thế Tôn về bốn chủ trương bốn phụng sự, qua đó giai cấp Bà là-môn cao cả, thứ đến là Sát-đế-lợi, Phệ-xá và Thủ-đà-la là giai cấp nô bộc thấp kém nhất. Thế Tôn dạy đó chỉ là chủ trương của giai cấp Bà-la-môn, của một số người thôi, không có sự đồng ý của các giai cấp khác, của nhiều người khác. Với Thế Tôn, tất cả đều cần phải phụng sự, và không cần phải phụng sự, mà vấn đề chủ yếu là giúp con người sống trở nên tốt đẹp hơn, không phân biệt giai cấp nào: con người trở nên tốt hơn hay xấu hơn không phải do sanh từ giai cấp nào, do có tài sản nhiều hay ít (hoặc nghèo), mà là do hành vi đạo đức (giữ gìn 10 thiện nghiệp hay không). 2. Esukàrì lại bạch hỏi Thế Tôn về chủ trương bốn loại tài sản của các Bà-la môn: - Tài sản của các Brahmanà là khất thực; - Tài sản của các Khattiya là cung, tên; - Tài sản của các Vessa là canh nông và nuôi bò; - Tài sản của các Sudda là lưỡi liềm và đòn gánh.

Tương tự như trên, Thế Tôn chỉ rõ đó là chủ trương không phải được tất cả mọi người ở các giai cấp đồng ý. Thế Tôn chủ trương tài sản cho con người là Thánh pháp vô thượng: con người được sanh ra từ giai cấp xã hội nào thì mang danh nghĩa của giai cấp ấy như lửa sanh ra từ củi, rơm v.v... thì gọi là lửa củi, lửa rơm. Tất cả ngọn lửa có tên khác nhau nhưng đều có cùng tác dụng của lửa và đều nóng cả. Cũng thế, người của bốn giai cấp có thể như nhau về thành tựu tu tập Tứ vô lượng tâm, thập thiện... giải thoát. Được nghe lời dạy của Thế Tôn, Esukàrì bừng sáng và xin được làm đệ tử cư sĩ của Thế Tôn đến trọn đời. III. BÀN THÊM Tương tự các kinh trước thảo luận với các Bà-la-môn, Thế Tôn chủ trương bình đẳng giữa các giai cấp xã hội, bình đẳng giữa con người với con người: mọi người đều bình đẳng trước khổ đau, trước thiên nhiên, trước cái sống, cái chết và bình đẳng về mặt tu tập giải thoát, giải thoát. Giá trị của con người là do hành động, cách sống của con người ấy quyết định.

Kinh số 97

Kinh Dhànanjàni

(Dhànanjàni Sutta)

- Discourse With Dhànanjàni -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Bà-la-môn Dhànanjàni ở thành Vương-xá, có lẽ được nhà vua xứ Magadha tin cậy, đã cậy thế nhà vua để "bóc lột" các Bà-la-môn, và cậy thế các Bà-la-môn để "bóc lột" nhà vua, hoạt động như một "mafia".Tôn giả Xá-lợi-phất muốn đến cảm hóa, tế độ cho ông ta. 2. Lý do "phóng dật" mà Dhànanjàni nêu ra là vì: - Vì cha mẹ; - Vì vợ con; - Vì đầy tớ, lao công; - Vì bạn bè, thân hữu; - Vì các tân khách; - Vì tổ tiên; - Vì chư thiên; - Vì vua chúa; - Và sau hết, là vì thỏa mãn dục vọng bản thân. 3. Tôn giả Xá-lợi-phất khai mở rằng: - Ở địa ngục, Bà-la-môn có thể nói rằng: "Tôi vì các lý do trên mà làm việc phi pháp, xin đừng kéo tôi vào địa ngục?"... - Nếu vì các đối tượng trên mà làm các việc đúng pháp thì tốt hơn, đúng hơn. Bà-la-môn hoan hỷ tiếp thu lời dạy của tôn giả Xá-lợiphất.

4. Khi đau nặng, sắp xả báo thân, Dhànanjàni sai người thân đại diện đến đảnh lễ dưới chân Thế Tôn và đảnh lễ Xá-lợi-phất mong được gặp mặt tôn giả trước lúc mệnh chung. Tôn giả Xá-lợi-phất hoan hỷ đến viếng Bà-la-môn và thuyết Pháp, theo sở cầu của Bà-la-môn, giúp Bà-la-môn Dhànanjàni được thác sanh về Phạm Thiên. III. BÀN THÊM 1. Thuyết pháp cho một người sắp chết để giúp người ấy giác tỉnh có một cận tử nghiệp tốt hầu thác sanh về Thiên giới, thiện thú là Phật sự truyền thống có từ thời Thế Tôn. Phương chi ngày nay Giáo Hội thường tổ chức hộ niệm cho những người sắp mệnh chung. Theo kinh Phân biệt lớn về Nghiệp, Trung 3, thì trước lúc lâm chung nếu có Chánh kiến và tín tâm thì sẽ được sanh về Thiên giới, thiện thú, cõi Người, dù ở đời đã từng tạo mười ác nghiệp. 2. Việc thuyết pháp cảm hóa Dhànanjàni của tôn giả Xálợi-phất không phải chỉ để giúp Bà-la-môn Dhànanjàni, mà còn giúp nhà vua, các Bà-la-môn, và nhiều người khác được sống an vui, yên lành hơn. Ở đời, mỗi người biết tu tập thiện pháp đều đem lại lợi ích cho nhiều người, cho đời. Phật pháp nếu càng được giới thiệu và được tiếp thu rộng rãi thì xã hội sẽ được cải thiện ngày một tốt đẹp

hơn nhiều, chỉ cần người đời hiểu và tin nhân quả, nghiệp báo thì cuộc sống cá nhân sẽ trở nên thiện lương hơn, xã hội sẽ tốt đẹp hơn.

Kinh số 98

Kinh Vàsettha

(Vàsettha Sutta)

- Discourse With Vàsettha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở Icchamankala, thanh niên Bà-lamôn Vàsetthà và rất Bà la-môn danh tiếng tranh luận về nội dung ý nghĩa của từ Bà-la-môn. - Thanh niên Bharadvàja thì bảo; “Ai thiện sanh mẫu hệ, phụ hệ đến bảy đời, không một vết nhơ...” - Thanh niên Vàsettha thì nói: “Nếu ai có giới hạnh và thành tựu các cấm giới, như vậy là một vị Bà-la-môn”. 2. Các Bà-la-môn danh tiếng cùng đến yết kiến Thế Tôn và xin được nghe lời dạy của Thế Tôn về Bà-la-môn. - Cái giá trị gọi là Bà-la-môn không phải ở dòng họ thọ sanh, không phải là thân tướng bên ngoài, không phải là nghề nghiệp vật chất, mà là ơ cái tâm thức: - Những ai tẩy sạch cấu uế của tâm thức = Bà-la-môn. - Những ai đoạn tận kiết sử = Bà-la-môn - Những ai đoạn tận khổ ách = Bà-la-môn. - Những ai có đức nhẫn không chấp ngã = Bà-la-môn.

- Những ai kiếp nầy là thân tối hậu = Bà-la-môn. - Những ai đoạn tận dục vọng = Bà-la-môn. - Những ai đầy đủ tuệ giải thoát = Bà-la-môn. - Những ai không còn thủ trước = Bà-la-môn. - Những ai thành tựu Giới, Định uẩn = Bà-la-môn - Những ai đoạn tận tham, sân, si = Bà-la-môn. - Những ai thoát ly tam hữu = Bà-la-môn. - Những ai vào Niết bàn Vô thủ trước, đại giác, đại ngộ = Bà-la-môn. Hai thanh niên trên nghe xong liền xin quy y Thế Tôn cho đến trọn đời. III. BÀN THÊM Danh từ Bà-la-môn, Sa-môn vốn đã có ở tôn giáo Ấn để chỉ các tu sĩ, vốn là từ Brahmana, Samana, sau đó Thế Tôn đã định nghĩa hai danh từ trên với một nội dung giải thoát của con đường phạm hạnh: chỉ những vị đã đắc tâm giải thoát và tuệ giải thoát, đã thành tựu phạm hạnh đã giải thoát khổ đau, giải thoát sinh tử. Đấy là các định nghĩa mới mẻ danh xưng Bà-la-môn (và cả Sa-môn) rất Phật giáo, đã cho danh từ cũ một linh hồn mới.

Kinh số 99

Kinh Subha

(Subha Sutta)

- Discourse With Subha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở Sàvatthì, tại tịnh xá cư sĩ Cấp Cô Độc, Bà-la-môn thanh niên Subha Todeyyaputta đến yết kiến Thế Tôn và nêu ra một số câu hỏi: 1.1. Người tại gia thành tựu chánh đạo, thiện pháp; người xuất gia thì không. 1.2. Người tại gia do dịch vụ nhiều, công tác nhiều, tổ chức nhiều, lao lực nhiều nên nghiệp sự có quả báo lớn; con người xuất gia thì không có quả lớn. Đức Thế Tôn thì chủ trương phân tích, không nói một chiều như

thế. - Ngài cho rằng: nếu người tại gia hay xuất gia hành chánh đạo thì sẽ thành tựu chánh đạo thiện pháp; nếu họ hành tà đạo thì không. - Có những dịch vụ lớn, công tác lớn..., nếu làm hỏng, làm sai thì sẽ có kết quả nhỏ. Có những dịch vụ nhỏ, công tác nhỏ..., mà làm đúng, làm tốt thì có kết quả lớn (Thế Tôn có nêu ví dụ cụ thể về dịch vụ nông nghiệp, buôn bán...)

2. Subha lại hỏi về chủ trương năm pháp tác phước, đắc thiện, đó là: chân thực, khổ hạnh, phạm hạnh, Tụng đọc, Thí xả của các Bà-la-môn. - Thế Tôn lại hỏi Subha: "Có Bà-la-môn nào trong hiện tại lui về bảy đời trước biết được chứng tri được quả dị thục của năm pháp ấy ?". Subha xác nhận không có. Thế là, các Bà-la-môn được Thế Tôn gọi là một chuỗi người mù. Sự kiện này khiến Subha phẫn nộ Thế Tôn cho là, đúng như Bà-la-môn Pokkharasati nói: các người tự cho là chứng Thánh, tri kiến thù thắng, nhưng là con người thì làm sao chứng được các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh? Thế Tôn lại chỉ rõ sự thật của Pokkharasati và các Bà-la- môn khác, do không biết không thấy sự thật, tâm thức của người khác mà nói: hệt như người mù từ khi sinh ra cho rằng cả bầu trời vũ trụ này không có mặt các hình tướng, màu sắc, do vì họ không thấy có. Đoạn, Thế Tôn chỉ rõ người không thể có pháp thượng nhân do vì bị ám ảnh bởi ngũ dục lạc, bởi năm triền cái. Nếu đoạn trừ năm triền cái thì vào được sơ thiền rồi nhị thiền..., chứng được hỷ lạc cao thượng hơn hỷ lạc đến từ ngũ dục lạc... Ngài tiếp tục chỉ dạy pháp tu tập Tứ vô lượng tâm để cộng trú với Phạm Thiên, theo yêu cầu của Subha. 3. Rồi Bà-la-môn Janussoni gặp Subha trên đường đi và hỏi Subha có nghĩ rằng Sa-môn Gotama là bậc có trí tuệ sáng suốt không? Subha đáp; "Tôi là ai mà có thể biết được trí tuệ sáng suốt của Thế Tôn? Tôi là ai mà dám tán thán Thế Tôn?" Thế Tôn dạy, "Năm pháp đắc phước, tác thiện

của các Bà-la-môn chỉ là để tu tập trở nên không sân, không hận mà thôi". Janussoni bước xuống xe trang trọng, vọng hướng về Thế Tôn kính lễ và nói lời tán thán: "Lợi ích thay cho vua Pasenadi nước Kosala, được Như Lai trú ở trong nước". III. BÀN THÊM 1. Tương tự như các từ Kamma, Brahmana, Samana của Bà-la-môn giáo, các từ chân thực, phạm hạnh, v.v... đều mang một nội dung ý nghĩa rất giới hạn, khác xa với Phật giáo. Các từ gọi, danh xưng của các Bà-la-môn về pháp tu tập đều được dựng nên từ các chủ trương vốn là sản phẩm của tư duy hay của kinh nghiệm rất giới hạn của các giác quan, cảm thọ, mà không phải từ trí tuệ thấy biết sự thật như thật, nên hầu như đề thiếu cơ sở, trống rỗng. Những nhận định, phê phán của họ về các Bậc Thánh, giáo lý của bậc Thánh cũng thế. 2. Kinh 99 này ghi thêm một kinh đề cập đến Tứ vô lượng tâm, nhưng chỉ phát triển tâm sanh về Phạm Thiên. 3. Lời cảm thán của Janussoni rằng: "Lợi ích thay cho Vua Pasenadi nước Kosala, được Như Lai trú ở trong nước". Đây là ý nghĩa lợi ích rất lớn mà con đường Giới, Định, Tuệ của Phật giáo đem lại cho đời mà đời sau cần chiêm ng- hiệm. Một mặt Phật giáo giúp phá tan các tà kiến làm u ám tư duy, văn hoá, một mặt giới thiệu con đường đi vào an lạc, hạnh phúc, giải thoát và trí tuệ.

Kinh số 100

Kinh Sangàrava

(Sangàrava Sutta)

- Discourse To Sangàrava -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Nữ Bà-la-môn Dhànanjànì rất tôn kính Thế Tôn, thường tác thanh xưng danh hiệu Thế Tôn. Thấy thế, thanh niên Bà-la-môn Sangàrava, thông tuệ, thông hiểu ba tập Vệ đà bất bằng cho nữ Bà la-môn kia là hạ liệt và lên tiếng miệt thị Thế Tôn. Nữ Bà-la-môn ôn tồn nói: nếu chàng mà biết đến Giới đức và Tuệ đức của Thế Tôn thì sẽ không nói lên lời miệt thị ấy. Khi biết Thế Tôn đang trú ở Candalakappa, Sangàrava đến yết kiến Thế Tôn và bạch hỏi Thế Tôn: “Có một số Sa-môn, Bà-la-môn tự nhận rằng về căn bản phạm hạnh, họ đã chứng đạt ngay hiện tại thông trí và cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí. Tôn giả Gotama nghĩ gì về các vị ấy?” 2. Thế Tôn phân tích cho Sangàrava thấy sự khác biệt của các người cùng nói lên lời tuyên bố trên: có người theo tin đồn, có người nói do lòng tin, có người nói do lý luận, có người nói do tự mình chứng tri. Thế Tôn là một trong những người tự mình chứng tri pháp chưa từng được nghe trên. Rồi Thế Tôn thuật lại

quãng đường tìm đạo, hành đạo và các quả chứng ngộ của thế Tôn cho Sangàrana nghe tận tường. 3. Sangàrava lại hỏi: “có chư Thiên không”. Thế Tôn dạy: “Ta biết chắc chắn có chư Thiên”. Sangàrava hoan hỷ thọ lời dạy của Thế Tôn và xin được trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn. III. BÀN THÊM 1.Lời phát biểu của các Bà-la-môn trưởng các Hội chúng thời danh cho rằng họ đã thành tựu phạm hạnh, thông trí và cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí (abinnavesana paramitta), tương tự trí tuệ Ba la-mật của Bát Nhã, mang một ý nghĩa cá nhân: nó bị giới hạn trong giới hạn kinh nghiệm và hiểu biết của họ, có khi bao hàm “ý đồ” về tôn giáo, về danh vọng và lợi dưỡng. Nội dung chứng đắc của họ hoàn toàn khác hẳn nội dung chứng đắc của Thế Tôn. Không tiện vạch rõ sự thật nầy, Thế Tôn đã tế nhị phân tích cho Sangàrava biết về sự khác biệt của nội dung chứng đắc. Ngay cả khi tự tuyên bố rằng: tự mình chứng đắc pháp hy hữu (vị tằng hữu) thì cũng thiếu cơ sở để minh chứng sự thật chứng đắc ấy. Vì thế, Thế Tôn nói rõ lộ trình chứng đắc, cảnh giới tâm thức chứng đắc và quả vị chứng đắc cho Sangàrava. Sự trình bày như thế này, cho đến điểm nầy, nếu đối tượng nghe chưa đủ trí tuệ đón nhận thì thật khó minh chứng. Chỉ còn, trong một số trường hợp cần thiết, thị hiện đại thần thông (như một số kinh đã kiết tập) mới thuyết phục được đối tượng nghe pháp. 2. Thời đại ngày nay đang xuất hiện đó đây các hiện tượng chứng đắc ngụy tạo, nếu không sử dụng thần thông lớn để vạch trần sự giả trá thì thật tai hại cho đời.

3. Câu hỏi: “Có chư Thiên không” cách đây 26 thế kỷ là một câu hỏi lớn của thời đại gợi mở cái thắc mắc rằng: Không biết ngoài cõi Người còn có các cảnh giới khác không? Nếu không thì hẳn Nhân quả, Nghiệp báo không được thành lập. Thế Tôn, vì thế, đã nhấn mạnh câu trả lời: “Ta biết chắc chắn có chư Thiên” - Ngài thân chứng - để giải tỏa hoàn toàn thắc mắc ấy. Ngày nay, nhân loại đang chi tiêu với một khoảng chi tiêu khổng lồ để đi tìm kiếm sự thật rằng: ngoài sinh vật trên trái đất, còn có sinh vật ở các hành tinh khác nữa không? (mà không phải chư Thiên). 4. Giới thiệu lộ trình tu tập giải thoát của Thế Tôn là hình thức giới thiệu con đường phạm hạnh mà Thế Tôn giảng dạy cho các đệ tử của Ngài vậy.

TÌM HIỂU TRUNG BỘ KINH TẬP III (kinh số 101-152)

Tìm hiểu Trung Bộ Kinh – Tập III (kinh số 101-152) TỔNG LUẬN

I. Tổng quát
Trung Bộ Kinh III gồm có 52 kinh, trong đó có 23 kinh Thế Tôn giảng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, ở Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthì); 9 kinh giảng ở tịnh xá Trúc Lâm (Ràjagaha); bốn kinh giảng tại Lộc Mẫu Giảng Đường (Sàvatthì); 4 kinh giảng tại các nơi dân chúng Thích Ca (Sakka); 1 kinh giảng ở Trùng Các Giảng Đường (Vesalì); 1 kinh giảng tại Kusinara (địa phương Thế Tôn nhập Niết Bàn); số còn lại giảng tại các nơi khác nhau khác.
Năm mươi hai kinh được phân ra năm phần:
1. Phần một (từ kinh 101 đến kinh 110): Phần Thị Trấn Các Sakka.
2. Phần hai (từ kinh 111 đến kinh 120): Phần Bất Đoạn.
3. Phần ba (từ kinh 121 đến kinh 130): Phần Không Tánh.
4. Phần bốn (từ kinh 131 đến kinh 142): Phần Phân Tích.
5. Phần năm (từ kinh 143 đến kinh 152): Phần Lục Xứ.
II. Đặc tính của năm phần trên 1. Phần một (từ kinh 101 đến kinh 110): Nhiều kinh đối thoại với các Bà-la-môn ngoại đạo, chỉ rõ các tà kiến của ngoại đạo.

2. Phần hai: Phần Bất Đoạn - Kinh 120: Đặc biệt nói đến sự toại ý chọn cảnh giới thác sanh ... - Kinh 111: Đặc biệt Thế Tôn giới thiệu về Thánh Giải thoát của tôn giả Sàriputta... - Kinh 112: Đặc biệt Thế Tôn dạy cách tìm hiểu sự thật về tuyên bố chứng đắc A-la-hán của một Tỷ Kheo... - Kinh 113: Đặc biệt nhấn mạnh giá trị giải thoát tâm và tuệ, mà không phải là giá trị xã hội, dòng họ xuất thân, tiếng tăm, địa vị (chân nhân và phi chân nhân) - Kinh 114: Thế Tôn dạy các điểm nên và không nên hành trì... - Kinh 115: Rất đặc biệt giới thiệu về sự vắng mặt sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn ở người hiền trí... - Kinh 116: Tối đặc biệt: Thế Tôn đề cập đến 500 Bích Chi Phật (Paccekabuddha)... - Kinh 117: Giới thiệu rất đặc biệt về Thập Chánh Đạo (hay Thánh Chánh Định...) với hai dòng: * Thập thánh đạo hữu lậu ... * Thập thánh đạo vô lậu ... - Kinh 118: Tại đây “Nhập Tức Xuất Tức Niệm” (hay Niệm xứ) được giới thiệu rất chi tiết, đầy đủ và rất nền tảng của công phu thành tựu Đạo đế... - Kinh 119: Giới thiệu rất đặc biệt, đặc biệt hơn nhiều kinh khác, về cảm nhận của hành giả về hỷ, lạc qua bốn sắc định ... 3. Phần ba: Phần Không Tánh Phần nầy có nhiều giáo lý tuyệt đặc biệt:

- Kinh 121 và kinh 122: Giới thiệu an trú Không tánh (emptiness) như là Phạm trú, Thánh trú, Đại nhân trú và Phật trú, rất hệt với tư tưởng Tánh Không của Phật Giáo Phát Triển... - Kinh 123: Đặc biệt giới thiệu các pháp hi hữu của Thế Tôn... - Kinh 124,

125, 126: Liên hệ Phật Giáo và giáo lý ngoại đạo (đối chiếu)... 4. Phần bốn: Phần Phân Tích Toàn 10 kinh nói lên đặc tính "Phân tích" (vibanga) của giáo lý Phật giáo nói chung, và của 10 kinh thuộc phần nầy nói riêng... - Kinh 131, 132, 133, 134: Giới thiệu pháp tu thiền quán rất ngắn gọn, rất đặc biệt như là bản kinh Nhật tụng cần thiết nhất của một tu sĩ Phật Giáo... - Kinh 135, 136: Đặc biệt giới thiệu giáo lý về Nghiệp (Kamma)... - Kinh 137: Bản kinh này rất đặt biệt phân tích về hai dòng cảm thọ của người tu: một dòng thế gian, dòng kia là dòng xuất ly. Bản kinh cũng nói lên sự khác biệt giữa Lạc và Lạc Thọ... - Kinh 138: Rất ngắn nhưng giới thiệu đủ một lộ trình đoạn tận khổ... - Kinh 139: Đặc biệt giới thiệu thái độ và ý nghĩa "chỉ thuyết pháp mà không tán thán hay chỉ trích" của một Tỷ kheo... - Kinh 140: Giới thiệu thái độ sống và nói pháp tuyệt vời giản dị của Thế Tôn...

- Kinh 141: Đây là một trong rất ít kinh mà nhà nghiên cứu Phật học thấy rằng: Sinh tiền Thế Tôn đã xác nhận tôn giả Xá-Lợi-Phất và Mục Kiền Liên có khả năng thay thế Thế Tôn để chuyển vận Bánh xe Pháp và hướng dẫn Tăng già... - Kinh 142: Nói về pháp cúng dường, và công đức cúng dường cá thể và tập thể... 5. Phần năm: Phần Lục Xứ Phần này rất đặc biệt và rất cần thiết cho công phu thiền quán hằng ngày, và công phu hộ trì các căn, rất trí tuệ và rất thiết thực... Đây là nội dung hành trì dành cho các căn cơ trí tuệ...

III. Tổng luận 1. Với 20 kinh đầu của Trung Bộ Kinh I là đã đầy đủ cho một Tỷ kheo có nhận thức rõ về sự thật của cuộc đời, con người, hạnh phúc và khổ đau, nhận thức rõ về các hành động của thân, khẩu, ý dẫn đến hại mình, hại người, hại cả hai, hay lợi mình, lợi người, lợi cả hai, dẫn đến khổ đau hay hạnh phúc trong hiện tại và tương lai. Riêng Trung Bộ Kinh III, cũng lập lại nội dung của 20 bản kinh đầu ấy, nhưng được Thế Tôn giảng dạy với ngôn ngữ khác biệt và bằng phương cách khác biệt. Điểm đặc biệt về giáo lý của Trung Bộ Kinh III nổi bật một số điểm tiêu biểu như được trình bày trong phần tiếp theo dưới đây. 2. Điểm giáo lý nổi bật tiêu biểu trong Trung Bộ III: 2.1. Có một số kinh trình bày dưới dạng thức "tổng thuyết" và "biệt thuyết"; phần biệt thuyết do các tôn giả

đại đệ tử của Thế Tôn triển khai. Đây có thể được xem là điểm bàn rộng mở đầu cho các bộ luận về sau. 2.2. Trung Bộ III có nhiều kinh nhấn mạnh đến an trú "Không tánh" như là Phạm trú, Thánh trú, Phật trú mà quá khứ, hiện tại và vị lai đều thế. 2.3. Phần Lục xứ, Thập Nhị xứ, Thập bát giới, Ngũ uẩn; Ngũ đại, Lục đại, 18 Thọ v.v... được nhiều kinh Trung Bộ III đề cập rất phong phú, đa dạng, minh bạch giúp cho người đọc thấy rõ sự phát triển văn huệ của tự thân, tâm lắng, nghiệp tiêu (ít, nhiều) ngay tại thời xem kinh; và giúp người đọc thấy rõ ràng công phu giải thoát, mà nếu muốn, đang ở trong tầm với của mình. 2.4. Địa bàn tu tập, qua Trung Bộ III, tự hiện rõ nơi sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc và 18 thọ: giác tỉnh từ các xúc, các thọ là điểm khởi động của giải thoát mà mỗi người có thể cảm nhận ngay trong hiện tại. 2.5. Trung bộ III cũng đề cập rất rõ các nét cương yếu về giáo lý về Nghiệp (Kamma) như đã được đề cập điển hình ở kinh "phân biệt nhỏ" và "phân biệt lớn" về Nghiệp. Tại đây, hai kinh nầy, có thể là tiếng nói đại diện cho Trung Bộ Kinh (toàn tập) cắt nghĩa về sự sai biệt giữa những cá

nhân trong loài người. Cận tử nghiệp, mà yếu tố chánh kiến và chánh tín có mặt trước lúc mệnh chung quyết định cảnh giới thác sinh, thay đổi lộ trình chuyển kiếp, là một điểm giáo lý đặc biệt trí tuệ! 2.6. Định nghĩa về "Chánh tư duy" trong Trung Bộ III (vô dục, vô sân và vô hại tư duy) là một định nghĩa đặc biệt gợi ý cho các nhà nghiên cứu Phật học thấy rằng (có thể phát biểu như thế) "lý thuyết Bất Bạo Động" (ahimsa)

của Thánh Gandhi (Ấn Độ) bắt nguồn, hay chịu ảnh hưởng rất lớn từ giáo lý Phật Giáo. 2.7. Thái độ "thuyết pháp" mà không tán thán, không chỉ trích trong kinh 139, Trung Bộ III, hiện rõ sắc thái giáo dục, văn hóa của Phật Giáo rất đặc thù. 2.8. Tại Trung Bộ III, các giáo lý ngoại đạo, lục sư ngoại đạo, được đề cập một số nét giáo lý khá rõ giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu, đối chiếu tôn giáo học. 2.9. Qua Trung Bộ III, kinh cho thấy mối giao dịch, quan hệ giữa giáo hội của Thế Tôn và các giáo hội Bà-la-môn ngoại đạo: cả hai bên đều có chủ động trao đổi. Dù có nhiều nhà ngoại đạo đầy kiêu ngạo, đầy thù nghịch đến với Thế Tôn, nhưng Thế Tôn vẫn giữ nghiêm thái độ rất trí tuệ, hiểu biết, ôn hòa biểu hiện rõ châm ngôn của Phật Giáo là: "Chỉ có đời tranh chấp với Phật Giáo, mà không có sự việc Phật Giáo tranh chấp với đời". 2.10. Cũng có rất nhiều giáo chủ ngoại đạo, Bà-la-môn tiếng tăm lừng lẫy tán thán quy ngưỡng Thế Tôn: một số trở thành đệ tử tại gia của Ngài, một số xuất gia đắc Thánh Quả. 2.11. Nhiều vua chúa, hoàng thân, vương tử, đại thần,..., cũng đến Giáo chúng học đạo và đã được Thế Tôn làm sáng tỏ chủ trương của Thế Tôn là bình đẳng giai cấp: giá trị mỗi người là ở thái độ sống, hành động thiện hay ác, chánh hay tà, vị tha hay vị kỷ, mà không ở màu da, chủng tộc, dòng họ hay tiếng tăm ở đời... 2.12. Trung Bộ Kinh cũng soi sáng, rất tỏ, ý nghĩa "Trung đạo tu tập" của Phật Giáo là Bát Thánh Đạo tránh xa hai thái cực hưởng thụ dục lạc và khắc kỷ, khổ hạnh, ép

xác; và ý nghĩa "Trung đạo nhận thức" là "Duyên khởi", tránh xa chấp thường chấp đoạn. Tất cả các điểm ghi trên chỉ là một số điểm xuyết, bạn đọc cần tự mình đọc kỹ từng dòng kinh mới đón nhận được giải thoát, hỷ lạc cho tự thân.

PHẦN I (Từ Kinh số 101 đến Kinh số 110) Phần Thị trấn các Sakka (thuộc dòng họ Thích Ca)

Kinh số 101

Kinh Devadaha

(Devadaha Sutta)

- Discourse at Devadaha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở thị trấn Devadaha của các vị dòng dõi Thích Ca (Sakka), Thế Tôn thuật lại cho các Tỷ kheo nghe một cuộc trao đổi giữa Thế Tôn với các Sa-môn, Bà-la-môn Nigantha (Ni-kiều-tử) về chủ trương không đúng, không hợp về thuyết Nghiệp (kamma). Các Sa-môn, Bà-la-môn Nigantha có chủ trương, tri kiến rằng: "Phàm cảm giác gì con người cảm thọ (lãnh thọ), lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, tất cả đều do nhân các nghiệp quá khứ. Do sự đốt cháy, đoạn diệt các nghiệp quá khứ, do sự không tạo tác các

nghiệp mới, sẽ không có diễn tiến đến tương lai. Do không có diễn tiến đến tương lai, nghiệp đoạn diệt; do nghiệp đoạn diệt, khổ được đoạn diệt; do khổ đoạn diệt, cảm thọ được đoạn diệt; do cảm thọ được đoạn diệt, tất cả khổ sẽ diệt tận". 2. Chủ trương trên của Nigantha chỉ hợp lý (hợp lý nhưng chưa chắc đã đúng, thật) nếu các Nigantha tự mình biết rõ các điểm sau đây mà Thế Tôn đã nêu ra: 2.1. Các Nigantha biết rằng: Trong quá khứ họ hiện hữu, họ không hiện hữu?

2.2. Các Nigantha biết rằng: Trong quá khứ họ có tạo ác nghiệp, họ không tạo ác nghiệp? 2.3. Các Nigantha biết rằng: Trong quá khứ họ có tạo ác nghiệp như thế này, như thế kia? 2.4. Các Nigantha biết rằng: Khổ mức độ như thế này đã được diệt tận, hay khổ mức độ như thế này cần phải được diệt tận; hay với sự diệt tận khổ mức độ như thế này, tất cả khổ sẽ được diệt tận? 2.5. Các Nigantha biết rằng: Sự đoạn tận các bất thiện pháp ngay trong hiện tại hay sự thành tựu các thiện pháp? Các Nigantha đều trả lời với Thế Tôn rằng: họ không biết như vậy về năm điều Thế Tôn hỏi trên. 3. Thế Tôn nêu ra trước các Nigantha về năm điểm ngay trong hiện tại có hai hệ quả, đó là: 3.1. Lòng tin (Faith: Saddhà) 3.2. Hoan hỷ, ưa thích (Inclination, liking: Ruci) 3.3. Truyền thống (Tradition: Anussavo) 3.4. Thẩm định các lý lẽ (Consideration of reasons: Àkàraparivitakko) 3.5. Tư duy và chấp nhận một quan điểm (Reflection on and approval of some view: Ditthinjjhànakhanti) Thế Tôn hỏi: "Ở đây, thế nào là lòng tin của các hiền giả (Nigantha) đối với bậc đạo sư trong quá khứ? Thế nào là sự hoan hỷ? Thế nào là truyền thống? Thế nào là thẩm định các lý lẽ? Thế nào là tư duy về và chấp nhận một quan điểm?" - Các Nigantha đã không có câu trả lời hợp lý nào. 4. Rồi Thế Tôn khai mở tâm cho các Nigantha về điểm không hợp lý của họ khi chấp nhận quan điểm về Nghiệp

đã nêu trên. Thế Tôn đặt ra câu hỏi để các Nigantha đi đến xác nhận rằng: - Khi các Nigantha tinh tấn tinh cần (để hành hạnh tự hành khổ của họ) thì họ lãnh thọ các cảm giác đau đớn, thống khổ. - Khi họ không tha thiết tinh tấn, tinh cần (...), thì họ không lãnh thọ các cảm giác đau đớn, thống khổ. Nếu thế thì cảm giác thống khổ hiện tại này đã không do Nghiệp quá khứ tạo ra. Đây là điều không hợp lý khi họ chấp nhận chủ trương quan điểm về nghiệp nêu trên. 5. Thế Tôn tiếp tục khai sáng các Nigantha. Thế Tôn nêu ra các câu hỏi này: - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được thọ quả hiện tại này, do tinh tấn, tinh cần, có thể khiến được thọ quả tương lai?" - Đáp: Không. - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được thọ quả tương lai, do tinh tấn, tinh cần, có thể khiến được thọ Quả hiện tại?" - Đáp: Không. - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được lãnh thọ lạc này, do tinh tấn, tinh cần, có thể được lãnh thọ khổ?" - Đáp: Không. - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được thọ khổ này, do tinh tấn, tinh cần có thể lãnh thọ lạc?" - Đáp: Không. - Tương tự đối với: * Quả đã thuần thục / quả chưa thuần thục...

* Quả đa sở thọ / Quả thiểu sở thọ... * Có sở thọ / không sở thọ... - Nếu thế thì sự Tinh tấn, tinh cần tu tập của các Nigantha là không có kết quả. - Đó là cách mà Thế Tôn giúp các Nigantha thẩm định lý lẽ, tư duy để chấp nhận một quan điểm. 6. Đây là hai hậu quả (hay hệ quả) do chủ trương về Nghiệp của các Nigantha: 10 hệ luận (tùy thuyết:

cadanuvada: reasoned theses) thuộc chỉ trích về chủ trương hành khổ của Nigantha và 10 hệ luận tán thán về con đường vào giải thoát lạc của Thế Tôn: 6.1. 10 chỉ trích về hạnh của Nigantha: - Nếu do nhân quá khứ lãnh thọ lạc, khổ, thì các Nigantha (đang tự hành khổ) đã làm các việc ác trong quá khứ. - Nếu do một Tạo hóa ác độc tạo ra cảm giác lạc, khổ thì các Nigantha đã do Tạo hóa ác độc tạo ra. - Nếu do nhân kết hợp các điều kiện thọ lãnh lạc, khổ thì các Nigantha bị các điều kiện kết hợp ác. - Nếu do nhân sanh loại lãnh thọ lạc, khổ, thì các Nigantha thật sự là ác sanh loại. - Nếu do tinh tấn trong hiện tại lãnh thọ lạc, khổ, thì các Nigantha đang hành ác (tà) tinh tấn. - Nếu do nhân quá khứ thọ lãnh lạc, khổ thì các Nigantha đang bị chỉ trích; nếu không do nhân quá khứ lãnh lạc, khổ, các Nigantha cũng đáng bị chỉ trích. - Nếu do Tạo hóa (như trên)..., các Nigantha đáng bị chỉ trích; nếu không do Tạo hóa...., các Nigantha cũng đáng bị chỉ trích.

- Tương tự đối với "các điều kiện kết hợp"..., đối với "sanh loại"....đối với "tinh tấn"... 6.2. 10 tán thán về tinh tấn phạm hạnh do Thế Tôn chủ trương: a/ Tinh tấn có kết quả: - Tinh tấn chống nguyên nhân đau khổ mà không có tham dục, mà xả đối với nguyên nhân đau khổ. b/ Lộ trình giải thoát của phạm hạnh (như đã được trình bày từ Trung Bộ I và Trung Bộ II). Ngược lại với chỉ trích qua 10 lập luận đối với các Nigantha là 10 lập luận tán thán Thế Tôn. III. BÀN THÊM 1. Thuyết chủ trương về Nghiệp của các Sa-môn, Bà-lamôn của Nigantha chỉ một chiều rất "buồn cười": tất cả những khổ, lạc mà con người đón nhận trong hiện kiếp là thảy do Nghiệp quá khứ (một quá khứ mơ hồ, không biết mình ở đâu?, làm gì?) định đoạt. Hiện tại chỉ là một cuộc sống "định mệnh". Nhận lãnh cho hết quả báo trong hiện tại do các nhân tạo ra trong quá khứ (làm thế nào mà nhận lãnh hết, đủ hay chưa hết, đủ?). Còn hiện tại làm là để hưởng vào đời sau (đời sau là ai? đi về đâu? đến lại cuộc đời như thế nào?). Để đời sau không còn khổ nữa thì hiện tại tự hành khổ, nhận trọn khổ cho hết khổ thì đời sau hưởng toàn lạc (sự thật này đến từ đâu? tại sao hành khổ lại được kết quả lạc?). Nếu hiện tại tự hành khổ mà cho rằng để đoạn diệt các Nghiệp qúa khứ, thì Nghiệp tự hành khổ trong hiện tại sẽ dẫn con người đi về đâu theo quy luật vận hành của Nghiệp? 2. Các câu hỏi của Thế Tôn đặt ra với các Nigantha về việc họ có biết gì về Nghiệp quá khứ? Họ đã tạo tác như

thế nào? v. v... là để vạch rõ chủ trương về Nghiệp của Nigantha là do tưởng tượng, là hư tưởng, không tưởng, mà không dựa vào cơ sở tự mình thấy, biết, chứng nghiệm. 3. Thế Tôn nêu ra năm điểm: tín, ưa thích, truyền thống, thẩm định lý lẽ và tư duy, chấp nhận một quan điểm là nhắc nhở các Nigantha nên: - Cần suy xét, thẩm định, cân nhắc phân tích một quan điểm trước khi chấp nhận, tin tưởng nó. 4. Thế Tôn lại giới thiệu sự nỗ lực, tinh cần có kết quả là nỗ lực để thoát khổ ngay trong hiện tại, nỗ lực để dập tắc các nhân gây ra khổ đau ngay trong hiện tại, điều mà con đường tu tập Phạm hạnh do Thế Tôn giảng dạy thực hiện được: Sự đoạn tận các bất thiện pháp và sự thành tựu các thiện pháp có thể thực hiện ngay trong hiện tại. Bài kinh 101, Devadaha, là bản kinh trình bày thuyết về Nghiệp và phương thức đoạn diệt Nghiệp của Nagantha, từ đó các nhà nghiên cứu Phật Học có thể thấy rõ sự khác biệt với thuyết về Nghiệp và con đường đoạn diệt Nghiệp của Phật Giáo.

Kinh số 102

Kinh Năm, Ba

(Pancattaya Sutta)

- Discourse On The Threefold Five -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG Nội dung kinh này trình bày các chủ thuyết của ngoại đạo tương tự nội dung được kiết tập ở kinh Phạm Võng,Trường Bộ I. 1. Các thuyết liên hệ về tương lai bàn về tự ngã. 1.1. Sau khi chết tự ngã không bệnh, có tưởng. 1.2. Sau khi chết tự ngã không bệnh, không có tưởng. 1.3. Sau khi chết tự ngã không bệnh, phi tưởng và phi phi tưởng. 1.4. Chủ trương đoạn diệt, chết là hết, hữu tình không còn tồn tại. 1.5. Một thuyết chủ trương hiện tại Niết bàn lạc. 1.6. Sau khi chết tự ngã không bệnh, có sắc, có tưởng. 1.7. Sau khi chết tự ngã không bệnh, không sắc, có tưởng. 1.8. Sau khi chết tự ngã không bệnh, hoặc có sắc và không sắc, có tưởng. 1.9. Sau khi chết tự ngã không bệnh, không sắc và không không sắc, có tưởng.

1.10. Sau khi chết tự ngã không bệnh, nhất tưởng, có tưởng. 1.11. Sau khi chết tự ngã không bệnh, dị tưởng, có tưởng. 1.12. Sau khi chết tự ngã không bệnh, thiểu tưởng, có tưởng. 1.13. Sau khi chết tự ngã không bệnh, vô lượng tưởng, có tưởng. 1.14. Một số Bà-la-môn chủ trương thức biến này khi vượt qua khỏi sẽ trở nên vô lượng, bất động. Tất cả chủ trương trên thật ra phát sinh từ kinh nghiệm giới hạn của các Bà-la-môn từ các định Sắc giới và định Vô sắc giới. Thế Tôn biết rõ tất cả kinh nghiệm trên nhưng không chấp thủ, còn biết rõ hơn rằng tất cả là hữu vi, chịu sự đoạn diệt, Như Lai giải thoát khỏi hữu vi. Trong các chủ trương trên, các Bà-la-môn chủ trương vô tưởng vô bệnh sau khi chết thì phỉ báng các chủ trương sau khi chết tự ngã có tưởng vô bệnh, họ cho rằng: “Tưởng là bệnh hoạn, tưởng là mụt nhọt, tưởng là mũi tên, chỉ đây là tịch tịnh, thù diệu tức là vô tưởng” Các Bà-la-môn chủ trương sau khi chết tự ngã không bệnh, không sắc, không tưởng thì nói rằng: “Ngoài sắc, ngoài thọ, ngoài tưởng, ngoài hành, ngoài thức, ta chủ trương sự lai, vãng, tử, sanh, tăng trưởng, tăng thịnh hay tăng đại”. Thế Tôn dạy: sự tình không có như vậy. Đây còn thuộc hữu vi, chịu sự đoạn diệt. Như Lai thấy rõ sự thật ấy và giải thoát khỏi hữu vi. 2. Các thuyết liên hệ đến quá khứ bàn về tự ngã:

2.1. “Tự ngã và thế giới thường còn, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng” 2.2. “Tự ngã và thế giới là vô thường, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng”. 2.3. “Tự ngã và thế giới là thường còn và vô thường, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng”. 2.4. “Tự ngã và thế giới là không phải thường còn, không phải vô thường, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng” 2.5. Tự ngã và thế giới là hữu biên. 2.6. Tự ngã và thế giới là vô biên. 2.7. Tự ngã và thế giới là Hữu biên và Vô biên. 2.8. Tự ngã và thế giới không phải hữu biên, không phải vô biên. 2.9. Tự ngã và thế giới là Nhứt tưởng. 2.10. Tự ngã và thế giới là Dị tưởng. 2.11. Tự ngã và thế giới là Thiểu tưởng. 2.12. Tự ngã và thế giới là Vô lượng tưởng. 2.13. Tự ngã và thế giới là Nhứt hướng lạc. 2.14. Tự ngã và thế giới là Nhứt hướng khổ. 2.15. Tự ngã và thế giới là Lạc và khổ. 2.16. Tự ngã và

thế giới là không Lạc, không khổ. Các chủ trương liên hệ với quá khứ vừa nêu trên cho rằng "ngoài tín, hỷ, truyền thống (tùy văn), thẩm định các lý lẽ, tư duy và chấp nhận một quan điểm", trí tự mình sẽ trở nên trong suốt, trong sạch: sự kiện này không xảy ra, vì ngay cả khi còn một ít, rất ít, trí mà các Bà-la-môn nỗ lực

làm cho trong suốt, trong sạch thì vẫn còn vướng mắc vào chấp trước. Thế Tôn biết như thế là hữu vi chịu sự đoạn diệt, Thế Tôn biết có sự đoạn diệt của hữu vi nên thấy được sự giải thoát khỏi hữu vi. 3. Các chấp thủ tế nhị của các Bà-la-môn từ bỏ quan điểm về quá khứ, từ bỏ quan điểm về tương lai và không hoàn toàn chú tâm đến những dục kiết sử. 3.1. Các Bà-la-môn này đạt được Viễn ly hỷ và an trú (nhưng khi viễn ly hỷ đoạn diệt thì sự ưu tư sinh khởi, khi ưu tư đoạn diệt thì viễn ly hỷ sanh khởi: đây vẫn là hữu vi). 3.2. Nếu các Bà-la-môn vượt qua viễn ly hỷ thì đạt phi vật chất lạc và an trú (nhưng khi phi vật chất lạc đoạn, thì viễn ly sanh khởi; khi viễn ly hỷ đoạn thì phi vật chất lạc sanh khởi: đây vẫn là hữu vi). 3.3. Nếu các Bà-la-môn vượt qua được phi vật chất lạc thì đạt: vô khổ vô lạc thọ và an trú (nhưng khi vô khổ vô lạc thọ đoạn diệt, thì phi vật chất lạc sanh khởi; khi phi vật chất lạc đoạn diệt, thì vô khổ vô lạc sanh khởi: đây vẫn còn là hữu vi, chịu sự đoạn diệt). 3.4. Nếu các Bà-la-môn vượt qua phi vật chất lạc, vượt qua vô khổ vô lạc, vị ấy quán, "Ta là tịch tịnh, ta là tịch diệt, ta là không chấp thủ". Tại đây nếu Bà-la-môn khởi lên các chấp thủ nêu trên thì vẫn còn vướng vào chấp thủ quan điểm. Nếu vị đại đức không vướng vào chấp thủ các quan điểm thì chắc chắn vị đại đức sẽ tuyên bố con đường thích hợp đưa đến Niết bàn. Tại đây, với Thế Tôn, vô lượng tịch tịnh, tối thắng đạo được Như Lai Chánh Đẳng Giác, nghĩa là sau khi như thật

biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt và sự nguy hiểm của sáu xúc xứ, có sự giải thoát không chấp thủ. III. BÀN THÊM 1. Các chủ trương về thế giới và tự ngã của các Sa môn, Bà-la-môn trong kinh Năm, Ba, số 102, trên là kết quả chứng nghiệm tâm thức của họ qua Thiền chỉ, vào "Hiện tại lạc trú" và "Tịch tịnh trú"; tất cả chủ trương ấy là dựa vào cảm thọ và tri kiến qua cảm thọ với sự ràng buộc của chấp thủ, nghĩa là ngay đến các Bà-la-môn từ bỏ các sắc, thọ và tưởng vẫn bị vướng mắc vào hành uẩn. Nói chung, tất cả đều bị vướng mắc, không thoát ly khỏi chấp thủ năm uẩn. 2. Sự chứng đắc của các Bà-la-môn luôn luôn ở trong phạm trù hữu ngã, vắng mặt thiền quán nên không thấy rõ sự nguy hiểm của các pháp hữu vi, không thấy rõ con đường xuất ly khỏi năm uẩn, không thể thấy rõ sự thật Duyên khởi, vô ngã. Đây chính là điểm khác biệt cơ bản giữa Phật giáo và các Chủ thuyết liên hệ Thọ, Tưởng, Hành của các Bà-la-môn ngoại đạo (phi Phật giáo): một đằng là tuyên bố sự thật vô ngã và vô thủ trước các cảm thọ, các tri kiến, một đằng là hữu ngã (có tự ngã) và chấp thủ cảm thọ tri kiến.

Kinh số 103

Kinh Như Thế Nào?

(Kinti Sutta)

- Discourse on "What Then? " -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG

1. Động cơ thuyết pháp của Thế Tôn:

Không vì thực phẩm, không vì y áo, không vì sàng tọa.

Không vì thành, bại - nghĩa là không vì danh vọng và lợi dưỡng. Thế Tôn thuyết Pháp vì từ tâm, vì lợi tha.

2. Thuyết Pháp để các đệ tử đắc thượng trí, đó là các

pháp:

- Tứ niệm xứ.
- Tứ Chánh cần.
- Tứ Như ý túc.
- Ngũ căn.
- Ngũ lực.
- Thất giác chi.
- Bát Thánh Đạo.

3. Tăng già sống học tập và thực hành trong tinh thần hoan hỷ, hòa hợp, không tranh cãi, theo "sáu pháp hòa

kính":

- Trong trường hợp có cách hiểu Pháp và nói Pháp bất

đồng: hoặc đồng về ý, khác về văn; hoặc đồng văn, khác

ý; hoặc đồng ý và văn thì chỉ ghi nhận và chỉ xác nhận theo luật và theo pháp mà tránh tranh cải. - Trong trường hợp có người phạm pháp, phạm luật thì nên khéo tìm cách giúp người ấy (Tỷ kheo ấy) an trú và thiện pháp. Với người khó nói, khó thuyết phục, có thể gây tổn hại đến mình và người ấy, thì nên xả, không nên khinh miệt. III. BÀN THÊM 1. Mục đích của thuyết pháp là vị tha, giúp người khác ly tham, đắc thắng trí, vì lòng từ bi; tuyệt nhiên không thuyết pháp vì danh vọng và lợi dưỡng. 2. Thái độ sống để học tập và hành pháp của một Tỷ kheo là hoan hỷ, hòa hợp, không khen mình chê người, không tranh cãi, thế nào để tất cả có thể an trú vào thiện pháp hướng đến giải thoát. 3. Vấn đề bản kinh nêu ra là rất giản dị: một Tỷ kheo sống với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh và mọi người, sống không vị kỷ, không khen mình chê người, không tranh cãi. Nhưng bình tâm mà nhìn kỹ tổ chức của Tăng già trong thời đại ngày nay và các tổ chức khác, đó không phải là việc dễ dàng được thực hiện. Nếu chỉ một việc giản dị đó mà không dễ dàng thực hiện đối với một tu sĩ, thì thật sự là còn xa để nói đến công việc thành tựu công phu tẩy sạch cấu uế của tâm, nói gì đến bước giải thoát phát triển "Hiện tại lạc trú" và "Thiền quán". Đây là vấn đề mà mỗi cá nhân xuất gia có khát vọng thực hiện giải thoát trong hiện tại trầm tư và điều chỉnh công hạnh của mình.

Kinh số 104

Kinh Làng Sàma

(Sàmàgàma Sutta)

- Discourse at Sàmàgàma -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tăng thượng hoạt mạng: Ajjhàjìva: The mode of living: cách sống; nếp sống. - Tăng thượng Giới bổn: Adhipatimokha: The obbligations: giới luật. - Thất diệt tránh: Satta adhikaranasamathà: The seven rules which are for deciding legal questions: Bảy pháp để dập tắt tranh cãi. - Ưng dữ hiện tiền tỳ ni: Sammukhàvinayo dàtabbo: A verdict of in the presence of may be given: Phán quyết với sự hiện diện cần cho. - Ưng dữ ức niệm tỳ ni: Sativinayo dàtabbo: A verdict of innocence may be given: phán quyết bất si cần cho. - Ưng dữ bất si tỳ ni: Amùlhavinayo dàtabbo: A verdict of past insanity may be given: phán quyết bất si cần cho. - Quyết định tùy theo thú nhận: Patinnàya Kàretab- bam: It may be carried out on his acknowledgement. - Đa nhân mích tội: Yebhuyyassikà: the decision of the majority: Quyết định theo đa số. - Quyết định tùy theo giới tội người phạm: Tassapa- yyasikà: The decision for specific depravity.

- Như thảo phú địa: Tinnavatthàrako: The covering up with grass: Trải cỏ che lấp (xí xoá). II. NỘI DUNG 1. Nhân sự kiện Nigantha Nàtaputta mệnh chung tại Pàva, các đệ tử (jains) tranh chấp đi đến tàn hại nhau với miệng lưỡi và binh khí, tôn giả Ànanda bạch Thế Tôn dạy các pháp để ngăn ngừa Tăng chúng, sau khi Thế Tôn nhập diệt. Thế Tôn dạy sự tranh chấp về nếp sống và về Giới bổn chưa dẫn đến bất an, bất hạnh cho đa số, đau khổ cho Trời, Người; chính sự tranh chấp về "con đường" và về "đường hướng" (course = patipada) khởi lên giữa Tăng chúng mới đưa đến bất an cho đa số, đau khổ cho Trời, Người. 2. Do các ác tâm, bất thiện tâm khởi lên bốn tránh sự: tranh luận, chỉ trích, trách nhiệm, phạm giới tội. Để dập tắt các tránh sự, Thế Tôn dạy pháp "Thất diệt tránh" và "Sáu pháp ức niệm" (hay "sáu pháp hòa kính"). III. BÀN THÊM 1. Bản kinh với nội dung đơn giản, nhưng vô cùng quan trọng, qua đó sinh mệnh của Tăng già được bảo vệ hay không được bảo vệ. Khi mà trong Tăng đoàn hiện diện nhiều phàm Tăng với các ác tâm, cấu uế tâm được nuôi dưỡng, danh vọng và lợi dưỡng được nuôi dưỡng, khi mà các tác nhân xã hội vật chất và các các nhân chính trị tác động mạnh vào thêm thì các tránh sự dễ xảy ra. Khi mà nếp sống "lục hòa" ít được tôn trọng và phạm hạnh bị "xâm thực" thì các tránh sự dễ xảy ra.

Cách chống đỡ duy nhất là thực hiện pháp "Thất diệt tránh" để tránh bớt các đổ vỡ của Tăng đoàn để có điều kiện phát triển Chánh pháp. 2. Kinh nghiệm lịch sử phát triển Phật giáo kể từ thời kiết tập thứ nhất, chỉ có sự khác biệt nhỏ về 10 điều liên hệ về luật, Giáo Hội Tăng già đã phân ra làm hai bộ phái: Thượng Tọa bộ và Đại chúng bộ. Trong thời kỳ cận đại và hiện đại đang tồn tại nhiều sự khác biệt như: Tịnh Tăng và Tân Tăng (đang phát triển mạnh ở Nhật; khởi đầu phát triển ở Nam Triều tiên); Thượng Tọa bộ và Đại thừa (hay Phật giáo phát triển; Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông...), (Hoa Nghiêm Tông, Pháp Hoa Tông, Nhật Liên Tông,...); Phát triển Ni bộ và không phát triển Ni bộ v.v... Các Giáo Hội Tăng già các nước đang nổ lực đi đến hiểu biết nhau nhiều hơn, và đang tìm kiếm một hướng thống nhất giáo lý (các giáo lý căn bản) và gần gũi về tổ chức, các bộ phái chấp nhận nhau mà không chỉ trích nhau. Hẳn nhiên là có cơ sở để các chủ trương, nhận thức về "con đường" thống nhất, hay ít nhất là xích lại ngày càng một gần gũi nhau hơn, bởi tất cả đều tôn kính một bậc đạo sư Gotama, và chỉ có một

hướng giải thoát duy nhất là đoạn trừ Ái, Thủ, Vô minh. Bản kinh này mãi là cơ sở của các thao thức để phát triển Tăng già và phát triển Phật giáo trên thế giới trong thiên niên kỷ mới. 3. Nếu công phu thiền quán về nguy hiểm của các dục, thiền quán về vô thường và khổ đau được số đông thực hiện, thì Tăng già sẽ tránh được nhiều nhiễu sự và có thiện duyên để hưng thịnh, không phải lo về các tránh sự dẫn đến đấu tranh với miệng lưỡi và binh khí.

Kinh số 105

Kinh Sunakkhatta

(Sunakkhatta Sutta)

- Discourse to Sunakkhatta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Sanh y: Upadhi: Clinging: sự bám chặt vào các xúc xứ, các hiện hữu. I. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở Trùng Các giảng đường tại Vesalì (Tỳ-xá-ly), có nhiều vị Tỷ kheo tuyên bố thành tựu phạm hạnh, có một nghi ngờ khởi lên trong một số Tỷ kheo. Sunnakkhatta bạch hỏi Thế Tôn về sự thật của các lời tuyên bố trên. Thế Tôn dạy: - Một số Tỷ kheo đã tuyên bố một cách chân thật, một số thì tuyên bố không thật về sự thành tựu của mình. Đối với các Tỷ kheo tuyên bố không thật (Tăng thượng mạn), Thế Tôn nghĩ rằng cần phải thuyết pháp cho họ. - Một số Tỷ kheo si ám thì bày chuyện hỏi Như Lai; đối với hạng Tỷ kheo này, Thế Tôn nghĩ cũng cần thuyết pháp cho họ. 2. Thế Tôn dạy về các hạng đệ tử của thế Tôn: 2.1. Hạng đang vướng vào ngũ dục lạc thì Tâm hướng về thế giới của ngũ dục lạc ... 2.2. Hạng đang hướng về Bất động thì lánh xa thế giới của ngũ dục lạc ...

2.3. Hạng đang hướng về Vô sở hữu thì tránh xa thế giới của bất động và ngũ dục lạc ... 2.4. Hạng đang hướng về Phi tưởng phi phi tưởng thì tránh khỏi Vô sở hữu, bất động và ngũ dục lạc... 2.5. Hạng hướng về Niết bàn, thì tránh xa các hướng trên. 2.6. Hạng hướng về Niết bàn, biết tham ái là mũi tên, thuốc độc, vô minh gây não hại với dục, tham, sân, nhưng sáu căn lại còn truy cầu vị ngọt của sáu trần; nên tâm bị nhiễu loạn bởi tham dục... không thoái ly nỗi tham dục, đi đến đau khổ, có thể hoàn tục; có người thì kịp giác tỉnh trở về công phu hướng đến ly tham, Niết bàn; có người thì có giác tỉnh mạnh không truy cầu sáu trần, tâm không rơi vào đau khổ, phát triển định, tuệ và giải thoát, nhất hướng đi đến Niết bàn. III. BÀN THÊM 1. Thế Tôn, qua kinh số 105, đã xác nhận một sự thật trong Giáo Hội của Thế Tôn. - Có một Tỷ kheo tăng thượng mạn, chưa chứng các quả vị giải thoát mà tự tuyên bố đã chứng. Tình trạng này thì rất phổ biến và khá trầm trọng trong Giáo Hội xa dần thời kỳ Chánh pháp. Đây là dạng tâm lý giải thoát suy thoái, đi ngược lại với yêu cầu của giải thoát: Lẽ đáng giải thoát là thoát ly khỏi tham ái, chấp thủ tự ngã, thì tâm lý suy thoái lại vì tham ái, vì chấp thủ tự ngã, vì cung kính, danh vọng và lợi dưỡng mà tuyên bố giải thoát. Nhân đây, Thế Tôn dạy về truyền thống của các tâm lý giải thoát của các đệ tử của Thế Tôn giúp người học Phật và hành giải thoát có cơ sở để thẩm định.

- Có hạng người đặt ra các câu hỏi nhưng là vì tâm lý huênh hoang, mà không phải vì “cầu tri”. Hạng tâm lý này cũng cần biết truyền thống của tâm lý giải thoát để tự biết mình, tự sửa mình. Bản kinh 105 là thái độ giáo dục của Thế Tôn về hai hạng tâm lý suy

thoái trên. 2. Tuyên bố chứng đắc A-la-hán là truyền thống của Pháp và luật: Làm vậy là để cho các tỷ kheo trẻ tuổi và các Tỷ kheo Hữu học biết để mà tôn kính, tránh các lỗi lầm. Một vị Thánh Vô học là vị đã cắt đứt chấp thủ tự ngã nên không bao giờ tuyên bố chứng đắc để đề cao tự ngã. Nói khác đi, vì không còn vướng mắc tự ngã nên tuyên bố chứng đắc vậy. 3. Ngoại trừ chứng đắc A-la-hán, một vị Tỷ kheo cần tuyên bố, các quả vị chứng đắc khác nếu được tuyên bố thì trái với truyền thống của Pháp và Luật của bậc Thánh mà một vị chân tu sẽ không bao giờ làm.

Kinh số 106
Kinh Bất Động Lợi Ích
(Ànanjasappàya Sutta)
- Discourse on Beneficial Imperturbability -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Ghi Chú: (1) Trong bản dịch Việt ngữ, Đại Tạng Kinh Việt Nam, 1992, đoạn thứ ba (kể từ đầu kinh ghi rằng): "Ở đây, các ác, bất thiện ý này dẫn đến tham dục, sân hận, khích động và chính những pháp ấy tác thành chướng ngại ở đây cho Thánh đệ tử học tập...". Viết đúng là: "Ở đây, các ác, bất thiện ý này dẫn đến tham dục, sân hận, khích động và chính những pháp ấy tác thành chướng ngại trong việc tu tập của các đệ tử của các bậc Thánh... " (2) Đoạn 4 của bản dịch Việt ngữ (ibid) ghi: "Lại nữa, này các Tỷ kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: 'Những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tưởng hiện tại và những dục tưởng tương lai, phàm bất cứ sắc pháp gì, là bốn đại chủng và sắc do do bốn đại chủng tạo thành'..." Viết đúng là: "Lại nữa này các Tỷ kheo, vị đệ tử của bậc Thánh suy nghĩ như sau: 'những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tưởng hiện tại và những dục tưởng tương lai, và bất cứ sắc pháp gì đều là sắc pháp bao gồm bốn đại chủng và những gì do bốn đại chủng tạo thành'... " (3) Phần giữa của đoạn 3 ghi:

"... Vậy ta hãy an trú với tâm quảng đại, đại hành, chiến thắng thế giới, sau khi xác định vị trí của ý..." Viết đúng là: "... Vậy ta hãy an trú với tâm quảng đại, đại hành, chiến thắng thế giới, với quyết định tâm...". (4) Trang 102, Trung III, Đại tạng Kinh VN, 1992, ghi: "Tôn giả Ànanda bạch Thế Tôn: 'Bạch Thế Tôn, ở đây vị Tỷ kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: 'Nếu (trước) không có như vậy, thời có thể không là của ta; nếu (nay) không có như vậy thời có thể sẽ không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện có và những gì đã có'. Và như vậy vị ấy được xả. Bạch Thế Tôn, một vị Tỷ kheo như vậy có chứng được cứu cánh Niết bàn không?" Viết đúng (và sát nghĩa) nguyên bản là: "... Tôn giả Ànanda bạch Thế Tôn; 'Bạch Thế Tôn, ở đây vị Tỷ kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: 'Nếu nó đã không hiện hữu, nó đã không là của ta; nếu nay nó không hiện hữu, nó không là của ta'; ta nay đoạn trừ những gì đang có và những gì đã có' - như vậy vị Tỷ kheo chứng đắc xả. Bạch Thế Tôn, vị Tỷ kheo này có đắc được Niết bàn tối hậu không?". II. NỘI DUNG KINH 1. Một thời Thế Tôn ở thị trấn Kammassadhamma thuộc dân Kuru đã giảng dạy cho các Tỷ kheo về sự hư đối, nguy hiểm của dục lạc (sensual pleasures); dục lạc thuộc ma giới cần được loại bỏ để thành tựu các lợi ích giải thoát. 2. Dục lạc trong hiện tại, tương lai, các dục tưởng hiện tại và tương lai là pháp chướng

ngại. Để loại bỏ chướng ngại nầy, vị Tỷ kheo cần làm sinh khởi và an trú vào các tâm vô lượng, tâm Sắc và vô sắc (tâm đại hành) để thành

tựu tâm bất động trong hiện tại chìm sâu vào trí tuệ; vị Tỷ kheo cần thiền quán đối tượng của dục là các sắc, do Tứ đại và các sắc do Tứ đại sanh, khởi lên, an trú trong tâm thanh tịnh của thấy biết này; thiền quán các dục và các sắc (đối tượng của dục) là vô thường không đáng để ham muốn, chấp trước. Đó là ba hành đạo về "lợi ích bất động". 3. Vị Tỷ kheo cần thiền quán các dục, dục tưởng hiện tại và tương lai và cả bất động tưởng (thành tựu các pháp hành trên) nếu được đoạn diệt thì tâm liền an tịnh, thành tựu đệ nhất hành đạo về lợi ích vô sở hữu xứ. 4. Vị Tỷ kheo thiền quán: "Ngã và ngã sở là trống không"; đây là đệ nhị hành đạo về lợi ích vô sở hữu xứ. 5. Vị Tỷ kheo thiền quán: "Ngã và ngã sở không có mặt bất cứ ở đâu, dưới hình thức nào". Đây là đệ tam hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ. 6. Vị Tỷ kheo thiền quán: Các dục, dục tưởng, Bất động tưởng, Sắc tưởng, tất cả các tưởng được đoạn diệt thì tâm tịch tịnh, thù diệu của Phi tưởng, phi phi tưởng xứ. Đây là hành đạo về lợi ích Phi tưởng phi phi tưởng xứ. 7. Vị Tỷ kheo "đoạn trừ những gì đang có và đã có" sẽ đắc được xả. Nếu vị ấy hoan hỷ trong xả ấy, thủ trước xả ấy, thủ trước phi tưởng phi phi tưởng xứ, thì sẽ không thể đắc được Niết bàn tối hậu. Nếu không thủ trước xả ấy, thì sẽ đắc Niết bàn tối hậu. III. BÀN THÊM 1. Dục lạc, hay ngũ dục lạc là đối tượng trói buộc tâm con người mãnh liệt nhất. Do dục tưởng mà lòng dục ngày càng mạnh, các dục lạc càng trói buộc mạnh mẽ hơn. Lòng dục và đối tượng của dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc) trở

nên như lẽ sống và sự thật của sự sống con người. Do dục mà nuôi dưỡng, phát triển tham, sân. Bản chất của dục là si muội, nên dục tưởng nuôi dưỡng và phát triển mạnh tham, sân, si (cội nguồn của các ác pháp, bất thiện pháp) và là chướng ngại lớn nhất của công phu tu tập giải thoát. 2. Bước giải thoát đầu tiên là đối đầu với dục lạc, dục tưởng và đoạn trừ chúng. Khi dục tưởng được cắt đứt thì tâm an tịnh, bất động có mặt, thiền quán được phát triển: cái thấy biết về sự thật duyên sinh, hữu vi, vô thường của các thứ sắc pháp và của dục tưởng được an lập, phát triển: trí tuệ được phát huy. 3. Phát triển mạnh thiền quán ấy, phát triển mạnh cái thấy biết rằng: Ngã và ngã sở không thực có, là trống rỗng, thì tâm sẽ vào giải thoát bất động của Vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tại đây, nếu hành giả hoàn toàn xả ly, không chấp thủ vào cảm thọ xả, vào tri kiến ấy thì sẽ thể nhập Chánh trí, đắc Niết bàn tối hậu. Như vậy, ở đây Niết bàn là đồng nghĩa với Thủ diệt, Thọ diệt, Tưởng diệt hay ngũ thủ uẩn diệt. Nó cũng đồng nghĩa với Ái diệt. 4. Bản kinh 106 giới thiệu đích điểm, hay tinh yếu của công phu giải thoát. Tại đây, sắc thái đặc thù của giáo lý Phật giáo cũng hiện rõ. Vấn đề còn lại duy nhất của hành giả là quyết tâm đoạn dục, đoạn trừ chấp trước ngã và ngã sở.

Kinh số 107

Kinh Gonaka Moggallàna

(Gonaka Moggallàna Sutta)

- Discourse to Gonaka Moggallàna -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở lâu đài Migaramàtu (Đông Viên Lộc Mẫu Giảng Đường), Sàvatthì, Bà-la-môn Gonaka Moggallàna yết kiến Thế Tôn và bạch rằng: một lâu đài được xây cất tuần tự; các nghề bắn cung; toán số,..., được học tập tuần tự; vậy trong Pháp và Luật của Thế Tôn có những bước đi tuần tự như vậy không? - Thế Tôn dạy: Cũng thế. 2. Quá trình thực hành Pháp và Luật của Thế Tôn thuyết giảng: 2.1. Hộ trì giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt... 2.2. Hộ trì các căn... 2.3. Ăn uống tiết độ... 2.4. Chú tâm cảnh giác khỏi các pháp chướng ngại ... 2.5. Chánh niệm cảnh giác ... 2.6. Đoạn trừ Ngũ cái ... 2.7. An trú bốn sắc định ... 2.8. Từ đệ tứ sắc định, an trú để thiền quán cắt đứt các kiết sử (Hữu học), và Hiện tại lạc trú cho các A-la-hán.

3. Thế Tôn xác định: - Niết bàn có mặt ở đó; - Con đường dẫn đến Niết bàn có mặt ở đó; - Như Lai có mặt, nhưng chỉ là bậc chỉ đường. Thành tựu phạm hạnh hay không là tùy thuộc vào nỗ lực của mỗi hành giả. Cuối thời pháp, Gonaka-Moggallàna tán thán Thế Tôn là bậc đạo sư cao cả nhất, Gonaka xin làm đệ tử tại gia trọn đời. III. BÀN THÊM 1. Qua kinh 107 và các kinh đã giới thiệu, con đường học và tu của một Tỷ kheo chỉ bao gồm vào ba phần thật rất rõ ràng và dễ hiểu: 1.1. Văn huệ bao gồm: - Nghe và hiểu về Giới bổn Patimokkha; - Nghe và hiểu giáo lý Tứ đế: sự thật của khổ; nguyên nhân của khổ; khổ diệt và con đường dẫn đến khổ diệt. - Nghe và hiểu về sự thật "duyên sinh" của mọi hiện hữu. - Nghe và hiểu về dục và các pháp chướng ngại giải thoát. - Nghe và hiểu về Ngũ thủ uẩn. - Nghe và hiểu về thiền quán, Như lý tác ý. 1.2. Tư huệ bao gồm: - Quán về nguy hiểm của dục lạc, dục tưởng. - Quán trở ngại của Ngũ triền cái. - Quán trở ngại của tầm, tứ, hỷ, lạc (các cảm thọ thuộc nội thọ).

- Quán về "Duyên khởi". - Quán Ngũ uẩn, ngã và ngã sở là trống không, Vô sở hữu. - Quán thế giới là vô thường, vô hộ, vô chủ và vô sở hữu. 1.3. Tu Huệ bao gồm mấy bước thực hành: - Tẩy sạch các cấu uế của tâm, tẩy sạch Ngũ cái - Đoạn trừ lần lượt các thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc để an trú xả và nhất tâm. - Thiền quán Tứ vô lượng tâm để vào Diệt thọ tưởng định. - Thiền quán Ba pháp ấn để lần lượt cắt đứt 10 kiết sử, chứng đắc Tam minh, Lục thông. 2. Tu tập là một quá trình chuyển đổi tâm lý qua các bước thực hành cơ bản: chuyển đổi tập quán sống, chuyển hóa tâm thức bằng chuyển hóa từ ác tâm qua thiện tâm rồi đến giải thoát tâm và giải thoát tuệ. Đây là các bước đi mà các hành giả nào cũng phải trải qua, trải qua với thời gian ngắn hay dài. - Với các căn cơ trí tuệ lớn, lộ trình tâm lý cũng phải đi qua các mốc điểm chuyển đổi ấy, nhưng đi qua với tốc độ nhanh hơn, có thể trong một thời khắc nào đó, một ngày cho đến bảy ngày, tám ngày; hay hai tuần đến bốn tuần; hoặc hai tháng đến bảy tháng. Với căn cơ khác thì có thể từ một năm cho đến bảy năm, hay lâu hơn. 3. Hành giả cần theo dõi tâm lý của tự thân và con đường, dựa vào nỗ lực của tự thân. Thế Tôn chỉ là bậc chỉ đường. Các bạn đồng phạm hạnh chỉ là trợ duyên nhỏ.

Sức mạnh giác tỉnh ly tham càng mãnh liệt thì kiết sử càng được cắt đứt nhanh chóng, lậu hoặc càng được tẩy sạch nhanh. Sức mạnh của giác tỉnh thì tăng nhanh tỷ lệ thuận với nỗ lực và hữu hiệu của thiền quán ba pháp ấn của các hiện hữu. Tất cả đó là thành quả của một quá trình huấn luyện tâm, tu tập tâm, hành lập đi lập lại nhiều lần.

Kinh số 108

Kinh Gopaka Moggallàna

(Gopaka Moggallàna Sutta)

- Discourse to Gopaka Moggallàna -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Sau khi Thế Tôn thị tịch không bao lâu, tôn giả Ànanda trong thời gian đang trú ở Tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương xá, đi đế gặp Bà-la-môn Gopaka-Moggallàna tại nơi làm việc của ông. Bà-la-môn Gopaka niềm nở tiếp đón tôn giả và nêu lên một câu hỏi rất đặc biệt rằng: "Có thể chăng một Tỷ kheo thành tựu một cách trọn vẹn, một cách đầy đủ tất cả các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu?". Tôn giả Ànanda khẳng định: "Không có". Một đệ tử là vị sống hành đạo và tùy hành và sẽ thành tựu pháp ấy về sau (ở đời sau). 2. Bà-la-môn Gopaka lại nêu lên câu hỏi đặc biệt thứ hai: "Thưa tôn giả Ànanda, có vị Tỷ kheo nào được Thế Tôn sắp đặt: Vị này sau khi Ta diệt độ, sẽ là chỗ nương tựa cho các Tỷ kheo, và các Tỷ kheo sẽ y chỉ vị này?" Tôn giả Ànanda lại khẳng định: "Không có". 3. Gopaka lại nêu câu hỏi thứ ba rất đặc biệt: "Thưa tôn giả Ànanda, có một Tỷ kheo nào được chúng Tăng thỏa thuận và một số đông các vị Tỷ kheo Trưởng lão

sắp đặt: 'Vị này, sau khi Thế Tôn diệt độ sẽ là chỗ nương tựa cho chúng tôi và các Tỷ kheo sẽ y chỉ vị này?'".

Tôn giả Ànanda khẳng định: "Không có".

4. Gopaka hỏi câu thứ tư:

"Như vậy do nhân gì duyên gì các Tỷ kheo có thể hòa hợp?".

Tôn giả Ànanda đáp: "Pháp là chỗ nương tựa của các

Tỷ kheo".

Tôn giả giải thích:

- Các Tỷ kheo sống hòa hợp dựa vào giới bổn

Patimokkha.

5. Gopaka lại hỏi câu hỏi thứ năm:

"Có vị Tỷ kheo nào mà nay quý vị cung kính, tôn trọng lễ bái, cúng dường và nương tựa?"

Tôn giả Ànanda đáp: "Có" và tôn giả giải thích ý có nầy:

- Đó là vị Tỷ kheo hội đủ 10 pháp khả hỷ sau đây:

5.1. Có giới đức ...

5.2. Vị ấy đa văn ...

5.3. Vị ấy sống tri túc...

5.4. Chứng bốn Sắc định rõ ràng...

5.5. Chứng Thần túc thông...

5.6. Chứng Thiên nhĩ thông (bản dịch của ĐTK.VN thiếu phần này)...

5.7. Chứng Tha tâm thông ...

5.8. Chứng Túc mệnh thông ...

5.9. Chứng Thiên nhãn thông ...

5.10. Chứng Lậu tận thông ...

Ghi chú: Chỉ có Thế Tôn là có đầy đủ 10 pháp trên. Tôn giả Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên vào cuối đời cũng hội đủ 10 pháp ấy và đã nhập vô dư y Niết bàn trước Thế Tôn. 6. Rồi bấy giờ Bà-la-môn Vassakara, đại thần của xứ Magadha thưa với tôn giả Ànanda: " ... Tôn giả Gotama tán thán tất cả thiền định". Tôn giả Ànanda đính chính: Có hai dòng thiền định: - Một dòng thiền định mà các hành giả sống thấm nhuần ngũ cái và dùng ngũ cái làm đối tượng để thiền tu, thiền tư, thiền định, thiền nhập. Với loại thiền nầy, Thế Tôn không tán thán. - Một dòng thiền định ly dục, trừ ngũ cái, diệt tầm tứ. Với dòng thiền nầy, Thế Tôn tán thán. III. BÀN THÊM 1. Về câu trả lời của tôn giả Ànanda cho câu hỏi thứ nhất của Gopaka xác định rằng hàng đệ tử của Thế Tôn không có ai thành tựu đầy đủ, trọn vẹn tất cả các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu. Điều nầy khẳng định không có một Tỷ kheo nào có thể đóng vai trò đạo sư thay Thế Tôn, sau khi Thế Tôn nhập diệt. Trên thực tế, lúc trú thế Thế Tôn có xác nhận hai đại đệ tử hàng đầu của Thế Tôn, tôn giả Sàriputta và Moggallàna có thể thay Thế Tôn chuyển vận bánh xe Pháp lúc gần cuối đời của hai tôn giả này. Nhưng hai tôn giả này đã nhập Niết bàn trước Thế Tôn. Sự kiện này nói lên truyền thống Phật Pháp, theo Nikàya, không thể có hai Thế Tôn cùng có mặt ở đời. 2. Về câu trả lời của tôn giả Ànanda cho câu hỏi thứ hai của Gopaka xác định Thế Tôn không có phú chúc người thay thế vai trò đạo sư của Thế Tôn sau khi Thế Tôn thị

tịch. Đây chỉ là sự lập lại nội dung của câu trả lời thứ nhất của tôn giả Ànanda. 3. Về câu trả lời thứ ba của tôn giả Ànanda, xác định chúng Tỷ kheo, gồm các đại Trưởng lão, không có thỏa thuận sắp đặt một Tỷ kheo nào sẽ là chỗ nương tựa của chúng Tăng, sau khi Thế Tôn nhập diệt. Điều này lập lại nội dung của câu trả lời thứ nhất: do vì không có một Tỷ kheo nào thành tựu trọn vẹn các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu. Điều này cũng xác định truyền thống của Chánh pháp, theo kinh tạng Pàli, không một A-la-hán Chánh Đẳng Giác có mặt ở đời giữa khoảng thời gian hai Thế Tôn ra đời. Cần lưu ý rằng các vị Bích Chi Giác chỉ là một A-la-hán, mà không phải là một A-la-hán Chánh Đẳng Giác. 4. Về câu trả lời thứ tư, tôn giả Ànanda lập lại lời dạy của Thế Tôn trước ngày vào Vô dư y Niết bàn rằng: "Sau khi Như Lai nhập diệt, Chánh pháp - con đường Giới, Định, Tuệ, hay tạng Luật và tạng Kinh là chỗ nương tựa của chúng Tăng". 5. Về câu trả lời thứ năm, tôn giả Ànanda nói lên 10 pháp khả hỷ mà một Tỷ kheo thành tựu trọn vẹn để trở nên chỗ y chỉ, nương tựa của chúng Tăng. Chỉ có Thế Tôn là vị thành tựu trọn vẹn 10 pháp ấy; các đệ tử của Thế Tôn chỉ có thể thành tựu về sau - nghĩa là thành tựu sớm nhất là vào thời kỳ tiếp theo khi có một Thế Tôn khác ra đời. 6. Câu trả lời thứ sáu của tôn giả Ànanda xác định Thế Tôn không tán thán tất cả thiền định, mà chỉ tán thán dòng Thiền định ly dục, ly tầm và tứ, chứng và trú đệ tứ thiền Sắc định (và Tịch tịnh trú). Điều này nói lên con đường thiền định của Phật giáo khác hẳn với con đường thiền

định khác trong văn hóa Ấn đương thời và xác định gián tiếp rằng đó là con đường độc nhất dẫn đến Niết bàn. 7. Câu trả lời thứ sáu, bao gồm phần cắt nghĩa của tôn giả

Ànanda nói lên một sắc thái đặc thù, rất đặc thù của Phật giáo “Nương tựa mình và nương tựa Pháp. Pháp là con đường Giới, Định, Tuệ, hay tạng Kinh và tạng Luật” rất thực, rất người (nhân bản) và rất trí tuệ.

Kinh số 109

Kinh dài Mãn Nguyệt

(Mahàpunnama Sutta)

- Greater Discourse (At the Time) of a Full Moon -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ * Đại Tạnh Kinh Việt Nam, 1992, tr.141, Trung III, ghi: “Bạch Thế Tôn, do biết gì, do thấy gì mà không có mạn tùy miên rằng: ‘Ta là người làm, sở thuộc của ta là người làm,’ đối với tự thân có ý thức và đối với tất cả tưởng ở ngoài?” * Nguyên bản Pàli của đoạn trên là: “Katham pana, bhante, Jànato Katham passato imasmin ca savinnanake bahiddhà ca sabbanimittesu ahamkàrama-mam kàramànànusayàna hontìti?” * Bản dịch Anh ngữ, PTS, Oxford 1990, Vol III, p. 68 ghi: “But, revered Sir, (for a man) knowing what, seeing what, are there no latent conceits that ‘I am the doer, mine is the doer’ in regard to this consciousness - informed body and on the phenomena external to it?” * Phần Việt ngữ cần dịch sát ý là: “Bạch Thế Tôn do biết gì, do thấy gì, đối với thân sắc có ý thức và đối với tất cả thế giới hiện hữu bên ngoài, không có mạn tùy miên rằng; “Ta là người làm, người làm là của ta”.

II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở Lộc mẫu Giảng Đường, thành Xá vệ, vào đêm trăng rằm, một Tỷ kheo đã bạch hỏi Thế Tôn mười câu hỏi rất đặc biệt về ngũ uẩn như sau: 1.1. Năm thủ uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức thủ uẩn? Thế Tôn dạy: “Đúng vậy”. 1.2. Năm thủ uẩn lấy gì làm gốc rễ? Thế Tôn dạy: “Lấy dục làm gốc rễ” 1.3. Chính chấp thủ là Năm thủ uẩn, hay là ngoài Năm thủ uẩn có một chấp thủ khác? Thế Tôn dạy: “Không phải chính chấp thủ là Năm thủ uẩn, cũng không phải ngoài Năm thủ uẩn có một chấp thủ khác. Khi nào có lòng dục, lòng tham đối với Năm thủ uẩn, ở đây chính là chấp thủ”. 1.4. “Phải chăng có sự sai khác trong lòng dục, lòng tham đối với Năm thủ uẩn?” Thế Tôn dạy: “Có thể có” Có người nghĩ: mong rằng trong tương lai Sắc sẽ như thế nầy, Thọ..., Tưởng ..., Hành ..., Thức ... sẽ như thế nầy.” 1.5. “Cho đến như thế nào là ý nghĩa chữ uẩn trong các uẩn?”. Thế Tôn dạy: “Phàm Sắc gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là Sắc uẩn. Phàm ... Thọ uẩn. Phàm .., Tưởng uẩn. Phàm Thức gì ... , Thức uẩn.” 1.6. “Do nhân gì, duyên gì được chấp nhận là Sắc uẩn? ... Thọ uẩn? ... Tưởng uẩn? ... Hành uẩn? ... Thức uẩn?”... Thế Tôn dạy: “Bốn đại là nhân, là duyên được chấp nhận là Sắc uẩn. Xúc là nhân, là duyên ... Thọ uẩn. Xúc ...

Tưởng uẩn. Xúc là nhân là duyên được chấp nhận là Hành uẩn. Danh sắc là nhân, là duyên được chấp nhận là Thức uẩn?” 1.7. “Thế nào là thân kiến?” Thế Tôn dạy: “... xem Sắc là tự ngã, hay xem tự ngã như là có Sắc, hay xem Sắc là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong sắc. Xem thọ là tự ngã ... Xem tưởng là tự ngã... Xem hành là tự ngã... Xem thức là tự ngã ...” 1.8. “ Thế nào là không thân kiến?” Thế Tôn dạy: “... Không xem Sắc là

tự ngã ... không xem Thọ là tự ngã ..., không xem Tưởng là tự ngã ..., không xem Hành là tự ngã ..., không xem Thức là tự ngã ...” 1.9. “Cái gì là vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của các uẩn?” Thế Tôn dạy: “Hỷ lạc là vị ngọt ... vô thường, biến hoại là nguy hiểm ..., nhiếp phục hỷ lạc, dục tham đối với các uẩn là sự xuất ly các uẩn”. 1.10. “Bạch Thế Tôn, do biết gì, do thấy gì, đối với thân sắc có ý thức và đối với tất cả hiện hữu ở bên ngoài (hiện tượng giới), không có mạn tùy miên rằng ‘Ta là người làm, người làm là của Ta’?” Thế Tôn dạy: “ Thấy sắc ... thọ ... tưởng ... hành ... thức thấy như thật với trí tuệ rằng: “Cái này không phải của Ta, cái nầy không phải là Ta, cái này không phải là tự ngã của Ta” 2. Thế Tôn dạy như thế là vừa rõ ràng, đầy đủ, nhưng một vị Tỷ kheo khác bị ám ảnh bởi vô minh, chấp thủ tự ngã, nêu thêm một câu hỏi khác rằng: “Nếu được nói rằng Sắc là vô ngã, Thọ là vô ngã, Tưởng là vô ngã, Hành là vô ngã, Thức là vô ngã, như vậy những

hành động do vô ngã làm đã được ngã nào cảm thọ kết quả?”. Vị Tỷ kheo này đã bị Phật quở là thiếu trí tuệ để hiểu lời Thế Tôn dạy tất cả các pháp là do nhân duyên kết hợp mà có; và Sắc (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là vô thường dẫn đến khổ đau nên thật không hợp lý khi xem Sắc (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”. 3. Tưởng cũng cần lưu ý rằng: Khi thời Pháp này vừa kết thúc, thì có sáu mươi vị Tỷ kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 109 là bản kinh về Ngũ thủ uẩn rất đặc biệt (về Ngũ thủ uẩn, trọn Tương Ưng Bộ Kinh III đề cập rất đầy đủ), cả đến câu hỏi thứ 11 của bản kinh, bị Thế Tôn quở trách, nhưng là câu hỏi mở ra nhiều vướng mắc của người đời. Câu hỏi sai một cách đầy ý vị! 2. Câu hỏi thứ hai về gốc rễ của Ngũ thủ uẩn, gợi ý rõ sự hiện hữu của con người là do đâu? Thế Tôn đã dạy: “Lấy dục làm gốc rễ”. Dục vốn là căn nguyên của hiện hữu con người. Nói khác đi, dục là gốc của sinh tử khổ đau. Nó chẳng phải là nguyên nhân đầu tiên, mà do nhân duyên sanh như các pháp hữu vi khác: nó đến và đi một cách đầy mộng mị. Cái ngã gọi là con người cũng thế: nó đến và đi một cách đầy mộng mị! 3. Câu hỏi thứ ba: “Chính chấp thủ là “Ngũ thủ uẩn” , hay ngoài “Ngũ thủ uẩn” có một chấp thủ khác?” Thế Tôn đã dạy: “Không phải chính chấp thủ là Ngũ thủ uẩn, cũng không phải ngoài Ngũ thủ uẩn có một chấp

thủ khác. Khi nào có lòng dục, lòng tham ái đối với Ngũ thủ uẩn, ở đấy chính là chấp thủ”. Tại đây ta nên nhớ rằng: sự chấp thủ, tâm chấp thủ và lòng dục, lòng tham là thuộc Hành uẩn, nên không thể nói nó (chúng) ở ngoài Ngũ thủ uẩn. Lại nữa, bốn uẩn kia không rời khỏi Hành uẩn, làm nên Hành uẩn, nên không thể nói chấp thủ và dục tham ở ngoài năm thủ uẩn. Dù hành uẩn có mặt trong bốn uẩn còn lại, nhưng không thể nói chính chấp thủ uẩn, dục tham ở ngoài năm thủ uẩn. Câu hỏi thứ ba này cũng tràn đầy ý vị! Nó là sản phẩm của tư duy hữu ngã, tư duy nhị nguyên, nổi bật sắc màu của triết lý phương Tây: phân rõ minh và biệt (như triết lý của Descarte) giữa một ngã thể là chấp thủ và một ngã thể là năm thủ uẩn nghe thật là mộng mị! Câu trả lời của Thế Tôn hẳn là rất thực tại, rất trí tuệ và rất Phật giáo! 4. Lời dạy của Thế Tôn cho câu hỏi thứ năm, hay là định nghĩa của Thế Tôn về năm thủ uẩn, mở ra một phương trời nhận thức mới về con người và thế giới, về mối tương quan bất khả phân giữa các hiện hữu (giữa vạn hữu). Đây là nội dung mở ra một tư duy mới, một nền văn hóa mới cho

trái đất giải tỏa được các bế tắc, khủng hoảng của nhân sinh, giải quyết có cơ sở cho các khủng hoảng đạo đức, môi sinh và xã hội mà tư duy phương Tây đang bế tắc. 5. Lời dạy của Thế Tôn cho câu hỏi thứ bảy và thứ tám là mở ra con mắt pháp cho đời, trừ được thân kiến là đắc "Pháp nhãn" thanh tịnh, ly trần ly cấu. Chỉ vì một vọng tưởng về một tự ngã thường hằng cho mọi hiện hữu mà tâm lý tham, sân, si khởi dậy kéo theo khổ đau và sinh tử.

Con đường đi ra khỏi khổ đau sinh tử chính là sự nhiếp phục dục tham đối với các pháp, sự nhiếp phục chấp thủ ngã, không xem mọi hiện hữu (trong và ngoài tâm) là của Ta, là Ta, là tự ngã của Ta. Đây cũng là câu trả lời đúng cho câu hỏi thứ chín và câu hỏi thứ mười: chỉ sự xuất ly khỏi Năm thủ uẩn và chỉ rõ cách đoạn trừ mạn tùy miên (mànànussayà): "Tôi là người làm, người làm là của tôi", điều mà vị Tỷ kheo thiếu giác tỉnh nêu ra trong câu hỏi thứ 11 của bản kinh. 6. Phân tích câu hỏi thứ 11: "Nếu được nói rằng Sắc là vô ngã , ..., như vậy những hành động do vô ngã làm đã được ngã nào cảm thọ kết quả?" 6.1. Hỏi như thế là tâm lý người hỏi có một sự minh định rất hữu ngã rằng: vô ngã là một ngã tính và ngã tính ấy không có mặt một chủ thể hành động nên không có chủ thể nào nhận lãnh trách nhiệm của hành động. Với người nêu ra câu hỏi trên, thì hàm ẩn một sự xác định rằng chỉ có các ngã thể, ngã tính (hữu ngã) hành động và chỉ có ngã thể nhận lãnh hậu qủa của hành động. Trên thực tế, chỉ có sự hiện hữu của các nhân, các duyên từ vô thỉ đến vô chung, mà không có một ngã thể nào có mặt, nói gì đến chuyện có một ngã thể hành động, một ngã thể nhận lãnh trách nhiệm về hành động ấy. Thực ra chủ thể hành động là duyên sinh vô ngã, hành động là duyên sinh, vô ngã và hậu quả cùng người nhận lãnh hậu quả đều duyên sinh vô ngã thảy. Mơ hồ thay câu hỏi. 6.2. Tất cả hiện hữu vốn sự thật là duyên sinh vô ngã, nên chỉ có lòng dục và chấp thủ ngã hành động, và chỉ có lòng dục và chấp thủ nhận lãnh hậu qủa của hành động. Sự sống và thực tại thì không phải là những gì của "logic",

của tư duy ngã tính, ai giác tỉnh được sự thật vô ngã thì tâm lý liền khởi sinh vô tham, vô sân, vô si. Với tâm lý vô dục, vô thủ trước thì cái gọi là nghiệp (Kamma = Volitional action) không được thành lập, dựa vào đâu mà nói tâm thức ấy tạo tác nghiệp và tâm thức ấy cảm thọ hậu quả? (!) Vì đó là sự thật nên sự kiện giải thoát nghiệp, giải thoát khổ đau, hay giải thoát mới có mặt. Trên thực tế, giải thoát có mặt, như Thế Tôn và các đệ tử là các bậc A-la-hán đã chứng tỏ. Khi giải thoát đã có mặt thì sự kiện gọi là thọ quả của các nghiệp thiện, ác chỉ là sự hiện diện như là sự hiện diện của lông rùa, sừng thỏ, của giờ thứ 25, của xứ thứ 13, của giới thứ 19 vậy. Điều quan trọng nhất đối với người nêu ra câu hỏi đầy ngờ vực thứ 11 là trở về với tinh thần thiết thực hiện tại và trí tuệ của Phật giáo, là ý thức rõ rằng: dục vọng gây ra khổ đau, và nhiếp phục dục vọng để chấm đứt khổ đau: đây là mục tiêu của phạm hạnh mà không phải là huyền đàm, rong ruổi vào thế giới của khái niệm. Chỉ có 10 câu hỏi đầu của bản kinh là đi vào truyền thống của kinh tạng Phật giáo mở ra các bước đi định và tuệ rất lợi lạc, sáng tỏ như trăng rằm.

Kinh số 110

Kinh ngắn Mãn Nguyệt
(Cùlapunnama Sutta)
- Lesser Discourse (at The Time) of a Full Moon -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Cũng tại Lộc Mẫu giảng đường tại thành Xá vệ (Sàvatthì), vào một đêm trăng rằm khi Thế Tôn đang ở ngoài trời với chúng Tỷ kheo trong một bầu không khí rất yên lặng, Thế Tôn dạy về các pháp của người bất chánh (ác) và của người chân chánh (thiện). Tại đây, Thế Tôn giới thiệu đầy đủ hành trạng của hai hạng người vừa đề cập. 2. Hành trạng của người bất chánh có 10 điểm đáng nhớ: 2.1. Người bất chánh không thể biết người bất chánh. 2.2. Người bất chánh không thể biết người chân chánh. 2.3. Người bất chánh là người vô tàm, vô quý, nghe ít (thiểu học), biếng nhác, thất niệm, liệt tuệ. 2.4. Giao du với hạng người bất chánh (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu). 2.5. Suy nghĩ làm hại mình, làm hại người, làm hại cả hai. 2.6. Tự lường hại mình, hại người, hại cả hai. 2.7. Nói láo, nói hai lưỡi, nói ác ngôn, nói phù phiếm. 2.8. Sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong các dục.

2.9. Có tà kiến: Không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có đời này đời sau, không có cha, không có mẹ, không có các loại hóa sanh, không có các Samôn, Bà-la-môn chánh hạnh ... 2.10. Bố thí một cách vô lễ; không tự tay bố thí; bố thí không suy nghĩ kỹ lưỡng; bố thí các vật không cần dùng; bố thí không nghĩ đến tương lai. 3. Ngược lại 10 điều trên là các pháp thuộc người chân chánh. 4. Cảnh giới chờ đợi người bất chánh là địa ngục hay bàng sanh. Cảnh giới chờ đợi người chân chánh là loài Người hay chư Thiên. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 110 là phần giáo dục cơ bản chuyển các ác tâm, hại tâm thành tịnh quang tâm ở Dục giới (hay thiện tâm). Đây là bước đi đầu tiểu trừ “Ngũ cái”. Phần chân chánh cũng là phần giáo dục về đạo đức ở đời, trong đời sống xã hội. Qua đó, bản kinh đã giới thiệu rất rõ nét định nghĩa về Thiện, Ác của Phật giáo. 2. Phần kinh ngắn Mãn Nguyệt giới thiệu đầy đủ hành trạng và tư duy của hai hạng người Thiện Ác ở đời, cũng sáng tỏ như trăng rằm vậy, có đóng góp cho xã hội đang trên đà suy thoái đạo đức. Tại đây, sự thật nhân quả và nghiệp báo đời sau của thiện nghiệp và ác nghiệp như là nền tảng vững chắc cho chủ trương, cổ võ điều thiện, đạo đức.

PHẦN II (Từ Kinh số 111 đến số 120) Phần Bất đoạn

Kinh số 111
Kinh Bất Đoạn
(Anupada Sutta)
- Discourse on the Uninterrupted –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở Thắng Lâm, Tịnh xá Cấp Cô Độc, thành Xá Vệ (Sàvatthi), Thế Tôn gọi các Tỷ kheo đến và giới thiệu về Thánh giải thoát của Tôn giả Xá-Lợi-Phất. Cho đến kinh 111 này là kinh thứ 3, trong kinh 111 đầu, xác nhận tôn giả Xá-Lợi-Phất ngang bằng với Thế Tôn: 1.1. Sau khi đuổi 500 tân Tỷ kheo thô hạnh, ồn ào, Thế Tôn xác nhận chỉ có Thế Tôn, Tôn

giả Xá-Lợi-Phất và Tôn giả Mục Kiền Liên là có đủ nhân duyên để lãnh đạo chúng Tăng, chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng. 1.2. Kinh Mãn Từ Tử, Tôn giả Mãn Từ Tử lặp lại lời dạy của Thế Tôn rằng chỉ có Tôn giả Xá-Lợi-Phất là Bậc Tướng quân Chánh pháp được xem ngang bằng với Thế Tôn. 1.3. Kinh 111 này, thêm một lần nữa xác nhận là Tôn giả Xá-Lợi-Phất có khả năng chuyển bánh xe Pháp vô thượng thay Thế Tôn, sau khi Thế Tôn đã chuyển vận. 2. Tôn giả Xá-Lợi-Phất là bậc Hiền trí, Đại tuệ, Quảng tuệ, Hỷ tuệ, Tiệp tuệ, Lợi tuệ, Quyết trạch tuệ, có thể an trú thiền quán không gián đoạn trong vòng nữa tháng.

3. Tôn giả có khả năng thiện xảo về nhập, trú và xuất chín cảnh giới định (4 Sắc định + 4 Không định + Diệt thọ tưởng định). 3.1. Sơ định: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm và các điểm tâm lý khác có mặt như xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý (an trú bất đoạn). 3.2. Nhị định Sắc giới = nội tỉnh, hỷ lạc, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn). 3.3. Tam định Sắc giới = xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn) + A. 3.4. Tứ định Sắc giới = Không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh và (+B) + (an trú bất đoạn) + A. 3.5. Không vô biên xứ định = không vô biên xứ tưởng, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn) + A. 3.6. Thức vô biên xứ định = thức vô biên xứ tưởng, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn). 3.7. Vô sở hữu xứ định = vô sở hữu xứ tưởng, nhất tâm và (+B). 3.8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Với chánh niệm xuất khỏi định ấy… 3.9. Diệt thọ tưởng định. Sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn tận. Với chánh niệm xuất khỏi định này, Sàriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: “Như vậy, các Pháp ấy trước không có nơi ta, sau có hiện hữu, sau khi hiện hữu chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với các pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế. Sàriputta biết:

“Không có sự giải thoát nào vô thượng hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, không có việc làm nhiều hơn thế nữa”. Như thế, Tôn giả Sàriputta được tự tại, cứu cánh trong Thánh giới, trong Thánh định, trong Thánh tuệ, và trong Thánh giải thoát, là con chánh Tông của Thế Tôn, sinh ra từ miệng, sinh ra từ Pháp, do Pháp hóa sinh, thừa tự Chánh pháp, không thừa tự vật chất. “Này các Tỷ kheo, Sàriputta chơn chánh chuyển Pháp luân vô thượng đã được Như Lai chuyển vận”. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 111 là bản kinh Thế Tôn chỉ giới thiệu về Thánh giải thoát và tán thán trí tuệ giải thoát quảng đại của Tôn giả Sàriputta. Tại đây, Thế Tôn giảng dạy rất đầy đủ các điểm tâm lý của hành giả ở tứ Sắc định, tứ Không định và Diệt thọ tưởng định rất mẫu mực, có thể sử dụng làm tài liệu chính cho công việc nghiên cứu về “chín định” và về các hoạt động tâm lý của hành giả qua “chín định” ấy. 2. Từ Sơ định Sắc giới đến Vô sở hữu xứ định, ngoài các thiền chỉ cơ bản của trạng thái tâm lý của hành giả đang an trú, hành giả còn hoạt động với các điểm tâm lý khác như: xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý (an trú bất đoạn). Hiện diện đủ năm uẩn. 3. Tại Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, bởi vì tưởng hiện diện rất nhỏ nhiệm, tinh tế nên ngũ uẩn tại đây cũng hiện diện nhỏ nhiệm, tinh tế như thế. Do đó, các điểm tâm lý xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý hầu như không hoạt động; chỉ hiện diện ròng Chánh niệm (chánh niệm tỉnh giác). Với Chánh niệm đó hành giả xuất định.

4. Tại Diệt thọ tưởng định (concentration or plane, of the stopping of perception and feeling), các uẩn ngưng hoạt động (nhưng hơi nóng, hô hấp và tiêu hóa vẫn tiếp tục hoạt động), nên tại đây không đề cập đến hoạt động của các thiền chỉ và không đề cập đến các điểm tâm lý nêu trên (ở điểm (2)). Với chánh niệm hành giả xuất định, hẳn nhiên chánh niệm ở trong định luôn luôn đi theo tỉnh giác. Tại định này, hành giả an trú với tâm không hạn chế, với trí tuệ có mặt biết rõ các lậu hoặc đã được đoạn tận. Tâm thức của hành giả tại đây trong suốt, vắng lặng, như hư không, ngời sáng trí tuệ vô ngã. Với sự chứng đắc hoàn hảo, toàn vẹn như thế, vị Thánh giải thoát mới có thể chuyển vận "Pháp luân vô thượng" đã được Thế Tôn vận chuyển. Tại đây, thế giới khái niệm tiêu biến.

Kinh số 112

Kinh Sáu Thanh Tịnh

(Chabbisodhana Sutta)

- Discourse on Sixford Cleansing -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthi), Thế Tôn dạy cách tìm hiểu về sự thật chứng đắc mà một vị Tỷ kheo tuyên bố mình đã đắc quả A la hán. 2. Tâm vị ấy có giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ đối với cái được thấy, được nghe, được cảm giác, và được nhận thức không? - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp (anudhamma) phải là: "Tôi không cảm thấy luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế đối với cái được thấy, nghe, cảm giác, nhận thức". 3. Câu hỏi thứ hai là: "Biết cái gì, thấy cái gì, đối với "Năm thủ uẩn", Tôn giả có thể nói tâm của Tôn giả giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Sau khi biết Sắc này là vô lực, biến hoại, không an ổn, đối với những sắc là không chấp thủ phương tiện (upayupadana), là những tâm cố chấp, thiên chấp, đối với những sắc ấy, với

sự đoạn tận, đoạn ly, đoạn diệt, đoạn trừ, đoạn xả, tôi tuệ tri tâm tôi được giải thoát". (Tương tự đối với các uẩn còn lại). 4. Câu hỏi thứ ba sẽ là: "Có 6 giới: thủy, hỏa, địa, phong, không và thức giới; Tôn giả đối với 6 giới này thấy cái gì, biết cái gì, Tôn giả có thể nói tâm Tôn giả giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Tôi đã đi đến địa giới như là không phải tự ngã và đi đến tự ngã như là không tùy thuộc địa giới. Đối với những pháp là những chấp thủ phương tiện tùy thuộc địa giới, là những tâm cố chấp, thiên chấp, tùy miên, đối với những pháp ấy, với sự đoạn tận, đoạn ly, đoạn diệt, đoạn xả, tôi tuệ tri tâm tôi được giải thoát". 5. Câu hỏi tiếp thứ tư là: "Đối với 12 xứ (nội, ngoại xứ), Tôn giả thấy cái gì, biết cái gì, Tôn giả có thể nói tâm của Tôn giả giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Đối với mắt, đối với sắc, đối với nhãn thức, đối với những pháp được nhận thức bởi nhãn thức, phàm có dục gì, tham gì, hỷ gì, ái gì, phàm có những pháp chấp thủ phương tiện, những tâm cố chấp, thiên chấp, tùy miên; đối với những pháp ấy, với sự đoạn tận, đoạn ly, đoạn diệt, đoạn

xả, tôi tuệ tri tâm tôi được giải thoát". (tuệ tri: intuitive wisdom). (tương tự đối với 5 nội, ngoại xứ kia). 6. Câu hỏi thứ năm là:

"Do biết gì, thấy gì, do đối với cái thân có nhận thức này và đối với thế giới hiện tượng (tất cả các tướng), Tôn giả có thể nói về mạn tùy miên của Tôn giả được đoạn trừ một cách hoàn toàn không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Nói lại lộ trình, các bước đi xuất gia, phạm hạnh đã thành tựu cho đến "Lậu tận minh". Do biết như vậy, thấy như vậy đối với cái thân có nhận thức này và đối với tất cả tướng ở ngoài, mạn tùy miên: "ta là người làm, người làm là của ta", mạn tùy miên này được đoạn trừ một cách hoàn toàn". 7. Câu hỏi thứ sáu, cuối cùng sẽ là: "Thật lợi ích thay cho chúng tôi, thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, khi chúng tôi thấy được một vị sống phạm hạnh như Tôn giả". III. BÀN THÊM 1. Câu hỏi và trả lời thứ nhất rất giản dị, rất tổng quát nhưng khá đầy đủ của nội dung chứng đắc. Qua đó, thấy được sự biểu hiện của giải thoát qua 4 phạm trù cơ bản: thấy, nghe, cảm giác và nhận thức. 2. Câu hỏi và trả lời thứ hai cho thấy rõ hơn về nội dung của thấy và biết từng thủ uẩn. Qua đó, hành giả tự giải thoát khỏi tham ái, chấp thủ, đối tượng thấy biết. 3. Câu hỏi và trả lời thứ ba đề cập đến cái thấy, biết về lục đại, hay con người và thế giới mà không tham ái, không chấp thủ cái thấy, biết và đối tượng thấy biết. 4. Câu hỏi và trả lời thứ tư là đề cập đến 6 phạm trù của theo dõi và thiền quán (6 căn và 6 trần) và đề cập đến trí tuệ vô ngã của hành giả rời khỏi tham ái, chấp thủ.

5. Câu hỏi và trả lời thứ năm là đề cập đến toàn bộ lộ trình của những bước đi giải thoát thành tựu "Tam minh", "Lục thông". Nói tóm, khi hành giả thấy mình hoàn toàn không tham ái, không chấp thủ bất cứ gì ở đời là khi đã đoạn tận lậu hoặc: sinh đã tận. Thế là thành tựu phạm hạnh, hành giả không có gì để tu tập thêm nữa, tự biết đó là giải thoát vô thượng.

Kinh số 113

Kinh Chân Nhân

(Sappurisa Sutta)

- Discourse on the Good Man -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthi), Thế Tôn gọi các Tỷ kheo đến và dạy về ý nghĩa Chân nhân và Phi chân nhân đối với Tăng sĩ. Bản kinh gồm có một số ý nghĩa chính sau đây: 1.1. Phi chân nhân là các Tăng sĩ tự hãnh về chỗ xuất thân của mình như sinh ra từ gia đình cao sang, vọng tộc, giàu có; như được nổi tiếng, được trọng vọng; như được hưởng nhiều lợi dưỡng cúng dường; như có kiến thức rộng, đa văn; như là người trì luật, thuyết pháp, sống trong núi rừng, sống ở gốc cây, mặc y phấn tảo, khất thực, khổ hạnh; từ đó khen mình chê người. 1.2. Phi chân nhân là các Tăng sĩ tự hãnh biết mình đã tẩy sạch tâm cấu uế, chứng đắc Sơ thiền cho đến Tứ thiền Sắc định, chứng tứ Không định, rồi khen mình chê người. 2. Các bậc Chân nhân thì dù hành và đắc các pháp trên vẫn biết rằng: - Với các hạnh, không có gì đáng tự hào cả, bởi các

hạnh ấy không giúp ích gì cho tự thân trong nỗ lực, hiệu quả đoạn trừ tham tâm, sân tâm và si tâm.

- Với các định, thì biết rằng tự tánh các Sắc định và Không định là vô tham ái nên không khen mình chê người. Các tu sĩ là Chân nhân này rời khỏi Phi tưởng phi phi tưởng xứ để đắc Diệt thọ tưởng định. Tại đây, Chân nhân với trí tuệ thấy rõ các lậu hoặc được đoạn tận, đắc giải thoát vô thượng. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh tuy nêu ra ý nghĩa giản dị và rõ ràng về Chân nhân và Phi chân nhân, nhưng mặt khác lại gợi ra nhiều nét giáo lý đặc biệt: 1.1. Giá trị giải thoát, hay giá trị phạm hạnh, không đặt vào hình thức tu tập, mà đặt vào hiệu quả của công phu đoạn trừ tham, sân, si hay tham ái và chấp thủ, đoạn trừ các kiết sử lậu hoặc, phát triển tâm và tuệ giải thoát. 1.2. Thái độ chân chính của người tu sĩ Phật giáo là hướng nội, tự tri, quyết tâm đoạn trừ các nhân tố gây ra khổ đau, mà tuyệt nhiên không đi vào thị phi, vì danh vọng, lợi dưỡng, hơn thua, được, mất... 1.3. Thái độ sống tu tập chân chính ấy làm nổi bật tính chất vô trước, vô chấp thủ của Phật giáo, đồng thời làm nổi bật nét sống thanh thản, tịnh lặng, khiêm cung và trí tuệ của người tu sĩ. 2. Bản kinh 113 vừa làm nổi bật nét giáo dục của Phật giáo rằng: Phật giáo giáo dục con người nỗ lực để chiến thắng mình, làm thế nào để tiến bộ hơn mình ngày hôm qua, mà không phải lực để vượt trội các người khác. Nét giáo dục này hiện ra rất nhân bản, hòa bình, dập tắt tinh thần giáo dục cạnh tranh (như tinh thần cạnh tranh của văn hóa nhân loại xưa nay), đấu tranh dẫn đến chiến tranh và khổ sầu.

3. Bản kinh 113 cũng làm hiện rõ tinh thần tu tập của một tu sĩ Phật giáo là bám sát mục tiêu của đời sống phạm hạnh: tập trung mạnh mẽ vào sự giác tỉnh tích cực đoạn trừ tham ái và chấp ngã, nhân tố căn bản của sinh tử, khổ đau, gây rối loạn tâm lý cá nhân và gây rối loạn xã hội.

Kinh số 114

Kinh Nên Hành Trì và Không Nên Hành Trì

(Sevitabba-Asevitabba Sutta)

- Discourse on What is to be Followed and

What is not to be Followed -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tâm sinh: Cittuppàdam: The arising of thought: Tâm niệm khởi lên. - Tưởng đắc: Saññapaṭilābham: The assumption of perception: Sự thừa nhận, nắm giữ một tưởng (như tưởng về dục, tưởng về vô dục...). - Kiến đắc: Diṭṭhilābham: The assumption of views: Sự chấp nhận một quan điểm; sự nắm giữ một quan điểm, thấy biết (như nắm giữ tà kiến, nắm giữ chánh kiến). - Ngã tánh đắc: Attabhāvapaṭilābham: The assumption of individuality: Sự chấp nhận một cá tánh của mình (như sự chấp nhận một cá tính có hại, hay không có hại cho mình và người). - Hành trì: Sevatibham: It is to be followed: nên theo đuổi, thực hiện. II. NỘI DUNG 1. Tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn dạy các Tỷ kheo những điều nên làm và những điều không nên làm thuộc thân hành, khẩu hành, ý hành, thuộc sự sanh khởi của tâm, sự

hướng về của tưởng, sự nắm giữ các kiến giải (quan điểm), các cá tính.

2. - Về thân, khẩu, ý hành: đó là 10 thiện nghiệp cần thực hiện và 10 ác hành cần tránh. - Về sự sinh khởi của tâm: Các dục tâm, hại tâm, sân tâm thì cần tránh; vô tham, vô sân, vô hại thì cần hành. - Về tưởng đắc: Các tưởng khởi lên đi cùng tham, sân, hại thì cần dập tắt; các tưởng đi với niệm vô tham, vô sân, vô hại thì cần theo, cần thực hiện. - Về kiến đắc: Các tà kiến cần tránh; các kiến thuộc chân chánh thì cần nắm giữ thực hiện. - Về ngã tính đắc: Ngã tánh đắc có hại là do sự phát sinh của nói gây hại khiến bất thiện pháp sinh khởi: đây là điều cần tránh; ngược lại, thì cần làm theo. 3. Các sắc do mắt nhận thức, tiếng do tai nhận thức, hương..., vị..., xúc... nào khi thực hiện, nắm giữ thì bất thiện pháp phát triển, thiện pháp suy thoái: nên tránh. Ngược lại thì nên làm. Tương tự như thế đối với món ăn khất thực, sàng tọa, làng, thị trấn, đô thị, quốc độ, người. III. BÀN THÊM: 1. Bản kinh đã phân tâm lý con người ra thành hai dòng: - Một dòng thuộc bất thiện dẫn đến khổ đau, hại mình, hại người. - Một dòng thuộc thiện dẫn đến an lạc, hạnh phúc lâu dài, lợi mình, lợi người. 2. Bản kinh cũng phân ngoại giới ra làm hai loại: - Một loại mà khi con người tiếp xúc thì bất thiện pháp phát sinh, thiện pháp tổn giảm. - Loại kia, khi tiếp xúc, tiếp cận thì thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp tổn giảm.

Sự phân tích như vậy là quá rõ ràng. Sự chọn lựa giữa hai cái tương phản ấy cũng đã quá rõ ràng, do mỗi người tự quyết định. 3. Bản kinh 114 là một cách trình bày khác về các ác pháp, thiện pháp, hay về bốn hạng người ở đời như đã được đề cập ở các kinh trước. Thế Tôn dạy, nếu lời dạy của Thế Tôn về nắm giữ thực hiện hay không nắm giữ thực hiện một cách vắn tắt ấy, nếu cắt đi lời cắt nghĩa rộng rãi của Tôn giả Sàriputta mà người nghe có thể hiểu rộng rãi như nội dung mà Tôn giả Sàriputta trình bày, thì người ấy sẽ được hạnh phúc, an lạc lâu dài, do vì đã hiểu pháp hành nhờ có trí tuệ.

Kinh số 115

Kinh Đa Giới

(Bahudhàtuka Sutta)

- Discourse on the Manifold Elements -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, từ kinh 111 đến kinh 115, Thế Tôn dạy về một số thành tựu tu tập của các bậc hiền trí, qua đó sợ hãi, thất vọng, hoạn nạn không bao giờ xảy đến. Các sợ hãi, thất vọng, hoạn nạn chỉ đến với người ngu muội. Do vậy, các Tỷ kheo nên có khát vọng thành người hiền trí, "những người biết suy tư tìm hiểu". (Hoạn nạn: Upasaggà: Misfortunes: các bất hạnh). 2. Thế Tôn định nghĩa về người hiền trí, người biết suy tư tìm hiểu rằng: "Thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về Duyên khởi, thiện xảo về xứ phi xứ". 3. Về xứ, thì có 12 xứ (6 căn và 6 trần). Về Duyên khởi, thì 12 chi phần nhân duyên, qua đó 12 nhân duyên tập khởi thì toàn bộ khổ uẩn tập khởi. Nhưng do sự đoạn trừ tham ái hoàn toàn của chính vô minh này, mà hành diệt, ..., dẫn đến sự đoạn diệt hoàn toàn khổ uẩn. Về giới thì có 6 loại thuộc giới (dhàtu): - 18 giới: 6

căn + 6 trần + 6 thức. - 6 giới: 6 đại (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức).

- 6 giới khác: dục, ly dục, sân, vô sân, hại, bất hại giới. - 3 giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. - 2 giới: Hữu vi giới và Vô vi giới. Về xứ và phi xứ (những sự kiện xảy ra và không xảy ra) như: - Những sự kiện có xảy ra (có mặt) và không xảy ra. - Người có Chánh kiến không xem các hành là thường hằng; - Người tà kiến, người phàm có sự kiện xem các hành là thường còn. - Người có Chánh kiến đi đến các hành với ý niệm lạc thọ: sự kiện này không xảy ra. - Người có tà kiến, người phàm đi đến các hành với ý niệm lạc thọ: sự kiện này có xảy ra, có mặt. - Người có Chánh kiến, đi đến các hành với ý niệm tự ngã: sự kiện này không xảy ra. - Người tà kiến, người phàm đi đến các hành với ý niệm tự ngã: sự kiện này có thể xảy ra, có mặt. - Người có Chánh kiến có thể giết cha mẹ: sự kiện này không xảy ra. - Người tà kiến, người phàm có thể giết cha mẹ: sự kiện này có thể xảy ra, có mặt. - Người có Chánh kiến có thể với ác tâm làm Như Lai chảy máu: sự kiện này không xảy ra. - Người tà kiến, người phàm có thể với ác tâm làm Như Lai chảy máu: sự kiện này có thể xảy ra, có mặt. - Người Chánh kiến phá hòa hợp Tăng: không xảy ra. - Người tà kiến phá hòa hợp Tăng: có xảy ra.

- Người Chánh kiến đề cao một đạo sư khác: không xảy ra.
- Người tà kiến đề cao một đạo sư khác: có xảy ra.
- Khi cùng trong một thế giới (lokadhàtu): có hai vị A la hán Chánh Đẳng Giác xuất hiện một lần: không xảy ra.
- Khi cùng trong một thế giới chỉ có một vị A la hán
Chánh Đẳng Giác xuất hiện: có xảy ra.
- Khi cùng lúc trong một thế giới, có hai Chuyển Luân
Thánh Vương: không xảy ra.
- Khi cùng lúc trong một thế giới, chỉ có một Chuyển
Luân Thánh Vương: có xảy ra.
- Một nữ nhân không thể thành A la hán Chánh Đẳng
Giác (không có ở thân nữ).
- Một thân nữ không thể thành (làm) Đế Thích (Sakka),
Ma Vương, Phạm Thiên...
- Ác nghiệp không thể dẫn đến thiện quả, khả lạc, khả hỷ. Thiện nghiệp có thể dẫn đến thiện quả...
4. Đặt tên kinh: riêng bản kinh này, Thế Tôn cho nhiều
tên:
- Đa Giới: Bahudhàtuko: Manifold Elements.
- Bốn Chuyển: Catuparivaṭṭo: Fourfold Circle.
- Pháp Kính: Dhammadàso: Mirror of Dhamma.
- Trống Bất Tử: Amatadundubhì: The Durm of Deathlessness.
- Vô Thượng Chiến Thắng: Anuttaro Samgànavijayo:
Incomparable Victory in the Battle.

III. BÀN THÊM: 1. - Tên kinh là Đa giới, do vì về giới (dhātu) thì có nhiều chủng loại. - Tên kinh là Bốn Chuyển, do vì đề cập đến Xứ, Giới, Duyên khởi và Xứ, Phi xứ. - Tên kinh là Pháp Kính, do vì phản ảnh rất thực tâm thức của một người qua các sự kiện sợ hãi, thất vọng, hoạn nạn. - Tên kinh là Trống Bất Tử: lời dạy của Thế Tôn về nội dung trong kinh 115 nên được gióng lên như gióng lên tiếng trống bất tử. - Vô Thượng Chiến Thắng: do vì lời dạy như là sự tuyên bố sự thật về người hiền trí có thể chiến thắng trong tất cả chiến trận chống sợ hãi, thất vọng và các bất hạnh ở đời. 2. Về ý nghĩa Xứ, Phi xứ như là ý nghĩa Pháp truyền thống, hay "Pháp nhĩ như thị", không thể cắt nghĩa tại sao. 3. Bản kinh đã giới thiệu một định nghĩa rất đặc biệt về người Hiền trí, qua đó có thể được tóm tắt vào hai điểm như là hai định nghĩa riêng lẻ về Hiền trí: 3.1. Người hiền trí là người suy tư và tìm hiểu, đã rõ Xứ, Giới, Duyên khởi và Xứ, Phi xứ. 3.2. Người Hiền trí là người đã thoát khỏi sợ hãi, thất vọng và các hoạn nạn (các bất hạnh).

Kinh số 116

Kinh Thôn Tiên

(Isigili Sutta)

- Discourse at Isigili -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Đây là bản kinh tối đặc biệt giới thiệu về Độc giác Phật (Paccekabudha: những vị tự mình đi đến giác ngộ mà không cần đến sự giúp đỡ của một bậc Đạo sư; nhưng các vị Bích Chi Phật không thể thuyết pháp cho những người khác, theo chú thích của PTS, London, 1990, p.111: Those who win enlightenment by themselves without the aid of a teacher; but they can't preach Dhamma to others). Có một thời xa xưa, cùng một lúc có mặt đến 500 vị Độc giác Phật có mặt tại núi Isigili. 2. Thực ra, các ngọn núi trong kinh có một tên riêng khác, nhưng mang các tên trong kinh là do có các sự kiện liên hệ, như núi Isigili: có tên này từ khi quần chúng thấy 500 vị Độc giác Phật (mà người đời gọi là ẩn sĩ) mất tích trong núi ấy, như là núi ấy đã nuốt chửng quý vị ấy. 3. Các Độc giác Phật đều đắc Đại Niết bàn, hoàn toàn dập tắt sinh tử. III. BÀN THÊM 1. Thế Tôn không dạy về hạnh tu của các Bích Chi Phật (Độc giác Phật), theo bản kinh 116, do bởi vì sự kiện hầu như các Ngài chỉ tập trung đoạn trừ khát ái, gốc của khổ (mà các Ngài tự thân kinh nghiệm). Bản kinh không đề cập

đến sự thật Duyên khởi như Thế Tôn Gotama đã chứng ngộ dưới cội Bồ đề. Hẳn nhiên các Độc giác Phật không đủ khả năng để chuyển vận bánh xe Pháp. 2. Có một điều cần được các nhà Phật học uyên thâm truy cứu là: tại sao chư Phật quá khứ, bao gồm các Bích chi Phật chỉ thấy đề cập xuất hiện ở xứ Ấn? Phải chăng vì Thế Tôn Gotama xuất hiện ở Bắc Ấn nên chỉ đề cập đến các sự kiện lịch sử của chư Phật liên hệ đến xứ Ấn, nơi mà thính chúng có thể nhận ra địa danh? Phải chăng nếu nói đến địa danh của một quốc gia khác thì gặp phải hai khó khăn: - Không có trong phát âm và tên gọi của người bản xứ. - Thính chúng không biết xứ sở đề cập đến nằm ở đâu trên trái đất này? Hay vì một lý do nào khác?

Kinh số 117
Kinh dài Tứ Thập
(Makācattārīsaka Sutta)
- Discourse Pertaining To The Great Forty -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Cận duyên: Upaniso: Causal associations: các tập hợp của các duyên. - Tư trợ: Saparikkhāro: Accompaniment: các phần đi cùng. - Chánh kiến hữu lậu: Sammādiṭṭhi savasā: Right view that has cankers: Chánh kiến của người còn lậu hoặc. - Chánh kiến vô lậu: chánh kiến vô lậu, siêu thế: sammādiṭṭhi ariyan anāsava: Right view that is Aryan cankerless: chánh kiến của người đã đoạn tận lậu hoặc. - Trạch pháp giác chi: Dhammavicayasambojjhango: The component of enlightenment that is investigation into things: Phân tích các pháp và thấy rõ sự thật Duyên khởi, Tứ đế nơi các pháp. II. NỘI DUNG 1. Tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn giảng về Thánh Chánh định cùng với các cận duyên và tư trợ, hay Bát Thánh đạo. Qua đó, Chánh kiến là đi đầu (hay tuệ tri thế nào là chánh kiến, thế nào là tà kiến). 2. Chánh kiến gồm có hai cấp độ: Chánh kiến hữu lậu và Chánh kiến vô lậu, siêu thế. - Chánh kiến luôn luôn đi cùng nhóm với Chánh tinh tấn và Chánh niệm (Tinh tấn đoạn trừ tà kiến để thành tựu

Chánh kiến là Chánh tinh tấn; Chánh niệm đoạn trừ tà kiến để thành tựu Chánh kiến là Chánh niệm). - Chánh kiến hữu lậu: thuộc phước báo, có sanh y. - Chánh kiến vô lậu: Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác chi của bậc Thánh vô học. 3. Có nhiều định nghĩa về Chánh kiến trong kinh 117 này: - Tuệ tri Chánh kiến, tà kiến: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh tư duy, tà tư duy: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh ngữ, tà ngữ: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh nghiệp, tà nghiệp: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh mạng, tà mạng: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh tinh tấn, tà tinh tấn: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh niệm, tà niệm: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh định, tà định: Chánh kiến. 4. – Do Chánh kiến thành tựu thành tựu Chánh tư duy, thành tựu Chánh ngữ, thành tựu Chánh nghiệp, thành tựu Chánh mạng, thành tựu Chánh tinh tấn, thành tựu Chánh niệm, thành tựu Chánh định, thành tựu Chánh trí, thành tựu Chánh giải thoát. Do Chánh kiến, các thiện pháp khởi tiêu diệt bất thiện pháp.

Do tà kiến, các bất thiện pháp khởi lên tiêu diệt thiện pháp. Như thế, có 20 thiện pháp và 20 bất thiện pháp, vị chi 40 pháp và bản kinh 117 có tên là kinh Đại Tứ Thập (gọi là Đại, vì Bát Thánh đạo được mở rộng thành 40 pháp, không thể bị ngoại đạo chỉ trích). III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 117 có một số điểm đặc biệt như: - Triển khai Bát Thánh đạo thành Thập Thánh đạo. - Trình bày về Bát Thánh đạo: Hữu lậu và Vô lậu. - Triển khai Bát Thánh đạo thành Đại Tứ Thập. - Bát Thánh đạo được đề cập như là Thánh Chánh định với các cận duyên và tư trợ. Điều này làm nổi bật nét giáo lý: Phật giáo hay Đạo đế là Thánh Chánh định, là con đường thực hành Thiền định. - Mỗi chi phần đều có 2 tính chất: hữu lậu và vô lậu. 2. Bản kinh bao gồm các phần Giới, Định, Tuệ rất đầy đủ, có thể là tiêu biểu nhất về “con đường”. 3. Chánh tư duy đi cùng với Chánh kiến là nhóm Tuệ uẩn đi hàng đầu của mọi hành động thân, khẩu, ý dẫn đến sự dập tắt tất cả nhân tố gây

ra phiền não khổ đau đã được định nghĩa rất chuẩn xác, rõ ràng rằng: đó là ly dục tư duy, vô sân tư duy, vô hại tư duy (Sammāsamkappo: Nekkhammasamkappo, āvyapādasamkappo, avihimsāsam- kappo: Thought for renuncistion, Thought for non-illwill, Thought for non-harming). Vô hại tư duy hay avihimsā, là nền tảng đầu nguồn của lý thuyết bất bạo động (non violence) của Thánh Gandhi. Tinh thần "bất bạo động" thực sự là của Phật giáo, mà

không phải của Ấn giáo như một số người tưởng. (Tinh thần này được đề cập đến trong nhiều kinh thuộc Kinh tạng Nikāya). 4. Về Vô nhân luận (Ahetuvādā), Vô tác luận (Akiriyavādā) và Hư vô luận (Natthikavādā), đã được bàn đến. Đây là ba trong 6 học thuyết của Lục sư ngoại đạo.

Kinh số 118

Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm

(Ānāpānasati Sutta)

- Discourse On Mindfulness When Breathing in and out -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Lễ Komudī: Từ từ ngữ: Komudim cātumāsinim: gọi lễ này là Komudī bởi vì lúc bấy giờ là lúc thiên nhiên bên ngoài có nhiều hoa sen trắng nở đẹp; và từ cātumāsinim là ý nghĩa là kết thúc 4 tháng mùa mưa. - Minh giải thoát: Vijjāvimutti: Freedom through Know- ledge: giải thoát do thành tựu các tri kiến; cũng có thể được hiểu là sự thành tựu tri kiến biết mình đã hoàn toàn giải thoát(tri kiến giải thoát hay giải thoát tri kiến). (Các từ khác đã được cắt nghĩa trong 20 bản kinh đầu của Trung bộ I). II.NỘI DUNG KINH NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM 1. Theo lời Thế Tôn dạy, lúc Thế Tôn trú ở Lộc Mẫu giảng đường (Migāramātupasade), tại thành Xá Vệ qua 4 mùa mưa cho đến ngày lễ Komudī, bấy giờ chung quanh Thế Tôn có sự hiện diện của Tướng quân Chánh pháp Sāriputta, Tôn giả Moggallāna và nhiều Tôn giả thời danh khác, cùng rất đông các Tỷ kheo: đây là một hội chúng đặc biệt nhất mà người bố thí dù bố thí ít cũng sẽ được phước đức lớn, bố thí nhiều thì sẽ được phước lớn hơn... Thật là dịp hy hữu để có một hội chúng nhiều bậc đại trí tuệ vĩ đại như thế!

Thời pháp "Nhập tức xuất tức niệm" được Thế Tôn dạy ở đây là rất đầy đủ chi tiết và rất là nền tảng của công phu thành tựu Đạo đế (37 phẩm trợ đạo), định tuệ song hành và nổi bật sắc thái của Thiền quán, Trí tuệ. 2. Pháp "Nhập tức xuất tức niệm" là một pháp trong nhiều pháp mà các vị Tỷ kheo trong hội chúng chuyên tu (từng pháp môn cho từng vị) khác nhau. Đó là: - Tứ niệm xứ; - Tứ chánh cần; - Tứ như ý túc; - Ngũ căn; - Ngũ lực; - Thất giác chi; - Bát Thánh đạo; - Tu tập Từ tâm; - Tu tập Bi tâm; - Tu tập Hỉ tâm; - Tu tập Xả tâm; - Tu tập Bất tịnh; - Tu tập Vô thường tưởng; - Và Nhập tức xuất tức niệm. 3. Nhập tức xuất tức niệm (Niệm hơi thở vào hơi thở ra) là nền tảng trong tất cả các pháp tu tập trên: do thành tựu tu tập nó mà Tứ niệm xứ đi đến viên mãn; do thành tựu viên mãn Tứ niệm xứ mà Thất giác chi đi đến viên mãn và dẫn đến sự thành tựu viên mãn Minh giải thoát. 4. "Nhập tức xuất tức niệm" là pháp thực hành theo dõi, với chánh niệm tỉnh giác, bốn đối tượng Thân, Thọ, Tâm, Pháp như đã được giới thiệu

trong bản kinh Niệm Xứ, hay kinh Đại Niệm Xứ. III. BÀN THÊM 1. Nét đặc biệt của kinh 118, ngoài sự hiện diện của hội chúng đặc biệt ở đó mỗi đại Tôn giả hướng dẫn từ 10 đến 40 tân Tỷ kheo, Thế Tôn đặc biệt dạy pháp tu tập Nhập tức xuất tức niệm với Tứ niệm xứ và Thất giác chi. Hành giả

vận dụng sự thành tựu niệm lực của công phu hành Tứ niệm xứ (xem như bước đầu công phu chỉ quán song hành) để hành thiền quán để lần lượt thành tựu các chi phần của Thất giác chi, cuối cùng là thành tựu Minh giải thoát. 2. Có những căn cơ đặc biệt, rất cá biệt, thì sau khi thành tựu niệm lực, thành tựu chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục được các tham, ưu ở đời thì chuyên chú tâm hành Từ tâm, Bi tâm, Hỷ tâm, hay Xả tâm, hoặc hành bất tịnh tưởng, vô thường tưởng. Tất cả đều có điều kiện để cắt đứt các kiết sử, lậu hoặc, trong công phu của riêng mình, bởi tất cả đều có đủ định lực và mở rộng tâm chỉ để cắt đứt tham ái, chấp thủ.

Kinh số 119

Kinh Thân Hành Niệm

(Kāyagatasati Sutta)

- Discourse on Mindfulness of Body -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Niệm hơi thở vào hơi thở ra, kinh 118, là một phần của "Thân hành niệm", và là một phần của Tứ niệm xứ nói cả ba pháp trên cơ bản, là một cũng đúng – Tại đây, nơi tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy pháp Thân hành niệm, bao gồm: 1.1. Theo dõi đường hơi thở vào, hơi thở ra. 1.2. Theo dõi với chánh niệm, tỉnh giác, nhiệt tâm, các oai nghi hằng ngày… 1.3. Theo dõi, quán sát với chánh niệm – tỉnh giác – nhiệt tâm, các phần tố trong toàn bộ cơ thể đầy các vật bất tịnh… 1.4. Theo dõi, quán sát và phân tích các thân phần theo "bốn đại" (địa, thủy, hỏa, phong). 1.5. Theo dõi, quán sát các xác chết, các biến đổi thể trạng của các xác chết – hành bất tịnh quán. 2. Thực hiện bốn Sắc Định – hiện tại lạc trú. Tại đây Thế Tôn có diễn đạt cảm nhận của hành giả ở sơ định, nhị định, tam định, và đệ tứ định Sắc giới (với các ví dụ để dễ hình dung, cảm nhận).

3. Mười thành tựu qua sự tu tập thành mãn thân hành niệm, mà Ma vương không thể có cơ hội quấy nhiễu là: 3.1. Nhiếp phục lạc và bất lạc… 3.2. Nhiếp phục được sợ hãi… 3.3. Kham nhẫn nóng, lạnh, đói, khát, ruồi, muỗi… Kham nhẫn các cảm thọ khổ đau khởi lên nơi thân… 3.4. Theo ý muốn dễ dàng đi vào bốn Sắc định của Hiện tại lạc trú… 3.5. Chứng Thần túc thông… 3.6. Chứng Tha tâm thông… 3.7. Chứng Thiên nhĩ thông… 3.8. Chứng Túc mệnh thông… 3.9. Chứng Thiên nhãn thông… 3.10. Chứng Lậu tận thông… III. BÀN THÊM Giữa hai kinh 118 và kinh 119 có một điểm khác biệt quan trọng mà hành giả cần ghi nhớ, ấy là: - Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm được Thế Tôn dạy sau kinh Đại Niệm Xứ, hay Tứ Niệm Xứ và Thân Hành Niệm. Theo kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, Tương Ưng IV, do vì kinh Thân Hành Niệm có hành phần "bất tịnh quán" hay quán các tử thi: pháp hành có phản ứng không tốt (không có kết quả, có khi khiến hành giả buồn bã, xanh xao, có khi trở nên buồn chán, các căn cơ thích hợp với

tịnh sắc) đối với một số căn cơ ghét bất tịnh, có khi dẫn đến phản tác dụng tâm lý. Vì lẽ này, Thế Tôn dạy "Nhập tức xuất tức niệm" cho phù hợp với mọi căn cơ. - Pháp quán bất tịnh chỉ nên thực hành khi có vị Đạo sư ở cạnh để dẫn dắt khi thấy cần. An toàn nhất là tất cả có

thể thực hành Niệm xứ, trừ đi phần thực hành "bất tịnh quán": riêng pháp quán bất tịnh chỉ hành rất giới hạn để đối trị với lòng dục nặng (những ai bị trói buộc mạnh bởi ái dục); khi lòng dục lắng dịu, hành giả nên đi vào "Nhập tức xuất tức niệm".

Kinh số 120
Kinh Hành Sanh
(Samkhāruppatti Sutta)
- Discourse on Uprising by Means of Aspriration -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Hành sanh: Samkhāruppatti (Samkhāra + uppatti): Samkhāra ở đây có nghĩa là nhắm đến, mong ước, khát vọng; uppatti có nghĩa là uprising: sinh khởi, sinh về. Có nghĩa là khát vọng về cảnh giới Người, Dục giới thiên, Sắc giới, Vô sắc giới hay đoạn tận lậu hoặc ngay trong hiện tại (khát vọng này mạnh mẽ như là "dục như ý túc"). II. NỘI DUNG 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, ở Thắng Lâm, thành Xá Vệ, một thời Thế Tôn gọi các Tỷ kheo đến và dạy kinh này (Hành sanh). 2. Bản kinh chỉ nêu rõ hai điểm chính: 2.1. Muốn được như ý về cảnh giới thác sinh trong tương lai, hay không sinh về đâu cả (đoạn tận lậu hoặc ngay trong hiện tại) thì một Tỷ kheo cần hành thành tựu đầy đủ: Tín, Giới, Văn, Thí và Tuệ. 2.2. Với vị Tỷ kheo đầy đủ: Tín, Giới, Văn, Thí và Tuệ nếu chuyên định tâm muốn thác sinh về cõi Người (gia đình Sát đế lợi, Bà la môn...) hoặc các cõi Dục giới thiên, Sắc giới, Vô sắc giới đều sẽ toại nguyện; ngay cả muốn đoạn trừ lậu hoặc trong hiện tại cũng có thể thành tựu.

III. BÀN THÊM 1. Bản kinh đặc biệt nói về do nguyện sinh mà không phải do nghiệp sinh. Sự thật này là nhân duyên để mọi hành giả có thể vào sinh tử để độ sinh. Pháp tánh là như thế. 2. Khi một Tỷ kheo đầy đủ tín thì đạo tâm đã bất thối chuyển đối với giải thoát. Nếu vị ấy thành tựu Giới thì bản tâm đã sạch các cấu uế, tự sinh khởi Tịnh quang tâm (tâm sinh về Dục giới thiên và đủ điều kiện để đi vào Sắc giới tâm). Nếu vị ấy thành tựu Văn thì Chánh kiến đã thành tựu; theo kinh Đại Phân Biệt Về Nghiệp, vị ấy nhất định sinh Thiên giới và cứ thế thác sinh đi lên mãi, dần đến Niết Bàn. Nếu vị ấy thành tựu Thí (có thể thành tựu Từ, Bi, Hỷ, Xả) thì có đủ điều kiện để sinh Phạm Thiên giới. Nếu vị ấy còn thành tựu Tuệ nữa thì rất dễ dàng với quyết tâm sẽ cắt đứt các kiết sử để vào Thánh lưu. Nhưng tại đây, nếu vị Tỷ kheo mong muốn cảnh giới nào với thân tướng và thọ mạng ưa thích, hoặc vì mục tiêu độ sinh để thành tựu Chánh đẳng giác, vị ấy chỉ làm thêm một việc, đó là: - Khởi lên nhiều lần khát vọng sinh về nơi vị ấy mong. - Hay, tác ý, hướng tâm về cảnh giới muốn thác sinh. Đây là cách tạo nên một tập quán nghiệp mạnh hầu để có một cận tử nghiệp như ý muốn, hoặc một sức mạnh tâm lý để hướng tâm, dẫn tâm về cảnh giới vị ấy mong, làm như cách mà một hành giả ở tứ Sắc định dẫn tâm vào công phu hành Tứ Vô lượng tâm, hay dẫn tâm vào Tứ Không định,

hoặc dẫn tâm vào Tam minh.

PHẦN III (Từ Kinh số 121 đến Kinh số 130) Phần Không tánh

Kinh số 121
Kinh ngắn Không Tánh
(Cūlasuññata Sutta)
- Lesser Discourse on Emptiness -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ: 1. Tên kinh là Cūlasuññatasuttam: Discourse (Lesser Discourse: Cūla Sutta); Suññata: Emptiness: Không tánh. Nên dịch là Kinh ngắn (về) Không tánh thay vì kinh Tiểu Không (Cūla: nhỏ, tiểu; là từ bổ nghĩa cho Suttam (kinh), mà không phải bổ nghĩa của từ Suññata (Không tánh)). 2. Nguyên bản Pāli câu: "... yam pana tattha avasiṭṭham hoti, Tam santam idam athīti pajānāti. Evam pi'ssa esā, Ānanda, yathābhucca avipallatthā parisuddhā suññakāvak- kanti bhavati" Bản dịch Anh ngữ: "But in regard to what remains there he comprehends, "That being, this is". Thus, Ānanda, this comes to be for him a true, not a mis-taken, utterly purified realisation of (the concept of) emptiness". Đại tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ III, 1992, tr.292 – 293, ghi: "Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "cái kia có, cái này có". Như vậy, này Ānanda, cái này, đối với vị ấy, là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh". Đề nghị dịch rõ và sát nghĩa rằng (nên chú ý cẩn trọng trong công việc phân tích từ và nghĩa): "Nhưng với cái còn lại ở đó, vị ấy biết như thật rằng, "cái kia có mặt, cái này có mặt". Như vậy, này Ānanda, đối với vị ấy,

cái này là một sự biểu hiện Không tánh một cách hoàn toàn, chân thật, không sai". 3. Nguyên bản Pàli: "Suññatāvihārenāham, Ānanda, etarahi bahulam viharāmīti". Bản dịch Anh ngữ câu trên là: "I, Ānanda, through abiding in (the concept of) emptiness, am now abiding in the fullness there of". Đại tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ III, 1992, tr.291 – 292, ghi: "Này Ānanda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều". Đề nghị dịch rõ và gọn hơn: "Này Ānanda, qua sự an trú không tánh, Ta an trú trọn vẹn". (Ghi chú: bahulam viharāmī: Ta an trú trọn vẹn, bahulam (adv): in the fullness of abiding). 4. Nguyên bản Pàli câu: "Atthi c'evāyam darathamattā, yadidam imam eva kāyam paṭicca saḷāyatanikam jīvitapaccayā ti". Bản dịch Anh ngữ câu trên là: "And there is only this degree of disturbance, that is to say the six sensory fields that, conditioned by life, are grounded on this body itself". Đại tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ III, 1992, tr.298, ghi: "Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Đề nghị dịch rõ là: "Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập liên hệ với thân này do đời sống tạo ra". II. NỘI DUNG 1. Tại Lộc Mẫu giảng đường (Migàramàtu), thành Xá Vệ (Sàvatthi), tôn giả Ananda bạch hỏi Thế Tôn ý nghĩ: "Ta (Thế Tôn) nhờ an trú không tánh nên an trú trọn vẹn".

2. Thế Tôn dạy khi tâm an trú lâm tưởng (tưởng về rừng) thì các tưởng về thị trấn, làng mạc, ... không có mặt, ví như trong Lộc Mẫu giảng đường này chỉ có mặt chư Tăng, mà không có mặt trâu, bò, ...; khi an trú với tưởng nào thì đối tượng của tưởng đó Thế Tôn

đều thấy "do cái kia có mặt, cái này có mặt". Cái gì có mặt là như thị, thật có, không sai khác, sự biểu hiện hoàn toàn của Không tánh. 3. Khi an trú tâm vào tưởng nào, thì các ưu phiền liên hệ đến các tưởng khác không dấy lên, chỉ có ưu phiền (về hữu vi) liên hệ đến tưởng đang trú dấy lên. Khi không tác ý tất cả các tưởng, mà chỉ tác ý đơn nhất "vô tướng tâm định", thì hành giả sẽ có nhận thức rằng: Vô tướng tâm định cũng thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên. Phàm cái gì thuộc hữu vi, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt. Thấy biết như vậy, tâm hành giả sẽ thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, và vô minh lậu; hành giả tự biết đã giải thoát (A la hán). Khi bấy giờ, với trí tuệ, vị ấy thấy rõ các ưu phiền do lâm tưởng, thôn tưởng..., phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng không có mặt; chỉ có một thứ ưu phiền có mặt tức là sáu nhập liên hệ đến thân này, do đời sống (của tự thân) khởi sinh. Với ưu phiền này, hành giả vẫn thấy do "cái kia có mặt, cái này có mặt", cái này đối với hành giả là như vậy, thật có, không sai khác, sự biểu hiện hoàn toàn của Không tánh. 4. Như Lai và các bậc Thánh, sau khi chứng đạt đều an trú cứu cánh Vô thượng hoàn toàn Không tánh này (đây là chỗ an trú của vô tướng tâm định – theo kinh dài Không Tánh).

III. BÀN THÊM 1. Bản kinh ngắn về Không Tánh này rất đặc biệt của Nikāya, rất trí tuệ, rất thâm áo và rất hiện thực. An trú Không tánh là an trú vào Không tánh của các Pháp (vạn hữu). An trú Không tánh của các pháp là an trú vào Vô ngã tánh, hay Duyên khởi tánh của các pháp. Muốn an trú được như thế, tâm thức hành giả phải ở cấp độ xả, nhất tâm, chỉ thuần trú tâm trên một đối tượng (như khi trú thôn tưởng thì chỉ thôn tưởng có mặt; các tưởng khác không có mặt). Đây gọi là định Vô tướng, hay "Vô tướng tâm định". Tại đây, tâm hành giả an lạc, rất khinh an. 2. Trước khi giác ngộ đoạn hết lậu hoặc, sự an trú Không tánh được thực hiện nhiều lần sẽ giúp hành giả thấy rằng định "Vô tướng tâm" ấy cũng chỉ là hữu vi, chịu sự đoạn diệt, vô thường; cái thấy trí tuệ ấy sẽ giúp hành giả đoạn trừ được dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Bấy giờ chỉ có một thứ ưu phiền, phiền muộn khởi sinh, tức là "sáu nhập" liên hệ đến thân này do đời sống sinh ra. Điểm ưu phiền này, như là cái đuôi con nòng nọc chưa rụng, là dấu ấn của Niết bàn hữu dư y (lúc còn thân ngũ uẩn, còn hệ lụy của thân ngũ uẩn này). 3. Về tư tưởng Không tánh của Bát Nhã tông (Phật giáo phát triển) cũng cùng một nghĩa của kinh ngắn Không tánh này, như nội dung ý nghĩa của câu "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách". Tại kinh 121 này, không chỉ đề cập đến Không tánh là gì, mà còn nói rõ cách an trú vào Không tánh (kinh dài Không Tánh, kinh số 122 sẽ nói rõ thêm).

4. Qua ba điểm vừa nêu trên, ta thấy rằng các pháp được gọi là hữu vi, thực sự tự nó là vô vi: Không tánh là trần gian này, nếu tâm hành giả thường an trú vào Vô tướng tâm định. Nói ngược lại, không dính mắc vào các chấp thủ tướng. 5. Từ kinh ngắn Không Tánh này, ta liên hệ tới các lời kinh sau đây sẽ thấy rõ sự thống nhất của giáo lý Nikāya và Phật giáo phát triển: - "Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp; ai thấy Pháp (hiện hữu), người ấy thấy Duyên khởi". (Nikāya) - "Ai thấy Duyên khởi (Pháp), người ấy thấy Như Lai; ai thấy Như Lai, người ấy thấy Duyên khởi (Pháp)". (Nikāya) - "Chư Phật Lưỡng Túc Tôn, Tri pháp thường vô tánh, Phật chủng tùng duyên khởi, Thị cố thuyết nhất thừa..." (Kinh Pháp Hoa) - ..."Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ

ách". (Bát Nhã Tâm Kinh) - "... Nhược thông đạt vô ngã pháp giả tức danh đại Bồ tát". (Kinh Kim Cang Bát Nhã) Kinh Kim Cang chủ trương đoạn trừ hẳn 8 ngã tưởng: ngã tưởng, nhơn tưởng, chúng sanh tưởng, thọ giả tưởng, pháp tưởng, phi pháp tưởng, tưởng, phi tưởng (tương đương với tác ý vô tướng). Từ đây, hành giả sẽ được cái tâm bừng sáng lên diệu nghĩa.

Kinh số 122

Kinh dài Không Tánh

(Mahāsuññata Sutta)

- Greater Discourse on Emptiness -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - An trú nội không: do không tác ý tất cả các tướng. Để an trú được nội không, Tỷ kheo cần an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an tịnh nội tâm, nghĩa là cần phải chứng đắc đệ tứ Sắc định. - An trú ngoại không: tác ý đến "Không tánh" đối với Ngũ thủ uẩn của người khác. II. NỘI DUNG 1. Lúc đang trú ở Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), giữa các dòng họ Thích Ca (Sakka), Thế Tôn dạy tôn giả Ananda rằng: - Những Tỷ kheo ưa thích hội chúng của mình, của người thì không thể chứng đắc các viễn ly lạc, độc cư lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; chứng đắc và an trú với tâm giải thoát hạn kỳ hay không có hạn kỳ và bất động. - Nhưng với người sống một mình, xa lánh hội chúng, xa lánh tụ hội, thì có hy vọng có sự chứng đắc trên. 2. Thế Tôn dạy thêm: "Không có pháp nào trong đó có hoan lạc, chịu sự biến đổi mà không dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não. Cần an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm (cần chứng đắc đệ tứ Sắc định) để an trú nội không. Trong khi an trú nội không, dù có bất cứ ai đến đoanh vây hỏi pháp, thì Thế Tôn hướng tâm về viễn ly, độc cư, ly dục

làm đoạn tận các pháp an trú dựa trên lậu hoặc, nói lên tại chỗ liên hệ những lời thuần túy, khích lệ". 3. Một vị Tỷ kheo an trú nội không thì dù đứng, ngồi, đi kinh hành, các tham, ưu, bất thiện pháp không có chảy vào tâm. Vị ấy không nói, bàn các chuyện thế gian, các luận thuyết thế gian, mà chỉ bàn đến những khắc khổ, khai tâm hướng đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, Niết bàn như thiểu dục, tri túc, độc cư, giới, định, tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát. 4. Đối với vị Tỷ kheo ấy, đối với năm dục lạc, dục tham nào khởi lên liền bị đoạn diệt; đối với năm thủ uẩn, ngã mạn nào khởi lên liền bị đoạn tận. Đối với vị Tỷ kheo như thế thì dù có bị hất hủi, các Tỷ kheo khác nên thân cận, học hỏi như là học hỏi với vị Đạo sư của mình. 5. Thế Tôn cũng dạy Tôn giả Ananda về mối phiền lụy cho vị Đạo sư, và phiền lụy cho các đệ tử: - Trong khi vị Đạo sư sống viễn ly, thì các Bà la môn, các gia chủ, thị dân bao vây, vị Đạo sư ấy khởi lên nhiễm tâm, rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái trở lui về đời sống sung túc, như vậy là sự phiền lụy của một vị Đạo sư. - Nếu các đệ tử sống viễn ly, các Bà la môn, các gia chủ, thị dân bao vây, các đệ tử khởi lên nhiễm tâm, rơi vào dục vọng, trở lui về đời sống sung túc; đây là các bất thiện pháp dẫn đến tái sanh tấn công các đệ tử, là phiền lụy của các vị đệ tử. 6. Thế Tôn cũng dạy Tôn giả về sự đối xử thù nghịch của một đệ tử đối với một vị Đạo sư: đó là sự không nghe theo lời giảng dạy của vị Đạo sư, đi xa khỏi lời dạy của vị Đạo sư.

7. Thái độ giảng dạy của Thế Tôn là “Không sách tấn các Tỷ kheo theo cách người thợ đồ gốm đối với các đồ gốm chưa nung, mà nói hết lời chỉ trích này đến lời chỉ trích khác, lời tán thán này đến lời tán thán khác”. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 122 này nhắc nhở các Tỷ kheo đến nếp sống viễn ly, độc cư, xa hội chúng của đời sống phạm hạnh. Sống độc cư để đi vào hiện tại lạc trú, đi vào an chỉ, an tọa, an định, “an trú nội không” (đệ tứ Sắc định). 2. Đoạn trừ tham ái đối với dục lạc, đoạn trừ ngã mạn đối với năm thủ uẩn. Thái độ sống này là thực sống, thực hiện, mà không phải chỉ để nói và hiểu.

Kinh số 123

Kinh Hi Hữu Vị Tằng Hữu Pháp

(Acchariyabbhutadhamma Sutta)

- Discourse on Wonderful and Marvellous Qualities -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Bản kinh giới thiệu về các pháp hy hữu của một vị Bồ tát trước khi xuất gia thành đạo được Tôn giả Ananda thuật lại lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthi). 2. Các điểm truyền thống của vị Bồ tát ở kiếp sau cùng ở đời: 2.1. Giác tỉnh sinh về Đâu Suất thiên (Tusita) và trú ở Tusita cho đến ngày mệnh chung, giáng trần. 2.2. Giác tỉnh vào thai mẹ (giác tỉnh khi vào thai, trú ở trong thai, và khi xuất khỏi thai). 2.3. Lúc Bồ tát nhập thai, bà mẹ hưởng đầy đủ năm dục lạc, tâm thanh tịnh hồn nhiên, không khởi niệm nhiễm trước. 2.4. Sau khi sinh Bồ tát bảy ngày, bà mẹ sinh về Đâu Suất. 2.5. Lúc Bồ tát ở trong thai, bà mẹ thấy thai nhi rõ ràng các bộ phận như thấy viên ngọc để trong lòng bàn tay. 2.6. Bồ tát ra khỏi thai, nhập thai: nhiều hào quang chiếu sáng khắp các cõi, quả đất chấn động.

2.7. Bồ tát ở trong thai có bốn Thiên tử canh giữ bốn góc trời, giữ an lành cho thai nhi và bà mẹ. 2.8. Sinh ra, ra khỏi thai, Bồ tát chân không chạm đất, có chư Thiên đỡ, có nước ấm giữa trời tắm rửa sạch cho hài nhi và bà mẹ. 2.9. Chư Thiên đặt thai nhi vào tay bà mẹ và nói: “bà hãy hoan hỷ, bà vừa sinh một bậc vĩ nhân”. 2.10. Bồ tát ra khỏi thai, thanh tịnh, không dính chất dơ nào từ lòng bà mẹ. 2.11. Bồ tát ra khỏi thai, từ tay mẹ, Bồ tát đứng vững và bước đi bảy bước, mắt nhìn về phương Bắc tuyên bố: “Ta là bậc tối tôn ở đời, Ta là bậc cao nhất ở đời. Đây là đời sống cuối cùng”. 2.12. Bồ tát biết rõ, thấy rõ các cảm thọ, các tưởng, các tầm tứ khởi lên (biết rõ cả 5 uẩn). Trên đây là các pháp vị tằng hữu của một Bồ tát ở kiếp cuối sống cùng. III. BÀN THÊM - Gọi là pháp vị tằng hữu, hay pháp truyền thống, bởi chư Bồ tát ra đời để thành Phật trong hiện kiếp như thế. Không thể cắt nghĩa vì sao! Pháp ấy là như thế! - Còn nhiều pháp vị tằng hữu nữa mà các nhà Phật học có thể gặp trong vài bản kinh khác của Nikāya.

Kinh số 124

Kinh Bạc Câu La

(Bakkula Sutta)

- Discourse by Bakkula -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá, bấy giờ có tu sĩ Bakkula xuất gia. Một hôm ngoại đạo lõa thể Kassapa, bạn của Tôn giả Bakkula hồi còn tại gia, đến thăm Tôn giả và đàm đạo. 2. Kassapa đặt ra một số câu hỏi về Tôn giả Bakkula: - Tôn giả tu đã bao lâu: đã 80 năm. - Tôn giả đã từng "sống thế tục" – chưa hề tác ý nhục dục trong suốt 80 năm ấy... chưa hề nhìn kỹ nữ nhân (nhận dạng)..., chưa hề thuyết pháp cho nữ nhân – gồm các Tỷ kheo Ni..., chưa hề may y với kéo cắt, với cây kim..., chưa hề may y Kathina..., chưa từng ngồi trong nhà..., chưa từng độ người xuất gia (nam hay nữ)..., chưa từng an cư gần thôn làng..., chỉ ăn đồ ăn nội địa trong 7 ngày còn uế nhiễm, qua ngày thứ tám thì đắc chánh trí... Đấy là các pháp đặc biệt về Tôn giả Bakkula: rất thiểu dục, rất tri túc và rất viễn ly. 3. Kassapa xin xuất gia với Tôn giả Bakkula, không bao lâu sau liền đắc A la hán.

4. Sau đó cũng không lâu, Tôn giả Bakkula báo trước chư Tăng biết, và tịnh tọa trước Tăng chúng mà nhập Niết bàn. Đây cũng là một pháp vị tằng hữu của Tôn giả Bakkula. III. BÀN THÊM Bản kinh 124 này giới thiệu gợi ý cho thấy trong hàng các Tôn giả có rất nhiều hạnh tu, chứng và nhập Niết bàn đặc biệt.

Kinh số 125
Kinh Điều Ngự Địa
(Dantabhūmi Sutta)
- Discourse On The "Tamed Stage" -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá, bài kinh 125 được thuyết giảng: Sa di Aggivessana đàm đạo với Vương tử Jayasena. Sa di nói: "Ở đây, Tỷ kheo không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, sẽ được nhất tâm". Vương tử không chấp nhận như vậy. 2. Sa di Aggivessana bạch lên Thế Tôn sự việc xảy ra. Thế Tôn dạy: Với người phóng dật, đắm chìm trong dục lạc, tâm thức buông lung, thì rất khó – hầu như không thể điều phục. Sự điều phục cần thời gian dài để huấn luyện như người huấn luyện con voi rừng thích ứng với người và thôn làng, thực hiện những gì mà người huấn luyện muốn. 3. Cũng vậy, Thế Tôn điều phục, giúp các Tỷ kheo điều phục tâm qua một quá trình điều phục. - Thành thục Giới Hộ trì các căn Tiết độ ăn uống - Hành thiền định Tứ Niệm xứ (như đã được giới thiệu trong nhiều kinh trước). Nếu một Tỷ kheo chưa đoạn tận lậu hoặc cho đến lúc mệnh chung thì được gọi là chết với cái chết chưa điều

phục. Nếu đoạn tận lậu hoặc trước lúc mệnh chung thì vị Tỷ kheo ấy được gọi là chết với cái chết được điều phục. III. BÀN THÊM 1. Qua nội dung bản kinh 125, ta nhận thấy rằng: một người trẻ tuổi xuất gia trước khi đi vào thế tục sẽ dễ dàng điều phục tâm. Với người cư sĩ thế tục hưởng thụ dục lạc sung mãn thì rất khó điều phục tâm. Vấn đề hiệu quả của pháp hành là tùy thuộc vào mức độ giác tỉnh, nỗ lực, và nghiệp ràng buộc của người tu. Nếu thiếu quyết tâm, nếu nắm giữ thế tục thì không thể nào có pháp tu nào dẫn đến thành tựu định, tuệ. Lỗi không do "Con đường" mà là do người thực hiện "Con

đường". 2. Thời đại ngày nay đầy dục lạc, đầy dao động thì thật rất khó cho người đời nhận ra giá trị của Phật pháp. Ở đây cũng thế, không phải Phật pháp giúp ích không nhiều cho con người thời đại, mà do con người thời đại không chịu buông xả dục vọng, các ác tâm, hại tâm.

Kinh số 126
Kinh Phù Di
(Bhūmija Sutta)
- Discourse to Bhūmija -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ
(Các từ ngữ quen thuộc)
II. NỘI DUNG
1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành
Vương Xá, bấy giờ Tôn giả Bhūmija đến độ ngọ ở trú xứ của Vương tử Jayasena. Vương tử nêu ra câu hỏi rằng các
Sa môn, Bà la môn chủ trương rằng:
- Nếu có ước nguyện.
- Nếu không có ước nguyện.
- Nếu có và không có ước nguyện.
- Nếu có và không có ước nguyện thì sẽ không đạt được quả vị.
Vậy quan điểm của Thế Tôn thế nào?
2. Tôn giả Bhūmija trình bày đúng lời Thế Tôn dạy rằng:
- Nếu có ước nguyện,
- Nếu không có ước nguyện,
- Nếu có và không có ước nguyện,
- Nếu không có và không không có ước nguyện thì sẽ không đạt được quả vị.
Ngược lại, nếu hành đúng pháp, thì sẽ đạt được quả vị.
Vương tử Jayasena tán thán Thế Tôn là Bậc Đạo sư trên các Bậc Đạo sư khác. 3. Tôn giả Bhūmija sau đó trình bạch lên Thế Tôn nội dung câu trả lời của Tôn giả, Thế Tôn xác nhận đúng, nhưng bổ sung thêm 4 ví dụ để làm sáng tỏ chủ trương của Thế Tôn để tăng mạnh tính thuyết phục: Ví dụ 1: Nếu cần tìm dầu mà lấy nước trộn với cát thì sẽ không bao giờ có dầu. Ví dụ 2: Nếu tìm sữa mà nắm sừng con bò cái để vắt sừng lấy sữa thì mãi không có sữa. Ví dụ 3: Nếu tìm sanh tô (từ sữa) mà lấy que quấy nước trong ghè thì sẽ không khi nào có sanh tô. Ví dụ 4: Nếu cần lấy lửa mà lấy dụng cụ lấy lửa cọ xát vào một khúc gỗ tươi ướt đẫm thì sẽ không có lửa. Cũng thế, với tà kiến..., tà định mà chờ đợi sự thành tựu phạm hạnh thì sẽ vĩnh viễn không có kết quả. III. BÀN THÊM 1. Lời đáp của Tôn giả Bhūmija đúng với Chánh pháp, nhưng thiếu sự soi sáng ý nghĩa, do đó thiếu tính thuyết phục Vương tử Jayasena. 2. Thế Tôn giảng dạy luôn nêu lên các ví dụ cho tỏ nghĩa lý về "con đường"; các ví dụ rút ra từ kinh nghiệm thực tế rất gần gũi người nghe giúp người nghe dễ hiểu, dễ nhận và dễ nhớ. Đây là một phương pháp

giảng dạy của Thế Tôn vừa giới thiệu kỹ thuật giảng dạy của Phật giáo, vừa nói lên tính chất rất thực tế, thực tại của nền giáo lý đó.

Kinh số 127

Kinh A Na Luật

(Anuruddha Sutta)

- Discourse with Anuruddha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthì), thợ mộc Pañcakanga, một cư sĩ, đã thỉnh mời Tôn giả Anuruddha cùng với ba vị Tỷ kheo thọ trai tại tư thất của mình. 2. Trong dịp này, Pañcakanga bạch hỏi Tôn giả Anuruddha về ý nghĩa của Tứ Vô lượng tâm và các Đại hành tâm là khác văn đồng nghĩa hay khác văn khác nghĩa? Tôn giả Anuruddha xác định là: khác văn và khác cả nghĩa: - Tứ vô lượng tâm là Từ, Bi, Hỷ, Xả được hành giả biến mãn cả bốn phương (rải Từ, Bi, Hỷ, Xả khắp cả mười phương) không hận, không sân (đối tượng của bốn tâm này là chúng sinh; tác dụng của pháp môn này là đoạn trừ sân tâm, hận tâm, hại tâm: một cấp độ để thác sinh về Phạm Thiên; một cấp độ tu cao hơn: từ Đại hành tâm đi vào Diệt thọ tưởng định). - Đại hành tâm được tu tập qua thiền định, đó là các tâm thuộc Tứ Sắc định, Tứ Không định (an trú tâm cho thấm nhuần và biến mãn rộng từ một gốc cây cho đến một quốc độ, một thế giới).

3. Tôn giả Anuruddha nhân đây giới thiệu tùy theo hào quang của đại hành tâm khi tu tập để sau khi mệnh chung được sinh về các cảnh giới Sắc giới thiên: các hào quang có sáng tỏ nhiều, ít và tạp nhiễm, thanh tịnh khác nhau. Tôn giả nói theo những gì tự thân chứng nghiệm mà không phải thuật lại những gì đã được nghe, được học. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh nổi bật một số nét mới về định nghĩa các Vô lượng tâm, và các Đại hành tâm. Bản kinh cũng đặc biệt tế nhị giới thiệu sự chứng đắc thiên nhãn thông của Tôn giả Anuruddha: Tôn giả đã tiếp xúc trực tiếp với chư Thiên Sắc giới, theo truyền thống thì các Tỷ kheo không phô trương các thần thông chứng đắc; ở đây Tôn giả có ngầm bày tỏ sự chứng đắc, nhưng vì để gỡ đi thắc mắc của Pañcakanga, mà không phải vì danh vọng, lợi dưỡng, hay vì tự ngã. 2. Bản kinh 127 tiết lộ rằng con đường thực hành thiền định, đại hành tâm rất dễ dẫn dắt đến kết quả thác sinh về các cõi Sắc và Vô sắc. Nhưng theo tinh thần giáo dục của Thế Tôn, thiền định chỉ là phương tiện được vận dụng tu tập để phát triển trí tuệ, đoạn trừ các lậu hoặc, mà không phải là mục tiêu của phạm hạnh. Hành giả nên biết sử dụng sự thành tựu, chứng đắc các định để phát triển thiền quán cắt đứt Ái, Thủ, Vô minh: đây mới là tinh thần và nội dung Phật giáo.

Kinh số 128

Kinh Tùy Phiền Não

(Upakkilesa Sutta)

- Discourse on Defilements -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Kinh này có nhân duyên nói kinh tương tự (hệt như) kinh Kosambi, M.48 (Trung bộ kinh I). Đại tạng kinh Việt Nam để tên kinh là Tùy Phiền Não (nghĩa là chỉ các bất thiện tâm như: phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siễm, hại, kiêu). Từ Upakkilesa có nghĩa là các lậu hoặc, bất tịnh tâm, hay cấu uế tâm. Điểm khác biệt, có lẽ là hai kinh thuật lại hai cuộc tranh cãi khác nhau ở Kosambi – là ở kinh Kosambi, Trung bộ I, 48, Thế Tôn cho gọi các Tỷ kheo đến để dạy "sáu pháp hòa kính"; ở đây các Tỷ kheo tranh cãi còn "già miệng, cứng đầu" hơn, yêu cầu Thế Tôn chớ can thiệp: các người tự tranh cãi tự chịu trách nhiệm (quá lắm)! 2. Thế Tôn nhân sự kiện tranh cãi dữ dội ấy, cảm xúc nói lên các bài kệ (kiết tập ở kinh Pháp Cú) về hận thù và tình thương. Sau đó Thế Tôn đến thăm trú xứ của ba Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Tại đây, ba Tôn giả sống "hòa kính", sắp thành tựu mục tiêu phạm hạnh, tương phản với nhóm Tỳ kheo kia. 3. Tôn giả Anuruddha hỏi Thế Tôn về "tướng hào quang và các sắc pháp hiện khởi khi tu", rồi biến mất? Thế Tôn dạy: do nghi tâm khởi lên, nên định biến mất; do

không có tác ý, do tâm ý phấn chấn, vì dâm ý khởi lên, vì sự tinh cần quá độ, vì hôn trầm… (vì ngũ cái) nên định biến mất. Cần tiếp tục tinh cần tu tập ba thứ định: định có tầm, tứ; định không có tầm, chỉ có tứ; định không tầm, không tứ sẽ đi đến "Bất động tâm giải thoát". III. BÀN THÊM 1. Tình trạng các Tỷ kheo sống với tâm đầy phẫn, hận, tranh cãi, ẩu đả hỗn loạn đã nhiều lần xảy ra trong Giáo hội dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn. Nghe thật là phiền não! Huống hồ trong thế giới hiện đại, thời đại của đấu tranh, cạnh tranh! 2. Tất cả ác tâm, hại tâm, cấu uế tâm đều khởi lên do "ngũ triền cái", do thiếu sự tu tập giữ giới, hộ trì các căn và thiếu sự tiết độ trong ăn uống,… Nơi nào chư Tăng thiên về tu tập tâm thì nếp sống lục hòa được bảo vệ, nơi nào phóng dật thì nếp sống lục hòa bị phá vỡ.

Kinh số 129

Kinh Hiền Ngu

(Bālapaṇḍita Sutta)

- Discourse On Fools And The Wise -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG

1. Kinh Hiền Và Ngu là kinh đề cập đến các đặc tướng, đặc tính, quả báo trong hiện tại và tương lai của hai hạng người thập ác nghiệp và thập thiện nghiệp (Ngu – Hiền)

Thế Tôn dạy khi Ngài đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc.

2. Về người Ngu (ác):

2.1. Tư duy ác, nói lời ác, hành động ác.

2.2. Hiện tại cảm thọ ba nỗi khổ ưu:

- Bị người đời đàm tiếu.

- Bị hình phạt qua luật pháp xã hội.

- Nghĩ đến quả báo địa ngục, đọa xứ, bàng sanh của kiếp sau mà sinh sầu ưu.
2.3. Kiếp sau chịu vô lượng khổ đau của kiếp:
- Bàng sanh…
- Đọa xứ…
- Địa ngục…
3. Về người Trí (thiện):
3.1. Tư duy thiện, nói lời thiện, hành động thiện.
3.2. Hiện tại cảm thọ ba cảm thọ lạc, hỷ:
- Được tiếng thơm, lời tán thán. - Hạnh phúc khi biết mình sẽ không khi nào bị hình phạt bởi pháp luật. - Hạnh phúc biết đời sau sẽ không thọ khổ ở bàng sanh, đọa xứ, địa ngục. Biết sẽ được phước báo chư Thiên. 4. Về phước báo chư Thiên: hạnh phúc hơn cả vạn lần hạnh phúc của Chuyển Luân Thánh Vương (còn nhiều hơn nữa, không thể tính được). III. BÀN THÊM 1. Bản kinh dạy về đạo đức rất thiết thực: 1.1. Giúp các cư sĩ thấy rõ cái khổ, cái nguy, cái hại, cái nguy hiểm của ác nghiệp để tránh. 1.2. Giúp người đời thấy cái hân hoan, niềm hạnh phúc tràn trề trong hiện tại và tương lai của 10 thiện nghiệp để thực hiện: phần thưởng về hạnh phúc của chư Thiên ở kiếp sau, sau khi mệnh chung, là rất lớn, rất khích lệ. 2. Giáo dục hành thiện, tránh ác như vậy là tuyệt vời (chưa kể đến phần các câu chuyện chư Thiên và địa ngục trong kinh Tiểu bộ kinh). Nếp sống, nếp hành và nếp nghĩ ấy của các Phật tử tại gia sẽ tạo nên một nền văn hóa Con người đầy nhân ái, hạnh phúc và trí tuệ. Nếp sống mới thật rõ nét văn minh đẹp đẽ nhất, mà không phải là các văn minh vật chất đầy tạp nhiễm.

Kinh số 130
Kinh Thiên Sứ
(Devadūta Sutta)
- Discourse On The Deva Messengers -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy các Tỷ kheo về năm Thiên xứ xuất hiện ở đời. Đó là khổ về sinh, khổ về già, khổ về bệnh, khổ về các hình phạt, khổ về chết. Năm hình thái khổ này xuất hiện ở đời, là kết quả của nghiệp không thiện. 2. Nếu nghiệp nặng hơn, nếu con người tạo mười ác nghiệp ở đời thì sau khi mệnh chung sẽ chịu khổ muôn triệu lần bi thống hơn ở các cảnh giới địa ngục. Ngài đã nói về các nỗi khổ ở các cảnh địa ngục do Ngài tự mình thấy, mình biết. Nỗi khổ địa ngục được vua Yama, vua địa ngục, cảm xúc, bức xúc đến độ khát vọng được nghe lời dạy của Thế Tôn để thoát ly các khổ sinh tử. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh Thiên Sứ giản dị nhưng có tác dụng thức tỉnh người đời rất lớn. Kinh vừa nói về các nỗi khổ sinh, lão, bệnh, tử đã da diết, vừa đề cập vô lượng khổ ở địa ngục như là hậu quả của mười ác nghiệp để con người có thể dễ hình dung ra hậu quả của nghiệp bất thiện.

2. Hình ảnh về khổ sinh, lão, bệnh, tử ở đời và các cảnh khổ ở địa ngục tự thân chúng đã là một bài pháp rất hung hồn có tính thuyết phục cao thức tỉnh người đời tinh cần

học hỏi và tu tập: 2.1. Thấy khổ để nhàm chán các ác nghiệp, từ bỏ các ác ng- hiệp để hành các thiện nghiệp. 2.2. Nhàm chán khổ thì sẽ nhàm chán các ham muốn cuộc đời, nhàm chán các pháp hữu vi, tinh cần thực hiện giải thoát nhắm đến thành tựu phạm hạnh.

PHẦN IV (Từ Kinh số 131 đến Kinh số 142) Phần Phân Tích

Kinh số 131
Kinh Nhất Dạ Hiền
(Bhaddekaratta Sutta)
- Discourse on the Auspicious -
Ý người biên soạn: Bản kinh này rất đặc biệt ngắn gọn, nhưng rất súc tích, đầy đủ nội dung Thiền quán rất trí tuệ, dễ hiểu và dễ áp dụng đối với con người của thời đại mới. Người viết giới thiệu đầy đủ toàn văn bài kinh Pāli, Anh ngữ và Việt ngữ (do người viết dịch, dựa vào bản dịch Việt dịch của Đại tạng kinh Việt Nam. Bạn đọc có dịp nghiên cứu kỹ và học nằm lòng). (Chỉ giới thiệu đến hết bài kệ Nhất Dạ Hiền) Nguyên bản Pāli: Evam me suttam. ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca: “Bhaddekarattassa vo, bhikkhave, uddesañca vibhaṅ-gañca desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmī”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccasso-suṃ. Bhagavā etadavoca: “Atītaṃ nānvāgameyya, nappaṭikaṅkhe anāgataṃ;

Yadatītaṃ pahīnaṃ taṃ, appattañca anāgataṃ. Paccuppannañca yo dhammaṃ, Tattha tattha vipassati; Asaṃhīraṃ asaṃkuppaṃ, Taṃ vidvā manubrūhaye. Ajjeva kiccamātappaṃ, ko jaññā maraṇaṃ suve; Na hi no saṅgaraṃ tena, mahāsenena maccunā. Evaṃvihāriṃ ātāpiṃ, ahorattamatanditaṃ; Taṃ ve bhaddekarattoti, santo ācikkhate muni. Bản dịch Anh ngữ (PTS, London, Vol.III, 1990, Oxford, p.233): Thus have I heard: At one time the Lord was staying near Sāvatthī in the Jeta Grove in Anāthapindika’s monastery. While he was there the Lord addressed the monks saying: “Monks”. “Revered One”, these monks answered the Lord in assent. The Lord spoke thus: “I will teach you, monks, the exposition and the analysis of the Auspicious. Listen to it, pay careful attention and I will speak”. “Yes, revered sir”, these monks answered the Lord in assent. The Lord spoke thus: “The past should not be followed after, the future not desired. What is past is got rid of and the future has not come.

But whoever has vision nowhere, nowhere, of a present thing, Knowing that it is immovable, unshakable, let him cultivate it. Swelter at the task this very day. Who knows whether he will die tomorrow? There is no bargaining with the great hosts of Death. Thus abiding ardently, unwearied day and night, He indeed is ‘Auspicious’ called, described as a sage at peace.”... Việt dịch: Tôi đã nghe như vầy: Một thời Đức Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ. Tại đây Thế Tôn giảng cho các Tỷ kheo và nói: “Này các Tỷ kheo” – “Thưa vâng, bạch Thế Tôn”, các Tỷ kheo vâng

đáp Thế Tôn. Thế Tôn dạy: này các Tỷ kheo, Ta sẽ giảng cho các vị 'Nhất Dạ Hiền', tổng quát và phân tích. "Hãy nghe, hãy chú tâm, Ta sẽ giảng". – "Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các vị Tỷ kheo vâng đáp. Thế Tôn dạy rằng: "Không truy tìm quá khứ, Không khát vọng tương lai. Quá khứ đã không còn, Tương lai thì chưa đến. Hãy nhìn thấy hiện tại, Tuệ quán chính ở đây. Nó bất động bất chuyển. Tu tập tâm như thế. Hôm nay nhiệt tâm làm Ai biết ngày mai chết?

Không thể điều đình được
Với sứ quân tử thần.
Trú như vậy nhiệt tâm
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhất Dạ Hiền
Bậc hiền nhân an tịnh".

…

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG

1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng
Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn giảng dạy kinh Nhất Dạ Hiền cho Tỷ kheo – phần tóm tắt và giảng rộng.

2. Thế Tôn dạy:

- Không nên truy tìm hỷ lạc của quá khứ;
- Không nên truy tìm hỷ lạc của tương lai;
- Không nên để tâm chìm đắm vào cuộc săn tìm hỷ lạc trong hiện tại.

3. Hãy thiền quán các pháp trong hiện tại, chúng bất động, bất chuyển, không khởi lên tham, sân đối với mọi tiếp xúc như: gió, lửa, chất dơ…Hãy tu tập tâm không tham ái, không sân hận đối với các pháp như thế, đối với
Ngũ thủ uẩn như thế.

4. Cứ ngày lại ngày tu tập tâm như thế, sẽ đi đến tâm giải thoát bất động, đoạn tận lậu hoặc, thành bậc Thánh giải thoát bất động.

III. BÀN THÊM 1. Bài kinh (kệ) Nhất Dạ Hiền chỉ gồm 75 từ ngắn gọn nhưng hàm súc ý nghĩa pháp tu thiền quán rất thực dụng và rất trí tuệ. Con người ở đời đã đánh mất nhiều thì giờ quý báu trong hiện tại, chạy trốn hiện tại để tìm về quá khứ êm ả, đầy hân hoan, hỷ lạc để hưởng thụ, đắm chìm trong hồi tưởng. Điều này sẽ đánh mất thời gian, năng lượng mà lại chồng chất thêm vào tâm mình tham ái ngày càng nặng. Huống nữa, sống là sống với hiện tại, thực tại, quá khứ chỉ là bóng hình không thực: sống là sống với hiện tại mà không phải nghĩ về, hay nhớ về (!). Đối với tương lai cũng thế, con người thường hình dung, vẽ ra một tương lai cuộc đời mình: sắc, thọ, tưởng, hành, thức sẽ tốt đẹp như thế này, sẽ toàn vẹn như thế này, sẽ rực rỡ như thế này,… để tìm kiếm hân hoan, hỷ lạc trong đó đắm chìm vào trong thế giới hỷ lạc tưởng tượng ấy, khiến chồng chất thêm tham ái vào tâm. Cũng vậy, sống là sống với hiện tại và thực tại mà không phải là sống với tưởng về, sống với tưởng tượng… Chỉ có hiện tại là sự sống,

là thực tại để sống với. Nhưng khi trở về với hiện tại, con người phải đối mặt với tham ái của mình đối với sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, con người sẽ bị cuốn trôi, hay nhận chìm trong hiện tại. Tại địa bàn hiện tại này, con người cần học hỏi ở các pháp trong hiện tại, như học hỏi từ địa đại, hỏa đại, thủy đại, phong đại và không đại: chúng bất động dù con người có ném vào chúng bao chất dơ, chất bẩn: chúng vẫn an tịnh và trầm lặng, bất động không khởi lên tham hay sân. Cũng thế, hãy giữ gìn tâm, tu tập tâm bất động đối với tất cả sắc

pháp, đối với tất cả pháp xảy đến với mình: không tham, không sân, không si, không hại. Hãy thiền quán thêm sự thật vô thường của hiện tượng giới, vô thường của tấm thân ngũ uẩn nầy: Ai biết mình có thể sống đến ngày mai? Nghĩ vậy để phát khởi nhiệt tâm, tinh cần tâm tu tập, để giác tỉnh mà nhàm chán, ly tham, hầu giữ tâm đứng yên bất động. Công phu này sẽ dẫn hành giả đến tâm giải thoát, bất động: xứng với danh gọi là bậc Hiền sống qua mỗi ngày đêm an lạc, an tịnh: Nhất Dạ Hiền!. 2. Thế Tôn dạy, căn bản như kinh số 1, Trung bộ I, (“Căn Bản Nhất Thiết Pháp”) không nhìn sắc, thọ, tưởng, hành, thức (trong quá khứ, trong tương lai hay trong hiện tại) là tự ngã, là của ta, là tự ngã của ta: hay không nhìn sắc… là có trong tự ngã, hoặc tự ngã có trong sắc… như thế để trừ các ngã tưởng, trừ chấp thủ các tự ngã; do đoạn trừ chấp thủ mà Ái diệt, Vô minh diệt, hành giả sẽ đi đến đoạn tận các kiết sử, lậu hoặc. Đây là pháp tu rất rõ ràng, rất cơ bản, rất trí tuệ. Đây, kinh 131 này cũng là bản kinh gối đầu giường cho những ai quyết tâm tiêu trừ phiền não, khổ đau hàng ngày: rất an lạc và hạnh phúc! Sống một ngày như thế là sống một ngày Thiền vậy!

Kinh số 132
Kinh A Nan Nhất Dạ Hiền
(Ānanda Bhaddekaratta Sutta)
- Ānanda’s Discourse on the Auspicious -
Bản kinh 131 được lưu truyền rộng rãi trong chúng Tỷ kheo. Tôn giả lặp lại bài giảng cho một chúng Tỷ kheo khác, thính chúng rất hân hoan. Tôn giả chỉ lặp lại nội dung hệt kinh 131.

Kinh số 133
Kinh Kaccāna Nhất Dạ Hiền
(Mahā Kaccānabhaddekaratta Sutta)
- Mahākaccāna’s Discourse on the Auspicious -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Phần tóm tắt thuộc kệ Nhất Dạ Hiền do đức Thế Tôn thuyết giảng trong một hội chúng khác tại tịnh xá Tapoda, thành Vương Xá (Rājagaha) rồi đi vào hương phòng. Sau đó chư Tỷ kheo kéo đến yết kiến Tôn giả Đại Ca Chiên Diên xin Tôn giả giảng giải rộng bài kệ Nhất Dạ Hiền. 2. Tôn giả bảo chư Tỷ kheo nên cầu Thế Tôn phân tích, giảng rộng, bởi trí tuệ của Thế Tôn ví như lõi cây, còn trí tuệ của Tôn giả thì ví như vỏ cây, giác cây. Nhưng chư Tỷ

kheo cứ nài nỉ xin Tôn giả mở rộng ý nghĩa, bởi Tôn giả đã được Thế Tôn tán thán về khả năng giảng rộng. Tôn giả sau cùng nhận lời và trình bày như sau: 2.1. Không truy tìm quá khứ là không truy tìm hỷ lạc khởi lên nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của mình trong quá khứ. Ngược lại là truy tìm. 2.2. Không ước vọng tương lai là không tìm hỷ, lạc khởi lên từ tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý của mình trong tương lai: "Không mong rằng trong tương lai mắt của mình sẽ như thế này, như thế này...".

Hoặc nghĩ rằng trong tương lai mắt, tai... của mình sẽ như thế này, như thế này... nhưng không khởi lên tâm tham ái mắt, tai...ấy. Ngược lại là ý nghĩa ước vọng tương lai. 2.3. Đối với hiện tại, nếu tham ái hỷ, lạc khởi lên từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của mình trong hiện tại thì sẽ bị cuốn trôi hay nhận chìm trong hiện tại. Nếu tâm không tham ái các hỷ, lạc khởi lên từ mắt, tai... thì sẽ không bị cuốn trôi, không bị nhận chìm trong hiện tại. Lời giảng của Tôn giả đã được Thế Tôn xác nhận đúng pháp, tán thán Tôn giả là Bậc Hiền trí, Bậc Đại trí.

Kinh số 134
Kinh Lomasakangiya Nhất Dạ Hiền
(Lomasakangiyabhaddekaratta Sutta)
- Lomasakangiya's Discourse On The Auspicious -
Bản kinh này do Thế Tôn giảng cho Tôn giả Lomasakangiya, hệt như kinh 131. Nguyên do: Thiên tử (thuộc chư thiên) Candana vào lúc tảng sáng hào quang đến nhắc nhở Tôn giả Lomasakangiya, đang trú ở tịnh xá Nigrodha, tại Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), hãy nghe kinh "Nhất Dạ Hiền", phần kệ và phần phân tích. Tôn giả liền bạch xin Thế Tôn dạy và Thế Tôn đã dạy.

Kinh số 135
Kinh ngắn Phân Biệt Về Nghiệp
(Cūlakammavibhanga Sutta)
- Discourse on the Lesser Analysis of Deeds -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, thanh niên Sabha Todeyyaputta đến hầu Thế Tôn và bạch hỏi: "Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, duyên gì giữa loài người, khi họ là các con người, lại có người liệt, người ưu?". Thế Tôn dạy: "Này thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghiệp là có liệt, có ưu". 2. Thế Tôn đã cắt nghĩa rộng rãi bằng cách nói lên một số nghiệp phổ biến đưa đến các sai khác giữa loài Người như sau: 2.1. Người làm hạnh sát sinh, tay đẫm máu, chuyên tâm sát hại, đả thương... các loài hữu tình chúng sanh, sau khi chết sẽ sinh về đọa xứ, bàng sanh, địa ngục; nếu người đó được sinh lại làm người sẽ là người yểu mệnh. Ngược lại, người từ bỏ sát sanh... thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sinh và loài hữu tình, thì sau khi chết sẽ

thác sinh về thiện thú, Thiên giới. Nếu sinh lại làm người..., người ấy sẽ được trường thọ. 2.2. Với người tánh não hại..., sau khi chết sẽ thác sinh về ác thú, đọa xứ, bàng sanh, địa ngục...; nếu người đó được sinh lại làm người sẽ là người nhiều bệnh hoạn. Ngược lại, người sống không gây não hại..., sau khi chết sẽ thác sinh về thiện thú, Thiên giới; nếu sinh lại làm người..., người ấy sẽ ít bệnh hoạn. 2.3. Nếu là người nhiều phẫn nộ, phật ý... thì sau chết, ... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ xấu sắc (xấu tướng). Ngược lại, người không phẫn nộ... thì sau khi chết,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có sắc đẹp. 2.4. Nếu người tật đố, thì sau khi chết,... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có quyền thế nhỏ. Ngược lại, ... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có quyền thế lớn. 2.5. Nếu là người ngạo nghễ, kiêu mạn... thì sau khi chết, ... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ là người thuộc gia đình hạ liệt. Ngược lại,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người thuộc gia đình cao quý. 2.6. Nếu là người không bố thí, cúng dường Sa môn... thì sau khi chết, ... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ là người có tài sản nhỏ. Ngược lại,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có nhiều tài sản. 2.7. Nếu là người không biết đến các tu sĩ để học hỏi Phật pháp, học hỏi các điều thiện, phân biệt các điều ác...,

thì sau khi chết,... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ là người trí tuệ yếu kém. Ngược lại,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có đầy đủ trí tuệ. Thế Tôn chỉ nêu lên một số trường hợp điển hình, nên kinh này được gọi là phân biệt nhỏ về nghiệp. III. BÀN THÊM 1. Theo giáo lý Phật giáo, sự thật mà Thế Tôn đã chứng ngộ dưới cội Bồ đề, đắc Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh thì Thế Tôn đã thấy rõ nghiệp nhân và nghiệp quả của vô lượng kiếp của tự nghiệp, và thấy rõ chúng sinh làm những nghiệp gì sẽ thọ báo như thế nào. Do chứng nghiệm sự thật đó, Thế Tôn dạy kinh phân biệt nhỏ về nghiệp nêu trên. 2. Sự phân biệt về nghiệp được giới thiệu trên chỉ là nét khái quát, đại cương. Trên thực tế mỗi người tạo nên nhiều nghiệp ác, nhiều nghiệp thiện, hoặc nhiều nghiệp thiện, ác xen kẽ và người tạo nghiệp lại có cấp độ chánh kiến, tà kiến khác nhau, cận tử nghiệp khác nhau nữa, nên sự phân biệt chi li về nghiệp của các chúng sinh trở nên tinh tế và phức tạp hơn nhiều. Điều này sẽ được đề cập ở kinh tiếp, kinh số 136.

Kinh số 136

Kinh dài Phân Biệt Về Nghiệp

(Mahā Kammavibhanga Sutta)

- Discourse on the Greater Analysis of Deeds -

1. GIẢI THÍCH TƯ NGỮ - Các từ ngữ quen thuộc. - Có một đoạn cuối kinh, người đọc cần nghiên cứu kỹ: - Nguyên bản Pāli: “Iti kho, Ānanda, atthi kammam abhabbam abhbba-bhāsam; atthi kammam abhabbam abhbbabhāsam; atthi kammam abhabbañ c’eva abhabbābhāsañ ca; atthi kammam abhabbam abhabbābhāsan ti”. - Anh ngữ: “So, Ānanda, there is the deed that is inoperative, apparently inoperative; there is the deed that is inoperative, apparently operative; there is the deed that is both operative and apparently operative; there is the deed that is operative, apparently inoperative”. - Việt

dịch, Đại tạng kinh VN, Trung bộ III, 1992, tr.498: “Như vậy, này Ananda, có nghiệp vô hữu tợ vô hữu; có nghiệp vô hữu tợ hữu; có nghiệp hữu tợ hữu; có nghiệp hữu tợ vô hữu”. - Để dễ nhận ý nghĩa, người biên soạn dịch là: “Như vậy, này A Nan, có nghiệp không có tác dụng, biểu hiện không có tác dụng; có nghiệp không có tác dụng

biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng (hiệu quả) biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng biểu hiện có tác dụng”. 2. NỘI DUNG KINH PHÂN BIỆT LỚN VỀ NGHIỆP 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm (Veluvana), thành Vương Xá, du sĩ ngoại đạo Potaliputta hỏi Tỳ kheo Samiddhi, mới xuất gia 3 năm, rằng: “Thưa hiền giả Samiddhi, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp ý nghiệp, thời người ấy có cảm giác gì?”. Tỳ kheo Samiddhi đã lúng túng trả lời không đúng chánh pháp. Tôn giả Ananda đã dẫn Tỳ kheo Samiddhi đi yết kiến Thế Tôn để được chỉ dạy. 2. Thế Tôn quở Samiddhi là nói lời tà kiến, Ngài dạy về sự phân biệt lớn về nghiệp như sau: 2.1. “Nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đi đến lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác lạc thọ; nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đi đến khổ thọ, người ấy sẽ cảm giác khổ thọ; nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đi đến bất khổ, bất lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác bất khổ, bất lạc thọ”. 2.2. Thế Tôn thuyết về sự phân biệt lớn về nghiệp: - Có người cần mẫn tu tập, được Thiên nhãn thanh tịnh thấy một số người hành mười ác nghiệp, bị sanh vào ác thú, cõi dữ, đọa xứ, địa ngục và tuyên bố: “Chắc chắn mọi người hành 10 ác nghiệp, sau khi chết đều bị đọa vào ác thú, khổ xứ, địa ngục…; chỉ như vậy là đúng, khác như vậy là tà kiến”. Thế Tôn không chấp nhận cái thấy một chiều này.

- Có người cần mẫn tu tập, được Thiên nhãn thanh tịnh thấy một số người hành mười ác nghiệp, sau khi chết lại được sanh vào thiện thú, thiên giới,…, nên chủ trương: “Thật sự không có ác nghiệp, không có quả báo ác hạnh và cho rằng tất cả những người làm 10 ác hạnh, sau khi chết đều sanh về thiện thú, thiên giới… chỉ như vậy là đúng, ngoài ra là hư vọng”. Thế Tôn không chấp nhận cái thấy một chiều này. 3. Phân biệt lớn về nghiệp: 3.1. Có một số người cần mẫn tu tập được Thiên nhãn thanh tịnh, thấy một số người hành mười thiện nghiệp, sau khi chết lại được sanh vào thiện thú, thiên giới,…, nên chủ trương: “Chắc chắn tất cả mọi người hành mười thiện nghiệp, sau khi chết đều sinh về Thiện thú, Thiên giới… chỉ như vậy là đúng, ngoài ra là hư vọng”. Thế Tôn không chấp nhận quan điểm một chiều này. 3.2. Có một số người cần mẫn tu tập được Thiên nhãn thanh tịnh, thấy một số người hành mười thiện nghiệp, sau khi chết bị sinh vào khổ xứ, ác thú, địa ngục… mà chủ trương rằng: “Thật sự không có những thiện nghiệp, không có quả báo của các thiện hạnh. Chỉ như vậy là đúng ngoài ra là hư vọng”. Thế Tôn không chấp nhận quan điểm một chiều này. 4. Nếu nhờ Thiên nhãn thanh tịnh thấy các sự thật về nghiệp rõ hơn và đúng pháp, lần lượt tuyên bố rằng: 4.1. “Chắc chắn có ác nghiệp, có quả báo của ác nghiệp”. Thế Tôn không chấp nhận tuyên bố này.

4.2. “Chắc chắn có thiện nghiệp, có quả báo của thiện ng- hiệp”. Thế Tôn không chấp nhận tuyên bố này. Thế Tôn dạy tiếp các trường hợp như thực dưới đây: - Có người

hành 10 ác nghiệp, nhưng nhờ có thiện nghiệp làm từ đời trước khiến khởi lên lạc thọ vào cuối đời (về sau), hay trong lúc mệnh chung, một chánh kiến được người ấy chấp nhận và chấp chặt; sau khi chết người ấy được sinh về thiện thú, thiên giới... - Có người hành 10 thiện nghiệp, nhưng nhờ có ác nghiệp làm từ đời trước khiến khởi lên cảm thọ khổ vào cuối đời (về sau), hay trong lúc mệnh chung, một tà kiến được người ấy chấp nhận và chấp chặt; sau khi chết người ấy được bị sinh về khổ xứ, đọa xứ, địa ngục... 5. Thế Tôn kết luận: "Như vậy, này A Nan, có nghiệp không có tác dụng, biểu hiện không có tác dụng; có nghiệp không có tác dụng biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng biểu hiện có tác dụng". 3. BÀN THÊM 1. Về Nghiệp, chỉ có những vị chứng đắc Tam minh mới thấy rõ các ngóc ngách vận hành của nó. Tư duy "logic" dựa vào kinh nghiệm thường nghiệm không thể đặt chân vào thực tại của Nghiệp. Thế Tôn đã dạy có bốn đối tượng mà tư duy trở nên bất lực trong nỗ lực tìm hiểu; nếu cứ cố tìm hiểu thì có thể bị vỡ tim, hay xuất huyết não; chỉ có Phật trí, Phật nhãn mới thấy được, đó là: - Tâm chư Phật. - Tâm của pháp giới.

- Cảnh giới định của các thiền giả. - Và quả dị thục của nghiệp. 2. Do vậy, chỉ có Thế Tôn mới dạy kinh Phân Biệt Lớn Về Nghiệp như bản kinh 136 trình bày. Tại đây, có một số ác nghiệp, thiện nghiệp được làm từ kiếp trước, hay từ nhiều kiếp trước hiện hành rất muộn trong đời này: là Ác Nghiệp thì khiến tâm hiện tại khởi lên Cảm Thọ Khổ; là Thiện Nghiệp thì khiến tâm hiện tại khởi lên Cảm Thọ Lạc. Do cảm thọ khổ, lạc đột khởi này trái với loại nghiệp mà người cảm thọ đang tạo tác trong hiện tại khiến người đời nghi ngờ về sự thật nhân quả, nghiệp báo, khởi lên tà kiến. Đặc biệt là cảm thọ khổ, lạc khởi trước lúc lâm chung, hay một tà kiến, chánh kiến khởi lên trước lúc lâm chung tạo nên một "cận tử nghiệp" quyết định cảnh giới đầu thai (thác sanh). "Cận tử nghiệp" trong lý thuyết về nghiệp giữ vai trò quyết định cảnh giới thác sanh cho kiếp sống tiếp nối. 3. Với lý thuyết về nghiệp của Phật giáo, bất cứ một hành động nào của thân, khẩu, ý được tạo thành Nghiệp (kamma), (nghiệp nhân) là do tác ý (manasikara), do tư tâm sở (cetana) tạo tác; nếu tác ý dục lạc, sân hận, tàn hai, si mê thì hình thành nghiệp nhân ác; nếu tác ý vô dục, vô sân, vô hại thì hình thành nghiệp nhân thiện. (Ghi chú: đối với các hành động của thân, khẩu mà không có tác ý, thì chỉ gọi là hành động suông (actions) mà không gọi là nghiệp (kamma= volitional actions)). 4. Như kinh số 135, Phân Biệt Nhỏ Về Nghiệp ghi: "Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc,

nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu". Với người đã thấy rõ "ngũ thủ uẩn" là vô ngã, "không phải là ta, là của ta, là tự ngã của ta", đã đoạn tận chấp thủ, đoạn tận tham ái thì nghiệp không được thành lập với người ấy: với người ấy, nghiệp đã được đoạn tận – người ấy đã tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của Nghiệp. Nói tóm, Nghiệp chỉ đề cập đến các hữu lậu tâm, chỉ vận hành trong thế giới hữu vi, hữu tác. 5. Với những ai có trí tuệ lớn thì có thể cắt đứt tức thì dòng nghiệp: đối với những người này, có người trừ hết luôn dư báo, có người còn nhận chịu dư báo (nhân quả ngoại giới hay khách quan). Điều này xảy ra hệt như con chim trên đường bay bị trúng tên, rơi ngay xuống đất, và chấm dứt đường bay.

Kinh số 137

Kinh Phân Biệt Sáu Xứ

(Salàyatanavibhanga Sutta)

- Discourse on the Analysis of The Sixfold

(Sense-) Field -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Chữa các điểm in sót (trong bản dịch Trung Bộ 3, 137, ĐTKVN, 1992): * Trang 500, dòng thứ tư (từ trên xuống): - Nguyên bản in: "Có 36 loại hữu tình cần phải biết". - Sửa đúng là: "Có 36 loại cảm thọ - cảm xúc - của hữu tình cần phải biết". * Trang 502,... (dòng thứ bảy đếm từ cuối trở lên): - Nguyên văn: "ly tham, biến diệt...". - Sửa đúng là: "tan rã, biến diệt". - Sáu xứ (Salàyatana) = 6 căn + 6 trần (6 nội xứ + 6 ngoại xứ). Cắt nghĩa (trang 510,...): "Không có tưởng nội sắc, thấy các ngoại sắc": Hành giả không chú tâm vào các định Sắc giới, Vô sắc giới, để mắt tiếp xúc với các trần ở bên ngoài và giữ tâm không tán loạn, không dao động. - Xả nhất diện (y cứ nhất diện): xả y cứ vào từng cảnh Không định (tứ Vô sắc định): y cứ vào Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu và Phi tưởng phi phi tưởng.

- Xả đa diện (y cứ đa diện): xả đối với Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần và Xúc trần. II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn dạy một số pháp các Tỷ kheo cần nắm vững: - 6 nội xứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý xứ. - 6 ngoại xứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. - 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý thức. - 6 xúc: Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý xúc. - 18 ý hành: Nghĩa là ý thức chạy theo 18 thứ cảm thọ: xả, ưu, hỷ (khởi lên từ mắt, tai, mũi, lưỡi và ý xúc). - 36 cảm thọ của hữu tình: 18 thọ nói trên liên hệ tại gia (vật chất) và 18 thọ xuất ly. - 18 thọ tại gia: Xả, ưu, hỷ khởi lên (và nắm giữ) khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc, và ý tiếp xúc với pháp trần (nắm giữ 6 hỷ; do không có được 6 hỷ mà 6 ưu khởi lên; người ngu si thì có xả đối với 6 trần). - 18 thọ xuất ly: Người tu sĩ thấy rõ vô thường, tan rã, biến hoại, biến diệt từ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên hỷ tâm (6 hỷ); thấy vô thường... từ 6 trần mà khởi lên ước muốn, khát vọng đối với giải thoát (6 ưu) vô thượng; thấy các trần là vô thường, khổ, biến hoại cho đến khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, thì xả khởi lên (6 xả). 2. Ý nghĩa lời dạy: "Ở đây, do y cứ cái này, đoạn tận cái này": y cứ vào 18 thọ xuất ly để đoạn tận 18 thọ tại gia

tương ứng (y cứ hỷ xuất ly mà đoạn tận hỷ thế gian, vật chất v.v...). 3. Ba niệm xứ mà một bậc Thánh phải thực hành: 3.1. "Thuyết pháp cho các đệ tử vì lòng từ mẫn, vì hạnh hạnh phúc, thương tưởng họ". Nhưng một số đệ tử không lắng nghe, không an trú tâm vào chánh trí, hành động ngược lại lời dạy của Đạo sư: vị đạo sư không hoan hỷ, nhưng không dao động, vẫn chánh niệm, tỉnh giác. 3.2. "Thuyết pháp...; (như trên)": một số đệ tử lắng nghe, an trú tâm vào chánh trí, không hành động ngược lại lời dạy của Đạo sư; một số thì không...: tại đây, Như Lai không hoan hỷ, không không hoan hỷ, đoạn bỏ cả hai và Như Lai trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. 3.3. "Đạo sư thuyết pháp... (như trên)": các đệ tử lắng nghe, an trú tâm vào chánh trí, không đi ngược lại lời dạy của Đạo sư: tại đây, Như Lai hoan hỷ nhưng không dao động, vẫn chánh niệm, tỉnh giác. Trên đây là

ba niệm xứ của bậc Thánh. 4. Ý nghĩa lời dạy: “Trong các vị sư huấn luyện, vị Thánh trên được gọi là vị Vô Thượng Điều Ngự Sư, điều phục hạng người đáng được điều phục”: Như Lai dẫn dắt các đệ tử thực hành đi khắp tám hướng: 4.1. Hướng có sắc, thấy các sắc pháp (giác tỉnh). 4.2. Hướng không có tưởng đến nội sắc, giác tỉnh, xả ly thấy các ngoại sắc (không hướng tâm an trú vào bốn Sắc định). 4.3. Hướng nghĩ đến thanh tịnh, chú tâm (an trú tâm vào bốn Sắc định).

4.4. Hướng an trú Hư không vô biên xứ. 4.5. Hướng an trú Thức vô biên xứ. 4.6. Hướng an trú Vô sở hữu xứ. 4.7. Hướng an trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. 4.8. Hướng an trú Diệt thọ tưởng định. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 137 cho người học pháp biết có hai dòng cảm thọ chính: một dòng thế gian, thuộc vật chất; một dòng xuất ly do giác tỉnh các cảm thọ, các pháp hữu vi (các trần) là vô thường, khổ, biến hoại rất thanh khiết, thanh thoát. Đặc biệt cảm thọ ưu của thế gian thì khổ đau, thất vọng; nhưng cảm thọ ưu của xuất ly là một sức mạnh tâm lý để buông xả tất cả tham trước hướng thẳng về giải thoát vô thượng. 2. Về niềm hoan hỷ, hay không hoan hỷ của Thế Tôn thì khác, hoàn toàn chánh niệm, tỉnh giác vì đã đoạn tận tham ái, chấp thủ, hoàn toàn đoạn tận lậu hoặc. Thế giới của Như Lai có lạc ở ngoài cảm thọ, ở ngoài thọ uẩn. 3. Chỉ có Thế Tôn, Bậc Đạo sư Vô thượng mới có khả năng để dẫn dắt các hàng đệ tử đi ra khỏi các khổ thọ, lạc thọ, ưu thọ, hỷ thọ, và xả thọ, để đi vào Diệt thọ tưởng định, đi vào Chánh trí giải thoát. 4. Từ bản kinh này, người học pháp và hành pháp thấy rõ lộ trình tu tập giải thoát, thành tựu phạm hạnh có thể được hiểu một cách khác nữa rằng: đó là lộ trình đi ra ngoài ngoại thọ để đi vào nội thọ (của các sắc định) và đi ra khỏi các cảm thọ (cả nội thọ và ngoại thọ), nghĩa là đi ra khỏi cả xả thọ để vào cảnh giới tịch tĩnh, an nhiên của

chánh trí tuệ, chánh giải thoát, Niết bàn (tịnh lạc của Niết bàn).

Kinh số 138

Kinh Tổng Thuyết Và Biệt Thuyết

(Uddesavibhanga Sutta)

- Discourse on an Exposition and Analysis –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Nội dung phần Tổng thuyết (dạy tổng quát, tóm tắt), Thế Tôn dạy rằng: “Này các Tỷ kheo, vị Tỷ kheo cần quán sát các pháp một cách như thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối. Này các tỷ kheo, nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sinh khởi của khổ về sinh, già, bệnh, chết trong tương lai”. 2. Phần Biệt thuyết (cắt nghĩa giải thích, giảng rộng) của Tôn giả Kaccāna: 2.1. Đối với ngoại trần, thức không bị tán loạn, tản rộng: mắt đối với sắc, tai đối với âm thanh,..., ý đối với pháp: khi các căn tiếp xúc với các trần mà thức không truy cầu sắc tướng, không truy cầu vị ngọt của sắc tướng (thanh, ..., pháp tướng), không bị cột chặt bởi sắc tướng (...), không bị triền phược bởi kiết sử vị

của sắc tướng (…), thì như vậy đối với ngoại trần thức không bị tán loạn, không

bị tản rộng (nếu thức truy cầu…, thì thức sẽ tán loạn, tản rộng). 2.2. Tâm không trú trước nội trần: nếu thức của hành giả không truy cầu vị ngọt của hỷ lạc, của sơ định, nhị định, tam định, tứ định, không bị cột chặt bởi vị ngọt của các định ấy, không bị triền phược bởi kiết sử vị của các định (nội trần), thì như vậy là tâm không trú trước nội trần (nếu truy cầu… thì tâm trú trước nội trần). 2.3. Không bị chấp thủ quấy rối: nếu hành giả không xem sắc (thanh, hương, vị, xúc, pháp) là tự ngã, hay tự ngã là có sắc (…); hay thấy sắc có trong tự ngã(…), tự ngã có trong sắc (…) thì khi sắc (…) biến hoại, vô thường, thức của hành giả không bị biến chuyển theo vô thường, biến hoại ấy, nên các pháp quấy rối tâm không khởi lên và không tồn tại. (Nếu xem sắc,…, là tự ngã…thì pháp quấy rối tâm sẽ khởi lên và tồn tại). 2.4. Thế Tôn xác nhận lời giảng rộng của Tôn giả Kaccāna là đúng pháp, Tôn giả là bậc Hiền giả, là bậc Đại tuệ. III. BÀN THÊM 1. Đoạn kinh tóm tắt rất ngắn mà Thế Tôn dạy đầu kinh 138 này là một pháp tu, một công phu, một lộ trình đủ để đoạn tận khổ. Để đoạn tận khổ, hành giả chỉ cần đoạn tận tham ái, đoạn tận chấp thủ. Nếu hành giả nhiếp phục và đoạn tận tham ái với ngoại trần và nội trần là hành giả đã tự mình đoạn tận chấp thủ, đoạn tận khổ vậy. Với hành giả có đầy đủ tuệ, đủ giác tỉnh thấy rõ các căn, các trần, các thức là đầy mộng mị, thì chỉ thực hành công phu theo dõi tâm giác tỉnh, không truy cầu vị ngọt của các

ngoại trần, nội trần là đủ; thời gian hành thuần thục sẽ đạt đến đích thành tựu mục tiêu phạm hạnh. 2. Với những hành giả chưa hiểu rõ lời dạy tóm tắt của Thế Tôn, phải cần đến phần giảng rộng của Tôn giả Kaccāna thì như thế tuệ có phần còn yếu, công phu thực hiện pháp hành giới thiệu trong kinh 138 này sẽ nhiều hơn. Nếu sau khi nắm rõ ý nghĩa kinh mà giác tỉnh mạnh về sự mộng mị, biến diệt của các nội, ngoại trần thì cơ duyên thành tựu mục tiêu phạm hạnh cũng hiện ra rõ ở phía trước, trước mắt. Pháp hành này bản chất là ròng thiền quán vậy.

Kinh số 139

Kinh Vô Tránh Phân Biệt

(Araṇavibhañga Sutta)

- Discourse on the Analysis of the Undefiled -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn dạy kinh này với hai phần pháp: Hữu tránh (nên từ bỏ) và Vô tránh (nên thực hiện). Hai phần này gồm có 6 điểm giáo lý chính yếu đã được Thế Tôn cắt nghĩa. 2. Hữu tránh và Vô tránh pháp: 2.1. Nội dung lời dạy căn bản, tóm lược là: - Đừng hành trì dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. - Đừng hành trì tự kỷ, khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. - Thực hiện Trung đạo, đã được Như Lai giác ngộ, dẫn đến tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, giác ngộ Niết bàn. 2.2. Sau khi biết tán thán và sau khi biết chỉ trích, không tán thán, không chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp. 2.3. Nên biết phán xét về lạc. Sau khi biết phán xét về lạc, nên chú tâm vào nội lạc.

2.4. Không nên nói lên điều bí mật. Không nên nói điều mếch lòng giáp mặt. Nên nói từ từ. Đừng cố chấp địa phương ngữ; đừng đi quá xa ngôn ngữ thường dùng. Kết thúc bản kinh, Thế Tôn dạy: "Tôn giả Tu Bồ Đề (Subhūti) đã hành Vô tránh pháp này". Tại nơi khác Thế Tôn dạy: Tôn giả là đệ nhất Vô tránh. 3. Phần cắt nghĩa Hữu tránh và Vô tránh pháp: 3.1. - Phàm lạc gì liên hệ đến dục, hạ liệt,..., không liên hệ mục đích, mà đam mê nó: pháp này là có đau khổ, có phiền não, có ưu khổ, có nhiệt não, thuộc tà đạo. - Phàm lạc gì liên hệ đến dục, loại hỷ hạ liệt,..., không liên hệ mục đích, mà không đam mê nó: pháp này không có đau khổ, không có phiền não, không có ưu khổ, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo. - Phàm hành trì tự kỷ khổ hạnh nào, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích: pháp này là có đau khổ, có phiền não, có ưu khổ, có nhiệt não, thuộc tà đạo. - Phàm không hành trì khổ hạnh nào,... (như trên), pháp này thuộc chánh đạo. - Thực hiện "Trung đạo" là thực hiện Bát Thánh đạo. 3.2. - Lời chỉ trích có nội dung như sau: "những ai tìm thấy dục liên hệ với dục, nhưng đam mê loại hỷ lạc hạ liệt, ..., thuộc tà đạo". - Lời tán thán nội dung như sau: "những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng không đam mê loại hỷ lạc hạ liệt, phàm phu, ..., thuộc chánh đạo". - Lời chỉ trích về khổ hạnh có nội dung như sau: "những ai đam mê hành trì khổ hạnh, đau khổ, ..., thuộc về tà đạo"

- Lời tán thán về khổ hạnh có nội dung như sau: "những ai không đam mê hành trì khổ hạnh, đau khổ, ..., thuộc chánh đạo". - Lời chỉ trích người chưa đoạn tận kiết sử như sau: "những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền não, ưu não, nhiệt não, thuộc tà đạo". - Lời tán thán người đoạn tận kiết sử như sau: "những ai đã đoạn tận kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, ..., thuộc chánh đạo". * Không có chỉ trích, không có tán thán, nhưng có thuyết pháp: không phát biểu theo cách chỉ trích và tán thán nêu trên, mà phát biểu rằng: - "Sự đam mê dục lạc hạ liệt,..., là một pháp có đau khổ,..., thuộc tà đạo". - "Không đam mê dục lạc hạ liệt,..., là một pháp không đau khổ,..., thuộc chánh đạo". (Tương tự đối với sự tự hành trì khổ hạnh, đau khổ). - "Khi hữu kiết sử chưa đoạn tận, hữu chưa đoạn tận". - "Khi hữu kiết sử được đoạn tận, hữu được đoạn tận". 4. Nên chú tâm và nội lạc (giảng rộng): - Hỷ khởi lên từ ngũ dục lạc, đó là uế lạc, dục lạc, phàm phu lạc, ... không nên thực hành. - Nên thực hành hỷ lạc qua tứ Sắc định (đã trình bày trong nhiều kinh). 5. Về lời bí mật... - Lời bí mật: hư vọng, không liên hệ mục đích: nếu có thể, chớ nói!

- Lời bí mật: thực, không liên hệ mục đích: cố đừng nói lên. - Lời bí mật: thực, liên hệ mục đích: nên chọn thời điểm để nói (đúng thời). - Lời mếch lòng: giáp mặt, hư vọng, không thực, không liên hệ mục đích: nếu có thể, chớ nói. - Lời mếch lòng: giáp mặt, thực, không liên hệ mục đích: cố chớ nói lên. - Lời mếch lòng giáp mặt, thực, liên hệ mục đích: nên biết nói lên đúng thời. - Nói từ từ để thân, tâm đỡ mệt mỏi, đỡ tổn hại cổ họng. - Đừng chấp thủ địa phương ngữ: đừng cố chấp, mà cần giải thích rõ ý muốn nói – "các vị ấy y cứ như thế này, giải thích là như vậy". III. BÀN THÊM 1. Lời dạy "Tổng thuyết" về kinh Vô tránh rất ngắn nhưng rất hàm súc: Vừa giới thiệu kỹ thuật hành trì giải thoát là Trung đạo, Bát chánh đạo, tránh xa hai cực đoan; vừa giới thiệu thái độ hoằng pháp, giáo dục của con người tu sĩ Phật giáo là "không tán thán, không chỉ trích mà chỉ thuyết pháp" rất hiền triết; vừa chỉ hướng sống giải thoát "hướng nội" (an trú

nội lạc); vừa xiển dương thái độ ứng xử thiện xảo, lịch sự, tế nhị và tôn trọng người đối thoại qua lời dạy: “Không nên nêu lên lời bí mật; không nên nói lên điều mếch lòng; không chấp thủ địa phương ngữ; không tách xa ngôn ngữ thường dùng; và nên nói từ từ, hòa nhã”. 2. Đặc biệt, thật là đặc biệt, về thái độ “thuyết pháp” được trình bày rất khoa học và trí tuệ: phương pháp nghiên cứu cấp cao ngành đại học ngày nay vẫn xem là cách trình bày, phát biểu tốt đẹp nhất. Hãy lặp lại hai cách

nói mà Thế Tôn dạy nên tránh và cách nói nên làm thì thấy hiển nhiên: * Nên tránh phát biểu: - “Những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền não, có ưu khổ, có nhiệt não, thuộc tà đạo”. - “Những ai đã đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền não, ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo”. * Nên thuyết: - “Khi hữu kiết sử chưa đoạn tận, hữu chưa đoạn tận”. - “Khi hữu kiết sử được đoạn tận, hữu được đoạn tận”. Nghe cách phát biểu rất là trí thức, rất là giáo dục, và rất dễ được chấp nhận.

Kinh số 140

Kinh Giới Phân Biệt

(Dhātuvibhanga Sutta)

- Discourse On The Analysis Of The Elements -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Bản kinh 140 này đang thuật lại thời kinh xảy ra trên đường du hành của Thế Tôn, mà không phải tại một tịnh xá hay một trú xứ; Ngài đang du hành trong xứ Ma Kiệt Đà (Magadha) trên đường đến Vương Xá; giữa đường đêm xuống, Ngài vào xin người thợ gốm Bahggava trú qua đem tại xưởng gốm (có lẽ Ngài du hành một mình và hẳn nhiên là vào lúc tuổi của Ngài ở độ “trung tuần”, chưa có thị giả theo hầu). Bấy giờ, trong xưởng gốm đã có mặt một thanh niên du sĩ Pukkusati đang trú qua đêm như Ngài. Thời pháp “Giới Phân Biệt” xảy ra tại đây. 2. Phần “tổng thuyết” của bài kinh – kinh thường được Thế Tôn trình bày theo phương pháp “diễn dịch” – là như sau: “Này Tỷ kheo (chỉ Pukkusati), con người có 6 giới, 6 xúc xứ, 18 ý hành, 4 thắng xứ; khi được an trú, vọng tưởng không có hiện hữu. Khi vọng tưởng không có hiện hữu, người ấy được gọi là vị Hiền trí tịch tịnh. Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tu tập sự từ bỏ, và thực hiện tịch tịnh. Đây là tổng thuyết 6 giới phân biệt”. 3. Phần giảng rộng:

- Sáu giới: địa, thủy, hỏa , phong, không và thức giới. - Sáu xúc xứ: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý xúc. - Mười tám ý hành: mỗi xúc trên có ba thọ: hỷ, ưu, xả; như vậy có 18 thọ; giữ ý không chạy theo, không đắm trước 18 thọ ý, gọi là 18 ý hành. - Bốn thắng xứ: Tuệ thắng xứ, Đế (tuệ) thắng xứ, Từ bỏ thắng xứ và Tịch tịnh thắng xứ. Chớ buông lung trí tuệ…: - Sáu giới trên gồm có phần nội giới và ngoại giới, là toàn thể con người và thế giới. Đối với tất cả hiện hữu ấy, cần quan sát như thật với chánh trí tuệ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi” để tâm yểm ly, từ bỏ 6 giới, từ bỏ các cảm thọ, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu; do không suy tưởng đến hữu hay phi hữu, vị ấy không chấp thủ một vật gì ở đời, vị ấy

chứng Niết Bàn, tuệ tri “sanh đã tận, phạm hạnh đã thành…”. - Thành tựu như vậy là thành tựu với tối thắng, tuệ thắng xứ này. Sự giải thoát của vị ấy là an trú vào Chân đế, thành tựu với tối thắng xứ thắng đế này. - Từ thành tựu này, đoạn tận tất cả “sanh y”, thành tựu tối thắng tuệ xả bỏ xứ này. - Thực hiện tịch tĩnh: Các tưởng “Tôi là”, “Tôi là cái này”, “Tôi sẽ là”, “Tôi sẽ không là”, “Tôi sẽ có sắc”, “Tôi sẽ không có sắc”, “Tôi sẽ có tưởng”, “Tôi sẽ không tưởng”… là các vọng tưởng. - Vọng tưởng là bệnh, là cục bướu, là mũi tên – Tỷ kheo vượt khỏi các vọng tưởng đó là vị “hiền trí tịch tịnh” vậy.

4. Sau thời pháp, Pukkusati mới nhận ra vị đang nói pháp – Đức Thế Tôn không tuyên bố lý lịch của Thế Tôn – là Thế Tôn, liền đảnh lễ xin sám hối vì đã nói chuyện (xưng hô) như người bạn; và xin xuất gia làm đệ tử của Thế Tôn. Trên đường sắm y bát, Pukkusati bị bò điên húc chết. Thế Tôn dạy Pukkusati đã đắc A na hàm ngay sau thời pháp và đã nhập Niết bàn ngay tại chỗ bò húc. III. BÀN THÊM 1. Hình ảnh Đức Thế Tôn du hành một mình, không lên tiếng cho ai biết; trú qua đêm tại một xưởng gốm, lấy cỏ khô trải làm chỗ ngồi, ngồi thiền qua quá nửa đêm (gần hết đêm); nói chuyện thân mật với du sĩ Pukkusati rất thân mật mà không để lộ lai lịch thật vô cùng dung dị, giản dị, bình dị! Ôi, dung dị thay Đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác! – Một bài học để đời, để muôn đời, cho Tỷ kheo trong các thời đại. 2. Thế Tôn xin phép và được sự đồng ý của chủ xưởng gốm mới vào nghỉ; trước khi vào còn hỏi xin sự đồng ý của du sĩ Pukkusati, người đã dừng nghỉ trước Ngài. Thật là khiêm tốn và thật là lịch sự của Đấng Toàn giác, Thế Tôn Gotama vô thượng! 3. Thời pháp giới thiệu 6 giới, các xúc xứ, các ý hành, các thắng xứ là một lộ trình thiền quán, rất trí, nhờ đó mà Pukkusati, du sĩ trẻ tuổi, giác ngộ, đắc A na hàm ngay tại chỗ. 4. Pháp đoạn trừ tất cả vọng tưởng “Tôi là”…,“Tôi sẽ là”, v.v… để an trú tâm bất động tịch tĩnh đi vào Niết bàn, vô thượng trí tuệ thắng xứ rõ là nội dung đã được toàn tạng Bát nhã triển khai về sau, đã được kinh Kim Cang lặp lại: “đoạn trừ 8 ngã tưởng” (ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, pháp, phi pháp, tưởng và phi tưởng) qua công phu

hàng phục vọng tâm và an trú chân tâm mà Tôn giả Tu Bồ Đề (Subhùti) đã bạch hỏi Thế Tôn “Vân hà an trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”. 5. Sự kiện Pukkusati bị bò điên húc chết xảy đến trong bản kinh khiến người đọc, qua thái độ của Thế Tôn và Tôn giả Pukkusati, cảm thấy như nhìn mây bay, hoa nở. Pháp là như thế! Sự việc như thế thì được ghi nhận như thế! Thế thôi! Khi mà tất cả vọng tưởng bị dập tắt ở người hiền trí thì xưởng gốm với đống cỏ khô, bò húc, mây bay, hoa nở… đều là thực tại, là dòng chảy của thực tại như thực, sao phải băn khoăn? Và lấy gì để băn khoăn? Người đọc, trong một hình dung cảm xúc có thể nghe tiếng bò húc như là tiếng nhạc trời vọng lại; hay nghe ở đó có mặt của một sức mạnh rung động, chứng động hơn cả trái bom nguyên tử nổ ở Hiroshima và Nagasaki. Hoặc một cách khiêm tốn, nghe về sự kiện “bò húc” ấy như là tiếng thét mạnh nhất của ngài Lâm Tế!

Kinh số 141
Kinh Phân Biệt Về Sự Thật
(Saccavibhangacitta Sutta)

- Discourse on the Analysis of the Truths -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn, thời gian lâu xa sau ngày giác ngộ, sau ngày Sơ chuyển Pháp Luân, đang trú ở vườn Nai, Ba La Nại (Bāraiasī) Thế Tôn, lần thứ hai nói lại Tứ Thánh đế rất tổng quát và để Tôn giả Sariputta đi vào phân biệt Tứ Thánh Đế cho chúng Tỷ kheo. 2. Tôn giả Sariputta được Thế Tôn xem là sanh mẫu của chúng Tỷ kheo, giáo hóa chúng Tỷ kheo cho đến quả Dự lưu. – Tôn giả Moggallana như là nhũ mẫu giáo dục chúng Tỷ kheo cho đến tối thượng trí tuệ, trình bày chi tiết Tứ Thánh Đế với những định nghĩa mẫu mực: 2.1. Khổ thánh đế: Sinh khổ, lão, bệnh, tử khổ, sầu, bi, khổ, ưu não là khổ; cầu không được là khổ. Tóm lại năm thủ uẩn là khổ (không đề cập đến khổ: “oán tắng hội” và “ái biệt ly”). 2.2. Tập thánh đế: “Sự tham ái đưa đến tái sinh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, như dục ái, hữu ái, vô hữu ái”.

2.3. Diệt thánh đế: “sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, vô nhiễm tham ái ấy”. 2.4. Đạo thánh đế: đó là Bát Thánh đạo…: - Chánh tri kiến: tri kiến về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. - Chánh tư duy: tư duy về ly dục, vô sân, bất hại (các phần tiếp như đã được trình bày). - Chánh tinh tấn: là Tứ Chánh Cần… - Chánh niệm: là Tứ Niệm Xứ… - Chánh định: là Tứ Sắc định… III. BÀN THÊM 1. Qua bản kinh này, vào thời điểm này, Thế Tôn đã gián tiếp xác nhận trong Giáo hội của Thế Tôn, Tôn giả Xá- Lợi-Phất và Mục Kiền Liên có thể chuyển vận pháp luân, sau Thế Tôn. 2. Đặc biệt phần Khổ đế, Tôn giả Xá-Lợi-Phất không đề cập đến “ái biệt ly khổ” và “oán tắng hội khổ” nhưng trình bày thêm phần sầu, bi, khổ, ưu não là khổ. - Về Chánh kiến, Tôn giả trình bày là tri kiến về Tứ đế. - Về Chánh tinh tấn, Tôn giả trình bày nội dung của Tứ Chánh Cần. - Về Chánh niệm, Tôn giả trình bày nội dung của Tứ niệm xứ. - Về Chánh định: Tôn giả giới thiệu nội dung chứng đắc Tứ Sắc định. Tôn giả chỉ trình bày một cách rất khái quát (hay kinh chỉ kiết tập các nét khái quát của thời pháp?). 3. Đối với Tứ Thánh Đế, phần thi thiết, mở rộng, hiển lộ đã được trình bày trong nhiều kinh khác. Thực tế, trong

kinh Dấu Chân Voi hay Đại Tứ Thập là cho thấy Tứ Thánh Đế bao hàm toàn bộ giáo lý Phật giáo rồi vậy.

Kinh số 142
Kinh Phân Biệt Cúng Dường
(Dakkhinavibhanga Sutta)
- Discourse on the Analysis of Offerings -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), giữa dòng họ Sakka, bà Mahapajapati Gotami, Ni trưởng của Giáo hội Ni, có lẽ bây giờ bà đã đắc thánh quả Dự Lưu nhưng chưa xuất gia, vì bà còn có máy dệt và dệt y dâng Thế Tôn (vốn trong Ni chúng không làm công việc này), đến yết kiến Thế Tôn và dâng cúng đôi y vàng vốn tự tay dệt và cắt may. Thế Tôn dạy bà nên cúng dường Tăng chúng. Bà Gotami ba lần thỉnh cầu, Thế Tôn ba lần dạy nên

cúng dường Tăng chúng thì Thế Tôn sẽ được cung kính và cả Tăng chúng cũng vậy. Thấy thế, Tôn giả Ananda bạch trình Thế Tôn về công ơn dưỡng dục Thế Tôn của bà và cầu xin Thế Tôn hoan hỷ nạp thọ. Nhân đây, Thế Tôn (yên lặng từ chối) mới giảng bài kinh Phân Biệt Cúng Dường. 2. Có 14 loại cúng dường phân biệt theo hạng người nhận: - Như Lai. - Bích chi phật,

- A la hán quả,
- A la hán đạo,
- A na hàm quả,
- A na hàm đạo,
- Tư đà hàm quả,
- Tư đà hàm đạo,
- Tu đà hoàn quả,
- Tu đà hoàn đạo,
- Các vị đã ly tham các dục (sơ định, ..., tứ định),
- Các vị trì giới, trì luật,
- Các phàm phu theo ác giới,
- Các loài bàng sanh.

Công đức bố thí cho hàng thứ 14 nếu được trăm phần thì bố thí cúng dường hàng 13 được 1000 phần, hàng 12 được 100000 phần, ..., cúng dường hàng thứ 10 đã có công đức vô lượng, huống nữa...

3. Thế Tôn dạy tiếp: "cúng dường cá nhân, phước đức không bằng cúng dường tập thể". Có 7 loại cúng dường Tăng chúng (phước đức nhiều kể từ 1 đến thứ 7):

- Tăng chúng và Ni chúng (đủ mặt) dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn.
- Tăng chúng và Ni chúng sau khi Thế Tôn nhập diệt.
- Cúng dường chúng Tỷ kheo.
- Cúng dường chúng Tỷ kheo Ni,
- Cúng dường một nhóm Tăng, Ni (chọn lựa).
- Cúng dường chỉ một nhóm Tăng (chọn lựa).
- Cúng dường chỉ một nhóm Ni (chọn lựa). Tại đây, Thế Tôn đã dự đoán trong tương lai sẽ có các tu sĩ ác giới, những người "chỉ có cà sa và đầu tròn" III. BÀN THÊM 1. Về sự kiện Thế Tôn khuyên bà Gotami nên khởi tâm cúng dường Tăng chúng, bấy giờ Ni chúng chưa được thành lập, để được phước báo nhiều hơn. Đây là điểm vừa đúng pháp cúng dường, vừa rất tế nhị: - Bà Gotami là mẹ, nếu chỉ nghĩ đến một mình Thế Tôn thì các Tỷ kheo trẻ và ngoại đạo sẽ khởi tưởng không tốt. - Nếu nhận sự cúng dường ấy, bà Gotami sẽ mất dịp cúng dường Tăng chúng để được phước báo lớn hơn, ý nghĩa hơn và kết duyên để sau có thể cầu xin xuất gia. - Thế Tôn làm gương để các Tăng trẻ khác khỏi bị ràng buộc tình cảm gia đình về sau ("Cát ái từ sở thân"). - Nhân dịp bà Gotami cúng dường, Thế Tôn từ chối để dạy pháp cúng dường hướng về tập thể Tăng già sẽ đem lại nhiều lợi ích, nhiều cơ hội cho chúng Tăng và cơ hội để phát huy Tăng già, phát huy chánh pháp. 2. Theo thứ tự phước báo cúng dường, ta có thể tóm tắt trong mấy

điểm chính sau đây: - Ai nghĩ và phục vụ đạo pháp (Tăng già hay Tăng và Ni bộ) thì phước báo lớn nhất. - Cúng dường Thế Tôn đấng toàn giác là có phước báo lớn nhất: ở đây đề cao mục tiêu giải thoát tối hậu. - Cúng dường các Thánh Vô học và Hữu học là có phước đức bất khả tư nghị: ở đây gián tiếp tán thán tuệ uẩn là công đức vô lượng (như về sau các kinh Đại thừa ca ngợi bố thí pháp "tuệ" là vô thượng).

- Cúng dường các vị ly dục là tán thán Định uẩn. - Cúng dường các vị trì giới là tán thán, đề cao giá trị của Giới uẩn. - Sau đó, mới đến công đức cúng dường, bố thí những người phàm phu. - Sau hết là các hữu tình nặng nghiệp khác. 3. Cúng dường thanh tịnh: - Thanh tịnh của người cho. - Thanh tịnh của người nhận. - Không thanh tịnh cả người cho và nhận (cả hai đều ác giới). - Thanh tịnh cả hai (tịnh giới). Về các chi tiết về phước báo cúng dường nên xem các câu chuyện chư Thiên (Vimanavatthu), Tiểu Bộ kinh.

PHẦN V (Từ Kinh số 143 đến Kinh số 152) Phần Lục xứ

Kinh số 143
Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc
(Anāthapiṇḍikovāda Sutta)
- Discourse on an Exhoration to Anāthapiṇḍika -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thánh Xá Vệ (Sāvatthi), bấy giờ cư sĩ Cấp Cô Độc lâm bệnh rất nặng; cư sĩ sai người nhà đến thay mặt cư sĩ đảnh lễ dưới chân Thế Tôn và đến đảnh lễ dưới chân Tôn giả Sariputta và bạch xin Tôn giả đến trú xứ của cư sĩ Cấp Cô Độc, Tôn giả im lặng nhận lời đi đến thăm cư sĩ với Tôn giả Ananda. 2. Sau khi thăm hỏi bệnh tình, Tôn giả Sariputta đã thuyết pháp cho cư sĩ, bao gồm các pháp: 2.1. Nói rõ không chấp thủ 18 giới: cần học tập. 2.2. Không chấp thủ sáu xúc: cần học tập. 2.3. Không chấp thủ 18 thọ: cần học tập. 2.4. Không chấp thủ 5 đại (địa, thủy, hỏa, phong và không đại): cần học tập. 2.5. Không chấp thủ Ngũ Uẩn: cần học tập. 2.6. Không chấp thủ tứ Không định: cần học tập. 2.7. Không chấp thủ thế giới này, và các thế giới khác: cần học tập.

2.8. Không chấp thủ các sở kiến, sở văn, sở xúc, sở cầu, sở tri: cần học tập. 3. Cư sĩ Cấp Cô Độc giác ngộ, xúc động và khóc, tán thán là bài pháp lợi ích mà cư sĩ chưa từng nghe. Sau khi Tôn giả ra về không bao lâu, cư sĩ xả báo thân và liền sanh về Đâu Suất thiên (Tusita). Ngay hôm đó, khi đêm gần mãn, Thiên tử Cấp Cô Độc xuất hiện trước Thế Tôn đảnh lễ và nói kệ tán thán Thế Tôn. Thế Tôn thuật lại câu chuyện Thiên tử Cấp Cô Độc cho chúng Tỷ kheo nghe. Bấy giờ Tôn giả Ananda bạch: "Cư sĩ Cấp Cô Độc có lòng tịnh tín bất động đối với Tôn giả Sariputta". III. BÀN THÊM 1. Với công đức hộ trì Thế Tôn và Giáo hội của Thế Tôn, cư sĩ Cấp Cô Độc đã có lòng tịnh tín bất động đối với Thế Tôn và đối với Tôn giả Sariputta – nơi khác, cư sĩ đã xác nhận đắc Tu đà hoàn lúc sinh tiền – nhưng vẫn lâm bệnh nặng trước lúc mệnh chung: Không thể dựa vào cơn bệnh để nghi ngờ công đức hộ trì Chánh pháp và công đức tu tập giải thoát của cư sĩ: Ở đây, cần liên hệ với nhiều cơn đau nghiệt ngã của nhiều Đại Tôn giả đắc A la hán, với

sự kiện Tôn giả Pukkusati (đắc A na hàm) bị bò điên húc, v.v... đề thấy rằng: chánh trí, chánh kiến, chân tu độc lập với cái bệnh, không bệnh trước lúc mệnh chung: có thân thì có thể có bệnh nặng ở bất cứ thời điểm nào trong đời sống. Vấn đề đáng quan tâm suy nghĩ là có giác tỉnh hay không giác tỉnh lúc mệnh chung. Có ý kiến ngộ nhận cho rằng bệnh như vậy là do ít tu, ít phúc, nghiệp nặng,... 2. Thời pháp của Tôn giả Sariputta có tác dụng đánh thức trí tuệ, giác tỉnh của cư sĩ rời khỏi chấp thủ, tham ái hầu tạo một cận tử nghiệp tốt, giải thoát.

Thực sự, sự hiện diện của Tôn giả Sariputta và Tôn giả Ananda đã đủ làm sống dậy đạo niệm và sự giác tỉnh một đời hộ trì Phật pháp của cư sĩ. Bấy giờ là lúc cư sĩ đến thấy nhất sự tan rã của ngũ uẩn và của các pháp hữu vi. Do thấy rõ sự tan rã đó, tâm lý tham ái, và giải thoát đến.

Kinh số 144

Kinh Giáo Giới Channa

(Channavada Sutta)

- Discourse on an Exhortation to Channa -

I. GIẢI THÍCH TỬ NGỮ (Các tử ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Trúc Lâm (Veluvana), thành Vương xá (Rajagaha), Tôn giả Channa, đã đoạn chấp thủ ngã, đang lâm trọng bệnh, rất đau đớn, Tôn giả muốn tự kết liễu mạng sống. Tôn giả Sariputta cùng Tôn giả Cunda đến thăm và khuyên Tôn giả Channa nhẫn nại chạy chữa thuốc thang (dược liệu), tiếp tục sống, nhưng Tôn giả Channa vẫn không thay đổi ý định kết liễu mạng sống. 2. Tôn giả Sariputta mạo muội xin ý kiến cho phép Tôn giả Channa nêu lên một số câu hỏi xem Tôn giả Channa có nhìn vạn hữu: “Cái này không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta” không? Tôn giả Channa xác nhận tự mình đã thấy như thế, đã thấy sự đoạn diệt trong 18 giới, trong sở kiến, sở văn, sở tri,... Tôn giả Sariputta liền tiếp lời giáo giới: “Do vậy, này hiền giả Channa, lời dạy này của Thế Tôn cần được tác ý: Ai có chấp trước là có dao động. Ai không chấp trước thì không dao động. Không dao động thì khinh an. Có khinh an thì không hy cầu; không hy cầu thì không

khứ lai; không khứ lai thì không tử sinh; không tử sinh thì không có đời này, đời sau, không có giữa hai đời. Như vậy là đoạn tận khổ đau”. 3. Sau khi từ giã Tôn giả Channa, Tôn giả Sariputta đã trình sự việc lên Thế Tôn. Thế Tôn dạy: Tôn giả Channa từ bỏ thân này, nhưng không chấp thủ thân khác; vì thế Channa không có phạm tội. III. BÀN THÊM: 1. Đối với vị Tỷ kheo, tự sát cũng phạm tội sát. Nhưng với tâm không chấp thủ ngã, thực sự không chấp thủ thân nào khác, không tham ái, tham trước một thân nào khác thì không phạm tội. Tôn giả Channa biết tự mình đã đoạn trừ chấp thủ ngã nên việc “đem đến con dao” là không phạm tội. Tại đây, ý nghĩa phạm tội, phạm trọng giới được xác định nếu tâm hiện hữu tham ái, chấp thủ. 2. Có lẽ sau khi đặt các câu hỏi trắc nghiệm về sự thể chứng đoạn trừ chấp ngã của Tôn giả Channa, Tôn giả Sariputta biết rõ sự thật đó nên yên tâm không ngăn cản việc Tôn giả Channa đòi “đem đến con dao”.

Sự việc trình lên Thế Tôn toàn bộ cuộc thăm viếng, đàm đạo với Tôn giả Channa và xin lời dạy của Thế Tôn là chỉ để cho Tăng chúng hiểu sự việc, và để trấn an các gia đình thân hữu đã từng hộ trì thân hữu Channa. Không còn tham ái, chấp thủ thì không còn sinh xứ, nghĩa là vào Niết bàn. Vì thế, Thế Tôn chỉ xác nhận sự không phạm "tội sát" của Tôn giả Channa mà không nói đến sinh xứ của Tôn giả.

Kinh số 145

Kinh Giáo Giới Phú Lâu Na

(Punnovàda Sutta)

- Discourse on an Exhortation to Punna -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Savatthi), Tôn giả Phú Lâu Na đến hầu Thế Tôn cầu giáo giới trước khi Tôn giả rút vào sống tinh cần độc cư, nhàn tịnh. Thế Tôn dạy: "Có những sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục hấp dẫn. Nếu Tỷ kheo hoan hỷ tán thưởng, chấp thủ và an trú trong ấy do vậy dục hỷ sanh; và này Punna, Ta nói rằng, từ sự tập khởi của dục hỷ, là sự tập khởi của khổ." (Tương tự đối với các căn trần còn lại) Ngược lại, nếu không hoan hỷ, không chấp thủ thì dục hủy diệt. Ta nói rằng sự diệt tận dục hỷ là sự diệt tận đau khổ. 2. Tôn giả Punna, sau lời giáo giới của Thế Tôn, sẽ đến ở xứ Sunaparanta. Thế Tôn dạy dân Sunaparanta rất hung bạo sẽ nhục mạ Tôn giả, Tôn giả sẽ như thế nào? - Thế nào là hiền thiện,...,vì họ chưa đánh đập. - Nếu họ đánh đập? - Thế là còn hiền thiện,..., vì họ chưa đâm bằng dao.

- Nếu họ đâm bằng dao? - Thế là còn hiền thiện,..., vì họ chưa đoạt mệnh. - Nếu họ đoạt mệnh? - Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như sau: "Có những đệ tử của Thế Tôn, ưu phiền và nhàm chán thân thể và sinh mạng đi tìm con dao (để tự sát). Nay ta khỏi đi tìm con dao ấy". - Lành thay! Ông sẽ làm những gì ông nghĩ là hợp thời. 3. Trú ở xứ Suraparanta một mùa mưa, Tôn giả Punna đã nhiếp độ được 500 nam cư sĩ và 500 nữ cư sĩ; sau đó, cũng trong mùa mưa ấy Tôn giả đắc "Tam minh" và mệnh chung, nhập Niết bàn tại đó. III. BÀN THÊM 1. Gương giác tỉnh và nhiệt tâm hoằng hóa của Tôn giả Punna là đáng để người tu sĩ các đời sau học tập: Chỉ có sự giác tỉnh, không tham ái, không chấp thủ ngũ uẩn mới không ngại các gian nan, nguy hiểm trên đường hoằng pháp vì lợi ích lâu dài của số đông. 2. Pháp tu thiền quán về ngũ uẩn, hay về 18 giới, 18 xúc, gìn giữ 18 ý hành không để vướng mắc vào các cảm thọ hỷ, ưu, xả là dẫn đến sự tận trừ dục hỷ, tận trừ khổ đau. Rất đơn giản, nhưng rất rõ ràng, rất thực và rất trí tuệ! Nhờ đó mà chỉ qua một mùa mưa tinh cần thực hành, Tôn giả Punna đã đắc "Tam minh" và nhiếp độ đến 1000 người vốn có bản chất hung bạo (người dân Sunaparanta). 3. Vấn đề giác tỉnh, nhàm chán thân thể và sinh mạng này không phải là sự biểu hiện tiêu cực của giáo lý, mà sự giác tỉnh ấy, hành giả mới có thể tích cực xả thân vì lợi tha. Tuy nhiên, ở đây một số đệ tử Đức Phật đã "lấy con dao" không phải vì yếm thế, mà là vì thấy, ở trường hợp của cá

nhân họ, không cần đến thân thể và sinh mạng ấy nữa. Do vì họ không có tham ái, chấp thủ một thân khác, một đời sống khác nên họ không vi phạm "giới sát" (tự sát).

Kinh số 146

Kinh Giáo Giới Nandaka

(Nandakovada Sutta)

- Discourse on an Exhortation to Nandaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc lúc Thế Tôn đang trú, Ni trưởng Mahapajapati Gotami hướng dẫn 500 Tỳ kheo ni đến yết kiến Thế Tôn xin được giáo giới (thuyết pháp). Bấy giờ các vị Tỷ kheo Thượng tọa thay phiên giáo giới các Ni. 2. Đến phiên Thượng tọa Nandaka, Thượng tọa mở ra một cuộc luận thuyết bằng cách đặt câu hỏi, nếu biết thì nói rằng: "Tôi biết". Qua đó, Thượng tọa Nandaka giúp cho các Tỷ Kheo ni thấy rõ các căn, các trần, các thức, các uẩn là vô thường; cái gì vô thường thì sẽ đem lại khổ đau. Cái gì vô thường khổ đau thì không hợp lý để nói rằng: "Cái này là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi"... và giới thiệu pháp Thất giác chi... Thời pháp này đã giúp cho 500 vị Ni hoan hỷ nhưng hầu như chưa được hoàn toàn thỏa mãn. Thế Tôn lại dạy Tôn giả Nadaka nói lại thời pháp trên một lần nữa vào ngày tiếp theo. Sau thời pháp này, cả 500 vị Ni đều chứng đắc các Thánh quả. Người chứng thấp nhất là quả Dự lưu; tất cả đều rất hoan hỷ về thời pháp.

III. BÀN THÊM 1. Sau khi giác tỉnh các hữu vi là vô thường dẫn đến khổ đau, hành giả hành Niệm giác chi, y chỉ viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ... Trạch pháp giác chi...; ... Tinh tấn giác chi;... Hỷ...; ... Khinh an...; ... Định...; ... Xả...; thì sẽ chứng ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát; vô lậu tuệ giải thoát: Đây là pháp hành "Như lý tác ý" từ bước đi đầu tiên, đến bước đi cuối cùng. 2. Đặc biệt ở đây là cùng một nội dung bài pháp, Tôn giả Nandaka nói đến hai lần và qua lần thứ hai, thì tác dụng thức tỉnh giải thoát mạnh mới đến với chư Ni: chỉ đến lần thứ hai người nghe mới nắm rõ sự thật, nắm rõ ý nghĩa; sau khi hiểu rõ, tâm ly tham, hoàn toàn ly tham mới khởi sinh. Bài kinh này vừa gián tiếp cắt nghĩa vì sao các đoạn kinh kiết tập thường hay lập lại ý: sự lập lại ý có tác dụng như thủy triều đập mạnh vào tâm thức, như đánh thức: hãy từ bỏ, hãy buông bỏ các pháp hữu vi mộng mị!!!

Kinh số 147

Kinh ngắn Giáo Giới La Hầu La

(CulaRàhulovàda Sutta)

- Lesser Discourse on an Exhortation to Ràhula -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Cũng tại thành Vương Xá (Rajagaha), Thắng Lâm, lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn đã thấy đến thời điểm giúp Tôn giả Ràhula đoạn tận lậu hoặc. Sau khi khất thực, sau bữa ngọ, Thế Tôn bảo Tôn giả Ràhula đem tọa cụ theo hầu Thế Tôn vào rừng Andhavana để nghỉ ban ngày. Bấy giờ nhiều vị Thiên biết sắp đến thời điểm Thế Tôn giúp tôn giả Ràhula

đoạn tận lậu hoặc, đã cùng đến rừng Andhavana. 2. Tại Andhavana, Thế tôn đặt nhiều câu hỏi với Tôn giả Ràhula về 18 xứ là thường hay vô thường? Cái gì là vô thường là lạc hay khổ? Cái gì là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại có hợp lý chăng nhìn nhận cái ấy: "Cái này là của tôi,..." và Tôn giả đã trả lời đúng pháp tất cả các câu hỏi. 3. Thế Tôn kết luận: "Này Ràhula, do thấy vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly con mắt, yếm ly các sắt, yếm ly nhãn thức, nhãn xúc; do duyên nhãn xúc này được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly các pháp khởi lên ấy. (Tương tự đối với tai... mũi... lưỡi... ý... thinh... hương... vị... xúc... pháp...).

Tôn giả Rahula đại hoan hỷ thọ lãnh lời dạy của Thế Tôn, tâm Tôn giả đoạn trừ tất cả các lậu hoặc không có chấp thủ. Và hàng ngàn chư Thiên nghe (theo) khởi lên Pháp nhãn ly trần, vô cấu: "Phàm cái gì được khởi lên đều được diệt tận". III. BÀN THÊM 1. Thời kinh dành cho Tôn giả Rahula chuyên chở một nội dung rất cơ bản: Đó là sự hiện hữu của con người và thế giới, đã được Thế Tôn dạy với hình thức luận đàm hay vấn đáp. Nội dung này hầu hết các Tôn giả đã nghe và đã hiểu. Nhưng lần này, lúc tâm thức Tôn giả Rahula với sự giác tịnh gần chín muồi, giữa khung cảnh khoáng đạt và yên tĩnh của rừng núi Andhavana, lại được Thế Tôn thân hành giảng dạy, khai mở cho chính một mình Tôn giả Rahula. Sự kiện này khiến tâm lý Tôn giả đại hoan hỷ, khiến Tôn giả trong điều kiện tâm lý hân hoan thuận lợi, đã đại ngộ, đại giác và đại xả ly tham ái, chấp thủ, đoạn tận hết lậu hoặc. 2. Ở đây, cũng thế, nội dung bản kinh đã được Tôn giả Rahula học và nghe nhiều lần rồi, nhưng đến lần này mới có đại tác dụng. Tu tập là sự nghe lại nhiều lần, hành lại nhiều lần và xả ly nhiều lần mới thuần thục tâm lý giải thoát. Tác ý "vô thường, khổ, không, vô ngã" của mọi hiện hữu, nếu được hành giả tác ý nhiều lần, tu tập nhiều ngày cũng sẽ (có hy vọng) dẫn đến cùng một kết quả giải thoát. 3. Trong thời pháp này có hàng ngàn chư Thiên (ẩn hình) cùng nghe và tất cả cùng đắc quả Dự lưu. Vậy chư Thiên đã nghe như Tôn giả Rahula nghe: nghe tiếng nói và khái niệm của con người? Hay có thần thông

chuyển dịch ngôn ngữ con người thành ngôn ngữ chư Thiên? Hay là chính đại thần thông của Thế Tôn khiến phạm âm của Thế Tôn giúp các chúng hữu tình đều nghe được? Trên thực tế, vào nhiều tảng sáng, chư Thiên thường đến hầu Thế Tôn và tham vấn các đạo lý mà các đệ tử (con người) của Thế Tôn không biết đến, chỉ thấy hào quang mà thôi. Thế Tôn thường thuật lại nội dung của các cuộc đàm luận ấy. Điều này nói lên rằng: Thế Tôn đã vận dụng định lực (thần thông) nghe rõ và hiểu rõ ngôn ngữ của chư Thiên và giúp chư Thiên nghe và hiểu ngôn ngữ của Thế Tôn. Có một định gọi là: "Tri nhất thiết chúng sinh ngôn ngữ", như đã được trình bày ở Trung Bộ Kinh I.

Kinh số 148
Kinh Sáu Sáu
(Chachakka Sutta)
- Discourse on the Six Sixes -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Cũng tại thành Vương Xá, Thắng LÂm, lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy các Tỷ kheo về kinh Sáu Sáu (sáu lần sáu). 2. Sáu Sáu: "sáu" lần "sáu". 2.1. Sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. 2.2. Sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. 2.3. Sáu thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân vá ý thức. 2.4. Sáu xúc: Nhãn xúc, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý xúc. 2.5. Sáu thọ: Thọ do nhãn xúc sanh, nhĩ xúc..., tỷ..., thiệt..., thân..., và thọ do ý xúc sanh. 2.6. Sáu ái: Ái khởi lên từ nhãn thọ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ái khởi lên từ pháp thọ. 3. 36 pháp trên là do có sanh và có diệt đã được thấy rõ nên không thể xem là "tự ngã", mà chúng là vô ngã. 4. - Do tham trước lạc thọ khởi lên từ Sáu thọ kể trên mà tham tùy miên tăng. - Do sầu muộn về khổ thọ khởi lên từ Sáu thọ kể trên mà Sân tùy miên tăng.

- Do cảm xúc bất khổ bất lạc thọ, mà không như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi cảm thọ ấy, mà vô minh tùy miên tùy tăng. - Do đoạn tận tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, và nhổ tận gốc vô minh tùy miên mà đoạn tận khổ đau ngay trong hiện tại: giải thoát tất cả lậu hoặc, không còn chấp thủ. III. BÀN THÊM: 1. Cùng một nội dung như bản kinh này mà Thế Tôn giáo giới cho Tôn giả Punna rất ngắn (xem kinh 145), giáo giới cho Tôn giả Rahula cũng rất ngắn (dài hơn kinh 145 một ít; xem kinh 147). Riêng kinh 148 này là bản kinh được Thế Tôn dạy đầy đủ nhất: đầy đủ văn và nghĩa của các cấp sơ thiện, trung thiện, và hậu thiện. Đây là bản kinh tiêu biểu nhất về sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ và sáu ái, tiêu biểu về thiền quán, về "như lý tác ý" để thực hành "Thất giác chi". 2. Với nội dung của kinh này, nếu với quyêt tâm giải thoát mạnh, hành giả chỉ ghi nhận và hành trì (tác ý) ba điểm chính: 2.1. Vạn hữu đều sinh diệt nên vô ngã, không thể là tự ngã. 2.2. Vạn hữu đều sinh diệt nên vô thường và dẫn đến khổ đau. 2.3. Do vậy nên đoạn trừ tất cả các thọ (lạc, khổ, bất khổ bất lạc thọ) khởi lên từ thân tâm mình ở mọi nơi, mọi thời. Công phu này nhất định dẫn đến đoạn tận lậu hoặc, không còn chấp thủ.

3. Công phu này cũng tương tự công phu từ Bát Nhã
Tâm Kinh "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách".
- Hay tựa như công phu tu hành giới thiệu từ bài kệ cuối kinh Kim Cương:
" Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào ảnh,
Như lộ, diệc như điễn,
Ưng tác như thị quán".

Kinh số 149
Kinh dài Lục Xứ
(Mahàsalàyatanika Sutta)
-Discourse Pertaining to the Great Sixfold
(Sense-) Field -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Savatthi), một thời Thế Tôn giảng dạy chúng Tỷ kheo

kinh Đại Lục Xứ. Nội dung tương tự kinh 147 và kinh 148, nhưng được Thế Tôn triển khai một cách đặc biệt khác rằng: - Cũng trình bày 18 giới,sáu xúc, 18 thọ và sáu ái... - Nếu thấy biết như chơn các căn, các trần, các thức và các thọ và không ái trước chúng thì Ngũ thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai, khổ não được đoạn tận. - Nếu không như chơn thấy biết chúng thì sẽ sanh tâm ái trước chúng thì Ngũ thủ uẩn sẽ đi đến tích trữ trong tương lai, sẽ cảm thọ khổ về thân và khổ não về tâm. 2. Tại đây, Thế Tôn dạy thấy biết như chơn ấy là Chánh kiến. Tư duy như chơn là Chánh tư duy; Tinh tấn như chơn là Chánh tinh tấn; Niệm ấy như chơn là Chánh niệm; Định ấy như chơn là Chánh định; Thân, ngữ nghiệp và sinh mạng sẽ thanh tịnh và vị ấy phát triển tốt đẹp Bát Thánh đạo. Do sự phát triển tốt đẹp

Bát Thánh đạo, Tứ niệm xứ đi đến viên mãn, Tứ chánh cần đi đến viên mãn, Ngũ căn đi đến viên mãn, Ngũ lực đi đến viên mãn, Thất giác chi đi đến phát triển viên mãn. 3. Với vị tu tập như thế, với thượng trí, Chỉ và Quán được phát triển song song; với thượng trí, vị ấy liễu tri ngũ uẩn; với thượng trí, vị ấy đoạn tận vô minh, hữu ái; với thượng trí, vị ấy tu tập Chỉ và Quán; với thượng trí, vị ấy chứng ngộ Minh và Giải thoát. III. BÀN THÊM 1. Lục xứ do được triển khai rộng rãi như nội dung vừa được trình bày trên kinh 149 này có tên là kinh Đại Lục Xứ. 2. Qua sự trình bày cặn kẽ của kinh 149, ta thấy rằng các công phu thực hành đạo đế, thực hành Giới, Định, Tuệ, hay thực hành Phạm hạnh, giải thoát tựu trung chỉ tập chú vào hai điểm chính yếu sau đây: 2.1. Thấy như thật, như chơn các căn, các trần, các thức, các xúc, các thọ để kiểm soát (chế ngự hay loại trừ) lòng tham ái, sân hận và si mê (hoặc loại trừ tham tùy miên, sân tùy miên và vô minh tùy miên). 2.2. Tập trung theo dõi chúng và nổ lực liên tục viễn ly tham ái, chấp trước chúng thì tự động hành giả sẽ thành tựu Chỉ, Quán, phát triển viên mãn Bát Thánh đạo, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực và Thất giác chi để tối hậu thành tựu Minh và Giải thoát, khổ não được diệt tận, lậu hoặc được đoạn tận và chứng đắc Niết bàn.

Kinh số 150

Kinh Nói Cho Dân Chúng Nigaravinda

(Nigaravindeyya Sutta)

- Discourse to The People of Nigaravinda –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Một thời, Thế Tôn cùng đại chúng Tỷ kheo du hành giữa dân chúng Kosala và dừng lại tại làng Nigaravinda. Tại đây, Thế Tôn nói chuyện với các Bà la môn, gia chủ (đang) đến yết kiến Thế Tôn về đề tài: “Hạng Sa môn, Bà la môn nào không đáng và đáng kính trọng, cung kính, cúng dường?”. 2. Thế Tôn dạy: - Các Sa môn, Bà la môn nào, khi các căn tiếp xúc với các trần mà không ly tham, ly sân, ly si; nội tâm không tịch tĩnh; thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp khi được thăng bằng, khi thì không, đối với các vị này, không đáng cung kính, tôn trọng, cúng dường, bởi vì sở hành các vị này không hơn gì các gia chủ. - Ngược lại, các Sa môn, Bà la môn nào, khi các căn tiếp xúc với các trần thì ly tham, ly sân, ly si; nội tâm tịch tĩnh; thân, khẩu, ý nghiệp được thăng bằng: các vị này đáng cung kính, tôn

trọng, cúng dường, bởi sở hành các vị này hơn hẳn các gia chủ.

3. Nếu có câu hỏi: Vì sao biết được, do truyền thống gì mà biết được các Tôn giả kia là ly tham, ly sân, ly si, hay đang trên đường ly tham, ly sân, ly si? Câu trả lời tốt đẹp sẽ là: do các vị ấy sống xa vắng trong các khu rừng tịch mịch, nhờ đó mà lòng không có điều kiện để thích thú đắm trước các trần... 4. Các Bà la môn, gia chủ ở Nigaravinda hân hoan xin làm đệ tử cư sĩ trọn đời của Thế Tôn. III. BÀN THÊM 1. Hình thức biểu lộ của các Bà la môn, gia chủ làng Nigaravinda có thể xếp vào bốn thái độ có tình cảm khác nhau đối với Thế Tôn: 1.1. Hạng nói lời chào đón, hỏi thăm: có nhiều thiện cảm đối với Thế Tôn. 1.2. Hạng chắp tay vái chào: có thái độ kính trọng, lịch sự đối với Thế Tôn. 1.3. Hạng nói lên tên họ trước Thế Tôn trước khi ngồi xuống: tỏ lịch sự theo truyền thống dân Kosala đương thời. 1.4. Hạng im lặng ngồi xuống: tỏ vẻ ít có thiện cảm đối với Thế Tôn. Bốn hạng người trên do nghe danh Thế Tôn là Thái tử bỏ vương vị xuất gia và thành đạo nên phần lớn là do hiếu kỳ đến tham kiến Thế Tôn. Do vậy, họ chưa sẵn sàng và chưa đủ nhân duyên để nghe Tứ đế, cả đến pháp bố thí. Đức Thế Tôn từ đó chỉ nói chuyện theo hướng giúp họ khởi lòng tôn trọng, cung kính, cúng dường các vị có dấu hiệu của sự chứng đắc giải thoát. 2. Bên cạnh đó, Thế Tôn đã gián tiếp giới thiệu địa bàn chú tâm tu tập (các căn, các trần, các xúc, các thọ) và đối

tượng đối trị trong tu tập (tham, sân, si) hầu giúp một số người trong nhóm họ phát tâm mong cầu chánh pháp. 3. Dù sao, những người trên tìm đến tham kiến Thế Tôn cũng có ít nhiều thiện duyên với Phật pháp, nhờ đó mà sau câu chuyện ngắn ngủi, nhóm dân Nigaravinda đều đã xin quy y với Thế Tôn, làm đệ tử tại gia.

Kinh số 151

Kinh Khất Thực Thanh Tịnh

(Pindapapàtapàrisuddhi Sutta)

- Discourse on Complete Purity for Alms-Gathering –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG 1. Bấy giờ là lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá (Ràjagaha), Thế Tôn dạy kinh Khất Thực Thanh Tịnh cho Tôn giả Xá lợi Phất (Sàriputta). 2. Thế Tôn hỏi Tôn giả Sàriputta, phần lớn Tôn giả an trú loại an trú nào mà các căn Tôn giả thanh tịnh, trong sáng? - Tôn giả Sàriputta đáp: “Phần lớn con an trú ‘không trú’” (trú “không tánh”). - Thế Tôn dạy an trú “không tánh” là an trú của bậc Đại nhân. Nếu các Tỷ kheo nào mong phần lớn có thể an trú “không tánh” thì cần suy tư trên đường đi khất thực, và trên đường khất thực trở về, rằng: 2.1. “Ta đã đoạn trừ ngũ dục lạc chưa?”: Nếu đã đoạn thì an trú hân hoan và hỷ; nếu chưa thì nỗ lực đoạn. 2.2. “Ta đã đoạn trừ ngũ ái chưa?”: Nếu đã đoạn, thì an trú hân hoan và phát triển các thiện pháp; nếu chưa, thì phải tinh tấn đoạn. 2.3. “Ta đã liễu tri Ngũ uẩn chưa?”...

2.4 (2.10) “Ta đã tu tập Tứ niệm xứ cho đến Bát Thánh Đạo (37 phẩm trợ đạo) chưa?”... 2.11. “Ta đã tu tập Chỉ và Quán chưa?”... 2.12. “Ta đã chứng ngộ Minh và Giải thoát chưa?”... Bằng cách tư duy như thế trên đường khất thực (quá khứ và trong tương lai

cũng thế) là làm cho khất thực được thanh tịnh. III. BÀN THÊM 1. “Khất thực thanh tịnh” nói lên phương pháp và nội dung giáo dục của Thế Tôn rất cặn kẽ và rất hoàn mỹ: Ngài quả là một Bậc Đạo sư tối thượng trong các Bậc Đạo sư, đã bằng mọi cách giúp cho các đệ tử thành tựu giải thoát với sự thành tựu lớn nhất, được hạnh phúc với hạnh phúc chân thật và cao thượng nhất. 2. Bản kinh cũng nói rõ công phu đầy đủ của một Tỷ kheo là Văn đầy đủ, Tư đầy đủ, và Tu đầy đủ, viên mãn các hạnh giải thoát; công phu đầy đủ phải là công phu viên mãn toàn bộ 37 phẩm trợ đạo của Đạo đế cho đến Minh và Giải thoát. 3. Hoàn thành công phu Phạm hạnh thì trở thành Bậc Đại nhân thường trú vào “Không trú” (“vô trú”) hay trú “không tánh”. Đây là chỗ Phạm trú, Thánh trú, Phật trú.

Kinh số 152

Kinh Căn Tu Tập

(Indriyabhavanna Sutta)

- Discourse on The Development of

The Sense-Organs -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Mukhevana, Kajanngala: Kinh không ghi rõ trú xứ này ở đâu, mà chỉ chú giải đó là một cánh rừng có nhiều cây như là rừng trúc. II. NỘI DUNG TU TẬP 1. Bà la môn Uttara chủ trương căn tu tập rằng: “Không nên thấy sắc với mắt, không nên nghe tiếng với tai”. Thế Tôn nói với Uttara rằng: “Nếu thế thì người mù và nười điếc là có căn tu tập?”. Ngoại đạo Uttara cảm thấy xấu hổ với chủ trương của mình, ngồi cúi mặt, rụt vai... 2. Bấy giờ Thế Tôn dạy Tôn giả Ananda (gián tiếp nói cho Uttara nghe) về Vô thượng căn tu tập trong Giới luật của bậc Thánh, bao gồm các điểm: - Sau khi sáu căn tiếp xúc sáu trần (các căn xúc tiếp xúc với các trần tương ứng) khởi lên các cảm thọ khả ý, bất khả ý, hành giả biết các cảm thọ ấy đều đoạn diệt, chỉ giữ cảm thọ xả là tồn tại. Đây là ý nghĩa của vô thượng căn tu tập đối với sự xúc tiếp giữa các căn và các trần. 3. Đạo lộ của vị Hữu học: Thế nào là Bậc Thánh, các căn được tu tập?

- Dù các thọ khởi lên khả ý, khởi lên bất khả ý, hay khởi lên khả ý và bất khả ý, hành giả đều làm chủ trong ước muốn yếm ly hay không yếm ly các đối tượng hoặc yếm ly hoặc không yếm ly; và làm chủ an trú trong ước muốn an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. II. BÀN THÊM 1. Bản kinh trình bày một nội dung rất giản dị về sự huấn luyện, hộ trì các căn. Vấn đề là giác tỉnh làm chủ các căn mà không phải là xóa bỏ, khống chế các căn. Vấn đề trọng tâm tu tập là làm chủ ý thức, giác tỉnh đoạn trừ tham, sân, các uế tâm khởi lên khi các căn tiếp xúc các trần, mà không phải là đoạn trừ các xúc. Chỗ an trú là xả, trú xả (Chánh niệm, tỉnh giác). Đây là chỗ an trú của bậc Hữu học. 2. Suốt các bản kinh cuối của Trung Bộ, lời dạy của Thế Tôn đều xoáy vào công phu tu tập các căn. Nói khác đi, tất cả công phu phạm hạnh để thành tựu Đạo đế đều liên hệ đến công phu tu tập các căn cả. Kinh cuối, số 152 này, thì nhấn mạnh đến điểm “Vô thượng căn tu tập”, đó là công phu an trú xả, hay xả các thọ, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là cốt lõi của công phu để thành tựu Phạm trú, Thánh trú, hay an trú “Không tánh” vậy.

Pháp thí thắng mọi thí Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.